

LÊ THÔNG (Chủ biên)

ĐỊA LÍ CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ VIỆT NAM

TẬP MỘT

CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LÊ THÔNG (Chủ biên)

ĐỊA LÍ
CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ
Việt Nam

Tập một

CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ
ĐÔNG BẰNG SÔNG HỒNG

(Tái bản lần thứ năm)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Chủ biên :

PGS.TS. Lê Thông

Những người tham gia :

TS. Nguyễn Văn Phú

PGS. TS. Nguyễn Minh Tuệ

PGS. TS. Lê Huỳnh

Phi Công Việt

Nguyễn Cao Phương

TS. Nguyễn Quý Thao

Phạm Tế Xuyên

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục.

Lời nói đầu

Trong chương trình giảng dạy địa lí hiện nay ở bậc phổ thông và đại học, việc tìm hiểu địa lí địa phương chiếm một thời lượng nhất định.

Bộ sách địa lí các tỉnh và thành phố (tương đương cấp tỉnh) bao gồm 61 tỉnh, thành trong cả nước lần đầu tiên được biên soạn, một mặt nhằm giúp cho giáo viên và học sinh có thêm tài liệu tham khảo trong quá trình giảng dạy và học tập địa lí địa phương, và mặt khác cung cấp ít nhiều tư liệu cho những người quan tâm tới vấn đề này ở Việt Nam.

Do đối tượng sử dụng như vậy nên các tác giả cố gắng chắt lọc những kiến thức cơ bản nhất về tự nhiên, dân cư, kinh tế của từng tỉnh, thành cũng như cập nhật hóa tài liệu trong phạm vi có thể của những năm gần đây.

Bộ sách sẽ lần lượt trình bày địa lí của 61 tỉnh, thành. Song do khối lượng quá lớn nên phải chia ra làm nhiều tập, mỗi tập ứng với các tỉnh, thành của một vùng lãnh thổ. Theo một số cơ quan chức năng (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê...), nước ta được chia thành 8 vùng, bao gồm Đồng bằng sông Hồng, Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, trong quá trình biên soạn, các tác giả đã điều chỉnh lãnh thổ của một số vùng cho phù hợp hơn về mặt khoa học và thực tiễn. Thí dụ, hai tỉnh mới được tái lập là Bắc Ninh và Vĩnh Phúc trong Niên giám thống kê được xếp vào vùng Đông Bắc. Trong bộ sách, hai tỉnh này được đưa vào Đồng bằng sông Hồng...

Về thứ tự các tỉnh, thành được trình bày trong mỗi phần, các tác giả xếp theo văn A, B, C ; ngoại trừ thành phố Hà Nội với tư cách thủ đô, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học – kĩ thuật của cả nước và Thành phố Hồ Chí Minh – thành phố lớn nhất của nước ta, được đề lên đầu.

Đối với mỗi tỉnh thành, về đại thể, các nội dung chính được đề cập tới bao gồm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, dân cư, kinh tế (với một số ngành quan trọng nhất như công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ). Trên cái nền chung đó, tùy theo điều kiện cụ thể của từng tỉnh thành, có thể có sự điều chỉnh ở mức độ nhất định về cấu trúc, liên quan tới việc sắp xếp các ngành kinh tế.

Nguồn tài liệu được sử dụng để biên soạn bộ sách chủ yếu dựa vào hệ thống số liệu chính thức của Tổng cục Thống kê (các Niên giám thống kê, Tư liệu kinh tế – xã hội 61 tỉnh và thành phố...) và của một số cơ quan chức năng ở Trung ương, kết hợp với tài liệu của các tỉnh, thành.

Một trong những khó khăn lớn nhất khi biên soạn là sự không đồng bộ giữa các nguồn tài liệu. Điều đó được thể hiện không chỉ ở sự không thống nhất giữa số liệu của các cơ quan Trung ương (Tổng cục Thống kê...) với số liệu của các địa phương về cùng một đối tượng, mà còn ở ngay cả trong cùng một nguồn tài liệu. Thêm nữa, do địa bàn quá rộng, các tác giả không đủ điều kiện để đi khảo sát chi tiết các tỉnh và thành phố. Chính vì thế, sự thiếu sót là không thể tránh khỏi. Rất mong được các bạn đọc lượng thứ.

Phần một : Các tỉnh và thành phố đồng bằng sông Hồng được xuất bản vào năm 2000. Các phần tiếp theo sẽ lần lượt ra đời trong một số năm tới. Hi vọng rằng đây sẽ là tài liệu có ích trước hết cho giáo viên cũng như học sinh, và sau đó, cho những người quan tâm tới việc nghiên cứu địa lí địa phương.

Hà Nội, năm 2000
Các tác giả

* 300
N. 05
N. 90N. 90

ĐỊA LÍ HÀ NỘI

I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

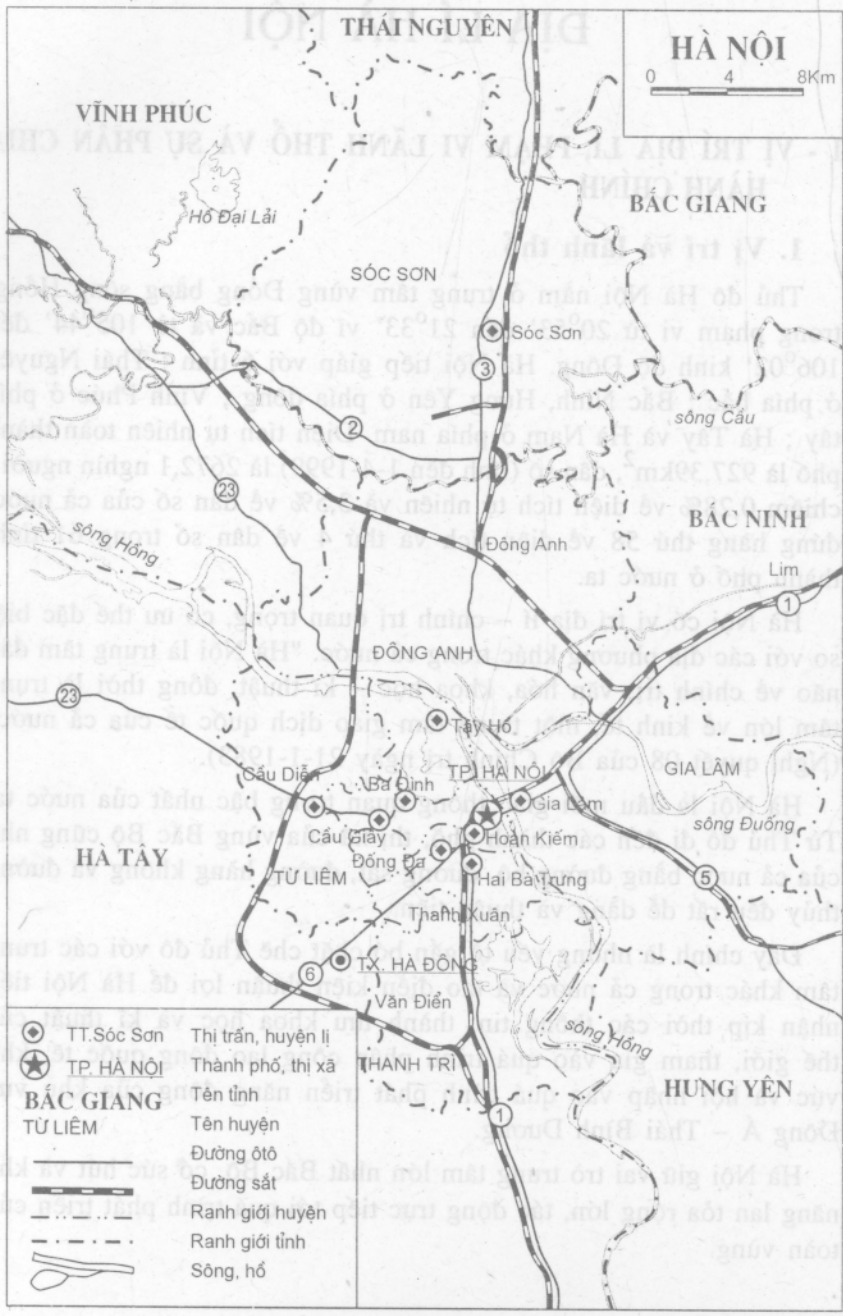
Thủ đô Hà Nội nằm ở trung tâm vùng Đồng bằng sông Hồng, trong phạm vi từ 20°53' đến 21°33' vĩ độ Bắc và từ 105°44' đến 106°02' kinh độ Đông. Hà Nội tiếp giáp với 6 tỉnh : Thái Nguyên ở phía bắc ; Bắc Ninh, Hưng Yên ở phía đông ; Vĩnh Phúc ở phía tây ; Hà Tây và Hà Nam ở phía nam. Diện tích tự nhiên toàn thành phố là 927,39km², dân số (tính đến 1-4-1999) là 2672,1 nghìn người ; chiếm 0,28% về diện tích tự nhiên và 3,5% về dân số của cả nước, đứng hàng thứ 58 về diện tích và thứ 4 về dân số trong 61 tỉnh, thành phố ở nước ta.

Hà Nội có vị trí địa lí – chính trị quan trọng, có ưu thế đặc biệt so với các địa phương khác trong cả nước. "Hà Nội là trung tâm đầu não về chính trị, văn hóa, khoa học – kĩ thuật, đồng thời là trung tâm lớn về kinh tế, một trung tâm giao dịch quốc tế của cả nước" (Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị ngày 21-1-1983).

Hà Nội là đầu mối giao thông quan trọng bậc nhất của nước ta. Từ Thủ đô đi đến các thành phố, thị xã của vùng Bắc Bộ cũng như của cả nước bằng đường bộ, đường sắt, đường hàng không và đường thủy đều rất dễ dàng và thuận tiện.

Đây chính là những yếu tố gắn bó chặt chẽ Thủ đô với các trung tâm khác trong cả nước và tạo điều kiện thuận lợi để Hà Nội tiếp nhận kịp thời các thông tin, thành tựu khoa học và kĩ thuật của thế giới, tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế, khu vực và hội nhập vào quá trình phát triển năng động của khu vực Đông Á – Thái Bình Dương.

Hà Nội giữ vai trò trung tâm lớn nhất Bắc Bộ, có sức hút và khả năng lan tỏa rộng lớn, tác động trực tiếp tới quá trình phát triển của toàn vùng.



2. Sự phân chia hành chính

Hà Nội hình thành từ năm 1010, khi Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư ra Đại La và được đặt tên là Thăng Long, xây dựng Hoàng Thành gọi là kinh thành (có tên là Phủ Ứng Thiên gồm 6 phường). Năm 1428 Lê Lợi đánh thắng quân Minh, lên làm Vua, đặt tên nước là Đại Việt và tên kinh thành là Đông Đô nhưng tên Thăng Long vẫn thông dụng.

Năm 1805 Vua Gia Long đổi tên thành là Thăng Long.

Năm 1831 vua Minh Mạng lập tỉnh Hà Nội gồm kinh thành Thăng Long cũ và 4 phủ. Sau này, tuy kinh đô dời vào Huế, song Hà Nội vẫn là chốn ngàn năm văn vật, có vị trí quan trọng đối với cả nước.

Năm 1888, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập thành phố Hà Nội và xếp hạng là thành phố cấp 1. Diện tích của Hà Nội được mở rộng dần, cho đến năm 1942, thành phố có diện tích là 130km².

Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công, Hà Nội trở thành thủ đô của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, gồm 5 khu phố nội thành (Lăng Bạc, Đống Đa, Mè Linh, Đại La, Đê Thám) và 120 xã ngoại thành.

Năm 1954, Hà Nội gồm 4 quận nội thành, 4 huyện ngoại thành (gồm 46 xã), diện tích tự nhiên là 152km².

Sau giải phóng, do tốc độ phát triển kinh tế – xã hội nhanh, không gian thành phố được mở rộng nhanh chóng. Đến năm 1960 – ranh giới Hà Nội được mở rộng với diện tích 586,13km² ; bao gồm 4 khu phố nội thành (Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng) và 4 huyện ngoại thành (Gia Lâm, Đông Anh, Thanh Trì, Từ Liêm).

Năm 1978 Hà Nội lại được mở rộng lần thứ hai, diện tích tự nhiên lên tới 2123km² ; bao gồm thêm các huyện Sóc Sơn, Mè Linh, Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Đan Phượng, Hoài Đức và thị xã Sơn Tây.

Tháng 8 năm 1991, theo quyết định của Quốc hội, ranh giới mới của Hà Nội còn lại 913,8km², bao gồm 4 quận nội thành và 5 huyện ngoại thành (Gia Lâm, Đông Anh, Từ Liêm, Thanh Trì và Sóc Sơn).

Thành phố Hà Nội ngày nay là 1 trong 4 thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm 7 quận nội thành (Ba Đình, Tây Hồ, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Thanh Xuân và Cầu Giấy) gồm 102 phường với diện tích 82,4km² và 5 huyện ngoại thành (Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Từ Liêm, Thanh Trì) gồm 118 xã, 8 thị trấn với diện tích 844,9km².

II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Phần lớn diện tích của Hà Nội là vùng đồng bằng, độ cao trung bình từ 5 - 20m so với mực nước biển, thấp dần từ tây bắc xuống đông nam theo hướng chung của địa hình và cũng là theo hướng của dòng chảy sông Hồng. Vùng đồng bằng - địa hình đặc trưng của Hà Nội, đã được con người khai thác và sử dụng từ lâu. Trên lớp bồi tích phù sa dầy (trung bình là 90 - 120m), dân cư đông đúc, với nền văn minh lúa nước, trồng rau, màu, chăn nuôi gia súc...

Phía bắc Hà Nội là vùng đồi núi thấp và trung bình, có dãy Sóc Sơn với đỉnh cao nhất là Chân Chim - 462m.

Vùng đồi núi của Hà Nội thích hợp với việc phát triển chăn nuôi, tổ chức nhiều loại hình du lịch.

2. Khí hậu

Nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, khí hậu Hà Nội mang sắc thái đặc trưng của khí hậu toàn vùng với đặc điểm nhiệt đới ẩm, gió mùa.

Hà Nội có nền nhiệt độ khá đồng đều và cũng khá cao. Nhiệt độ trung bình năm đạt 23 - 24°C. Tổng nhiệt độ hằng năm là 8500 - 8700°C. Hà Nội còn có độ ẩm và lượng mưa khá lớn. Độ ẩm tương đối trung bình hằng năm của Hà Nội là 84% và cũng ít thay đổi theo các tháng, thường chỉ dao động trong khoảng 81 - 86%. Lượng mưa trung bình năm khoảng 1600 - 1800mm, mỗi năm có khoảng 140 ngày mưa.

Khí hậu Hà Nội có sự thay đổi và khác biệt giữa hai mùa trong năm : mùa hạ và mùa đông.

Mùa hạ, từ tháng V đến tháng X, có đặc điểm là nóng và mưa nhiều, với gió thịnh hành hướng đông nam.

Vào mùa này, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là tháng VII, xấp xỉ 29°C. Mưa nhiều, chiếm tới 85% lượng mưa toàn năm. Mưa lớn nhất vào tháng VIII, với 16 – 18 ngày mưa, lượng mưa trung bình 300 – 350mm. Mùa đông, từ tháng XI đến tháng IV có đặc điểm là tương đối lạnh và ít mưa với gió thịnh hành là Đông Bắc. Tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất là tháng I (16°C), đồng thời cũng là tháng có lượng mưa trung bình thấp nhất (16 – 18mm).

Một số yếu tố khí hậu cơ bản của Hà Nội

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	TB năm
Các yếu tố													
- Nhiệt độ không khí trung bình (°C)	16,4	17,0	20,2	23,7	27,3	28,8	28,9	28,2	27,2	24,6	21,4	18,2	23,5
- Độ ẩm tương đối (%)	83	85	87	87	84	83	84	86	85	82	81	81	84
- Lượng mưa (mm)	18,6	26,2	43,8	90,1	188,5	239,9	288,2	318,0	265,4	130,7	43,4	23,4	1676,2

3. Thủy văn

Màng lưới sông ngòi trên địa bàn thành phố Hà Nội khá dày đặc, khoảng 0,5 – 1km/km², thuộc 2 hệ thống sông chính : sông Hồng và sông Thái Bình. Độ dốc của sông nhỏ, các dòng uốn khúc quanh co.

Hệ thống sông Hồng, đoạn chảy qua Hà Nội dài khoảng 93km, lưu lượng dòng chảy bình quân năm khi qua thành phố là 90km³ ; gồm có sông Nhuệ, sông Đáy, sông Tích ở phía hữu ngạn, sông Đuống ở phía tả ngạn.

Hệ thống sông Thái Bình thuộc phía đông bắc Hà Nội, gồm có sông Công, sông Cà Lài, sông Cà Lồ, sông Cầu.

Ngoài ra, trên địa phận thành phố còn có các hệ thống sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu, sông Lừ, sông Sét, chủ yếu làm nhiệm vụ tiêu nước.

Chế độ nước sông của Hà Nội chia làm 2 mùa rõ rệt. Mùa lũ, cũng là mùa mưa, kéo dài 5 tháng – từ tháng VI đến tháng X, tập trung 70 – 75% tổng lượng nước cả năm. Cao điểm của mùa lũ

thường vào tháng VII - VIII. Mùa cạn kéo dài hơn - tới 7 tháng, từ tháng XI đến tháng V, dòng chảy nhỏ, nước trong, ít phù sa.

Lũ lụt là một trong những hiện tượng gây tác hại nghiêm trọng đến đời sống kinh tế - xã hội của dân cư trên địa bàn thành phố. Biện pháp an toàn nhất là đắp đê. Hà Nội có hệ thống đê điều khá kiên cố, được xây dựng từ lâu đời để ngăn dòng nước sông Hồng vào mùa lũ.

Hà Nội là một trong những thủ đô có nhiều hồ trên thế giới, với 3600 ha hồ, đầm ; trong đó có 27 hồ, đầm lớn như Hồ Tây, Trúc Bạch, Hoàn Kiếm, Bảy Mẫu, Thiên Quang, Ngọc Khánh, Giảng Võ, Thủ Lệ, Thành Công...

Hệ sinh thái hồ của Thủ đô đã góp phần tạo nên nhiều phong cảnh đẹp, có tác dụng điều hòa tiểu khí hậu đô thị, mang lại nhiều ý nghĩa về kinh tế, du lịch. Đặc biệt, Hồ Tây với diện tích 500 ha, cùng với vùng đất xung quanh hồ có khả năng tổ chức thành trung tâm du lịch và giao dịch có tầm cỡ ở vùng Đông Nam Á. Hồ Hoàn Kiếm nằm ở trung tâm Thủ đô gắn với truyền thuyết thiêng liêng về vua Lê Lợi. Đây là một điểm du lịch đặc sắc, với quần thể di tích lịch sử - kiến trúc quanh hồ.

Hà Nội còn có nguồn nước ngầm khá phong phú và có chất lượng tốt, với khả năng khai thác 1 triệu m³/ngày đêm, đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt và sản xuất, đặc biệt đối với khu vực nội thành.

4. Đất đai

a) Các loại đất ở Hà Nội :

- Đất phù sa chiếm phần lớn diện tích đất đai của Hà Nội. Đây là loại đất tốt, màu mỡ, cấu tạo tốt, có đặc tính từ ít chua đến trung tính, độ pH từ 6 - 7, thích hợp với nhiều loại cây trồng. Loại đất này chiếm diện tích của các huyện Gia Lâm, Thanh Trì, Từ Liêm.

- Nhóm đất bạc màu phát triển chủ yếu trên đất phù sa cổ, tập trung ở hai huyện Đông Anh và Sóc Sơn. Đây là loại đất chua, nghèo dinh dưỡng, thành phần cơ giới nhẹ, cho năng suất cây trồng thấp. Đất này lại phù hợp với các loại cây như khoai lang, đỗ, lạc, thuốc lá...

- Nhóm đất đồi núi thấp, chủ yếu là đất feralit phát triển trên sa thạch, phiến thạch, tập trung ở huyện Sóc Sơn. Đất bị rửa trôi mạnh do phá rừng, nghèo dinh dưỡng. Cần phải nhanh chóng phủ xanh đất trống, đồi trọc, kết hợp trồng cây ăn quả, nuôi trồng sinh vật cảnh để tạo ra môi trường sinh thái lâu bền.

b) Hiện trạng sử dụng đất

Diện tích tự nhiên của toàn thành phố là hơn 92,7 nghìn ha, trong đó đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp chiếm 47,02%, đất lâm nghiệp - 7,23%, đất đô thị - 8,50%, đất thổ cư nông thôn - 12,24%, đất dành cho các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất - 0,15%, đất xây dựng, giao thông và thủy lợi - 9,86%, đất cho mục đích khác và chưa sử dụng - 15%.

5. Tài nguyên sinh vật

Ở vùng đồi Sóc Sơn, tuy thảm thực vật tự nhiên đã bị phá hủy khá nhiều, song nhờ việc tu bổ và trồng mới hàng chục nghìn ha rừng để phủ xanh đất trống đồi trọc, đã mang lại hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường và thu hút khách du lịch.

Cho đến nay, ở nội thành đã có hệ thống cây xanh với 46 loài khác nhau như sấu, phượng, hoa sữa, bằng lăng, xà cừ, bàng... trồng trên khắp các đường phố. Hà Nội còn có 48 vườn hoa, công viên với tổng diện tích 138,3 ha (kể cả hồ nước) và 377 ha thảm cỏ. So với thành phố Hồ Chí Minh thì số lượng cây xanh của Hà Nội lớn hơn rất nhiều, tạo thêm vẻ đẹp quyến rũ của Thủ đô ngàn năm văn hiến.

Ở Hà Nội còn có các làng hoa và cây cảnh như Nghi Tâm, Ngọc Hà, Quảng Bá... vốn rất nổi tiếng và có truyền thống từ lâu đời.

III - DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

1. Động lực dân số

Dân số trung bình năm 1990 của Hà Nội là 2051,9 nghìn người, đến năm 1999 là 2672,1 nghìn người. Sau 10 năm dân số tăng thêm

620,2 nghìn, trung bình mỗi năm tăng thêm 62 nghìn người. Về mặt dân số, hiện nay thành phố đứng thứ 4/61 tỉnh, thành phố (sau thành phố Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Nghệ An).

Số dân, diện tích, đơn vị hành chính của thành phố Hà Nội

Các quận, huyện	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ (người/km ²)	Đơn vị hành chính		
				Phường	Xa	Thị trấn
Toàn thành phố	927,39	2672,1	2883	102	118	8
1. Nội thành	82,4	1185,5	14.387	102	-	-
Ba Đình	8,4	167,9	19.988	12	-	-
Tây Hồ	23,1	79,4	3437	8	-	-
Hoàn Kiếm	4,2	172,4	41.048	18	-	-
Hai Bà Trưng	12,8	306,2	23.921	25	-	-
Đống Đa	12,3	251,8	20.472	21	-	-
Thanh Xuân	9,5	124,8	13.136	11	-	-
Cầu Giấy	12,1	83,0	6860	7	-	-
2. Ngoại thành	844,99	1486,6	1759	-	118	- 8
Sóc Sơn	318,86			-	25	1
Đông Anh	184,16			-	23	1
Gia Lâm	175,79			-	31	4
Từ Liêm	72,25			-	15	1
Thanh Trì	98,93			-	24	1

Hà Nội là một trong những tỉnh và thành phố có tỉ suất gia tăng tự nhiên thấp nhất của cả nước. Trong khi mức tăng chung của cả nước giảm từ 2,6% năm 1980 xuống 2,29% năm 1990 và 2,1% năm 1996 thì mức tăng của Hà Nội đã giảm nhanh hơn, từ 2,26% - năm 1980 xuống còn 1,51% - năm 1990 và 1,37% - năm 1997.

Khu vực nội thành có mức tăng tự nhiên thấp nhất (1,27%), thấp hơn mức tăng trung bình của thế giới hiện nay một chút ; còn mức tăng tự nhiên của các huyện ngoại thành thấp hơn mức tăng của các nước đang phát triển (1,47%).

Tỉ suất gia tăng tự nhiên của dân số Hà Nội thời kì 1990 – 1997

	Tỉ suất sinh (%)		Tỉ suất tử (%)		Tỉ suất gia tăng tự nhiên (%)	
	1990	1997	1990	1997	1990	1997
Toàn thành phố	19,3	17,73	4,2	4,0	1,51	1,37
Nội thành	16,8	16,58	4,2	3,88	1,26	1,27
Ngoại thành	21,3	18,85	4,1	4,11	1,72	1,47

Hà Nội là thủ đô đồng thời cũng là trung tâm kinh tế, văn hóa của cả nước. Trong thời gian qua, do việc tiến hành cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình thường xuyên và rộng khắp, cùng với sự nhận thức tốt hơn của nhân dân, kết hợp với việc áp dụng những thành tựu mới của y học, tỉ lệ tăng dân số của Hà Nội đã giảm đi nhiều. Tuy nhiên mức tăng dân số vẫn tiếp tục giảm, sao cho số dân tương ứng với sức chứa của lãnh thổ, nguồn tài nguyên thiên nhiên và tốc độ phát triển kinh tế.

Do sức hút mạnh mẽ của quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là của công nghiệp hóa và đô thị hóa nên đã tạo ra các dòng di cư đến thành phố Hà Nội tìm việc làm ngày càng lớn, làm cho tỉ lệ gia tăng cơ học khá cao : 11,2% (1995) và 14,8% (1997). Đó là một sức ép lớn về mọi mặt cho quá trình phát triển kinh tế của Thủ đô.

2. Kết cấu dân số

– *Kết cấu dân số theo giới tính* của Hà Nội gần giống với kết cấu giới tính của cả nước. Trong phạm vi toàn quốc (năm 1999) nữ chiếm 50,8% tổng số dân, còn ở Hà Nội, tỉ lệ này là 50,0%.

– *Kết cấu dân số theo lao động* :

Kết cấu dân số theo lao động phụ thuộc vào mức tăng dân số và cơ cấu kinh tế của lãnh thổ.

Tuổi lao động của cả nước được quy định từ 16 đến 55 tuổi (đối với nữ) và đến 60 tuổi (đối với nam). Hà Nội là một trong bốn tỉnh, thành phố có tỉ lệ lao động cao nhất cả nước (năm 1996 : 55,5%

tổng số dân, trong khi đó tỉ lệ trung bình của cả nước là 51%). Trong tổng số người ở độ tuổi lao động, một bộ phận không nhỏ vẫn chưa có việc làm hoặc đã có chỗ làm nhưng còn thiếu việc. Tạo việc làm cho người lao động để có thu nhập là vấn đề cấp bách của thành phố hiện nay. Đó cũng là một bước quan trọng để phát triển kinh tế – xã hội, ổn định đời sống nhân dân, hạn chế những hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

Năm 1990, nguồn lao động của Hà Nội có 1.193.000 người, năm 1996 tăng lên 1.366.000 người (năm 1999 dân số Hà Nội đạt 2,67 triệu và đến năm 2010 dự kiến sẽ là 3,2 triệu). Số người trong độ tuổi có khả năng lao động lên tới 1.560.000 người năm 1999 và trên 1,9 triệu vào năm 2010. Chất lượng nguồn lao động so với cả nước là tương đối cao.

Trình độ học vấn của nguồn lao động ở Hà Nội thuộc loại cao nhất trên toàn quốc. Lao động có kĩ thuật chiếm 36% số người lao động, có trình độ đại học và cao đẳng chiếm 11,1%. Điều này luôn luôn là lợi thế quan trọng, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển kinh tế, sự tham gia vào phân công lao động trong nước và sự hợp tác quốc tế.

Kết cấu theo khu vực lao động của dân số Hà Nội đang có những thay đổi rõ rệt. Tỉ lệ lao động trong công nghiệp và xây dựng vào loại cao nhất trong cả nước, tỉ lệ lao động trong các ngành tiểu thủ công nghiệp tương đối lớn. Tỉ lệ lao động trong các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp ngày càng giảm đi. Các ngành giao thông vận tải – bưu điện, thương nghiệp – dịch vụ đang trên đà phát triển, có tỉ lệ lao động ngày càng cao.

3. Phân bố dân cư

a) Mật độ

Với số dân 2672,1 nghìn người (1999) cư trú trên một diện tích 927,39km², mật độ dân số của Hà Nội lên tới 2883 người/km² (mật độ ở nội thành là 14.387 người/km², ở ngoại thành là 1759 người/km²). Mật độ này cao gấp gần 12 lần so với mức trung bình

của cả nước, gần gấp đôi mật độ dân số của vùng Đông bằng sông Hồng và Hà Nội là thành phố có mật độ dân số cao nhất toàn quốc.

b) Phân bố dân cư

Dân cư Hà Nội phân bố không đều giữa các đơn vị hành chính và giữa các vùng sinh thái.

Dân cư tập trung cao độ tại các quận nội thành cũ, trên 1km² trung bình có hơn 2 vạn người cư trú, có nơi lên tới trên 4 vạn người (quận Hoàn Kiếm). Khu vực này là nơi tập trung các cơ quan, nhà máy, xí nghiệp, cửa hàng, chợ búa... Đây cũng là nơi tổ chức, quản lí, điều hành hệ thống kinh tế - xã hội của toàn thành phố.

Các huyện ngoại thành có mật độ dân số thấp hơn nội thành hàng chục lần, thậm chí vài chục lần. Thí dụ, mức độ chênh lệch về mật độ dân số của huyện Sóc Sơn so với quận Hoàn Kiếm tới 56 lần.

Mật độ dân số của Hà Nội còn có chiều hướng tăng lên tương ứng với tỉ lệ tăng dân số (tự nhiên, cơ học) hằng năm. Điều đó ảnh hưởng rất lớn tới sự bố trí lao động, giải quyết việc làm, ngành nghề, đời sống và nơi cư trú, ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái (rác, nước thải, nhà ở, nước sạch...).

c) Các loại hình cư trú

Có hai loại hình cư trú chủ yếu :

+ Thành thị : Bao gồm khu vực nội thành và 8 thị trấn thuộc các huyện ngoại thành. Tính đến năm 1999, dân số thành thị chiếm 57,6% tổng số dân Hà Nội. Chức năng chủ yếu của khu vực nội thành là sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, giao thông, thương mại, dịch vụ. Khu vực này cũng là nơi tập trung nhiều viện nghiên cứu, trường đại học, các cơ quan ngoại giao, các đại sứ quán, các tổ chức quốc tế...

8 thị trấn nằm rải rác ở các huyện là : Đông Anh (huyện Đông Anh), Gia Lâm, Yên Viên, Đức Giang, Sài Đồng (huyện Gia Lâm), Cầu Diễn (huyện Từ Liêm), Văn Điển (huyện Thanh Trì), Sóc Sơn (huyện Sóc Sơn). Chức năng chủ yếu là đầu mối giao thông, hạt nhân kinh tế, trung tâm văn hóa, chính trị của huyện.

+ Nông thôn : Hà Nội có 118 xã, là đơn vị hành chính cơ sở của nông thôn ngày nay. Dân số nông thôn chiếm 42,4% dân số Hà Nội. Ở vùng nông thôn Hà Nội có nhiều làng cổ truyền với các ngành nghề sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp : làng lúa, làng rau, làng gốm, làng dệt, làng giấy...

4. Giáo dục, y tế

Hà Nội là trung tâm giáo dục – đào tạo lớn nhất cả nước. Trên địa bàn thành phố, hiện tập trung 37 trường đại học và cao đẳng, 18 trường trung học chuyên nghiệp, 22 trường dạy nghề, 112 viện nghiên cứu chuyên ngành. Các quận, huyện, xã đều có các trường học từ mẫu giáo đến trung học phổ thông. Toàn thành phố hiện có 303 trường mẫu giáo, 487 trường tiểu học và trung học cơ sở, 72 trường trung học phổ thông, với đủ loại hình công lập, bán công, dân lập. Đây là điều kiện thuận lợi để đáp ứng nhu cầu đào tạo không chỉ riêng cho Thủ đô, mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với vùng Bắc Bộ và cả nước.

Hà Nội có hơn 6000 cán bộ có trình độ trên đại học, gần 12 vạn người có trình độ đại học, cao đẳng và hơn 11 vạn cán bộ có trình độ trung cấp. Nếu kể cán bộ có trình độ từ trung cấp trở lên và công nhân kĩ thuật, thì tỉ lệ lao động có qua bồi dưỡng đào tạo chiếm tới 40% lao động xã hội. Về chất lượng lao động, thành phố Hà Nội đứng đầu trong cả nước.

Người dân Hà Nội nhìn chung có trình độ dân trí và học vấn cao. Tỉ lệ người chưa biết chữ chỉ chiếm 0,17%, tập trung chủ yếu ở ngoại thành và ở người cao tuổi. Hà Nội là thành phố đầu tiên trong cả nước phổ cập tiểu học, hiện sắp hoàn thành phổ cập trung học cơ sở, và đang phấn đấu tiến tới phổ cập trung học phổ thông.

Cho đến cuối năm 1999, toàn thành phố Hà Nội có 26 bệnh viện, 228 trạm y tế với 1460 bác sĩ, 2888 y sĩ, y tá và 4251 giường bệnh.

Ngành y tế đã có nhiều đóng góp trong việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho cộng đồng, bảo hiểm y tế, bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em, tiêm chủng, phòng dịch, công tác kế hoạch hóa gia đình và chống căn bệnh thế kỉ (AIDS)...

5. Hà Nội, vùng địa - văn hóa Việt tiêu biểu

Thăng Long – Hà Nội là nơi hình thành Nhà nước Việt đầu tiên, đất Đé đô của hầu hết các triều đại phong kiến Việt Nam, một vùng địa linh nhân kiệt. Người Hà Nội kết tinh đầy đủ đặc tính, phẩm chất của người Việt Nam.

Hà Nội nổi tiếng từ xưa là nơi tập trung nhiều nghề thủ công tinh xảo với những người thợ tài ba. Dân gian đã có câu "khéo tay hay nghề, đất lành Kề Chợ". Các làng nghề trên mảnh đất Hà Nội có từ xa xưa, đến nay vẫn tồn tại : làng gốm Bát Tràng, làng vàng Định Công, làng đúc đồng Ngũ Xã, làng giấy Bưởi...

Hầu hết các loại dân ca phổ biến ở đồng bằng Bắc Bộ như ngâm thơ, hát ru, trống quân... đều được phát triển tại Hà Nội. Song tiêu biểu nhất với người Hà Nội là hát ca trù, sau này phát triển thành lối hát thính phòng, một thú chơi tao nhã của đất kinh thành.

Lịch sử phát triển lâu đời của Thủ đô đã để lại trên mảnh đất này nhiều di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật nổi tiếng, phong phú và đa dạng cả về nguồn gốc lẫn loại hình. Nổi tiếng nhất là chùa Một Cột, Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Cổ Loa, hồ Hoàn Kiếm và các di tích quanh hồ, đền Quán Thánh, phố cổ Hà Nội, khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh...

Người Hà Nội rất chú trọng đến cách ăn uống và coi đó như một sự thưởng thức văn hóa – nghệ thuật ẩm thực. Hà Nội nổi tiếng với rượu Kề Mơ (làng Hoàng Mai), làng Thụy (Thụy Khuê). Các món ăn đặc sắc và khó quên (bánh cuốn Thanh Trì, phở, chả cá, bánh tôm, cốm Vòng...) không chỉ với người dân trong nước, mà còn cả với khách nước ngoài.

IV - KINH TẾ

1. Nhận định chung

Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả nước. Nên kinh tế của thành phố phát triển mạnh và cơ cấu kinh tế phức tạp.

Điều này phụ thuộc vào sự hội tụ của nhiều nguồn lực về tự nhiên, kinh tế, xã hội, nhất là vị trí thủ đô của Hà Nội. Nhìn chung, cơ cấu kinh tế Thủ đô đã có sự thay đổi về chất. Tỷ trọng nông nghiệp giảm đi, tỷ trọng công nghiệp tăng lên đáng kể. Năm 1991, cơ cấu kinh tế trong GDP toàn thành phố như sau : công nghiệp và xây dựng 25,9%, nông - lâm nghiệp 8,1% và dịch vụ 66%. Đến năm 1998, tương ứng là 36,2%, 4,3% và 59,5%. GDP của Hà Nội chiếm 6,4% GDP của cả nước. Hiện nay, tổng GDP của thành phố là 22.948,9 tỉ đồng, đóng góp 35% GDP của vùng Đồng bằng sông Hồng.

2. Công nghiệp

Ngành công nghiệp Hà Nội phát triển từ lâu. Từ chỗ là một thành phố tiêu thụ, Hà Nội đã trở thành một thành phố công nghiệp quan trọng. Trong sự đổi mới chung của đất nước, công nghiệp của thành phố đang có những chuyển biến rõ rệt về mọi mặt theo hướng phát triển của nền kinh tế thị trường nhiều thành phần.

a) Vị trí của ngành công nghiệp

Trong phạm vi toàn quốc, Hà Nội là trung tâm công nghiệp lớn thứ hai sau thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1999, ngành công nghiệp của thành phố chiếm 7,8% giá trị tổng sản lượng công nghiệp cả nước và 44,7% giá trị tổng sản lượng công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Trong phạm vi thành phố, công nghiệp là ngành giữ vị trí quan trọng nhất trong các ngành kinh tế. Năm 1999, công nghiệp đạt giá trị sản lượng là 13.099,3 tỉ đồng (theo giá năm 1994) đóng góp 36% thu nhập quốc dân và thu hút khoảng 29% số lao động trong các ngành kinh tế của thành phố.

b) Cơ cấu và phân bố công nghiệp

Nhìn chung, mạng lưới công nghiệp của Hà Nội là sự kết hợp giữa các xí nghiệp hiện đại với các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, giữa các xí nghiệp quốc doanh có quy mô lớn với các cơ sở sản xuất của tập thể và tư nhân có quy mô nhỏ, được phân bố rộng khắp trên toàn lãnh thổ.

- Về cơ cấu công nghiệp theo hình thức sở hữu, trên địa bàn thành phố có công nghiệp quốc doanh (Trung ương và địa phương) và công nghiệp ngoài quốc doanh (tập thể và tư nhân) ; trong đó công nghiệp quốc doanh giữ vai trò chủ đạo. Năm 1999, Hà Nội có 271 xí nghiệp quốc doanh, chiếm 55,8% giá trị sản lượng, và 60% số lao động trong toàn ngành công nghiệp của thành phố. Đây là những xí nghiệp có quy mô lớn với quy trình sản xuất tiên tiến. Bên cạnh đó, khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh (tập thể và tư nhân) đã được phát triển, với tỉ trọng ngày một tăng. Năm 1999, giá trị sản lượng công nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là 1568,8 tỉ đồng, chiếm 12% giá trị sản lượng công nghiệp toàn thành phố, với gần 5,4 vạn lao động.

Cơ cấu công nghiệp theo hình thức quản lí của Hà Nội năm 1999

Hình thức	Tổng số (tỉ đồng)	Cơ cấu (%)
- Quốc doanh Trung ương	5497,3	42,0
- Quốc doanh địa phương	1811,8	13,8
- Ngoài quốc doanh	1568,8	12,0
- Có vốn đầu tư nước ngoài	4221,4	32,2
Tổng số	13099,3	100,0

- Về cơ cấu công nghiệp phân theo ngành, ở Hà Nội gần như có đủ mặt các ngành công nghiệp quan trọng. Nói cách khác, cơ cấu các ngành công nghiệp của thành phố tương đối đa dạng, trong đó ưu thế thuộc về các ngành công nghiệp nhóm B. Từ năm 1980 đến nay, giá trị sản lượng của các ngành nhóm B luôn cao hơn các ngành nhóm A từ 1,5 đến 2 lần.

Trong cơ cấu sản xuất công nghiệp của thành phố đã hình thành 4 nhóm ngành có ý nghĩa then chốt. Đó là : cơ - kim khí, dệt - da - may, chế biến lương thực - thực phẩm và đồ điện - điện tử.

Tỉ trọng các ngành công nghiệp của Hà Nội thời kì 1990 – 1997 và dự báo năm 2000 – 2010 (%)

	1990	1997	2000	2010
Toàn ngành công nghiệp	100	100	100	100
1. Các ngành then chốt :	62,9	62,5	69,8	81,0
Cơ - kim khí	22,8	23,3	24,8	30,3
Dệt - may - da	15,7	17,1	15,7	18,2
Lương thực - thực phẩm	15,7	11,2	15,8	16,8
Đồ điện - điện tử	8,7	10,9	13,5	15,7
2. Các ngành khác :	37,1	37,5	30,2	19,0

Nhóm ngành công nghiệp hóa chất, tuy hiện nay đang chiếm tỉ trọng tương đối cao (gần 10%, năm 1997), nhưng đang có chiều hướng giảm (trừ hóa dược), vì không phù hợp với tính chất của công nghiệp Thủ đô. Một số ngành công nghiệp phục vụ cho nhu cầu sản xuất và đời sống cũng khá phát triển như sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp sành sứ thủy tinh, công nghiệp chế biến gỗ, giấy.

Công nghiệp của Hà Nội đang từng bước chuyển biến theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng lên.

- Về phân bố theo lãnh thổ, hiện nay Hà Nội có 9 khu tập trung công nghiệp là Minh Khai - Vĩnh Tuy, Thượng Đình, Đông Anh, Cầu Diễn - Nghĩa Đô, Gia Lâm - Yên Viên, Trương Định - Đuôi Cá, Văn Điển - Pháp Vân, Chèm, Cầu Bươu. Nhìn chung, các khu vực này đã được xây dựng từ lâu (những năm 60), phân lớn thiết bị thuộc loại cũ, sử dụng nhiều lao động, hiệu quả thấp. Nhiều khu vực công nghiệp tập trung nằm xen kẽ với các khu dân cư đông đúc (Thượng Đình, Minh Khai - Vĩnh Tuy, Trương Định - Đuôi Cá), việc xử lí chất thải không tốt đã gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường và đời sống dân cư. Vì vậy, ở các khu công nghiệp này, hướng chủ yếu là đầu tư chiều sâu, thay đổi thiết bị và công nghệ, hiện đại hóa sản xuất.

+ Khu vực Minh Khai - Vĩnh Tuy có 23 xí nghiệp quốc doanh trung ương và địa phương với 3 ngành công nghiệp then chốt là dệt,

chế biến lương thực – thực phẩm và cơ khí. Các xí nghiệp lớn là Dệt 8/3, Liên hợp dệt sợi Hà Nội, bia HẢI ĐÀ, kẹo Hải Hà, Hải Châu...

+ Khu vực Thượng Đình có 29 xí nghiệp quốc doanh với 3 ngành then chốt là chế biến lương thực – thực phẩm, hóa chất, cơ khí. Các nhà máy lớn là nhà máy chế tạo công cụ, nhà máy cao su, xà phòng, thuốc lá, nhà máy phích nước Rạng Đông, giày Thượng Đình, nhà máy ô tô Hòa Bình...

+ Khu vực Đông Anh có 22 xí nghiệp quốc doanh với 2 ngành công nghiệp chủ chốt là cơ khí và vật liệu xây dựng. Ngành công nghiệp cơ khí đang được đầu tư chiều sâu theo hướng chuyên môn hóa : cơ khí tiêu dùng (phụ tùng xe đạp và xe đạp hoàn chỉnh), sửa chữa ô tô, động cơ điện. Các nhà máy lớn : chế tạo thiết bị điện, động cơ điện Việt – Hung...

+ Khu vực Trương Định – Đuôi Cá có 13 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh với 2 ngành then chốt là chế biến lương thực – thực phẩm và cơ khí. Các xí nghiệp lớn ở đây là xí nghiệp đồ hộp xuất khẩu, xí nghiệp mì Hoàng Mai, cơ khí 120, điện cơ Thống Nhất...

+ Khu vực Pháp Vân – Văn Điển có 14 xí nghiệp quốc doanh với 2 ngành then chốt là công nghiệp hóa chất và cơ khí. Các xí nghiệp lớn ở đây là hóa chất pin, phân lân Văn Điển,...

+ Khu vực Cầu Diễn – Nghĩa Đô có 82 xí nghiệp quốc doanh với 2 ngành chủ đạo là chế biến lương thực - thực phẩm và hóa chất. Các xí nghiệp ở khu vực này được xây dựng sau so với khu vực Thượng Đình, Trương Định – Đuôi Cá, song thiết bị chưa hiện đại.

+ Khu vực Gia Lâm – Yên Viên có 21 xí nghiệp quốc doanh với 3 xí nghiệp quốc doanh với 2 ngành then chốt là vật liệu xây dựng và dệt. Các nhà máy lớn : cơ khí Giải Phóng, gạch...

Thực hiện chiến lược phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, thành phố Hà Nội đã và đang hình thành các khu chế xuất và khu công nghiệp tập trung kỹ nghệ cao. Trước mắt, thành phố tập trung phát triển các khu chế xuất và khu công nghiệp sau :

+ Khu chế xuất Sóc Sơn, nằm ở phía bắc sân bay quốc tế Nội Bài, do Malaixia đầu tư, tập trung sản xuất các loại sản phẩm điện tử, sản phẩm của máy vi tính, sản phẩm quang học, đồ chơi, đồng hồ.

+ Khu công nghiệp tập trung Sài Đồng – Gia Lâm, nằm ở địa phận huyện Gia Lâm, cạnh quốc lộ số 5 (Hà Nội – Hải Phòng), do công ty Daewoo (Hàn Quốc) đầu tư, tập trung sản xuất bóng hình, công nghiệp nhẹ, thực phẩm và đồ uống.

+ Khu công nghiệp tập trung Đông Anh, nằm trên địa bàn huyện Đông Anh, cạnh quốc lộ số 3 (Hà Nội – Thái Nguyên), tập trung các ngành công nghiệp cơ khí máy móc giá trị cao, lắp ráp ô tô, xe máy, chế tạo lắp ráp đồ điện tử.

+ Khu công nghiệp tập trung phía nam cầu Thăng Long, tập trung các ngành công nghiệp kĩ nghệ cao, công nghiệp sạch, ít hoặc không gây ô nhiễm...

c) Các sản phẩm công nghiệp quan trọng

Năm 1998, ngành công nghiệp thủ đồ đã sản xuất được 651 máy cắt gọt kim loại, 38 nghìn động cơ điện, 205 nghìn quạt các loại, 150 động cơ diênben, 1100 tấn phụ tùng ô tô... (công nghiệp cơ khí) ; 14 triệu mét vải khổ rộng, 8,5 triệu mét vải tuyn, 14 triệu chiếc quần áo dệt kim, 6 triệu đôi tất, trên 1 triệu đôi giày, dép da và 12,3 triệu đôi giày vải (ngành dệt – may, da) ; 2,4 vạn tấn bánh kẹo các loại, 90 triệu lít bia, 475 tấn đồ hộp, 2,6 triệu lít nước mắm... (công nghiệp lương thực, thực phẩm) ; lắp ráp 301 nghìn máy thu hình...

3. Nông nghiệp

Tuy là Thủ đô, song ngành nông nghiệp của Hà Nội vẫn đã và đang được phát triển. Sự phát triển của ngành trước hết dựa vào nguồn lực về đất đai, khí hậu, nước và sau đó vào các nguồn lực kinh tế – xã hội nhằm thỏa mãn nhu cầu lương thực, thực phẩm cho đời sống của nhân dân.

Nông nghiệp là một ngành có vị trí khiêm tốn trong các ngành kinh tế của Hà Nội, nó chỉ chiếm 4,3% tổng sản phẩm của thành

phố (GDP) – năm 1998. đứng hàng thứ ba sau các ngành dịch vụ và công nghiệp. Trên địa bàn thành phố có hơn 40 vạn lao động tham gia sản xuất nông nghiệp, trong đó số lao động thuộc các xí nghiệp nông nghiệp quốc doanh chiếm 0,8%.

a) Trồng trọt

Nông nghiệp của Hà Nội bao gồm trồng trọt và chăn nuôi, trong đó trồng trọt giữ địa vị chủ yếu. Năm 1998, trồng trọt chiếm hơn 58% giá trị sản lượng nông nghiệp của thành phố. Trong trồng trọt, đất đai là tư liệu sản xuất có giá trị hàng đầu. Đến năm 1998, Hà Nội có gần 4,4 vạn ha đất được sử dụng vào mục đích nông nghiệp, chiếm hơn 47% diện tích đất tự nhiên. Đất nông nghiệp tập trung ở các huyện ngoại thành : Thanh Trì (5,6 nghìn ha), Từ Liêm (4,6 nghìn ha), Gia Lâm (9,2 nghìn ha), Đông Anh (gần 1 vạn ha) và Sóc Sơn (1,3 vạn ha). Ở nội thành, số diện tích đất nông nghiệp không đáng kể.

– Lúa có ưu thế tuyệt đối cả về diện tích và về sản lượng trong cơ cấu ngành trồng trọt. Năm 1999, diện tích trồng lúa cả năm là 54 nghìn ha, chiếm 76,3% diện tích trồng cây lương thực của toàn thành phố.

Ở Hà Nội, nghề trồng lúa đã có từ lâu đời. Hiện nay, cây lúa được trồng theo hướng thâm canh, tăng vụ. Hệ số sử dụng ruộng đất tương đối cao. Số diện tích gieo trồng 3 vụ trong năm chiếm trên 80% diện tích đất trồng lúa.

Do việc thay đổi ranh giới hành chính, diện tích trồng lúa của thành phố có sự biến động rất lớn. Năng suất và sản lượng lúa cũng tương tự như vậy.

Cây lúa phân bố khắp trong 5 huyện ngoại thành. Về diện tích trồng lúa, Sóc Sơn là huyện có diện tích lớn nhất và Thanh Trì là huyện có diện tích nhỏ nhất. Tuy nhiên, về năng suất thì ngược lại. Những huyện có năng suất cao là Từ Liêm, Thanh Trì, Gia Lâm, và thấp nhất là Sóc Sơn.

ĐH
K. N. 80
1990

Diện tích, năng suất và sản lượng lúa cả năm của Hà Nội

	1990	1995	1997	1999
Diện tích (nghìn ha)	55,2	56,0	54,5	53,9
Năng suất (tạ/ha)	30,1	36,8	34,4	38,2
Sản lượng (nghìn tấn)	166,5	206,3	187,6	206,0

– Cây màu lương thực cũng được trồng nhưng với diện tích ít hơn lúa. Diện tích màu lương thực năm 1999 chỉ có 16,3 nghìn ha, trong đó chủ yếu là ngô (11,7 nghìn ha với sản lượng 31,1 nghìn tấn ngô hạt) và khoai lang (4,0 nghìn ha với sản lượng 25,6 nghìn tấn khoai). Diện tích trồng màu phân bố tương đối đồng đều giữa các huyện.

– Hà Nội còn trồng một số cây công nghiệp, tuy diện tích rất nhỏ. Đáng kể nhất trong các cây công nghiệp là lạc (4,0 nghìn ha với sản lượng 3,1 nghìn tấn) chủ yếu ở Gia Lâm, Thanh Trì, Sóc Sơn, Đông Anh ; thuốc lá (300 ha với sản lượng 500 tấn) tập trung ở Sóc Sơn ; đậu tương (2,7 nghìn ha với sản lượng 3,0 nghìn tấn) phân bố ở Đông Anh, Gia Lâm và một phần của Sóc Sơn. (Năm 1999).

– Từ lâu, ở khu vực ven nội đã xuất hiện "vành đai xanh". Xưa kia ven kinh thành Thăng Long đã có một số làng nổi tiếng với nhiều đặc sản như rau La, cà Láng. Nhiều sản phẩm đến nay vẫn còn giữ được truyền thống cũ. Thành phố hiện nay có khoảng 7466 ha trồng rau xanh, chủ yếu tập trung ở Từ Liêm (trên 1300 ha), Gia Lâm (hơn 1200 ha), Thanh Trì (hơn 1300 ha), Đông Anh (trên 2000 ha).

Rau từ vành đai này được chuyển vào trong nội thành để phục vụ bữa ăn hằng ngày của nhân dân.

Trong vành đai nói trên còn thấy một số loại cây đặc biệt (hoa, cây cảnh) phục vụ cho đời sống văn hóa, tinh thần. Nổi tiếng hơn cả là hoa Ngọc Hà, quất Nghi Tâm, đào Nhật Tân.

b) Chăn nuôi

Trong nông nghiệp, chăn nuôi giữ vị trí thứ yếu. Năm 1998, chăn nuôi chỉ chiếm hơn 40% giá trị sản lượng nông nghiệp của thành phố. Các vật nuôi chủ yếu là gia cầm (ở khắp nơi), lợn (phân bố ở

các huyện, trong đó nhiều hơn cả là ở Sóc Sơn, Đông Anh và Gia Lâm, một phần nhỏ trong nội thành), bò (chủ yếu ở Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm), trâu (tập trung nhiều ở Sóc Sơn, Gia Lâm, Đông Anh). Ngoài ra, cá được nuôi thả trên diện tích gần 1300 ha trong tổng số 2900 ha mặt nước được sử dụng vào mục đích nông nghiệp.

Tình hình phát triển chăn nuôi của Hà Nội được thể hiện qua số liệu của bảng sau :

Số lượng vật nuôi ở Hà Nội (nghìn con)

Các vật nuôi	1990	1995	1997	1999
Lợn	219	271,5	296,4	302,9
Trâu	21,5	18,7	17,4	16,2
Bò	39,5	35,8	35,5	35,5
Gia cầm	-	2410,0	2655,2	2479,0

4. Dịch vụ

Giao thông vận tải, thương mại, du lịch có ý nghĩa rất lớn trong các ngành kinh tế của Thủ đô. Là một trung tâm kinh tế lớn với số dân hơn 2 triệu người, các hoạt động kinh tế – xã hội của thành phố không thể thực hiện tốt được nếu các ngành giao thông vận tải, thương nghiệp và dịch vụ phát triển chậm.

a) Giao thông vận tải

Hà Nội là một đầu mối giao thông quan trọng của cả nước với sự hội tụ của nhiều tuyến đường bộ, đường sắt, đường sông và đường hàng không. Hệ thống giao thông này cho phép nối liền Thủ đô với các tỉnh trong nước và thế giới bên ngoài.

Mạng lưới đường bộ trên lãnh thổ Hà Nội tương đối phát triển. Không kể các đường phố trong nội thành (200 km), mật độ đường giao thông của thành phố đạt 3,062km đường/km². Nhiều tuyến đường quan trọng như quốc lộ 1, 3, 5, 6... đã đi qua thành phố, tạo nên mối liên hệ chặt chẽ giữa Hà Nội với các địa phương khác.

Hà Nội là đầu mối giao thông đường sắt quan trọng nhất, lớn nhất trong cả nước. Hội tụ về đây có 5 tuyến đường chính : Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Thái Nguyên và Hà Nội - Lào Cai. Mạng lưới đường sắt góp phần to lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô.

Mạng lưới đường sông chủ yếu là sông Hồng và một số nhánh của nó. Với cảng Hà Nội (công suất thiết kế 1,3 triệu tấn/năm), thành phố có thể trao đổi hàng hóa với phần lớn các tỉnh phía Bắc thông qua các cảng Việt Trì, Nam Định, Thái Bình, Đáy Cầu, Bắc Giang...

Mạng lưới đường hàng không với sân bay quốc tế Nội Bài và sân bay Gia Lâm là cầu nối giữa nước ta với thế giới và khu vực. Tại các sân bay này, hãng hàng không dân dụng Việt Nam đang khai thác nhiều tuyến bay trong và ngoài nước. Ngoài ra, ở đây còn tiếp nhận máy bay của các hãng hàng không thuộc một số nước trên thế giới.

Về phương diện vận tải, các phương tiện giao thông vận tải của Hà Nội đã chuyên chở một khối lượng hàng hóa và hành khách khá lớn. Điều này được thể hiện qua số liệu của bảng sau :

*Khối lượng hàng hóa và hành khách vận chuyển,
luân chuyển do thành phố quản lí (năm 1999)*

	Vận chuyển	Luân chuyển
Hàng hóa	8,0 triệu tấn	535 triệu tấn.km
Hành khách	33,8 triệu lượt người	492,5 triệu người.km

b) Bưu chính viễn thông

Ngành bưu chính viễn thông của Thủ đô đã được đầu tư đáng kể và phát triển với tốc độ nhanh. Đã lắp đặt trạm thông tin vệ tinh kỹ thuật số, liên hệ với hệ thống vệ tinh của tổ chức Intelsat, qua đó Hà Nội đã liên lạc tự động với hầu hết các nước trên thế giới. Dịch vụ điện thoại gọi quốc tế IDD đã có mặt ở tất cả các quận, huyện. Việc liên lạc điện thoại trực tiếp trong nước rất thuận lợi. Cho đến nay, toàn thành phố đã lắp đặt 336.445 máy điện thoại. Mật độ điện

thoại đạt 12,6 máy/100 dân, cao gấp gần 5 lần so với mật độ trung bình toàn quốc (2,7 máy/100 dân) và gấp 3,5 lần so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

c) Thương mại

Dưới tác động của các chính sách mới, hoạt động thương mại ở Hà Nội có điều kiện phát triển mạnh.

Trong thương mại, tồn tại nhiều thành phần kinh tế. Năm 1998, Hà Nội có 260 cửa hàng thương mại quốc doanh, trong khi đó có tới trên 6,1 vạn hộ kinh doanh buôn bán. Hoạt động thương mại trở nên tấp nập do việc mở rộng các thành phần kinh tế và việc chuyển sang nền kinh tế thị trường. Các cửa hàng thương mại quốc doanh lúc đầu lúng túng trước sự thay đổi của cơ chế thị trường, đã dần dần thích nghi được với tình hình mới.

Trong tổng lực lượng lao động tham gia ngành kinh tế này, phần thương nghiệp ngoài quốc doanh chiếm gần 65%. Tương quan về tổng mức bán lẻ xã hội giữa phần quốc doanh và ngoài quốc doanh là 30/70.

Đẩy mạnh xuất khẩu là chủ trương được thành phố quan tâm. Về phương diện này, Hà Nội có nhiều tiềm năng. Tuy nhiên, trong thực tế, giá trị kim ngạch xuất khẩu của thành phố chưa cao. Năm 1997, giá trị hàng xuất khẩu của thành phố mới đạt mức 1200 triệu USD. Các mặt hàng xuất khẩu chính là hàng may mặc, hàng dệt kim, giày vải, thảm len, rau và hoa quả tươi. Các mặt hàng nhập phần nhiều là hóa chất, phân bón, nguyên liệu cho công nghiệp, máy móc thiết bị, phụ tùng, hàng tiêu dùng...

d) Du lịch

Du lịch là một trong nhiều thế mạnh của Thủ đô. Ngoài chức năng hành chính, chính trị, kinh tế và văn hóa, Hà Nội còn là một trung tâm du lịch có sức hấp dẫn đối với cả nước.

Vị trí thủ đô của Hà Nội có ý nghĩa đặc biệt đối với việc phát triển du lịch. Nằm ở trung tâm Bắc Bộ, giữa vùng đồng bằng châu thổ màu mỡ với kết cấu hạ tầng tương đối phát triển, thành phố có

nguồn tài nguyên du lịch phong phú, đặc biệt là tài nguyên văn hóa - lịch sử.

Với gần 1000 năm văn hiến, Hà Nội đã lưu giữ được nhiều di tích văn hóa – lịch sử có giá trị đối với hoạt động du lịch. Các di tích lịch sử, nghệ thuật, kiến trúc ở đây đã tạo thành bộ sưu tập quý giá trong kho tàng di sản văn hóa của Việt Nam. Mật độ di tích của Thủ đô vào loại cao nhất của cả nước với nhiều loại di tích độc đáo, gắn liền với quá trình dựng nước và giữ nước (thành Cổ Loa, khu di tích Phù Đổng, khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh v.v...), cùng với những di tích văn hóa, kiến trúc nổi tiếng tiêu biểu của dân tộc (khu Văn Miếu, quần thể đình, chùa v.v...). Đó là chưa kể đến các viện bảo tàng, các hoạt động văn hóa – văn nghệ dân gian (các lễ hội) có sức thu hút khách du lịch.

Ngoài ra, để phục vụ cho khách du lịch trong và ngoài nước, Hà Nội còn có mạng lưới giao thông thuận lợi, hệ thống các khách sạn, nhà hàng, cửa hiệu và hàng loạt dịch vụ khác. -

Tính đến cuối năm 1999, Hà Nội có 331 khách sạn với 9369 phòng, bao gồm 101 khách sạn quốc doanh, 17 khách sạn liên doanh với nước ngoài và 214 khách sạn ngoài quốc doanh. Trong số này đã có 67 khách sạn được xếp sao (3 khách sạn 5 sao, 3 khách sạn 4 sao, 18 khách sạn 3 sao, 30 khách sạn 2 sao và 13 khách sạn 1 sao). Lượng khách du lịch nước ngoài đến thành phố là 380 nghìn lượt, còn số lượt khách trong nước là 1050 nghìn. Tổng doanh thu đạt được 1225 tỉ đồng, nộp ngân sách 170 tỉ đồng.

Những số liệu nói trên còn rất nhỏ bé so với tiềm năng to lớn của Thủ đô. Để đẩy mạnh hoạt động du lịch, cần phải có hàng loạt biện pháp đồng bộ.

Vấn đề trọng tâm của ngành du lịch thành phố là tập trung vào việc nâng cấp kết cấu hạ tầng (mạng lưới giao thông, hệ thống cung cấp điện nước, thông tin liên lạc) và cơ sở vật chất – kĩ thuật của ngành (hệ thống khách sạn, nhà hàng).

ĐỊA LÍ BẮC NINH

I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Bắc Ninh là một tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng. Phía bắc giáp tỉnh Bắc Giang, phía đông và đông nam giáp tỉnh Hải Dương, tây và tây nam giáp thành phố Hà Nội và tỉnh Hưng Yên. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 799,8km², dân số (tính đến 1-4-1999) là 941,4 nghìn người, đứng hàng thứ 61 về diện tích và hàng thứ 39 về dân số trong 61 tỉnh, thành phố cả nước.

Bắc Ninh nằm trên đầu mối giao thông, giao điểm của hai quốc lộ huyết mạch là quốc lộ 1A (Hà Nội – Bắc Ninh – Bắc Giang – Lạng Sơn) và quốc lộ 18 (Nội Bài – Bắc Ninh – Đông Triều – Hạ Long). Bắc Ninh nằm trên trục đường sắt xuyên Việt, có mạng lưới sông ngòi nối liền với các tỉnh lân cận và nằm rất gần sân bay Nội Bài.

Vị trí địa lí của Bắc Ninh là một trong những thuận lợi để giao lưu trao đổi với bên ngoài, tạo ra nhiều cơ hội cho việc phát triển kinh tế – xã hội và phát huy triệt để khả năng tiềm tàng của vùng đất Kinh Bắc.

2. Sự phân chia hành chính

Trấn Kinh Bắc được thành lập vào thời vua Lê Thánh Tông (năm 1469). Năm 1822, vua Minh Mạng đổi trấn Kinh Bắc thành trấn Bắc Ninh. Năm 1831, trấn Bắc Ninh đổi thành tỉnh Bắc Ninh.

Từ những năm đầu thế kỉ XX tới trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, địa lí hành chính tỉnh Bắc Ninh ít thay đổi. Bắc Ninh lúc đó có 2 phủ, 8 huyện, 78 tổng và 599 xã.

Cách mạng tháng Tám thành công, tổ chức hành chính có thay đổi như bỏ cấp tổng, cấp xã được mở rộng, bỏ đơn vị phủ, châu và

các đơn vị hành chính lớn hơn cấp xã gọi chung là huyện. Bắc Ninh lúc đó là một tỉnh với các đơn vị hành chính gần như hiện nay.

Năm 1962, Bắc Ninh và Bắc Giang sáp nhập thành một tỉnh lấy tên là Hà Bắc với 16 huyện thị, 6 thị trấn, 316 xã và 10 phường. Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Bắc Giang.

Năm 1996, tỉnh Hà Bắc lại tách thành hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang. Bắc Ninh được tái lập với 7 huyện và 1 thị xã là : thị xã Bắc Ninh, các huyện Yên Phong, Quế Võ, Thuận Thành, Tiên Du, Gia Bình, Lương Tài, Từ Sơn, với 113 xã, 5 phường, 5 thị trấn.

II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình, khoáng sản

a) Địa hình

Địa hình Bắc Ninh chủ yếu là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của sông Đuống và sông Thái Bình. Do sự tác động của các quá trình địa mạo và hoạt động kinh tế của con người mà Bắc Ninh có các dạng đồng bằng sau :

Đồng bằng tích tụ xâm thực đôi sọt ở Yên Phong, Quế Võ với độ cao 100 - 200m, có các đôi hình thành do bào mòn xâm thực, các thềm phù sa cổ cao 10 - 20m.

Đồng bằng tích tụ xâm thực phù sa ở các huyện Tiên Du, Từ Sơn, Thuận Thành, Gia Bình, Lương Tài. Ở đây không có đôi sọt, chỉ có phù sa mới bồi tụ do sông Hồng, sông Thái Bình phủ trên lớp trầm tích biển. Hiện nay là vùng đất phù sa trong đê, nên không còn được bồi đắp nữa.

Ngoài ra, ở một số xã thuộc huyện Thuận Thành, nơi giáp ranh với thành phố Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, có một số nơi là đồng bằng tích tụ trên nền địa chất là phù sa mới của sông Hồng, nhưng không được bồi đắp hàng năm do đê ngăn.

b) Khoáng sản

Bắc Ninh là một tỉnh nghèo về tài nguyên khoáng sản. Các khoáng sản chủ yếu là phi khoáng (vật liệu xây dựng) như đất sét làm gạch

ngói, gôm, với trữ lượng không lớn (khoảng 4 triệu tấn) ở Quế Võ, Tiên Du và thị xã Bắc Ninh. Đá cát kết với trữ lượng khoảng 1 triệu tấn ở Thị Cầu – Bắc Ninh. Đá sa thạch ở Vũ Ninh (Bắc Ninh) với trữ lượng 3 triệu m³. Ngoài ra còn có than bùn ở Yên Phong, với trữ lượng khoảng 60 nghìn – 200 nghìn tấn.

2. Khí hậu, thủy văn

a) Khí hậu

Bắc Ninh thuộc đới khí hậu gió mùa chí tuyến, á đới có mùa đông lạnh và khô rõ rệt. Lượng bức xạ phong phú, tổng xạ cao (từ 100 – 120 kcal/cm²/năm), cân cân bức xạ cao (85,2kcal/cm²-năm). Vì thế Bắc Ninh có nền nhiệt độ cao (tổng nhiệt độ > 7500°C, đạt tiêu chuẩn chí tuyến). Hoàn lưu khí quyển gồm có : gió mùa mùa đông - không khí cực đới từ áp cao Xibia đến theo hướng đông bắc làm cho Bắc Ninh có mùa đông lạnh khô rõ rệt và gió mùa mùa hạ – gió mùa tây nam hội tụ với tín phong bắc bán cầu, gây ra mưa lớn. Xen kẽ với gió mùa, còn có tín phong đến từ áp cao Tây Thái Bình Dương và từ khối khí chí tuyến Đông Nam Á.

Về chế độ nhiệt, từ tháng XI đến tháng IV là mùa đông lạnh khô, trong mùa đông toàn tỉnh có 3 tháng dưới 18°C. Mùa hạ từ tháng V đến tháng X.

Nhiệt độ trung bình cả năm là 21 – 23°C, cao nhất vào tháng VII tới 29,2°C, thấp nhất vào tháng I là 15^o,7.

Lượng mưa trung bình trong năm là 1800mm, số giờ nắng khoảng 1700-1800 giờ/năm, rất thích hợp cho trồng lúa, cây công nghiệp và cây thực phẩm.

b) Thủy văn

Bắc Ninh có 4 sông lớn chảy qua (thuộc hệ thống sông Thái Bình và sông Hồng) là sông Đuống, sông Cầu, sông Thái Bình và sông Ngũ Huyện Khê. Mật độ lưới sông trung bình khoảng 0,95km/km².

Sông Đuống dài 65km, nối sông Hồng với sông Thái Bình, đoạn qua Bắc Ninh từ Đình Tổ (Thuận Thành) đến Cao Đức (Gia Bình) dài 42km. Sông Cầu dài 290km, đoạn chảy qua địa phận Bắc Ninh

từ Tam Giang (Yên Phong) đến Đức Long (Quế Võ) dài 69km. Sông Thái Bình dài 63km, đoạn chảy qua Bắc Ninh từ Đức Long (Quế Võ) đến Cao Đức (Gia Bình) dài 16km ; sông Ngũ Huyện Khê chảy qua Bắc Ninh 24km, từ Châu Khê đến Vạn Yên (Yên Phong). Các sông của Bắc Ninh, ngoài nguồn lợi về thủy sản còn là nguồn nước tưới cho đồng ruộng và là các tuyến giao thông đường thủy.

Dòng chảy sông ngòi phân phối thành hai mùa rõ rệt. Mùa lũ từ tháng VI đến tháng IX, các tháng lũ lớn nhất là VII, VIII, IX, cực đại vào tháng VIII... Lượng dòng chảy mùa lũ chiếm 70 – 85% lượng dòng chảy cả năm. Mùa cạn từ tháng X đến tháng V, cực tiểu vào tháng II, III.

3. Đất đai

a) Các loại đất

– Đất xám bạc màu trên phù sa cổ ở các huyện Yên Phong, Quế Võ, thành phần cơ giới nhẹ, hàm lượng mùn, lân, đạm, kali nghèo, có hiện tượng gầy.

– Đất phù sa không được bồi hằng năm ở Tiên Du, Từ Sơn, Thuận Thành, Gia Bình, Lương Tài. Thành phần cơ giới từ đất thịt trung bình đến thịt nhẹ, giữ nước và phân tốt, hàm lượng mùn trung bình, hàm lượng đạm, lân, kali từ trung bình đến khá, ít chua. Do địa hình trũng, ngập nước quanh năm nên có hiện tượng gầy. Có nơi quá trình gầy diễn ra mạnh ngay cả trên bề mặt, chất hữu cơ nhiều, bị phân giải trong điều kiện yếm khí tạo thành các khí mêtan, sunphua hydro.

– Đất phù sa được bồi hằng năm ở các vùng ngoài đê sông Đuống, sông Thái Bình, dọc theo sông Cầu ; có thành phần cơ giới nhẹ, hàm lượng dinh dưỡng khá.

b) Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên là 79,9 nghìn ha, trong đó đã sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 62,6%, vào lâm nghiệp là 0,5%, vào các mục đích chuyên dùng và thổ cư là 21,3%... Đất chưa sử dụng còn 9,6 nghìn ha (12,1%) tập trung ở Gia Bình, Lương Tài (3800ha),

Quế Võ (2460 ha), Thuận Thành (1088 ha), Tiên Du, Từ Sơn (1206 ha) Yên Phong (881 ha), thị xã Bắc Ninh (165 ha). Như vậy, tiềm năng đất chưa sử dụng còn nhiều, đặc biệt mặt nước chưa sử dụng là 312ha, đất trống đồi trọc là 577 ha.

Toàn tỉnh có 5000 ha đất trồng, ngập úng thường xuyên, thuộc các huyện Gia Bình, Quế Võ và Yên Phong. Hệ số sử dụng ruộng đất mới đạt 2 lần ; khả năng tới có thể đưa lên 2,5 lần.

Hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Bắc Ninh

Các loại đất	Diện tích (nghìn ha)	Tỉ lệ (%)
Tổng diện tích	79,9	100
1. Đất nông nghiệp	50,0	62,6
2. Đất thủy sản	2,8	3,5
3. Đất lâm nghiệp	0,4	0,5
4. Đất chuyên dùng	12,5	15,6
5. Đất ở	4,6	5,7
6. Đất chưa sử dụng	9,6	12,1

4. Tài nguyên du lịch nhân văn

Bắc Ninh là một vùng địa - văn hóa đặc sắc. Đặc điểm này thể hiện ở nhiều di tích, danh thắng - là điều kiện để phát triển du lịch.

Kinh Bắc là vùng đất mà đạo Phật thâm nhập ngay từ những thế kỷ đầu công nguyên. Đến đời nhà Lý, Phật giáo đã đạt đến độ cực thịnh. Nhiều chùa, tháp đã được xây dựng ở đất Kinh Bắc và trở thành danh thắng, di tích lịch sử văn hóa, là nơi tham quan, văn cảnh của khách thập phương.

Bắc Ninh là một vùng đất cổ, đồng thời cũng là một trong những chiếc nôi của nền văn hóa Việt Nam. Chính vùng đất này đã sinh ra những làn điệu dân ca Quan họ đặc sắc, tiêu biểu cho loại hình dân ca trữ tình Bắc Bộ, đậm đà bản sắc dân tộc.

Bắc Ninh còn là một trong những địa phương có nhiều lễ hội. Mỗi lễ hội đều gắn với nét đẹp văn hóa truyền thống và những trang sử hào hùng của dân tộc. Bắc Ninh có một số lễ hội chính sau :

1907.901

- Hội Lim diễn ra vào ngày 11 đến ngày 13 tháng giêng âm lịch hằng năm, gắn liền với truyền thống văn hóa nổi tiếng của đất Kinh Bắc là hát Quan họ.

- Đình Bảng thuộc huyện Từ Sơn, thờ Cao Sơn đại vương (thần núi), Thủy Bá đại vương (thần nước), Bách Lệ đại vương (thần đất) và 6 nhân thần là 6 vị tổ của 6 dòng họ có công dựng làng vào thế kỉ XV. Lễ hội hằng năm diễn ra từ ngày 12 đến ngày 16 tháng III âm lịch, để tưởng nhớ công lao của các phúc thần. Trong ngày hội, trên bãi rộng trước cửa đình có các cuộc vui như đánh cờ, đánh vật, đánh đu, chọi gà, hát chèo, hát Quan họ...

- Hội Đòng Hồ diễn ra từ ngày 4 đến ngày 7 tháng giêng tại đình làng Đòng Hồ, huyện Thuận Thành. Đây là một lễ hội mang tính chất hội làng nghề, nơi sản xuất tranh dân gian nổi tiếng.

- Hội chùa Phật Tích thường diễn ra từ ngày 4 đến ngày 5 tháng giêng âm lịch tại chùa Phật Tích, nhằm tưởng nhớ công ơn của vua Lý Thánh Tông.

- Lễ hội Đền Đô hằng năm được tổ chức tại Đền Đô (nơi thờ 8 vị vua nhà Lý), làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn từ ngày 15 tháng 3 âm lịch ; lễ hội diễn ra trong 4 ngày. Hội có lễ trình thánh, có thi đấu cờ người, đấu vật và các trò vui khác.

- Lễ hội chùa Dâu mở vào ngày 17 tháng giêng âm lịch tại làng Dâu, Thanh Khương, huyện Thuận Thành. Chùa Dâu thờ Phật Mẫu Man Nương, lễ hội mở vào ngày sinh của Man Nương. Đây là lễ hội tiêu biểu cho sự hội nhập của tín ngưỡng nông nghiệp vào đạo Phật.

- Hội chùa Tổ diễn ra tại làng Vạn Ty, Thái Bảo, huyện Gia Bình - quê hương của Huyền Quang (tức Lý Đạo Tái), một trong ba vị sáng lập thiền phái Trúc Lâm đời Trần. Lễ hội hằng năm tổ chức từ ngày 18 đến ngày 23 tháng giêng âm lịch.

Di tích - danh thắng ở Bắc Ninh có :

- Đền Đô được xây dựng dưới triều Lê, sau đó được trùng tu nhiều lần, lớn nhất là vào thời Lê Trung Hưng thế kỉ XVII, với kiểu "nội công ngoại quốc" xung quanh có tường thành vây bọc.

Đền Đô còn giữ được nhiều cổ vật quý, nhiều tài liệu lịch sử quan trọng, đặc biệt là tấm văn bia cổ của Trang nguyên Phùng Khắc Khoan khắc vào năm 1602. Đền Đô không những là một di tích lịch sử văn hóa mà còn là một thắng cảnh đẹp của đất Kinh Bắc.

– Đền Bà Chúa Kho : Từ Hà Nội theo quốc lộ 1A, qua ga Thị Cầu, rẽ trái đi khoảng 500m là đến làng Cổ Mễ, xã Vũ Ninh, thị xã Bắc Ninh, nơi có đền thờ Bà Chúa Kho. Tương truyền Bà là một người phụ nữ đã khéo tổ chức sản xuất, tích trữ lương thực, trông nom ngân khố thời kì trong và sau chiến thắng Như Nguyệt (1076). Khi Bà qua đời, nhân dân đã lập đền thờ để ghi lại công ơn của Bà.

Đền Bà Chúa Kho hiện nay được tu sửa khang trang, thu hút nhiều khách thập phương từ Bắc đến Nam về lễ.

– Chùa Dâu ở thôn Khương Tự (còn gọi là làng Dâu) xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành (cách Hà Nội 30km).

Chùa được dựng vào thế kỉ thứ II và trở thành trung tâm Phật giáo thời bấy giờ. Trong Phật điện chính có pho tượng nữ thần Pháp Vân (nữ thần Mây) ngồi trên tòa sen, vì vậy chùa còn được gọi là Pháp Vân tự.

– Chùa Bút Tháp có tên chữ là Ninh Phúc tự, tọa lạc ở phía tây thôn Bút Tháp, xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành, cách Hà Nội khoảng 30km. Chùa được dựng lại vào thời Hậu Lê (thế kỉ XVII), theo kiểu "nội công ngoại quốc", ngoài cùng là tam quan, tiếp đó là gác chuông hai tầng tám mái, rồi đến chùa Hộ. Chùa được trùng tu nhiều lần. Đây là một trong những ngôi chùa danh tiếng vào bậc nhất ở Việt Nam.

– Chùa Phật Tích được khởi dựng vào khoảng thế kỉ XI ở sườn núi Phật Tích, xã Phật Tích, huyện Tiên Du.

– Đình làng Đình Bảng thuộc huyện Từ Sơn, cách Hà Nội 20km. Đây là một ngôi đình cổ kính nổi tiếng nhất của đất Kinh Bắc.

– Ngoài ra còn có đình Cổ Mễ, đình Đông Hồ (còn gọi là Đình Tranh thuộc làng Đông Hồ, huyện Thuận Thành).

1.90N.901

- Di tích phòng tuyến sông Như Nguyệt thuộc thôn Thọ Đức, Tam Đa, huyện Yên Phong. Tại Thọ Đức, Lý Thường Kiệt đã cho xây dựng nhiều trại quân lớn, hiện vẫn còn dấu tích trong lòng đất trại Chính, trại Chùa, trại Quýt, trại Mái Ấm. Trên khu vực bãi Miếu, Lý Thường Kiệt cho xây dựng một phòng tuyến lớn chặn giặc ở cửa sông Thọ Đức. Xung quanh là các khu hậu cần : kho Đốc Gạo, kho Cung ở Gò Cung, kho Gươm ở gò Gươm.

- Di tích Núi Dinh còn có tên gọi là núi Thanh hay núi Pháo Đài, nằm trên đất của hai phường Thị Cầu và Đáp Cầu.

Núi Dinh là một di tích lịch sử, một điểm tham quan của du khách khi tới thăm vùng đất Kinh Bắc thơ mộng.

- Làng tranh Đông Hồ là một làng nghề vẽ tranh dân gian nổi tiếng của Việt Nam ở làng Đông Hồ, huyện Thuận Thành.

Hàng năm, chợ tranh được họp vào dịp tết Nguyên đán tại đình Đông Hồ, khách ở quanh vùng và ở các tỉnh xa nô nức về mua tranh. Hội thi đồ mã cũng được tổ chức tại đình từ chiều ngày 14 tháng 3 đến ngày 18 tháng 3 âm lịch hàng năm. Chợ tranh và hội thi đồ mã đã phần nào phản ánh được nét đặc thù trong hoạt động kinh tế - văn hóa của người dân làng Đông Hồ.

III - DÂN CƯ

1. Động lực dân số

a) Dân số và sự gia tăng dân số

Dân số trung bình năm 1990 có 827,2 nghìn người, năm 1996 là 920,5 nghìn người, đến 1-4-1999 là 941,4 nghìn người. Sau gần 10 năm, dân số tăng thêm 124,2 nghìn người, trung bình mỗi năm thêm hơn 12 nghìn người.

Bắc Ninh là tỉnh có tỉ lệ tăng dân số tự nhiên giảm nhanh và tương đối thấp so với cả nước. Nếu năm 1994 tỉ lệ tăng dân số tự nhiên là 16,7 ‰ thì đến năm 1996 còn 14,9 ‰. Sự giảm mức gia

tăng chủ yếu là do giảm nhanh tỉ suất sinh. Tỉ suất sinh giảm từ 21,6 ‰ năm 1994 xuống còn 19,4 ‰ năm 1996, tỉ suất tử từ 4,9 ‰ xuống còn 4,5 ‰ trong cùng thời gian trên. Tỉ lệ tăng tự nhiên cũng như mức sinh, tử lại có sự khác biệt giữa các huyện, thị trong tỉnh. Trong cả thời kì 1989-1999, mức tăng dân số tự nhiên của Bắc Ninh là 1,41%.

Tỉ lệ gia tăng tự nhiên và mức sinh, tử ở Bắc Ninh

	Tỉ lệ tăng tự nhiên (%)	Tỉ suất sinh (%)	Tỉ suất tử (%)
- Toàn tỉnh : Năm 1994	1,67	21,6	4,9
Năm 1995	1,58	20,5	4,7
Năm 1996	1,49	19,4	4,5
- Năm 1996, chia theo huyện thị :			
TX Bắc Ninh	1,11	14,8	3,7
Gia Bình và Lương Tài	1,47	19,3	4,6
Quế Võ	1,61	20,7	4,6
Thuận Thành	1,50	19,6	4,6
Tiên Du và Từ Sơn	1,45	18,8	4,3
Yên Phong	1,63	21,4	4,9

h) Cấu trúc dân số

Bắc Ninh là tỉnh có dân số trẻ. Số người từ 14 tuổi trở xuống chiếm hơn 32,2% dân số của tỉnh ; từ 15 – 55 chiếm 55,3% và trên 55 tuổi chiếm 12,5%. Số liệu trên cho thấy Bắc Ninh có nguồn lao động dồi dào. Lực lượng lao động hoạt động trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp là 86,7%, còn hoạt động trong khu vực công nghiệp và dịch vụ chỉ có 13,3%.

Bắc Ninh có tỉ lệ nữ giới cao hơn nam giới : nữ chiếm 51,5%, nam chỉ có 48,5% số dân của tỉnh. Trong từng huyện, tỉ lệ nữ giới cũng đều chiếm trên 50% dân số, song ít nhiều có sự phân hóa giữa các huyện, thị.

Dân cư Bắc Ninh chủ yếu sống ở nông thôn (với 90,6% dân số), dân cư thành thị tập trung ở các thị trấn và thị xã Bắc Ninh, chỉ chiếm 9,4% dân số.

Cấu trúc dân số theo nam, nữ ở Bắc Ninh

Huyện, thị xã	1995			1999		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn tỉnh	100	48,2	51,8	100	48,5	51,5
1. Thị xã Bắc Ninh	100	46,6	53,4	100	46,8	53,2
2. Huyện Yên Phong	100	48,3	51,7	100	48,5	51,5
3. Huyện Quế Võ	100	47,3	52,7	100	47,6	52,4
4. Huyện Tiên Du	100	46,6	53,4	100	46,8	53,2
5. Huyện Từ Sơn	100	46,6	53,4	100	46,8	53,2
6. Huyện Thuận Thành	100	47,4	52,6	100	47,8	52,2
7. Huyện Gia Bình	100	46,6	53,4	100	46,9	53,1
8. Huyện Lương Tài	100	46,6	53,4	100	46,9	53,1

2. Phân bố dân cư

a) Mật độ dân số

Mật độ dân số trung bình toàn tỉnh năm 1990 là 1039 người/km², đến năm 1996 là 1156 người/km², năm 1999 đã tăng lên 1178 người/km². Mật độ dân số này gấp 1,3 lần mật độ dân số Đồng bằng sông Hồng và đứng thứ 5 trong 61 tỉnh, thành phố của cả nước.

Bắc Ninh có mật độ dân cư đông đúc như vậy một phần là do nằm trong khu vực Đồng bằng sông Hồng. Đây là nơi con người đã sinh sống và khai phá từ lâu đời và là một trong những địa bàn cư trú đầu tiên của người Việt cổ. Nơi đây có nhiều điều kiện thuận lợi cho con người sinh sống ; tài nguyên, đất, nước, khí hậu khá phong phú, là cơ sở để phát triển một nền kinh tế đa dạng ; có đường sắt và quốc lộ 1A chạy qua, tạo thành tuyến giao thông thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế, văn hóa với các vùng và các tỉnh khác trong cả nước.

Dân cư phân bố không đều, thị xã Bắc Ninh mật độ dân số cao nhất (2711 người/km²) ; trong khi mật độ dân số trung bình của các huyện đồng bằng là trên 1000 người/km² (Thuận Thành : 1194 người/km², Tiên Du : 1107, Từ Sơn 1205 người/km², Yên Phong 1191 người/km²) thì ở hai huyện trung du có mật độ thấp hơn (Gia Bình 959 người/km², Quế Võ 853 người/km²). Nguyên nhân làm cho

dân cư phân bố không đều giữa các huyện là sự khác nhau về vị trí địa lí và các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

Mật độ dân số theo các huyện, thị xã

Đơn vị : người/km²

Huyện, thị xã	Năm 1995	Năm 1999
Toàn tỉnh	1156	1178
1. Thị xã Bắc Ninh	2631	2711
2. Huyện Yên Phong	1180	1191
3. Huyện Quế Võ	850	853
4. Huyện Tiên Du	1416	1107
5. Huyện Từ Sơn	1016	1205
6. Huyện Thuận Thành	1182	1193
7. Huyện Gia Bình	984	959
8. Huyện Lương Tài	984	1004

b) Hệ thống quần cư

Bắc Ninh có 2 loại hình quần cư chủ yếu : quần cư nông thôn và quần cư thành thị.

- Loại hình quần cư nông thôn ở Bắc Ninh có các kiểu sau :

+ Kiểu quần cư ngoài đê : Tại những vùng ngoài đê, bãi bồi rộng và tương đối cao, dân cư thường sống tập trung thành từng làng chạy theo sườn ngoài đê. Có xã, dân sống hầu hết ngoài đê như Thượng Mao, Hoài Thượng (Thuận Thành), Cảnh Hưng (Tiên Du).

Kiểu quần cư này giúp dân cư có thể khai thác những vùng đất phù sa mới ở ngoài đê. Khi nước lũ lên cao, người dân có thể nhanh chóng dời những đồ đạc cần thiết của gia đình lên trên mặt đê.

+ Kiểu quần cư trong đê : ở bên cạnh các con sông lớn, có đê bao bọc, diện tích đất đai ven đê tương đối rộng, thì dân cư lại sống trong các làng chạy theo sườn sát trong đê. Kiểu quần cư này thường gặp ở các xã nằm cạnh sông Cầu, sông Đuống. Làng xóm phát triển theo chiều dài của các bãi bồi, giúp dân cư vừa khai thác những vùng đất phù sa trong đê, vừa khai thác những bãi bồi ngoài đê để phát triển sản xuất.

+ Kiểu quần cư vùng đồng chiêm trũng : Ở những vùng đồng chiêm trũng ngập nước quanh năm, dân phải sống tập trung ở những vùng đất cao. Làng xóm ở đây không phát triển tự do vì phụ thuộc vào các gò đất cao hoặc phải vượt thổ lên để làm nhà. Kiểu quần cư này thường thấy ở các xã ven sông Cầu và các xã Âm Thịnh, Mỹ Lượng ven sông Đuống.

- Quần cư đô thị : Bắc Ninh có quá trình đô thị hóa chậm, chỉ gồm một thị xã và 5 thị trấn.

Thị xã Bắc Ninh, là tỉnh lỵ của tỉnh với diện tích 265km², số dân 71.000 người, trong đó dân cư thành thị tập trung ở 5 phường với 38,4 nghìn người (54,4% dân số thị xã) còn lại là ở 4 xã thuộc thị xã. Quần cư đô thị còn gặp ở các thị trấn trong tỉnh.

3. Nguồn lao động

Đến năm 1999, số người trong độ tuổi lao động của Bắc Ninh, chiếm 51,3% dân số.

99% số người lao động biết chữ, trong đó có 49% đã tốt nghiệp trung học cơ sở và 13% tốt nghiệp phổ thông trung học.

Lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm 7,8% tổng số người trong tuổi lao động của tỉnh, thấp hơn tỉ lệ chung của cả nước (12,3%). Lao động có trình độ đại học và trên đại học là 7650 người, có trình độ trung học chuyên nghiệp là 30 nghìn người.

Bắc Ninh là nơi có nhiều ngành nghề thủ công phát triển vào bậc nhất ở nước ta. Nhiều nơi đã hình thành các làng nghề, sản phẩm bán ra không chỉ trong vùng Đồng bằng sông Hồng mà còn trong cả nước. Đội ngũ thợ thủ công đông đảo, nhiều người có tay nghề cao. Điển hình là các làng gốm ven sông Cầu ; làng làm cày bừa, rèn Đa Hội ; nghề sơn Đình Bảng ; làm màn trúc ở Tân Hồng (Tứ Sơn), Đình Bảng, Đông Quan, Cầu Khê ; làng làm giấy ở Phong Khê, làng thợ nề Viếng - Tiêu ; nghề mộc, chạm khắc gỗ ở Tứ Sơn, Phù Khê ; các nghề chần tằm, dệt lụa, thêu thùa ở nhiều làng ; rượu làng Vân có tiếng từ lâu đời...

4. Giáo dục, y tế

– Hệ thống giáo dục của tỉnh tương đối hoàn chỉnh, tất cả các huyện thị đều có trường học từ mẫu giáo đến trung học phổ thông. Trên địa bàn tỉnh có 1 trường đại học (Đại học thể dục thể thao Trung ương I) và 5 trường trung học chuyên nghiệp dạy nghề (Trung học thủy sản 4 ở Từ Sơn, Trung học thống kê Trung ương I ở Bắc Ninh, Trường công nhân xây dựng thủy lợi Tiên Sơn v.v...).

Đến năm 1999, Bắc Ninh có 294 trường phổ thông, trong đó có 271 trường tiểu học và trung học cơ sở và 23 trường trung học phổ thông. Mạng lưới trường tiểu học và trung học cơ sở trải rộng khắp, trung bình mỗi huyện có 33 trường các loại, thu hút hầu hết số trẻ em đến tuổi vào trường. Mạng lưới trung học phổ thông cũng tương đối phát triển, bình quân mỗi huyện thị có khoảng 3 trường.

Bình quân trên 1 vạn dân có 2533 học sinh.

– Mạng lưới y tế được mở rộng đến xã. Nhìn chung mỗi huyện có 1 bệnh viện đa khoa, mỗi phường xã đều có trạm xá, nhà hộ sinh.

Toàn tỉnh có 1858 giường bệnh, 358 bác sĩ, 686 y sĩ. Trung bình cứ 10.000 dân có 17 giường bệnh, 3,9 bác sĩ, 7,0 y sĩ. Song song với ngành y tế thì ngành dược cũng được phát triển. Năm 1999, Bắc Ninh có 57 dược sĩ cao cấp, 67 dược sĩ trung cấp và 69 dược tá.

IV - KINH TẾ

1. Nhận định chung

Nền kinh tế Bắc Ninh có sự biến đổi rõ nét trong khoảng 1/4 thế kỷ nay. Kế thừa những truyền thống xa xưa, Bắc Ninh đã đạt được những bước tiến về kinh tế – xã hội, đặc biệt là trong thời kì đổi mới.

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trên địa bàn tỉnh (tính theo giá so sánh 1994) đạt 1429,7 tỉ đồng năm 1995, đến năm 1999 đã là 3137 tỉ đồng ; tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP), năm sau cao hơn năm trước : năm 1998 so với 1997 là 107% ; năm 1999 so năm 1998 đạt 110,5%.

Chỉ số phát triển tổng GDP của Bắc Ninh (năm trước bằng 100)

Khu vực	1995	1996	1997	1998	1999
Tổng GDP	106,9	107,4	111,26	107,02	110,5
1. Nông, lâm, ngư nghiệp	104,9	105,0	108,62	105,04	104,5
2. Công nghiệp	108,1	109,0	111,58	110,38	115,6
3. Xây dựng	108,0	108,0	110,52	110,83	
4. Dịch vụ	109,5	111,0	114,40	105,95	110,0

Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng nông, lâm, ngư nghiệp.

Cơ cấu GDP của Bắc Ninh (theo giá hiện hành)

(đơn vị : %)

Khu vực	1995	1996	1997	1998	1999
Tổng GDP	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nông, lâm, ngư nghiệp	51,5	49,4	46,26	44,52	35,9
2. Công nghiệp	12,9	13,6	14,83	15,66	} 29,5
3. Xây dựng	8,0	8,1	8,16	8,67	
4. Dịch vụ	27,6	29,0	30,76	31,15	34,6

Năm 1999, ngành nông nghiệp chiếm 35,9% GDP của tỉnh. Nhờ đẩy mạnh công tác thủy lợi, lai tạo giống cây trồng và bảo vệ thực vật, nông nghiệp đã giải quyết được lương thực, thực phẩm cho xã hội, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến, tăng nguồn hàng nông sản xuất khẩu. Một số vùng chuyên canh lạc, thuốc lá, đậu tương... đã hình thành, nông nghiệp Bắc Ninh đang chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa.

Ngành công nghiệp đã góp phần phục vụ tốt cho nông nghiệp và các ngành kinh tế khác. Ngành tiểu thủ công nghiệp cũng có những bước tiến cơ bản. Ngoài những nghề truyền thống của quê hương, người Bắc Ninh còn phát triển thêm nhiều nghề mới.

Với sự phát triển kinh tế khá ổn định, Bắc Ninh đã xác định thế đứng của mình trong sự phân công lao động của cả nước. Đến năm 1999, về quy mô GDP, Bắc Ninh đứng thứ 41 ; GDP/người với quy

mô 3,4 triệu đồng, đứng thứ 35 ; thu ngân sách đứng thứ 56 trong 61 tỉnh, thành phố của cả nước.

2. Nông nghiệp

Bắc Ninh là một tỉnh nông nghiệp, đất chật người đông. Diện tích đất canh tác bình quân đầu người có 578m² (năm 1995) và 543,7m² (1999), thấp hơn bình quân cả nước (869m²), tương đương với bình quân của vùng Đồng bằng sông Hồng. Nông nghiệp hiện nay là ngành sản xuất chính, góp phần giải quyết một cách cơ bản vấn đề lương thực, đóng góp 35,9% trong GDP, thu hút 86,7% lao động xã hội và 50% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

Trong thời kì 1991 - 1995, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 4,3%, trong đó trồng trọt tăng 2,4%, chăn nuôi tăng 7,8%. Đến năm 1999, cơ cấu nông nghiệp có sự chuyển đổi theo hướng giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt (từ 71% năm 1991 xuống 69% năm 1997) và tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi (từ 29% lên 31%).

a) Trồng trọt

Để phát triển sản xuất nông nghiệp, Bắc Ninh vừa mở rộng diện tích bằng cách tăng vụ và khai hoang, vừa tăng năng suất cây trồng. Đến năm 1996, diện tích gieo trồng cây hàng năm là 102,4 nghìn ha, tăng 11,2 nghìn ha so với năm 1990.

+ Đến năm 1999 diện tích trồng cây lương thực là 92,4 nghìn ha, trong đó lúa là 82,6 nghìn ha, màu là 9,8 nghìn ha (tăng hơn 6,3 nghìn ha lúa và gần 2000 ha màu so với năm 1990).

Sản lượng lương thực tăng dần từ 226,2 nghìn tấn năm 1990 lên 308,6 nghìn - tấn năm 1995 và 414,4 nghìn tấn - năm 1999, do đưa vào sản xuất các giống lúa, màu có năng suất cao và chất lượng tốt.

Lương thực bình quân đầu người tăng từ 273,4 kg - năm 1990 lên 339,7 kg - năm 1995 và 438,5 kg - năm 1999.

Lúa là cây trồng chủ yếu với 82,6 nghìn ha, chiếm 89,4% diện tích cây lương thực và 77% diện tích gieo trồng cây hàng năm. Sản lượng lúa năm 1995 là 283,4 nghìn tấn, năm 1999 đạt 388,3 nghìn tấn (80,5% sản lượng lương thực). Năng suất lúa cả năm đạt 34,7

198
199
199

tạ/ha. Vùng trồng nhiều lúa thuộc các huyện Gia Bình, Lương Tài, Tiên Du, Từ Sơn, Yên Phong, Thuận Thành.

Cây hoa màu đáng lưu ý nhất là ngô. Sản lượng ngô, năm 1999 đạt 15,9 nghìn tấn. Năng suất ngô bình quân đạt 21,5 tạ/ha. Vùng sản xuất ngô (chủ yếu là ngô đông) thuộc các huyện Gia Bình, Lương Tài, Yên Phong, Thuận Thành, Quế Võ.

+ Các cây thực phẩm chủ yếu là khoai tây, rau đậu, cà chua, bắp cải, su hào. Vùng trồng khoai tây tập trung ở Quế Võ, Thuận Thành, Yên Phong, Từ Sơn, Tiên Du và thị xã Bắc Ninh. Sản xuất rau quả đang được phát triển ở vùng ven các thị trấn, thị xã và các xã thuộc các huyện gần thủ đô Hà Nội (thuộc các huyện Từ Sơn, Thuận Thành). Sản lượng rau đậu thực phẩm tăng từ 74,6 nghìn tấn - năm 1990 lên 148,7 nghìn tấn - năm 1999.

+ Bắc Ninh còn trồng nhiều cây công nghiệp ngắn ngày như đậu tương, lạc. Năm 1999, diện tích trồng lạc toàn tỉnh là 1,7 nghìn ha, sản lượng đạt 1,9 nghìn tấn. Diện tích đậu tương là 1,7 nghìn ha, sản lượng đạt 1,9 nghìn tấn. Vùng trồng lạc, đậu tương chủ yếu ở các huyện Tiên Du, Từ Sơn, Quế Võ, Yên Phong và một phần ở Thuận Thành, Gia Bình, Lương Tài.

b) Chăn nuôi

Bắc Ninh là một tỉnh có điều kiện để phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa. Cùng với quy mô không ngừng tăng lên của ngành trồng trọt, ngành chăn nuôi cũng được phát triển mạnh. Năm 1999, đàn bò có 40,7 nghìn con, đàn trâu có 18,3 nghìn con, đàn lợn có 398,5 nghìn con và đàn gia cầm với số lượng lớn. Vùng chăn nuôi trâu bò nhiều là ven đê và các triền sông. Lợn và gia cầm nuôi trong các hộ gia đình ở các huyện, thị xã.

Bắc Ninh có 1829 ha mặt nước ao hồ lớn nhỏ, các triền sông và 5000 ha ruộng trũng. Đây là những điều kiện để nuôi cá và các loại thủy sản khác. Trên các ruộng trũng phát triển nuôi cá theo hình thức "lúa - cá" như ở một số nơi thuộc huyện Gia Bình, Lương Tài. Năm 1999, sản lượng thủy sản đạt 6473 tấn, trong đó cá nuôi đạt 4950 tấn.

c) Lâm nghiệp

Bắc Ninh là tỉnh đồng bằng, chỉ có 1500 ha đất đồi núi, trong đó sử dụng vào mục đích lâm nghiệp là 1100 ha. Hoạt động lâm nghiệp chủ yếu là trồng rừng. Đến năm 1999, tỉnh đã trồng được 100 ha rừng trồng tập trung, 2,1 triệu cây phân tán trên địa bàn của các huyện Gia Bình, Lương Tài, Quế Võ, Tiên Du. Ngoài ra còn khai thác gỗ, củi và các sản phẩm dưới tán rừng như : song, mây, lá dong...

*Một vài chỉ số về phát triển nông nghiệp của Bắc Ninh
trong thời kì 1990-1999*

Mục	Đơn vị	1990	1995	1999
1. Diện tích đất nông nghiệp	Nghìn ha	50	53	52,3
2. Diện tích đất canh tác	Nghìn ha	48	48,1	48,1
3. Một số sản phẩm chủ yếu				
– Lương thực quy thóc	Nghìn tấn	226,2	308,6	414,4
trong đó thóc	Nghìn tấn	204,5	283,4	388,3
– Rau đậu thực phẩm	Nghìn tấn	74,6	71,7	148,7
– Lạc	Nghìn tấn	2,2	1,7	1,9
– Đậu tương	Nghìn tấn	1,5	1,9	1,9
4. Giá trị nông sản xuất khẩu	Tỉ đồng	–	7	6,72
5. Một số chỉ tiêu bình quân				
– GDP nông nghiệp/dân số nông nghiệp	Nghìn đồng	690	770	950
– Lương thực bình quân đầu người	kg	273,4	339,7	438,5
– Đất nông nghiệp bình quân đầu người	m ²	604,5	578,2	543,7
– Đất canh tác/người	m ²	580,1	525,5	506,9
6. Đàn trâu	Nghìn con	–	21,2	18,3
7. Đàn bò	Nghìn con	–	35,3	40,7
8. Đàn lợn	Nghìn con	–	293	395,5
9. Sản lượng thủy sản	Tấn	–	2320	6473

3. Công nghiệp

Công nghiệp là ngành sản xuất ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh. Với lợi thế là gần thủ đô Hà Nội, nguồn lao động dồi dào và có nhiều truyền thống ngành nghề, lại có thế mạnh về tài nguyên nông nghiệp, Bắc Ninh có nhiều điều kiện để phát triển công nghiệp.

Trong những năm qua ngành công nghiệp Bắc Ninh đã đạt được một số kết quả :

Tốc độ phát triển công nghiệp tăng bình quân hàng năm là 13,7% ; giá trị sản lượng toàn ngành tăng 10,6%. Tỉ trọng công nghiệp trong GDP của tỉnh tăng từ 13,9% - năm 1990 lên 29,5% (kể cả xây dựng) - năm 1999. Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp ngày càng chiếm tỉ trọng lớn trong giá trị sản xuất công nghiệp.

Trên địa bàn của tỉnh đã hình thành 2 khu công nghiệp tập trung là khu công nghiệp Tiên Sơn và khu công nghiệp Quế Võ. 13 cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã đi vào hoạt động là nhà máy kính nổi Việt-Nhật, nhà máy khí công nghiệp và liên doanh sản xuất kính ô tô. Một số xí nghiệp được xây dựng mới là : Công ty may Ninh Xá, xí nghiệp sản xuất bao bì nhựa, nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu. Nhà máy chế biến thức ăn gia súc, sản xuất giấy được đầu tư, mở rộng sản xuất.

Các làng nghề truyền thống đang dần được khôi phục và phát triển.

a) Các ngành công nghiệp

Đến năm 1999, trên lãnh thổ Bắc Ninh đã hình thành một số khu cụm và cơ sở công nghiệp, bao gồm : 5 đơn vị quốc doanh Trung ương đóng góp 53,7%, 6 đơn vị quốc doanh địa phương đóng góp hơn 46% khu vực công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp khoảng 0,05% vào giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Trong khối công nghiệp địa phương phải kể đến khu vực tiểu thủ công nghiệp và làng nghề với 40 làng có nghề phụ, trong đó có 23 làng nghề thủ công truyền thống, 54 doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và khoảng 8000 hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

Bắc Ninh có một số ngành công nghiệp được phát triển dựa trên thế mạnh về tài nguyên và ngành nghề truyền thống là :

- + Công nghiệp cơ khí, kĩ thuật điện
- + Công nghiệp vật liệu xây dựng, sành sứ thủ tinh
- + Công nghiệp chế biến gỗ, giấy

- + Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm
- + Công nghiệp dệt, da, may mặc và các ngành công nghiệp khác
- + Ngành công nghiệp cơ khí.

- Ngành công nghiệp cơ khí của Bắc Ninh có quy mô còn nhỏ, phát triển phân tán, thiết bị lạc hậu. Hiện nay ngành này mới chiếm 12,4% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Các sản phẩm chủ yếu là xe cải tiến, máy tuốt lúa, cày bừa các loại, thép cán xây dựng.

Lực lượng lao động hầu hết là tự đào tạo. Công nhân được đào tạo ở trường rất ít và tập trung chủ yếu ở các xí nghiệp quốc doanh.

Với vị trí quan trọng của ngành trong nền kinh tế quốc dân và với lợi thế nằm gần Thủ đô, trong tương lai ngành cơ khí - điện tử sẽ được đầu tư, liên kết với bên ngoài để sản xuất các mặt hàng điện tử, điện gia dụng, phụ tùng nhằm phục vụ cho các nhà máy lắp ráp ô tô, xe máy trong vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, gồm sứ thủy tinh

Bắc Ninh có nguồn nguyên liệu dồi dào cho công nghiệp vật liệu xây dựng, gồm sứ thủy tinh. Hiện nay ngành này đã và đang phát triển rất mạnh. Năm 1995 ngành sản xuất vật liệu xây dựng đóng góp 28,3% giá trị GDP công nghiệp, đứng thứ hai về mặt tỉ trọng, sau công nghiệp chế biến nông sản.

Các sản phẩm được phát triển là các loại vật liệu cao cấp, vật liệu không nung, vật liệu cốt nhẹ để thay thế vật liệu truyền thống. Việc phát triển các ngành gốm sứ truyền thống, gốm sứ mỹ nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

Một số ngành sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp sẽ được phát triển như gạch chịu lửa kiềm tính, sứ vệ sinh, tấm lợp xi măng, cốt liệu sợi bông thủy tinh, gạch lát nền bằng đất sét nung tráng men, kính nổi (ở Phương Liễu, Vân Dương - Quế Võ với công suất 28 triệu m²/năm, nhà máy kính Đáp Cầu với công suất 3 triệu m²/năm).

– Công nghiệp giấy và chế tác đồ gỗ mỹ nghệ

Hiện nay năng lực sản xuất giấy của Bắc Ninh chiếm khoảng 2% của toàn ngành giấy Việt Nam và nhìn chung đã đáp ứng được nhu cầu giấy trong tỉnh. Đồ gỗ mỹ nghệ là mặt hàng trao đổi chính với bên ngoài, đặc biệt là các mặt hàng gỗ cao cấp của Đồng Kỵ.

Công nghiệp giấy của Bắc Ninh chủ yếu là sản xuất thủ công, trên cơ sở kinh nghiệm truyền thống của các làng nghề. Trong tương lai, với sự kết hợp giữa công nghệ của các làng nghề thủ công truyền thống và công nghệ hiện đại, Bắc Ninh sẽ sản xuất thêm các mặt hàng giấy đáp ứng nhu cầu tiêu dùng như giấy vệ sinh, khăn ăn, giấy bao bì.

Cùng với ngành sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ, các làng nghề truyền thống ở Từ Sơn (Kim Thiên, Phù Sơn, Đồng Kỵ, Đình Bảng...), Yên Phong (Dương Ổ, Chọi...), Thuận Thành (Song Hồ) sẽ được phát triển mạnh.

– Ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm là một ngành quan trọng của tỉnh, bao gồm các phân ngành như chế biến thức ăn gia súc, chế biến lương thực, chế biến rau quả, trái cây hộp, sản xuất rượu bia...

– Công nghiệp dệt – da – may mặc

Đây là ngành có điều kiện phát triển vì có thị trường trong và ngoài nước rất rộng lớn, nguồn lao động dồi dào lại có kỹ năng, giá lao động tương đối rẻ, rất hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Hiện nay ngành này còn chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh (5,8% - năm 1995).

Cơ sở may chính là Công ti may Đáp Cầu (3,5 triệu sản phẩm/năm). Sắp tới sẽ đầu tư vào một số cơ sở may như Công ti may liên doanh Việt Thành, Công ti may liên doanh Kinh Bắc và 4 dây chuyền may ở các huyện.

– Ngành công nghiệp hóa chất và phân bón

Hiện nay, huyện Quế Võ có nhà máy khí công nghiệp, 100% vốn của Cộng hòa Pháp. Sản phẩm là các loại khí ôxy, nitơ, khí hiếm phục vụ cho nhà máy kính nổi và cho tiêu dùng trong nước.

Trong tương lai, Bắc Ninh sẽ đầu tư xây dựng một số cơ sở công nghiệp hóa chất để sản xuất các sản phẩm nhựa cứng chất lượng cao, nhựa bao bì, nhựa dùng cho công nghiệp ô tô, xe máy, điện tử, điện lạnh..., sản xuất chất giặt rửa để đáp ứng nhu cầu của khu vực. Các cơ sở sản xuất sản phẩm tiêu dùng như : vải giả da, nhựa dân dụng, bao bì, sơn dân dụng, vật liệu composit với quy mô nhỏ cũng được chú ý phát triển.

Bắc Ninh còn tận dụng tài nguyên và phế liệu để sản xuất một số loại phân bón như : phân vi sinh, phân rác, phân NPK có vi lượng để đáp ứng nhu cầu phát triển rau sạch cung cấp cho các khu đô thị, khu công nghiệp.

b) Phân bố sản xuất công nghiệp

Nhìn chung, các cơ sở công nghiệp có quy mô nhỏ và tiểu thủ công nghiệp của Bắc Ninh phân bố tương đối đều trên toàn tỉnh. Các cơ sở công nghiệp có quy mô vừa phân bố tập trung ở thị xã Bắc Ninh, huyện Từ Sơn và Yên Phong. Trên 80% giá trị sản lượng công nghiệp tập trung vào các lãnh thổ phân bố dọc theo trục đường 18 và trục đường 1 chạy qua tỉnh.

Bắc Ninh đã và sẽ có một số khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

– Các khu công nghiệp :

Khu công nghiệp tập trung Từ Sơn thuộc các xã Đông Nguyên, Hoàn Sơn, Nội Duệ, nằm sát Từ Sơn, cách Hà Nội 23 km, với tổng diện tích dự kiến khoảng 300 ha (giai đoạn đầu triển khai xây dựng khoảng 135 ha). Khu này nằm kẹp ở giữa quốc lộ 1A (cũ) và quốc lộ 1B (mới), gần đường sắt, đường thủy và sân bay quốc tế (cách sân bay Nội Bài khoảng 30 km), rất thuận lợi về giao thông, nằm trong vùng có nhiều lao động.

Các ngành công nghiệp sẽ được phát triển là :

- + Chế biến nông sản, thực phẩm
- + Sản xuất, lắp ráp máy nông nghiệp, phụ tùng ô tô, xe máy
- + Sản xuất các sản phẩm thêu, may mặc
- + Hàng tiêu dùng thủ công mỹ nghệ

- + Hàng điện tử, tin học, tự động hóa
- + Sản xuất bao bì, giấy, nhựa, xốp.

Khu công nghiệp tập trung Quế Võ thuộc xã Phương Liễu – Văn Dương (Quế Võ) cách Bắc Ninh 6 km, nằm bên quốc lộ 18 (Bắc Ninh – Phả Lại) và gần điểm giao nhau giữa quốc lộ 18 và quốc lộ số 1B (mới).

Trong tương lai sẽ phát triển một số ngành công nghiệp nặng với các sản phẩm như : vật liệu xây dựng cao cấp, cơ khí, hóa chất phân bón và các ngành công nghiệp khác phục vụ nông nghiệp với quy mô vừa và nhỏ.

- Các cụm công nghiệp :

Cụm công nghiệp Lạc Vệ, nằm bên đường 38, cách thị xã Bắc Ninh 5km. Các ngành chính : chế biến thực phẩm, dệt, da.

Cụm công nghiệp Thuận Thành với các ngành dệt, may, chế biến có quy mô vừa và nhỏ, nằm bên đường 282, cách ngã tư Đông Côi khoảng 2 km về phía Hà Nội.

Cụm công nghiệp Đình Bảng với các ngành vật liệu xây dựng, cơ kim khí vừa và nhỏ, sành sứ gốm.

Cụm công nghiệp Đông Tiên – Hàm Sơn (Yên Phong) nằm gần quốc lộ 18 (Nội Bài – Phả Lại) với các ngành bảo quản, chế biến nông sản thực phẩm, dệt may, phân hữu cơ vi sinh...

Cụm công nghiệp Phá Lãng với các ngành chế biến nông sản thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp, dệt may... với quy mô vừa và nhỏ.

4. Dịch vụ

a) Thương mại

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của các ngành công nghiệp và nông nghiệp, ngành thương mại của Bắc Ninh có sự phát triển mạnh mẽ. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ của tỉnh có xu hướng ngày càng tăng. Năm 1996 đạt

khoảng 539 tỉ đồng, năm 1997 đạt 703,1 tỉ đồng, năm 1998 tăng lên 974 tỉ đồng. Đến năm 1999, trên địa bàn của tỉnh có 26 doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng.

Mạng lưới chợ của Bắc Ninh được phát triển rộng khắp. Đến tháng 10/1999, toàn tỉnh có 123 chợ. Trong đó khu vực thành thị có 17 chợ, chiếm 13,8%, khu vực nông thôn có 106 chợ, chiếm 86,2%. Mật độ bình quân là 1,3 chợ trên 1 vạn dân, khoảng 1,5 chợ trên 10 km² và 1,0 chợ trên 1 xã, phường.

Do cơ cấu kinh tế của tỉnh là có nông nghiệp đang chiếm tỉ trọng cao nên quy mô và cơ cấu xuất nhập khẩu còn nhỏ. Năm 1995 kim ngạch xuất khẩu của tỉnh chỉ đạt 7 triệu USD, đến năm 1999 tăng lên 18 triệu USD, với mức bình quân đầu người là 18 USD. Kim ngạch xuất khẩu mới bằng 5 – 6% GDP của tỉnh, tương đối thấp so với bình quân của cả nước. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Bắc Ninh là nông sản và đồ thủ công mỹ nghệ truyền thống.

Giá trị nhập khẩu của tỉnh năm 1995 là 3,8 triệu USD, đến năm 1999 tăng lên 16 triệu USD.

Những mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ yếu của Bắc Ninh

(Đơn vị : tấn)

Mặt hàng	1995	1996	1997	1998	1999
Lạc nhân	1092,0	1213,0	1460,0	1633,0	4000,0
Hoa hồi	224,0	553,0	527,0	1052,0	805,0
Quế	635,0	653,0	514,0	734,0	926,0
Chuối xanh	1865,0	2600,0	671,0	937,0	
Hạt sen	451,0	1702,0	989,0	486,0	
Dưa chuột tươi	800,0	1000,0	900,0	672,0	

b) Du lịch

Ở Bắc Ninh có nhiều khu di tích lịch sử và các hoạt động văn hóa mang bản sắc của vùng Kinh Bắc v.v... Sản phẩm du lịch chủ yếu là du lịch lễ hội, nhằm giới thiệu truyền thống văn hóa, truyền thống cách mạng của địa phương. Bắc Ninh đã hợp với các tỉnh lân cận như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Giang để hình thành các tuyến du lịch nối với khu du lịch Kinh Bắc.

c) Giao thông vận tải và một số ngành dịch vụ khác

Bắc Ninh có hệ thống đường bộ thuận tiện cho việc vận chuyển, giao lưu kinh tế ở trong và ngoài tỉnh. Tổng chiều dài quốc lộ và tỉnh lộ là 221,6 km, trong đó đoạn quốc lộ 1A chạy qua tỉnh có chiều dài 20 km, quốc lộ 18 chạy qua với chiều dài 26 km. Mật độ đường bộ đạt là 0,27 km/km². Theo dự kiến, các đường quốc lộ này sẽ được xây dựng lại, hiện đại hơn. Đoạn Nội Bài – Bắc Ninh và Bắc Ninh – Chí Linh sẽ được nâng cấp và khi đó, Bắc Ninh chỉ cách sân bay quốc tế Nội Bài 20 km đường cao tốc.

Bắc Ninh còn có mạng lưới đường liên tỉnh, liên huyện như : đường 280, 281, 282, 283, 270, 286, 287, 291, 295,...., đường từ huyện đến trung tâm các xã.

Bắc Ninh nằm trên tuyến đường sắt xuyên Việt, đoạn Yên Viên – Bắc Ninh dài 20km.

Đường sông cũng là một lợi thế đáng kể của Bắc Ninh. Ba con sông (sông Cầu, sông Đuống và sông Thái Bình) chảy qua tạo ra một mạng lưới đường thủy có thể nối liền Bắc Ninh với các tỉnh khác. Tổng chiều dài đường thủy là 127km, có 2 cảng, trong đó cảng sông Thị Cầu với năng lực 200.000 tấn/năm.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng từ 372,4 nghìn tấn - năm 1990 lên 888,9 nghìn tấn - năm 1995 và 1165 nghìn tấn - năm 1999 tốc độ tăng trưởng 31,3%/năm. Khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng từ 15,0 triệu tấn/km - năm 1990 lên 22,2 triệu tấn/km - năm 1995 và 29,5 triệu tấn/km - năm 1999 với tốc độ tăng trưởng 19,6%/năm. Số hành khách vận chuyển tăng từ 210,5 nghìn người - năm 1990 lên 787 nghìn người - năm 1995 và 2 triệu người - năm 1999 với tốc độ tăng trưởng 43,5%/năm. Khối lượng hành khách luân chuyển tăng từ 3,5 triệu người/km - năm 1990 lên 32,7 triệu người/km - năm 1995 và 94,6 triệu người/km - năm 1999 với tốc độ tăng trưởng 54,7%/năm.

Đến năm 1999, Bắc Ninh đã có 100% số xã và số huyện có điện. Số máy điện thoại của tỉnh cho đến hết năm 1998 là 13.897 chiếc. Bình quân gần 2 máy điện thoại/100 dân.

Một vài chỉ số về kết cấu hạ tầng ở Bắc Ninh

Mục	Đơn vị	1995	1999
A. Về giao thông vận tải			
I. Mạng lưới giao thông			
1. Đường bộ			
- Tổng chiều dài	km	195,3	221,6
- Quốc lộ	-	46,0	69,0
+ Tỉnh lộ	-	149,3	152,6
2. Tổng chiều dài đường sắt	-	20	20
3. Tổng chiều dài đường thủy	-	127,0	127,0
4. Hệ thống cảng	cái	02	02
II. Khối lượng vận chuyển			
1. Khối lượng hàng hóa vận chuyển	nghìn tấn	888,9	1.165,0
2. Khối lượng hành khách vận chuyển	nghìn người	787,0	2.000,0
III. Khối lượng luân chuyển			
- Khối lượng hàng hóa luân chuyển	triệu tấn/km	22,2	29,5
- Khối lượng hành khách luân chuyển	triệu khách/km	32,7	94,6
IV. Một số chỉ tiêu bình quân			
- Số km đường bộ/1km ² diện tích tự nhiên	km	0,24	0,27
- Khối lượng vận tải hàng hóa bình quân người	tấn	1,5	2,6
B. Một số chỉ tiêu về điện			
1. Số huyện có điện	huyện	6/6	8/8
% so tổng số huyện	%	100,0	100,0
2. Số xã có điện	xã	121	123
- % tổng số xã	%	99,2	100,0
C. Một số chỉ tiêu cung cấp nước			
- Số lượng nhà máy, trạm Tổng năng lực cấp	cái	0	01
2. Khối lượng nước tiêu thụ ở đô thị	nghìn m ³ nghìn m ³	-	2,5 800
D. Một số chỉ tiêu về bưu chính viễn thông			
1. Số lượng thuê bao máy điện thoại	máy	3895	13.897
2. Một số chỉ tiêu bình quân			
- Số bưu cục/vận dân	bưu cục	0,21	
- Số máy điện thoại/100 dân	máy	2	

5. Phương hướng phát triển

Phát huy cao độ tiềm lực sẵn có của tỉnh, tận dụng mọi cơ hội đầu tư từ bên ngoài cũng như ảnh hưởng của vùng kinh tế trọng điểm, hành lang quốc lộ 18, Bắc Ninh phấn đấu phát triển nhanh và có hiệu quả lực lượng sản xuất, đưa tổng sản lượng các ngành sản xuất, đặc biệt là công nghiệp lên cao, gắn mục tiêu phát triển kinh tế với ổn định xã hội, với an ninh quốc phòng và cải thiện môi trường sinh thái.

Tạo khả năng chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ. Khu vực nông nghiệp sẽ có sự thay đổi về chất theo hướng nông nghiệp sinh thái, bảo đảm sự phát triển bền vững, an toàn lương thực và nâng cao chất lượng cuộc sống. Trọng điểm của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Bắc Ninh là : Đẩy mạnh trao đổi hàng hóa với bên ngoài, khuyến khích các hoạt động thương mại của tất cả các thành phần kinh tế nhằm đưa kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 100 triệu USD vào năm 2010.

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp, dệt da may mặc, điện, điện tử và các ngành nghề truyền thống như : thủ công mỹ nghệ xuất khẩu. Ưu tiên phát triển và tăng cường đầu tư cho các ngành công nghiệp xuất khẩu mũi nhọn, chú trọng phát huy hiệu quả của 2 khu công nghiệp tập trung.

Thực hiện công nghiệp hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn, tạo ra sự phân công lao động mới theo hướng công nghiệp hóa.

Hình thành các vùng cây con chuyên môn hóa có giá trị thương mại như : vùng lúa, rau sạch, trồng hoa, cây công nghiệp ngắn ngày, chăn nuôi bò, nuôi cá và các loại sản phẩm của ngành thủy sản xuất khẩu cũng như phục vụ cho nhu cầu ở các đô thị lân cận, trong vùng và nội tỉnh. Đưa chăn nuôi trở thành ngành chính, phát triển đàn lợn nạc, bò sữa, khai thác triệt để mặt nước, phủ xanh hết diện tích đất trống đồi núi trọc.

Thị xã Bắc Ninh và thị trấn Từ Sơn sẽ dần dần được đầu tư xây dựng thành trung tâm thương mại – du lịch – văn hóa của tỉnh. Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, mạng lưới điện, thông tin liên lạc sẽ được nâng cấp và hiện đại hóa.

ĐỊA LÍ HÀ NAM

I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

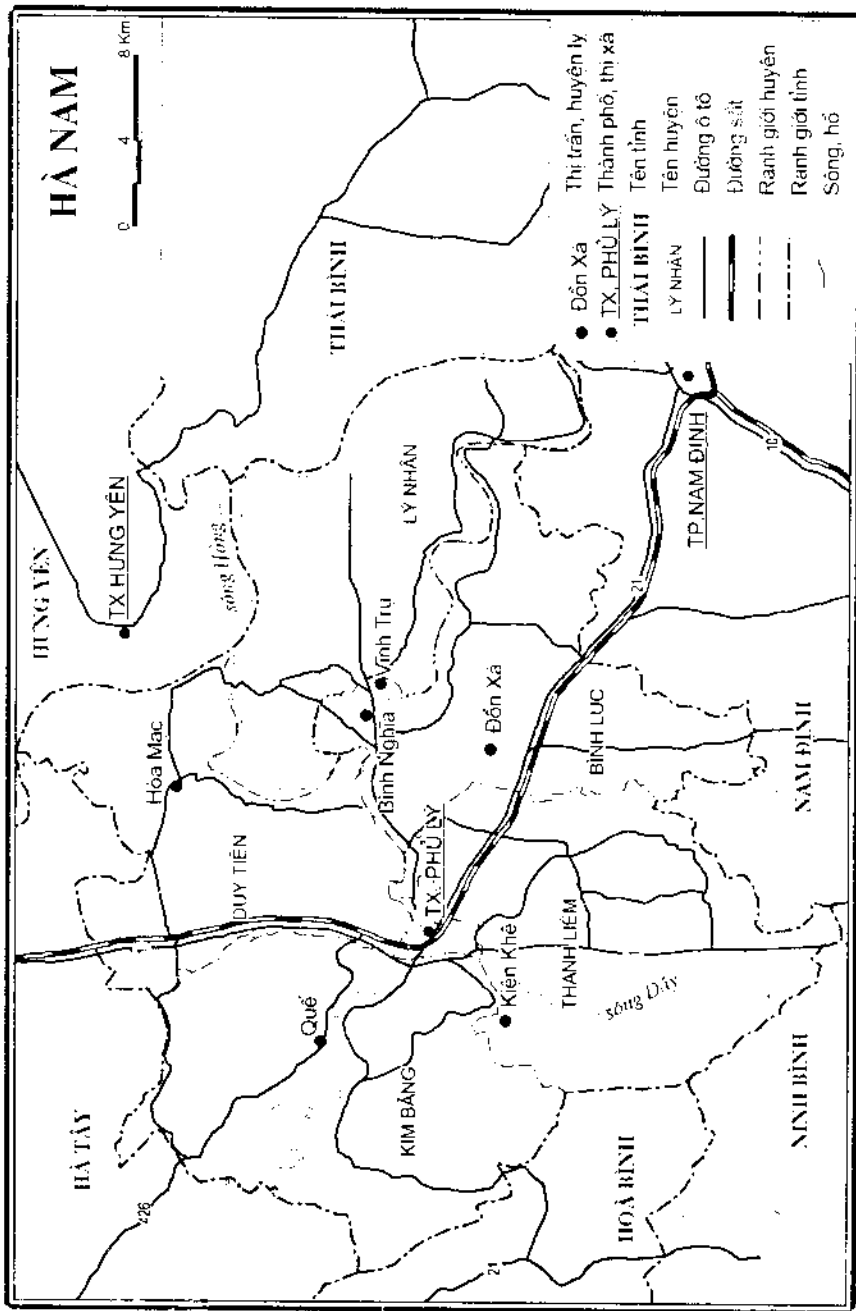
Hà Nam là một tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng. Phía bắc giáp Hà Tây ; phía đông giáp Hưng Yên, Thái Bình ; phía đông nam giáp Nam Định ; phía nam giáp Ninh Bình ; phía tây giáp Hòa Bình.. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 823,1 km² ; dân số (năm 1999) là 811,7 nghìn người. Hà Nam là một tỉnh có quy mô về diện tích và dân số tương đối nhỏ trong 61 tỉnh, thành phố cả nước, đứng thứ 60 về diện tích (trên Bắc Ninh) và thứ 44 về dân số.

Hà Nam có quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam, quốc lộ 21A, 21B... chạy qua. Về đường thủy, trên lãnh thổ của tỉnh có sông Hồng, sông Đáy, sông Châu, sông Nhuệ.

Hà Nam nằm ở vị trí cửa ngõ phía nam của Đồng bằng sông Hồng, cách thủ đô Hà Nội gần 60 km, trên tuyến đường giao thông xuyên Bắc-Nam quan trọng vào bậc nhất của nước ta. Cả hai trục đường ô tô và đường sắt chạy xuyên suốt Bắc - Nam đều qua đây (với nút giao thông chính là thị xã tỉnh lỵ) làm cho Hà Nam có điều kiện thuận lợi về giao lưu kinh tế, văn hóa với các tỉnh khác, tiếp nhận văn minh đô thị của cả hai miền đất nước, nhất là từ thủ đô Hà Nội và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

2. Sự phân chia hành chính

Tỉnh Hà Nam được lập vào năm 1890. Năm 1913, tỉnh Hà Nam nhập vào tỉnh Nam Định. Năm 1923, Hà Nam trở lại thành một tỉnh riêng biệt. Đến tháng 4-1965, Hà Nam sáp nhập với Nam Định thành tỉnh Nam Hà ; tháng 12-1975 sáp nhập Nam Hà với Ninh Bình thành tỉnh Hà Nam Ninh. Đến tháng 11-1996, tỉnh Hà Nam được tái lập.



106 N001

Tỉnh Hà Nam ngày nay gồm 5 huyện và 1 thị xã là : thị xã Phủ Lý, huyện Duy Tiên, Kim Bảng, Thanh Liêm, Lý Nhân, Bình Lục. Các đơn vị hành chính nhỏ hơn gồm 6 thị trấn, 4 phường và 104 xã.

Các đơn vị hành chính của tỉnh Hà Nam

Huyện, thị xã	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Số xã phường
Toàn tỉnh	823,1	811,7	6 thị trấn, 4 phường, 104 xã
1. Thị xã Phủ Lý	7,4	34,9	4 phường, 2 xã
2. Huyện Lý Nhân	150,7	189,1	23
3. Huyện Bình Lục	187	156,7	21
4. Huyện Kim Bảng	183,7	146,9	21
5. Huyện Thanh Liêm	165	142,9	21
6. Huyện Duy Tiên	129,3	141,2	22

II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Hà Nam nằm trong vùng trũng của Đồng bằng sông Hồng, tiếp giáp với dải đá trầm tích ở phía tây. Địa hình đa dạng, vừa có đồng bằng, có vùng bán sơn địa, vừa có vùng trũng. Ngay trong một khu vực cũng có sự chênh lệch về độ cao. Địa hình Hà Nam có hai vùng khá rõ :

- Vùng đồi núi phía tây có nhiều tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là đá vôi - điều kiện để phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, đặc biệt là sản xuất xi măng và có tiềm năng lớn để phát triển du lịch.

- Vùng đồng bằng đất đai màu mỡ với các bãi bồi ven sông Hồng, sông Châu là điều kiện để phát triển nông nghiệp hàng hóa, đi theo đó là phát triển công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm.

Hà Nam có điều kiện để phát triển nền kinh tế đa dạng, với hướng kết hợp kinh tế của vùng đồng bằng với kinh tế của vùng đồi núi. Tuy nhiên, địa hình cũng gây không ít khó khăn, trong đó phải kể

đến tình trạng ngập úng cho một số diện tích của tỉnh khi lượng mưa lớn (150mm/ngày).

2. Khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là nguồn đá vôi, sét được phân bố tập trung ở phía tây sông Đáy thuộc 2 huyện Kim Bảng và Thanh Liêm.

Đá vôi của Hà Nam có khoảng 7,4 tỉ m³, chất lượng khá tốt, đủ tiêu chuẩn để sản xuất xi măng mác cao, được phân bố tập trung ở Bút Sơn (Kim Bảng), Kiện Khê (Thanh Liêm). Ngoài sử dụng làm xi măng, đá vôi còn được sử dụng làm vôi, xây dựng nhà cửa, rải đường, làm hóa chất... Đá vôi của Hà Nam không chỉ có chất lượng tốt, mà còn phân bố gần các trục giao thông, dễ khai thác, gần nơi tiêu thụ... Đó là những điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng.

Đá trang trí ở Hà Nam có : đá vân hồng tím nhạt phát hiện được ở Thanh Liêm, Kim Bảng, đá vân mây, da báo tập trung ở Thanh Liêm, đá đen tập trung ở Bút Sơn (Kim Bảng), đá trắng tập trung ở Thung Mơ, Quàn Cả (Kim Bảng).

Mỏ sét làm gạch ngói ở Khả Phong có trữ lượng khoảng 5 triệu m³, ở Sơn Hà có trữ lượng ước tính 10 triệu m³.

Hà Nam còn có nguồn than bùn để làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sản xuất phân vi sinh. Trữ lượng tại mỏ tây nam Tam Chúc (Kim Bảng) khoảng 172 nghìn m³ và ở mỏ đông bắc Tam Chúc tới khoảng 11 triệu m³.

3. Khí hậu, thủy văn

Nằm trong vùng Đồng bằng sông Hồng, Hà Nam có những đặc điểm của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, với một mùa đông lạnh hơn nhiều so với điều kiện trung bình cùng vĩ tuyến. Thời kì đầu của mùa đông tương đối khô, nửa cuối thì ẩm ướt ; mùa hạ thì nóng ẩm, nhiều mưa, bão.

Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23°C, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất là tháng I (khoảng 15,1°C và cao nhất là tháng VI

khoảng 29°C). Tổng nhiệt độ trung bình năm tới 8500-8600°C. Tổng số giờ nắng trung bình năm khoảng 1100-1200 giờ. Lượng mưa trung bình năm 1700-2200 mm, song phân bố không đều, tập trung tới khoảng 70% vào mùa hạ (từ tháng V đến tháng X) ; mùa khô, kéo dài từ tháng XI năm trước đến tháng IV năm sau, ít mưa, khô lạnh.

Tỉnh Hà Nam có nhiều sông chảy qua như : sông Hồng (sông lớn nhất ở Bắc Bộ), sông Đáy, sông Châu và sông Nhuệ. Đây là nguồn nước cung cấp cho công nghiệp, phục vụ việc tưới và bồi đắp một phần phù sa cho đồng ruộng.

Khí hậu, thủy văn như vậy là thuận lợi cho việc trồng trọt, chăn nuôi nhiều loại sinh vật có nguồn gốc tự nhiên từ nhiều miền địa lí khác nhau (nhiệt đới, á nhiệt đới). Trên cơ sở đó, có thể phát triển một nền nông nghiệp đa dạng. Vụ đông với khí hậu khô và lạnh, trở thành vụ chính, trồng được nhiều loại cây ngắn ngày có giá trị kinh tế cao và cho xuất khẩu. Đồng thời khí hậu, thủy văn như vậy cũng là điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp, du lịch.

Hạn chế nổi bật của khí hậu, thủy văn là mùa khô thiếu nước và mùa mưa thường bị bão, gây úng ngập. Hà Nam là vùng bị hạn vào vụ chiêm xuân và đầu vụ mùa, nhưng thường bị úng ngập nhiều từ giữa vụ mùa trở đi. Ngoài ra, nơi đây còn chịu ảnh hưởng của các hiện tượng thời tiết khác thường như : giông, bão, mưa phùn, gió bắc... Những vấn đề trên đòi hỏi phải tìm ra những giải pháp trong chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, hạn chế những bất lợi của thiên nhiên như khô hạn cũng như ngập úng.

4. Đất đai

Hà Nam có 2 nhóm đất cơ bản là đất vùng đồng bằng và đất vùng đồi núi.

- Vùng đồng bằng có đất phù sa được bồi, đất phù sa không được bồi và đất phù sa gầy. Đất phù sa được bồi phân bố ở ngoài đê sông Hồng, sông Đáy, sông Nhuệ, sông Châu. Đất phù sa gầy tập trung ở địa hình thấp, ngập nước trong thời gian dài, mực nước ngầm nông.

Đất vùng đồng bằng ứng trũng thuộc loại chua, nghèo lân với độ pH từ 4,1-5,0, pH₂O từ 4,6-5,5 (từ chua đến chua vừa), và P₂O₅ < 0,05% (nghèo). Nếu có đủ hệ thống thủy lợi để giải quyết ứng, kết hợp với các biện pháp kĩ thuật cải tạo đất tốt, sẽ nâng được tỉ lệ P₂O₅ từ 0,05 lên 0,15% (tức từ trung bình đến khá) và giảm độ chua xuống từ 5,6-7,0, pH₂O từ 6,1-7,0 (tức là từ gần trung tính đến trung tính). Đất đai vùng này cũng có thể cho nhiều loại cây lương thực, cây rau màu, cây công nghiệp, một số cây ăn quả và cây làm thuốc... sinh trưởng và phát triển tốt, năng suất cao, khối lượng sản phẩm lớn không thua kém các vùng có trình độ thâm canh khá.

- Vùng đồi núi chủ yếu có các loại đất : đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất đỏ vàng trên đá phiến sét, đất nâu đỏ và mùn đỏ vàng trên đá macma bazơ và trung tính, đất đỏ nâu trên đá vôi. Đất nâu vàng trên phù sa cổ và đỏ vàng trên đá phiến sét phân bố ở vùng đồi, địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc dưới 15°. Đất nâu đỏ và mùn đỏ vàng trên đá macma bazơ và trung tính, đất đỏ nâu trên đá vôi phân bố ở vùng đá vôi.

Đất vùng đồi núi được hình thành do quá trình phong hóa trên các loại đá, nhìn chung thành phần N.P và tỉ lệ mùn thấp, độ chua cao. Do địa hình phức tạp, phong phú, đa dạng về độ cao và có sự khác biệt lớn về độ dốc, nên tỉ lệ biến động của N.P trong đất cũng như độ pH, thành phần mùn... cũng có sự chênh lệch lớn giữa các tiểu vùng.

Đất vùng đồi núi thích hợp cho việc phát triển của nhiều loại cây trồng thuộc vùng núi và trung du như : các cây công nghiệp (chè, lạc, mía, vừng, sơn, trầu, sớ, gai...), các cây lâm nghiệp (thông, mỡ, bạch đàn, phi lao, tre, bương, mây...), cây lương thực (lúa đồi, sắn, khoai...) và các cây ăn quả, cây làm thuốc.

Nhìn chung đất Hà Nam có độ phì trung bình. Trên cơ sở hai nhóm đất tương ứng với hai loại địa hình đồng bằng và đồi núi, có thể phát triển được nhiều loại cây trồng thuộc các nhóm cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả, đồng cỏ chăn nuôi, cây rừng đa tác dụng với các hệ thống canh tác có tưới hoặc

05
90N.04

không tưới. Vùng gò đồi còn nhiều tiềm năng để chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp và phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp vật liệu xây dựng. Đây là một lợi thế của Hà Nam so với một số tỉnh khác của Đồng bằng sông Hồng.

Hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Hà Nam

Loại đất	Diện tích (nghìn ha)	Tỉ lệ (%)
Tổng diện tích	84	100,0
1. Đất nông nghiệp	52,3	62,3
Trong đó đất canh tác	44,8	53,3
2. Đất lâm nghiệp	0,4	0,5
3. Đất đô thị	2,4	2,9
4. Đất thổ cư nông thôn	2,9	3,5
5. Đất giao thông	2,8	3,3
6. Đất thủy lợi	6,5	7,7
7. Đất không bố trí kinh tế	11,8	14,0
8. Đất khác và chưa sử dụng	4,7	5,8

Đất đã sử dụng vào sản xuất nông nghiệp là 52,3 nghìn ha (chiếm 62,3% diện tích tự nhiên), trong đó đất canh tác là 44,8 nghìn ha. Đất nông nghiệp bình quân đầu người là $650m^2$, thấp hơn nhiều so với mức trung bình của Đồng bằng sông Hồng ($960m^2$ /người) và cả nước ($1100m^2$ /người). Đây là khó khăn không nhỏ của Hà Nam trong quá trình phát triển để theo kịp các tỉnh xung quanh. Đất đã sử dụng vào lâm nghiệp là 0,4 nghìn ha (chiếm 0,5% diện tích tự nhiên), đất giao thông, thủy lợi là 9,3 nghìn ha (chiếm 11,0% diện tích tự nhiên), đất thổ cư nông thôn là 2,9 nghìn ha (chiếm 3,5% diện tích tự nhiên), đất đô thị là 2,4 nghìn ha (chiếm 2,9% diện tích tự nhiên), đất khác và chưa sử dụng nhưng có khả năng đưa vào khai thác cho các hoạt động kinh tế (trừ núi đá không rừng cây) chỉ còn khoảng 4,7 nghìn ha (chiếm khoảng 5,8% diện tích tự nhiên).

5. Tài nguyên du lịch

Hà Nam là tỉnh có nền văn minh lúa nước lâu đời và nền văn hóa dân gian khá phong phú. Nền văn hóa được thể hiện qua các

lan điệu chèo, hát chầu văn, hầu bóng, ả đào, đặc biệt là hát dặm (vừa hát, vừa giậm chân theo lối người chèo thuyền...). Đây cũng là vùng đất có nhiều hội làng truyền thống, đặc biệt là vật võ Liễu Đồi đã nổi tiếng trong cả nước. Các lễ hội truyền thống cùng các di tích, danh thắng là điều kiện để phát triển các loại hình du lịch.

– Các lễ hội truyền thống tiêu biểu :

- Hội vật võ được tổ chức vào ngày 5-1 âm lịch hằng năm tại làng Liễu Đồi, xã Liêm Túc, huyện Thanh Liêm

Lễ hội đền Trúc (còn gọi là hội Quyển Sơn) thuộc xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng được tổ chức từ 6-1 đến 10-2 âm lịch.

Hội chùa Đọi Sơn ở xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, thờ Phật, thờ vua Lê Đại Hành, Nguyên phi Ỗ Lan và vua Lê Thánh Tông. Lễ hội diễn ra vào ngày 21-3 âm lịch.

Hội đền Trần Thương ở xã Nhân Đạo (Lý Nhân) vào ngày 18 đến 20-8 âm lịch. Đền thờ Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Đây là lễ hội lớn của vùng, ngoài phần tế lễ còn có phần hội, trong đó có bơi chải và nhiều trò vui khác.

Hội làng Duy Hải thuộc huyện Duy Tiên, thờ Trần Khánh Dư. Lễ hội hằng năm tổ chức vào ngày 2-1 âm lịch ;

Hội làng Võ Giàng thuộc xã Thanh Thủy huyện Thanh Liêm. Đình làng thờ ông Vũ Cố, một tướng của Lê Lợi. Lễ hội hằng năm tổ chức vào ngày 15-2 dương lịch.

– Các di tích, danh thắng

- Danh thắng Kẽm Trống thuộc xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm, cách Hà Nội khoảng 80km, nằm ngay ven quốc lộ 1A. Kẽm Trống chính là nơi dòng sông Đáy chảy xen giữa hai dãy núi đá vôi, tạo nên cảnh sơn thủy đầy thơ mộng.

Đền Trúc-Ngũ Động Sơn : Khu danh thắng này rộng khoảng 10 ha thuộc thôn Quyển Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, cách thị xã Phủ Lý hơn 7km theo quốc lộ 21A. Theo truyền thuyết thì Lý Thường Kiệt khi dẫn quân đi chinh phạt phương Nam qua đây, gặp một trận cuồng phong cuốn bay cờ đại lên đỉnh núi. Lý Thường Kiệt thấy lạ

bền cho sửa lễ tạ trời đất, cầu chiến thắng. Khi chiến thắng trở về, Lý Thường Kiệt cho quân dừng ở đây để tế lễ và ăn mừng. Sau này để tưởng nhớ Ông, nhân dân đã lập đền thờ ở dưới chân núi Cẩm. Đó là đền Trúc. Trong dãy núi này có Ngũ Động Sơn - năm chiếc hang nối liền nhau tạo thành một dãy động liên hoàn, có chiều sâu trên 100m.

Ngoài ra, phải kể đến động Cô Đồi (thiên cung đệ nhất động) ở Ba Sao, Ao Tiên, đầm Tiểu Lục Nhạc, sông Đáy, sông Châu ; chùa Long Đọi tọa lạc trên núi Đọi ở xã Đọi Sơn (Duy Tiên), núi Nguyệt Hằng ở xã An Lão (Bình Lục), Kê Non và các ngọn núi ở xã Liêm Cẩm (Thanh Liêm)...

Trong việc phát triển du lịch, vị trí liên kết của Hà Nam với các khu thắng cảnh như Hương Sơn, Bích Động, các di tích nổi tiếng của Nam Định, đã tạo thêm thuận lợi để đa dạng hóa sản phẩm và đẩy mạnh hoạt động du lịch của tỉnh.

III - DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

1. Động lực dân số

Năm 1999, dân số Hà Nam là 811,7 nghìn người, bằng khoảng 1,1% so với dân số của cả nước và bằng khoảng 5,6% so với dân số của Đồng bằng sông Hồng.

Trong giai đoạn 1991 - 1999, dân số của Hà Nam tăng với nhịp độ trung bình năm khoảng 1,8%, thấp hơn so với mức trung bình của cả nước và xấp xỉ so với mức trung bình của Đồng bằng sông Hồng. Sau 9 năm (1991-1999) dân số toàn tỉnh tăng khoảng 9,3 vạn người, trung bình mỗi năm tăng khoảng 1,16 vạn người.

Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của Hà Nam năm 1999 còn khoảng 1,5%

Các huyện, thị có mức giảm tốc độ tăng dân số khá nhất là Thanh Liêm, Duy Tiên, thị xã Phủ Lý. Năm 1999 Duy Tiên và thị xã Phủ Lý có tỉ lệ tăng dân số tự nhiên thấp nhất toàn tỉnh.

**Sự thay đổi về nhịp độ gia tăng dân số tự nhiên
trong thời kì 1991 - 1999**

Đơn vị : ‰

	1991	1999	Giảm (-)	
			Cả thời kì C=B-A	Bình quân năm D=C/9
	A	B	C	D
Tổng số	19,39	15,82	-3,57	-0,42
Trong đó :				
- TX Phú Lý	14,4	13,7	-0,7	-0,08
- Huyện Duy Tiên	17,2	13,2	-4,0	-0,44
- Huyện Kim Bảng	19,5	17,2	-2,3	-0,26
- Huyện Thanh Liêm	21,9	16,4	-5,5	-0,61
- Huyện Lý Nhân	16,9	15,0	-1,9	-0,21
- Huyện Bình Lục	19,58	15,85	-3,73	0,41

- Cơ cấu giới tính của dân cư theo xu hướng là nữ nhiều hơn nam. Song cơ cấu dân số đang có xu hướng biến đổi : Tỷ trọng nam trong tổng số dân tăng, trong khi đó tỷ trọng nữ giảm.

Cơ cấu dân cư theo giới tính (%)

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1999
Tổng số	100	100	100	100	100	100	100
Trong đó :							
- Nam	45,9	47,4	47,4	47,5	47,6	47,7	48,5
- Nữ	54,1	52,6	52,6	52,5	52,4	52,3	51,5

Theo kết quả điều tra lao động - việc làm ở Việt Nam năm 1998, lực lượng lao động của tỉnh chỉ có 1,2% chưa biết chữ, 82% đã tốt nghiệp trung học cơ sở và phổ thông trung học. Về trình độ chuyên môn kỹ thuật, trong 421,3 nghìn người từ 15 tuổi trở lên thì 9,4% có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ công nhân kỹ thuật đến đại học và trên đại học (chỉ số này của cả nước là 12,3%, của Đồng bằng sông Hồng là 16,6%).

Người dân Hà Nam có truyền thống sản xuất trong một số ngành nghề như khai thác, chế biến đá, gốm sứ, xây dựng, dệt may, thủ công mỹ nghệ với việc hình thành một số làng nghề. Đây là điều kiện để Hà Nam đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở nông thôn.

Các làng nghề ở tỉnh Hà Nam

Huyện	Tên xã	Địa điểm	Ngành nghề
Duy Tiên	Mộc Nam Chuyên Ngoại Tiên Phong Yên Bắc Hoàng Đông	Thôn Nha Xá Thôn Từ Đài Thôn An Mộng Thôn Vĩ Xá Ngọc Động	Đệt lụa Tơ lụa Thêu Thêu Mây - tre
Thanh Liêm	Thanh Hương Thanh Phong Liên Sơn Liên Sơn Liên Phong Thanh Hà Thanh Hà Thanh Hà Thanh Hà Thanh Hà Thị trấn Kien Khê Thị trấn Kien Khê	Thôn Bái Hạ Thôn Phó Bối Thôn Quán Thôn Khoai Thôn Hạ Trang Thôn An Hòa Thôn Hòa Ngãi Thôn Dương Xá Thôn Mật Chừ Thôn Ứng Liêm Thôn Thái Tổ Tiểu khu La Mát Phố Kien Khê	Làm nón Làm nón Làm nón Làm nón Đóng thuyền Thêu ren Thêu ren Thêu ren Thêu ren Thêu ren Thêu ren Thêu ren Thêu ren Thêu ren Nghiên đá Nung vôi
Kim Bảng	Ba Sao Khả Phong Liên Sơn Thị Sơn Thanh Sơn Châu Sơn Văn Xá Hoàng Tây Phù Vân Kim Bình Đồng Hóa Đại Cường Thị trấn Quế Tượng Lĩnh Nguyễn Ủy Lê Hồ	Xóm 4 Quyển Kông Bút Phong Khu I + II Phủ Viên, Lạc Sơn Khu III Đặng Xá Xóm Đồng Thôn 4+5 Kim Thương Lạc Nhuế Xóm 8 Quyết Thành Phù Đề - Quang Thừa Cát Nguyên Phượng Thượng	Nuôi tằm Khai thác đá Khai thác đá Khai thác đá, xây dựng Khai thác đá, xây dựng Khai thác - chế biến đá Mủ nan - giấy Thêu ren - mây tre đan Mộc - hoa - cây cảnh Thêu ren Kéo sợi tơ tằm Nung vôi - làm hương Gốm - mĩ nghệ Khai thác đá Thêu ren Xay xát lương thực

Phủ Lý	Thanh Châu Liên Chính Lương Khánh Thiện		Thêu ren Đậu phụ Máy tuốt lúa
Bình Lục	Đình Xá An Lão nt Hung Công	Thôn Đò Hai Đại Phu Ngọc Lũ	Xay xát gạo Làm sừng Dũa-cưa Thêu
Lý Nhân	Nguyễn Lý Hòa Hậu Hòa Lý Đạo Lý Chính Lý		Bánh đa nem Dệt vải Bánh đa nem Làm cát Song - mây

2. Sự phân bố dân cư

Hà Nam là một trong những tỉnh đồng bằng có tỉ lệ dân cư đô thị thấp (6,1% - năm 1999). Tỉ lệ này thấp hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước (khoảng 23%) và của Đồng bằng sông Hồng (khoảng 21%). Dân cư đô thị sống chủ yếu ở thị xã Phủ Lý và 6 thị trấn : Hòa Mạc, Đông Văn (Duy Tiên), Quế (Kim Bảng), Vĩnh Trụ (Lý Nhân), Bình Mỹ (Bình Lục), Kiện Khê (Thanh Liêm). Dân cư nông thôn với 93,9% dân số, sống chủ yếu với các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

Phân bố dân cư theo huyện, thị năm 1999

Huyện, thị xã	Mật độ dân số (người/km ²)	So với mức trung bình của toàn tỉnh (toàn tỉnh = 1)
Toàn tỉnh	980	1
Trong đó :		
- Thị xã Phủ Lý	4710	4,8
- Huyện Duy Tiên	1090	1,1
- Kim Bảng	790	0,8
- Thanh Liêm	860	0,87
- Lý Nhân	1250	1,27
- Bình Lục	830	0,84

Dân cư phân bố không đều theo lãnh thổ và có sự chênh lệch về mật độ dân cư giữa các huyện, thị. Đông dân nhất là thị xã Phủ Lý, tiếp đến là Lý Nhân, Bình Lục ; thưa nhất là Kim Bảng và Thanh Liêm là hai huyện bán sơn địa.

3. Nguồn lao động

Do tỉ lệ sinh cao trong những năm trước đây, nguồn lao động của tỉnh có quy mô lớn và tốc độ tăng nhanh. Năm 1999, dân số trong độ tuổi lao động có khoảng 413 nghìn người, chiếm khoảng 50,9% dân số của toàn tỉnh.

Ngoài số người trong tuổi lao động, hiện nay vẫn còn có một số lượng đáng kể những người ngoài tuổi lao động (trên và dưới) thực tế có tham gia lao động, mà chủ yếu là ở nông thôn, trong ngành nông nghiệp. Năm 1999, số người ngoài tuổi lao động có tham gia lao động của cả tỉnh vào khoảng 40 nghìn người, chiếm khoảng 12% tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân.

Tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân của cả tỉnh năm 1999 là khoảng 331 nghìn người. Trong đó, đang làm việc trong khu vực công nghiệp - xây dựng là 16,3 nghìn người, chiếm khoảng 4,9%, trong khu vực nông - lâm nghiệp là 292 nghìn người, chiếm khoảng 88,2% ; trong khu vực dịch vụ là 22,7 nghìn người, chiếm 6,9% tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh.

Nhìn chung, người lao động của Hà Nam có trình độ học vấn tương đối khá. Họ được trang bị những kiến thức phổ thông cơ bản nhất, từ đó tạo ra những cơ sở thuận lợi cho việc nâng cao kiến thức và trình độ tay nghề.

4. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Hà Nam là tỉnh có nền văn hiến lâu đời và là vùng đất hiếu học. Tỉnh tuy nhỏ, nhưng có khá nhiều di tích lịch sử. Đây là quê hương của Đinh Công Tráng, của nhà thơ trào phúng Nguyễn Khuyến, của nhà văn nổi tiếng Nam Cao...

Ngay từ những năm đầu của thập kỉ 60, Hà Nam đã có những điển hình tiên tiến, lá cờ đầu của ngành giáo dục toàn miền Bắc (như trường Bắc Lý). Trong thời kì 1991-1999 phát huy truyền thống hiếu học của quê hương, ngành giáo dục và đào tạo đã có nhiều cố gắng thu hút hầu hết số người trong độ tuổi đi học đến trường. Số người đi học năm sau luôn cao hơn năm trước.

Đến năm 1999, toàn tỉnh có 273 trường phổ thông với 6217 giáo viên và 182,5 nghìn học sinh. Trong số này có 18 trường trung học phổ thông với 640 giáo viên và 19,6 nghìn học sinh. Chất lượng giáo dục - đào tạo có tiến bộ, nhiều môn học được cải tiến nội dung, hệ thống trường chuyên được củng cố v.v... Cơ sở vật chất đã được cải thiện một bước. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày một tăng.

Một vài chỉ số về giáo dục

Mục	1990	1995	1999
Tỷ lệ trong độ tuổi đi học được đến trường (%)	85	88	90
- Tiểu học	94	96	99,8
- Trung học	80	85	90
Số học sinh bình quân trên 1 vạn dân	1146	2220	2375

b) Y tế

Ngành y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng đã có nhiều cố gắng và đạt được những thành tựu nhất định, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn tỉnh. Các chương trình tiêm chủng mở rộng, dân số - kế hoạch hóa gia đình, nước sạch nông thôn, vệ sinh môi trường... đều được tỉnh quan tâm tổ chức thực hiện đạt kết quả khá tốt.

Mạng lưới y tế được mở rộng đến xã. Nhìn chung mỗi huyện có 1 bệnh viện, mỗi phường xã đều có trạm xá. Năm 1991 số bác sĩ, y sĩ bình quân trên 1 vạn dân là 7 người, đến năm 1995 tăng lên 8 người. Năm 1999 có 275 bác sĩ và 525 y sĩ, 450 y tá và 145 nữ hộ sinh.

IV - KINH TẾ

1. Nhận định chung

Hà Nam là một tỉnh mới được tái lập, nhưng trong thời gian qua kinh tế của tỉnh có mức tăng trưởng khá. Mức tăng GDP bình quân giai đoạn 1991-1999 đạt 12,2%/năm. Trong đó, giá trị công nghiệp tăng 17,9%, giá trị nông nghiệp tăng 6,5%, giá trị các ngành dịch vụ tăng 8,7%. Cơ cấu kinh tế có sự dịch chuyển theo hướng tăng tỉ trọng của công nghiệp, giảm tỉ trọng của nông nghiệp trong GDP.

*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của Hà Nam (tính theo GDP)
(Đơn vị %)*

Khu vực	1995	1996	1998	1999
1. Công nghiệp	17,0	19,1	21,0	23,2
2. Nông, lâm nghiệp	39,8	40,8	38,0	38,2
3. Dịch vụ	43,2	40,1	41,0	38,6

Một vài chỉ số bình quân đầu người

Mục	Đơn vị	1991	1995	1996
1. GDP/người	ngìn đồng	994,6	1574,5	1610
2. Sản lượng lương thực bình quân đầu người	kg	249	449	402
3. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	kg	14,5	17,4	19,3
4. Giá trị kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người	USD/người	0,6	1,82	2,1
5. Số học sinh phổ thông bình quân trên 1 vạn dân	học sinh	1446	2180	2220
6. Số y, bác sĩ trên 1 vạn dân	người	7	8	-
7. Số giường bệnh trên 1 vạn dân	giường		25	27,8

Đến năm 1999, tổng giá trị gia tăng của tỉnh đạt 2402 tỉ đồng. Với quy mô này, Hà Nam đứng thứ 45 trong 61 tỉnh, thành phố của cả nước. GDP bình quân đầu người năm 1999 đạt 2,7 triệu đồng, tương đương 197 USD, đứng thứ 43 trong 61 tỉnh thành phố. Tổng

thu ngân sách năm 1999 đạt 300-320 tỉ đồng, đứng thứ 52 trong 61 tỉnh thành phố.

Đời sống nhân dân từng bước được cải thiện, các mặt đời sống xã hội cũng có sự chuyển biến tích cực.

2. Nông nghiệp

Hoạt động nông nghiệp có nhiều điều kiện thuận lợi, với trên 5 vạn ha đất nông nghiệp. Bình quân đất nông nghiệp tính theo đầu người là 650 m²/người. Tiềm năng tăng năng suất một số loại cây trồng chủ yếu của Hà Nam như cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp còn nhiều.

Nhân dân Hà Nam có truyền thống trồng một số loại cây có giá trị như lúa (ở tất cả 5 huyện và ven thị xã), cây ăn quả (ở một số xã của các huyện Lý Nhân, Kim Bảng...), mía (Lý Nhân, Bình Lục, Duy Tiên), dâu tằm (Duy Tiên, Kim Bảng...) và phát triển chăn nuôi.

Kinh tế nông thôn Hà Nam có sự chuyển biến tương đối tốt theo hướng phát triển cây, con và các ngành nghề phù hợp với yêu cầu của thị trường. Đến nay đã có nhiều diện tích vườn tạp chuyển sang trồng các loại cây ăn quả, cây đặc sản, cây cảnh... mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Nhiều mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi xuất hiện, số hộ có thu nhập khá và giàu tăng, số hộ nghèo đói giảm rõ rệt.

Trên mảnh đất Hà Nam đã xuất hiện nhiều mô hình sản xuất kinh doanh giỏi. Số hộ nông dân có thu nhập khá từ 10 triệu đồng/năm trở lên ngày càng nhiều... Sản xuất nông nghiệp kết hợp với những nghề truyền thống khác sẽ tạo ra sự đa dạng và phong phú để phát triển nông thôn Hà Nam trong thời kì tới.

Trong những năm qua, nhất là mấy năm gần đây, sản xuất nông nghiệp của Hà Nam đã có bước phát triển toàn diện, theo chiều hướng sản xuất hàng hóa, tăng giá trị trên một đơn vị diện tích, tăng thu nhập cho hộ nông dân. Nhịp độ tăng trưởng bình quân thời kì 1991-1999 khoảng 6,5%/năm. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp đã có sự dịch chuyển theo hướng tăng tỉ trọng của chăn nuôi từ 21,9% (năm 1991) lên 24,4% (năm 1995).

*Thực trạng cơ cấu và nhịp độ tăng trưởng sản xuất nông nghiệp
thời kì 1991-1995*

	Cơ cấu		Nhịp độ tăng trưởng bình quân 1991-1995 (%)
	1990	1995	
Tổng số	100,00	100,00	7,3
- Trồng trọt	78,1	75,6	6,6
- Chăn nuôi	21,9	24,4	9,7

a) Trồng trọt

Các cây trồng chủ yếu của Hà Nam là cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày.

Sản xuất lương thực có bước phát triển vượt bậc. Từ chỗ là đồng chiêm trũng, thiếu đói, nay đã có dự trữ về lương thực. Sản lượng lương thực năm 1996 đạt 333,8 nghìn tấn, tăng 90 nghìn tấn so với năm 1990, bình quân mỗi năm tăng 13,4 nghìn tấn, năm 1999 đạt khoảng 422 nghìn tấn. Riêng sản lượng thóc năm 1996 là 307,3 nghìn tấn, năm 1997 đạt 343,3 nghìn tấn, năm 1999 lên tới 383,4 nghìn tấn. Bình quân lương thực (quy thóc) của năm 1997 đạt 449 kg/người, bằng 1,3 lần mức bình quân của năm 1990 ; năm 1999 đạt 520 kg/người.

Diện tích gieo trồng cây lương thực đạt 88,1 nghìn ha (năm 1999), trong đó diện tích gieo trồng cây lúa tăng từ 67,2 nghìn ha - năm 1990 lên 75,1 nghìn ha - năm 1999. Diện tích cây ngô tăng từ 4,2 nghìn ha - năm 1990 lên 8 nghìn ha - năm 1999, trong vòng 10 năm tăng hơn 2 lần. Diện tích các cây lương thực khác như sắn, khoai lang cũng tăng. Riêng diện tích khoai tây giảm. Một điều đáng chú ý là diện tích cây vụ đông có chiều hướng giảm.

Năm 1996, năng suất lúa cả năm của Hà Nam đạt 42,3 tạ/ha. Đến năm 1999, năng suất lúa đạt 51,1 tạ/ha. Năng suất ngô năm 1999 là 31,5 tạ/ha. Năng suất rau đậu các loại, lạc... cũng tăng, riêng năng suất khoai tây, khoai lang giảm.

Vùng lương thực nằm tập trung ở các huyện Bình Lục, Duy Tiên, Lý Nhân.

Về cây công nghiệp, Hà Nam có mía, đậu tương, dâu tằm, đay.

Mía được trồng ở các huyện Duy Tiên, Lý Nhân, Bình Lục. Diện tích mía từ 603 ha - năm 1990 giảm xuống còn 388 ha - năm 1995. Đến năm 1999, diện tích mía chỉ còn 100 ha, sản lượng đạt 4700 tấn.

Đậu tương được trồng ở các huyện Duy Tiên, Lý Nhân, Kim Bảng. Đến năm 1999, diện tích đậu tương có 2100 ha, sản lượng đạt 3000 tấn.

Cây dâu tằm được phát triển ở các huyện Duy Tiên, Kim Bảng, Lý Nhân.

Diện tích, sản lượng một số cây trồng chủ yếu

Loại cây	Đơn vị	1995	1996	1997	1998	1999
Cây lương thực : Diện tích	Nghìn ha	84,8	83,6	84,6	87,3	88,1
	Sản lượng Nghìn tấn	327,1	335	371,4	395	422,2
Lúa : Diện tích	Nghìn ha	72,9	72,7	73,6	74,3	75,1
	Sản lượng Nghìn tấn	299,4	307	343,3	359	383,4
Ngô : Diện tích	Nghìn ha	5,8	6,1	6,0	7,9	8,0
	Sản lượng Nghìn tấn	13,5	15,5	15,8	23,6	25,2
Đay : Diện tích	Nghìn ha	0,6	0,8	0,8	0,8	0,8
	Sản lượng Nghìn tấn	1,6	2,1	2,3	2,4	2,4
Mía : Diện tích	Nghìn ha	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
	Sản lượng Nghìn tấn	13,9	8,3	7	5,3	4,7
Lạc : Diện tích	Nghìn ha	0,7	0,7	0,8	0,9	1
	Sản lượng Nghìn tấn	0,7	0,9	1,3	2,1	2,1
Đậu tương : Diện tích	Nghìn ha	1,4	1,4	1,2	1,7	2,1
	Sản lượng Nghìn tấn	1,7	1,5	1,3	2,5	3,0

Cây thực phẩm (cà chua, bắp cải, cà rốt, dưa chuột) và cây ăn quả cũng được phát triển. Đây là những loại cây mà Hà Nam có lợi thế về thị trường (gần các đô thị) và đất đai (có vùng gò đồi). Theo

tính toán thì 1 ha cây ăn quả tạo ra giá trị gấp 4 lần trồng lúa, hơn 2 lần trồng cây thực phẩm. Hiện nay diện tích cây ăn quả toàn tỉnh có khoảng 2 nghìn ha, tương lai sẽ mở rộng tới khoảng 3,5 - 4 nghìn ha. Vùng cây ăn quả nằm ở các huyện Lý Nhân, Duy Tiên, Kim Bảng.

b) Chăn nuôi

Hà Nam có nguồn thức ăn phong phú, tạo điều kiện để phát triển ngành chăn nuôi. Vùng bán sơn địa là nơi có thể mạnh để phát triển chăn nuôi gia súc và nuôi ong lấy mật. Đàn trâu, bò từ 33,4 nghìn con - năm 1990) tăng lên 40,7 nghìn con - năm 1995. Đến năm 1999 chỉ còn 31,4 nghìn con. Riêng đàn bò, năm 1995 là 19,9 nghìn con, năm 1999 tăng lên 24,9 nghìn con. Trong khi đó đàn trâu lại giảm từ 10,8 nghìn con - năm 1990 xuống còn 6,5 nghìn con - năm 1999. Chăn nuôi lợn phát triển nhanh, đàn lợn 2 tháng tuổi trở lên tăng từ 186,8 nghìn con - năm 1990 lên 227 nghìn con - năm 1995 và 268 nghìn con - năm 1999. Đàn gia cầm phát triển mạnh, năm 1995 có 19.345 nghìn con tăng 1,8 lần so với năm 1990. Đặc biệt trứng gia cầm các loại, năm 1995 đạt tới trên 50 triệu quả, tăng tới 2,9 lần so với năm 1990.

Nghề nuôi ong lấy mật là nghề đầu tư ban đầu không lớn, chăm sóc đỡ vất vả, lại có lợi nhuận cao (một tấn mật ong nuôi hiện nay có thể thu được 20 triệu đồng). Có năm Hà Nam đã đạt được 2,6 nghìn tấn mật ong. Đây là một nghề sẽ được phát triển mạnh trong tương lai.

Số lượng đàn gia súc (nghìn con)

Gia súc	1995	1996	1997	1998	1999
Đàn trâu	10,8	10	8,8	7,8	6,5
Đàn bò	19,9	23,8	23,7	23,4	24,9
Đàn lợn	227	229	246	252	268

c) Thủy sản

Hà Nam có khoảng 4,4 nghìn ha diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản. Sản lượng thủy sản cũng tăng khá. Năm 1995 đạt 3375 tấn.

hàng 118,6% của năm 1990, riêng thủy sản nuôi trồng đạt 3174 tấn, chiếm 94% so với tổng sản lượng thủy sản của toàn tỉnh. Sản lượng cá nước ngọt năm 1995 đạt 3088 tấn, chiếm 97% so với sản lượng thủy sản nuôi trồng của toàn tỉnh.

d) Lâm nghiệp

Diện tích đất lâm nghiệp của Hà Nam tập trung chủ yếu ở 2 huyện phía tây là Kim Bảng và Thanh Liêm. Theo số liệu thống kê, năm 1995 diện tích đất lâm nghiệp của toàn tỉnh có khoảng 400 ha, trong đó, huyện Kim Bảng có khoảng 185 ha, huyện Thanh Liêm có hơn 200 ha.

Sản xuất lâm nghiệp chủ yếu là trồng rừng và khai thác các sản phẩm lâm nghiệp. Diện tích rừng trồng tập trung tăng nhanh. Năm 1993 mới có 90 ha, năm 1995 có 160 ha, năm 1998 đạt khoảng 500 ha. Diện tích rừng trồng đã chiếm 40,7% diện tích đất có rừng của toàn tỉnh. Ngoài ra, việc trồng cây phân tán cũng được Hà Nam quan tâm, bình quân mỗi năm trồng được khoảng gần 2000 cây.

Bình quân mỗi năm Hà Nam khai thác (kể cả ngoài tỉnh) được khoảng 17 nghìn m³ gỗ, 23-24 nghìn ste củi, 600-700 nghìn cây luồng, nứa...

3. Công nghiệp

Hà Nam tuy không phải là tỉnh giàu về tài nguyên khoáng sản, nhưng lại có nguồn đá vôi khá lớn, có sét cao lanh làm phụ gia cho công nghiệp sản xuất xi măng, một số loại đá vôi hồng, đá đen, đá trắng có thể khai thác để trang trí nội thất, cát xây dựng... thuận lợi cho việc khai thác để sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng.

Nguồn nguyên liệu từ nông - lâm sản cũng khá phong phú và đa dạng, tạo điều kiện để phát triển các ngành công nghiệp chế biến.

Trong giai đoạn 1991-1999, công nghiệp Hà Nam đã có bước phát triển mạnh. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 17,9%/năm. Một điều mới nữa là trên lãnh thổ tỉnh đang từng bước hình thành khu tập trung về công nghiệp vật liệu xây dựng. Một số sản phẩm công nghiệp có mức tăng nhanh là xi măng, đá khai thác, gạch ngói nung, vôi củi...

Cơ cấu công nghiệp Hà Nam năm 1990 và 1998
tính theo giá trị sản lượng

(Đơn vị : %)

Mục	Cơ cấu	
	1990	1998
<i>Tổng số</i>	100,0	100,0
<i>Phân theo thành phần</i>	100,0	100,0
- Kinh tế Nhà nước	23,0	15,8
- Kinh tế ngoài quốc doanh	77,0	84,2
<i>Phân theo ngành</i>	100,0	100,0
- Khai thác đá và mỏ khác	18,1	15,2
- Công nghiệp chế biến	81,2	84,6
Trong đó :		
+ Sản xuất thực phẩm và đồ uống	11,2	13,1
+ Công nghiệp dệt	15,1	16,2
+ Chế biến sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre	8,6	10,0
+ Sản xuất xi măng, gạch ngói	27,2	26,4
+ Sản xuất bàn, ghế, giường tủ,	8,4	9,4
- Sản xuất và phân phối điện nước	0,7	0,2

Cơ cấu sản xuất công nghiệp nhìn chung đã có sự chuyển đổi nhất định. Dưới góc độ thành phần kinh tế, tỉ trọng của khu vực Nhà nước có chiều hướng giảm (năm 1990 chiếm 23%, đến năm 1998 giảm xuống còn 15,8%). Trong khi đó kinh tế ngoài quốc doanh lại có chiều hướng tăng (năm 1990 chiếm 77%, đến năm 1998 đã tăng lên tới 84,2%) và luôn chiếm tỉ trọng lớn trong giá trị sản lượng. Lý Nhân, Kim Bảng và Duy Tiên vẫn là 3 huyện chiếm tỉ trọng công nghiệp ngoài quốc doanh lớn nhất so với các huyện thị còn lại. Riêng 3 huyện này đã chiếm tới 77,6% giá trị sản lượng công nghiệp ngoài quốc doanh của toàn tỉnh.

Về phương diện cơ cấu ngành, tỉ trọng công nghiệp khai thác mỏ (khai thác đá là chủ yếu) giảm. Nếu như năm 1990 ngành này chiếm 18,1% thì đến năm 1998 chỉ còn khoảng 15,2%. Tỉ trọng công nghiệp chế biến tăng từ 81,2% - năm 1990 tăng lên 84,6% - năm 1998, trong đó ngành chế biến thực phẩm và đồ uống có mức tăng trưởng cao

nhất (14%/năm), tiếp theo là các ngành chế biến sản phẩm từ gỗ, tre, sản xuất bàn, ghế, giường, tủ, dệt...

Cơ cấu và nhịp độ tăng trưởng công nghiệp ngoài quốc doanh theo huyện, thị

	Cơ cấu		Nhịp độ tăng trưởng bình quân năm (%)
	1990	1995	
Tổng số	100	100	13,3
- Thị xã Phủ Lý	4,2	2,5	2,2
- Huyện Duy Tiên	19,7	20,2	13,9
- Huyện Kim Bảng	27,1	25,2	11,7
- Huyện Thanh Liêm	11,0	11,7	14,8
- Huyện Lý Nhân	24,1	32,2	20,0
- Huyện Bình Lục	13,9	8,2	2,1

a) Các ngành công nghiệp chủ yếu

- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng là ngành được phát triển ở Hà Nam. Sản phẩm chủ yếu của ngành là xi măng các loại, đá chẻ, đá vôi, gạch ngói các loại.

Hà Nam có 4 cơ sở sản xuất xi măng với tổng công suất thiết kế là 1613 nghìn tấn/năm. Trong số này có 1 cơ sở sản xuất xi măng lò quay (xi măng Bút Sơn) với công suất 1400 nghìn tấn/năm, 3 cơ sở xi măng lò đứng với tổng công suất thiết kế là 213.000 tấn/năm, (Công ti xi măng X77 công suất 108.000 tấn/năm, Xí nghiệp xi măng Nội thương 20.000 tấn/năm, Xí nghiệp xi măng Kiện Khê 85.000 tấn/năm). Các cơ sở sản xuất này hằng năm cung cấp hơn 1500 nghìn tấn cho thị trường trong và ngoài tỉnh, đáp ứng nhu cầu xây dựng đường giao thông nông thôn, các công trình công cộng trong tỉnh và các nhu cầu khác ở ngoài tỉnh.

Việc khai thác và chế biến đá xây dựng (của tỉnh và các ngành của trung ương trên địa bàn tỉnh) với 6 cơ sở, tập trung chủ yếu ở khu vực xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm, với năng lực sản xuất : 1.190.000m³/năm, gồm :

+ Công ti đá Kien Khê	130.000m ³ /năm
+ Xí nghiệp Phủ Lý	130.000m ³ /năm
+ Xí nghiệp đá đường sắt	300.000m ³ /năm
+ Công ti vật tư giao thông 2	500.000m ³ /năm
+ Công ti sản xuất vật liệu xây dựng Thanh Liêm	100.000m ³ /năm
+ Công ti sản xuất vật liệu xây dựng Kim Bảng	30.000m ³ /năm

Sáu cơ sở sản xuất gạch ngói thuộc khu vực quốc doanh, với năng lực sản xuất khoảng 46 triệu viên/năm, gồm :

+ Mộc Bắc	20 triệu viên/năm
+ Khả Phong	6 triệu viên/năm
+ Lý Nhân	7 triệu viên/năm
+ Bình Lục	5 triệu viên/năm
+ Cầu Mái	3 triệu viên/năm
+ Thanh Liêm	5 triệu viên/năm

Khu vực ngoài quốc doanh có khả năng sản xuất khoảng 100 triệu viên/năm. Hiện nay, mới chỉ có xí nghiệp gạch Mộc Bắc của Công ti xây dựng sông Đà được sản xuất bằng lò tuy nhen, còn tất cả các cơ sở khác đều nung gạch trong lò đứng hoặc lò Hôpman.

- Công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm là ngành có điều kiện phát triển với nguồn nguyên liệu từ tập đoàn cây lương thực, rau đậu và thị trường nông thôn rộng lớn với hơn 90% dân số. Các sản phẩm chủ yếu của ngành là gạo xay sát, bia các loại, thực phẩm chế biến, nước chấm... Đến nay trên địa bàn tỉnh có 3 cơ sở sản xuất bia gồm 2 doanh nghiệp của Trung ương (Công ti chế biến thực phẩm Duy Tiên, Công ti chế biến thực phẩm Vĩnh Hà) và 1 doanh nghiệp địa phương (Công ti bia, nước giải khát Phủ Lý) ; 2 cơ sở chế biến thực phẩm do địa phương quản lí (Nhà máy thực phẩm Hà Nam, Xí nghiệp thực phẩm công nghiệp Phủ Lý). Ngoài ra còn có hàng trăm cơ sở xay sát lương thực phân bố rải rác trên các huyện, thị của tỉnh.

- Công nghiệp dệt may với 4 cơ sở (Công ti may 27/7 Hà Nam, Xí nghiệp may 27/7 Bình Lục, Xí nghiệp may 27/7 Duy Tiên, Công

ti sản xuất hàng xuất nhập khẩu Bắc Hà), hằng năm sản xuất khoảng 2 triệu mét vải các loại, hàng trăm nghìn quần áo may sẵn.

- Ngoài ra, trên địa bàn của tỉnh còn phát triển các ngành công nghiệp khác như cơ khí, lắp ráp tivi, sản xuất thủ công nghiệp mây tre đan, sản xuất đồ gỗ, chế biến tơ tằm...

Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Hà Nam

Sản phẩm	Đơn vị	1990	1995	1995/1990 (lần)
- Xi măng	nghìn tấn	10,4	14	1,4
- Gạch đất nung	triệu viên	49,0	120	2,5
- Vôi củ	nghìn tấn	11,0	21,7	2,0
- Đá khai thác	nghìn m ³	436	770	1,8
- Gạo xay sát	nghìn tấn	104	203	2,0
- Bia các loại	nghìn lít	-	916	-
- Vải các loại	triệu mét	1,5	2,88	1,9
- Vải màu	triệu mét	3,1	10,4	3,4
- Quần áo may sẵn	nghìn chiếc	590	726	1,2
- Tơ tằm	tấn	-	34	-
- Lắp ráp tivi	cái	-	8810	-

b) Sự phân bố công nghiệp

Phía tây của tỉnh, thuộc hai huyện Kim Bảng và Thanh Liêm là nơi tập trung sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng (chủ yếu là những phân ngành tiên xi măng như khai thác đá, sét... và hậu xi măng như các nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn, gạch không nung, cơ khí bao bì...) có quy mô lớn không chỉ đối với Hà Nam, mà còn đối với cả Đồng bằng sông Hồng. Đây sẽ là khu vực làm thay đổi bộ mặt phân bố công nghiệp của tỉnh và của vùng.

Phía tây thị xã Phủ Lý có nhiều điều kiện thuận lợi (về vị trí, giao thông, nước, điện, đất đai, lao động...) để hình thành khu vực tập trung công nghiệp có diện tích khoảng 200 ha, với các ngành ưu tiên như : điện lạnh, kim khí, đồ điện dân dụng, vật liệu nội thất, may, chế biến thực phẩm...

Việc phát triển công nghiệp ở khu vực nông thôn đang được chú trọng đầu tư. Khu vực nông thôn hiện chiếm hơn 91,0% dân số toàn

tỉnh. Ở đây đã và đang phát triển các ngành nghề, làng nghề, các cơ sở công nghiệp mới gắn với vùng nguyên liệu nông sản, hoặc các cơ sở công nghiệp gia công. Các làng nghề ở Hà Nam chủ yếu thuộc các ngành khai thác và chế biến đá, gốm sứ, dệt may, xây dựng, trồng dâu nuôi tằm, thủ công mỹ nghệ.

4. Dịch vụ

Các ngành dịch vụ như thương mại, tài chính, ngân hàng, du lịch... giữ vai trò ngày càng quan trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Ngành dịch vụ của Hà Nam có mức tăng trưởng khoảng 8,7%/năm. Sự phát triển của ngành đã góp phần đáng kể vào sự ổn định và phát triển chung của nền kinh tế.

a) Thương mại

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, ngành thương mại Hà Nam có sự phát triển mạnh mẽ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của tỉnh có xu hướng ngày càng tăng. Năm 1991 đạt khoảng 350 tỉ đồng, năm 1996 tăng lên đạt 725,4 tỉ đồng, năm 1998 đạt 1160,2 tỉ đồng.

Với địa bàn nông thôn là chủ yếu, mặc dù nhu cầu tiêu dùng của người dân còn thấp, nhưng Hà Nam vẫn là một thị trường tiêu thụ khá lớn. Các mặt hàng tiêu dùng chủ yếu và thông thường là lương thực, thực phẩm, muối, dầu hỏa, vải, giấy, vở học sinh, đồ dùng gia đình. Các mặt hàng tiêu dùng thông thường chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu hàng hóa bán buôn, bán lẻ trong tỉnh. Các mặt hàng cao cấp có chất lượng như hàng điện tử, điện lạnh... chủ yếu tiêu thụ ở các thị trường thị xã và các thị trấn.

Các mặt hàng bán ra ngoài tỉnh chủ yếu là đá, xi măng, gạch, vôi, vải màn, tơ tằm, lương thực, thịt, trứng, rau, hoa quả... Thị trường tiêu thụ chủ yếu là Hà Nội và các tỉnh Nam Định, Thái Bình v.v...

Các mặt hàng từ ngoài tỉnh cung cấp cho Hà Nam là xăng dầu, sắt thép, phân bón, thuốc trừ sâu... và các loại hàng hóa tiêu dùng. Hàng hóa đưa vào Hà Nam chủ yếu là từ Hà Nội và một số tỉnh

Bắc Bộ, thành phố Hồ Chí Minh... và một phần được nhập khẩu từ nước ngoài.

Mạng lưới chợ là một bộ phận cấu thành quan trọng của mạng lưới thương mại ở mỗi tỉnh, mỗi vùng cũng như cả nước. Ở Hà Nam, đến tháng 10/1999 có 114 chợ. Trong đó số chợ ở khu vực thành thị là 9, chợ ở khu vực nông thôn có 105. Mật độ bình quân là 1,4 chợ trên 1 vạn dân ; khoảng 1,4 chợ trên 10 km² và 1 chợ trên 1 xã, phường. Các chỉ số trên của Đồng bằng sông Hồng là 1,1 chợ trên 1 vạn dân, 1,3 chợ trên 10 km², 0,8 chợ trên 1 xã, phường.

Mạng lưới chợ của Hà Nam phân bố tương đối đều khắp trên các huyện thị, song tập trung cao nhất ở Phủ Lý, thấp nhất ở Bình Lục.

Năm 1991 kim ngạch xuất khẩu của tỉnh mới có 426 nghìn USD. Đến năm 1995 đạt 1769 nghìn USD và năm 1999 đã tăng lên 13.800 triệu USD.

Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Hà Nam

TT	Mặt hàng	Đơn vị	1991	1995	1999
1	Lạc nhân	tấn	100	700	130
2	Đay tơ	tấn	205	-	-
3	Tơ tầm	tấn	4	-	-
4	Hàng may mặc	nghìn sản phẩm	-	100	-
5	Hàng thêu ren	nghìn bộ, m ²	6	15	70,4
6	Hàng cói	nghìn bộ, m ²	-	86	-
7	Hàng mây tre đan	nghìn bộ, m ²	2	175	530
8	Thảm đay	nghìn m ²	20	-	9,7
9	Bao tải đay	nghìn cái	529	320	-
10	Long nhãn	tấn	-	-	-

Hàng xuất khẩu của Hà Nam chủ yếu là nông sản và nông lâm sản chế biến như : hàng mây tre đan, lạc nhân, hàng thêu ren, gạo các loại.

b) Du lịch

Với những tiềm năng về tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn), Hà Nam có điều kiện phát triển các loại hình du lịch như : du

lich quá cảnh, du lịch tham quan, lễ hội, du lịch sinh thái, du lịch thể thao. Hằng năm, Hà Nam thu hút khoảng 300-400 lượt khách quốc tế và khoảng 9-10 nghìn khách du lịch trong nước (gồm khách đến từ Hà Nội và các tỉnh phụ cận như Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Hà Tây... và khách du lịch quá cảnh đi chùa Hương). Khách du lịch nội địa đến Hà Nam chủ yếu tham quan các đền chùa, miếu mạo và tham gia các lễ hội truyền thống, nghỉ dưỡng.

Không gian du lịch của Hà Nam phát triển theo hướng đông - tây gắn Phủ Lý - Kim Bảng với khu du lịch Hương Tích - một trong những khu du lịch hấp dẫn của trung tâm du lịch Hà Nội và phụ cận. Một không gian du lịch sinh thái khác là theo dòng sông Châu tham quan các vùng cây ăn quả ở Lý Nhân, Duy Tiên.

Hà Nam có một số điểm, cụm và tuyến du lịch chủ yếu sau đây :

- Các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế :

Nằm trên khu vực núi Cấm bên quốc lộ 21, cách thị xã Phủ Lý khoảng 8km, đền Trúc được xây dựng từ thế kỉ XII-XIII để thờ Lý Thường Kiệt. Kiến trúc của đền mang dáng dấp kiến trúc thế kỉ XVII-XIX. Hằng năm vào dịp đầu xuân, tại đền Trúc lại tổ chức lễ hội, trình diễn hát dặm để tưởng nhớ về người anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt. Về thăm đền Trúc, du khách không thể không ghé thăm Ngũ Động Sơn nằm kề với hệ thống 5 hang nối liền nhau tạo thành một dãy động liên hoàn có chiều sâu từ ngoài vào trong trên 100m. Đây là nơi có cảnh quan đặc biệt hấp dẫn.

Hà Nam còn có núi Ngọc và chùa Bà Đanh nằm ở tả ngạn sông Đáy, đối diện với Ngũ Động Sơn.

- Các điểm du lịch có ý nghĩa vùng và địa phương :

Đây chủ yếu là các di tích lịch sử, văn hóa, nghệ thuật đã được xếp hạng của Hà Nam.

Ở huyện Kim Bảng có đình Phương Thượng (xã Lê Hồ), đình Thượng (xã Thanh Sơn)...

Ở huyện Duy Tiên có chùa Đọi Sơn (xã Đọi Sơn), đình Tường Thụy, chùa Bạch Liên (xã Trác Vãn), đình Lũng Xuyên (xã Yên

Bắc), chùa Khánh Long (xã Châu Giang), đình Khả Duy (xã Mộc Bắc), đền Lảnh (xã Mộc Sơn).

Ở huyện Thanh Liêm có núi Kẽm Trống (xã Thanh Hải), đình, chùa Châu (thị trấn Kiện Khê), quần thể di tích Đình - Lê (Liêm Cản), đình Đống Cầu (Liêm Túc).

Ở huyện Lý Nhân có đình Văn Xá (xã Đức Lý), đền Trần Thương (xã Nhân Đạo), đình Vĩnh Trụ (thị trấn Vĩnh Trụ), đền Bà Vũ, đình Đồng Lư (xã Chân Lý), đình Thọ Chương (Đạo Lý).

Ở huyện Bình Lục có núi Nguyệt Hằng (An Lão), đình Công Đồng (An Mỹ), từ đường Nguyễn Khuyến (Trung Lương), đình Triều Hội (Bồ Đề), đình Cổ Viễn (Hưng Công)

– Các cụm du lịch :

Cụm du lịch trung tâm thị xã Phủ Lý và phụ cận với chức năng chủ yếu là hoạt động dịch vụ và điều phối hoạt động du lịch chung của tỉnh.

Cụm du lịch Kim Bảng với hạt nhân là điểm du lịch Đền Trúc và Ngũ Động Sơn. Ngoài ra ở đây còn có thể khai thác cảnh quan để tạo thành một khu vui chơi giải trí, du lịch sinh thái hấp dẫn, và là điểm xuất phát của khách trong vùng (đặc biệt là từ phía nam) đến khu thắng cảnh Hương Tích.

Cụm du lịch Lý Nhân với hạt nhân là đền Trần Thương.

Cụm du lịch Duy Tiên với hạt nhân là chùa Đọi và đền Lảnh.

– Các tuyến du lịch :

Tuyến du lịch theo trục quốc lộ 21 là tuyến du lịch chính, khai thác điểm du lịch đền Trúc - Ngũ Động Sơn, điểm du lịch Hương Tích (Hà Tây), cũng như các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế của Nam Định.

Tuyến du lịch Quảng Ninh - Hải Phòng - Hải Dương - Yên Lệnh - Đông Văn - Kim Bảng - Chùa Hương cũng là một tuyến có khả năng phát triển mạnh trong tương lai.

c) *Giao thông vận tải*

- Đường bộ :

Mạng lưới giao thông đường bộ của Hà Nam phát triển sớm và khá hoàn chỉnh. Tổng chiều dài đường bộ hiện có gần 5000 km, trong đó quốc lộ có gần 100 km, tỉnh lộ gồm 12 tuyến với tổng chiều dài là 120 km. Đường giao thông nông thôn (từ đường huyện đến đường làng ngõ xóm và đường ra đồng ruộng) với tổng chiều dài trên 4000 km.

Các tuyến đường bộ chính chạy qua lãnh thổ Hà Nam là :

Quốc lộ 1A chạy qua địa phận Hà Nam từ cầu Giẽ đến cầu Đoàn Vĩ, dài 36 km ;

Quốc lộ 21 A chia làm 2 nhánh : đoạn Phủ Lý - Cầu Hộ dài 15,48 km, đoạn Phủ Lý đi Ba Sao - Hòa Bình dài 24 km ;

Quốc lộ 21B, đoạn Chợ Dầu - Ba Đa dài 16,8 km ;

Ngoài ra còn có đường 60A và 60B nối với đường Quốc lộ 1A tại Đông Văn.

- Đường sắt :

Đường sắt xuyên Việt đoạn đi qua Hà Nam hiện dài hơn 30 km. Đây là tuyến đường sắt đã có từ lâu đời và hiện vẫn giữ ở khổ đường 1m. Có 4 ga đều là ga loại 4 hoặc 5 (ga xếp). Ngoài ra có gần 10 km đường sắt chuyên dùng nối từ ga Phủ Lý đến khu mỏ đá Kien Khê.

- Đường sông :

Hệ thống đường sông của Hà Nam rất phong phú với độ dài hơn 200 km, trong đó có gần 100 km của 2 con sông chính ở Bắc Bộ là sông Hồng và sông Đáy. Các đường sông khác tuy nhiều, lại phân bố ở hầu hết các huyện (trên 100km của gần 10 con sông lớn nhỏ), nhưng tác dụng phục vụ vận tải rất hạn chế, bởi vướng các đập, cống như : đập Vĩnh Trụ, đập Trung, đập Phúc, cống Phủ Lý, cống Điệp Sơn.

Hà Nam chưa có cảng sông chính thức do ngành giao thông quản lí. Hiện nay mới chỉ có các cảng, bến bãi chuyên dùng như

cảng Độ Xá, cảng Kịen Khê, cảng của nhà máy xi măng Bút Sơn, bến Vĩnh Trụ, bến An Bài, bến Điệp Sơn. Phần lớn các cảng, bến bãi đều phát triển tự nhiên. Trong tương lai sẽ xây dựng các cảng Như Trác (800.000 tấn/năm) và Độ Xá (800.000 tấn/năm).

Năm 1998, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 878 nghìn tấn, khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 34,7 triệu tấn.km ; khối lượng hành khách vận chuyển đạt 0,8 triệu lượt người, khối lượng hành khách luân chuyển đạt 86,5 triệu lượt người. km

5. Các tiểu vùng kinh tế .

a) *Tiểu vùng phía tây sông Đáy* (bao gồm một phần lãnh thổ của các huyện Kim Bảng và Thanh Liêm), có hướng chuyên môn hóa chính là :

- Sản xuất vật liệu xây dựng
- Du lịch
- Trồng cây ăn quả (vải, na, hồng...)
- Chăn nuôi đặc sản (bò, dê, chim, ong...)

b) *Tiểu vùng phía đông sông Đáy* (bao gồm một phần lãnh thổ của thị xã Phủ Lý, huyện Bình Lục, huyện Kim Bảng và huyện Thanh Liêm), có hướng chuyên môn hóa chính là :

- Trung tâm thương mại, dịch vụ của toàn tỉnh và đồng bằng sông Hồng.
- Sản xuất lúa và cây lương thực,
- Chăn nuôi lợn hương nạc, cá, gia cầm,
- Trồng rau, quả, cây cảnh,
- Chế biến nông sản,

Trong tiểu vùng có thị xã Phủ Lý. Đây là đô thị nằm trong vùng ảnh hưởng của thủ đô Hà Nội với khoảng cách 60km, lại nằm liền kề vùng nguyên liệu và các khu công nghiệp vật liệu xây dựng, các điểm du lịch ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Đồng thời, là đầu mối giao thông quan trọng của 2 tuyến quốc lộ 1 và quốc lộ 21. Đất đai

và nguồn nhân lực phong phú, có thể phát triển đô thị hàng chục vạn dân.

Chức năng của Phủ Lý là tỉnh lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục của tỉnh Hà Nam ; một trong những đô thị vệ tinh quan trọng của Thủ đô ; là trung tâm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ du lịch của vùng Đồng bằng sông Hồng ; là đô thị cửa ngõ phía Nam của Hà Nội.

c) *Tiểu vùng ven sông Hồng* (bao gồm phần lãnh thổ của các huyện Duy Tiên, Lý Nhân), có hướng chuyên môn hóa chính là :

- Sản xuất lúa
- Trồng cây ăn quả, cây cảnh
- Trồng rau, màu và cây công nghiệp ngắn ngày
- Chăn nuôi lợn, gia cầm, nuôi cá
- Du lịch sinh thái

6. Một số định hướng trong tương lai

a) Những lợi thế

- Vị trí cửa ngõ phía nam của Thủ đô và nhất là khi có cầu Yên Lệnh và các tuyến đường 21, 60 được nâng cấp, Hà Nam sẽ trở thành một đầu mối giao lưu rất quan trọng. Nằm trong vùng tiếp giáp với địa bàn kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Hà Nam có cơ hội tốt để hòa nhập và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

- Có nguồn đá vôi phong phú, đá xây dựng có trữ lượng lớn là tiền đề để phát triển công nghiệp với quy mô lớn (nhu cầu xi măng của cả nước tăng nhiều trong những năm tới).

- Quỹ đất có thể bố trí công nghiệp tương đối nhiều, có cả đồng bằng, trung du, miền núi là điều kiện tốt để chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp hàng hóa với tập đoàn cây ăn quả, thực phẩm chăn nuôi phục vụ thị trường và xuất khẩu.

- Có tài nguyên du lịch đa dạng, kết hợp với yếu tố vị trí sẽ trở thành nguồn lực quan trọng để thúc đẩy du lịch, dịch vụ phát triển.

- Có nguồn lao động dồi dào, truyền thống hiếu học.
- Quy mô tỉnh vừa phải.

b) Định hướng phát triển

Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, có tính tới hiệu quả và bảo vệ môi trường, kết hợp giải quyết tốt các vấn đề xã hội. Xây dựng Hà Nam trở thành một tỉnh phát triển của Đồng bằng sông Hồng với cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch hợp lý theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Công nghiệp sẽ phát triển với nhịp độ cao và đóng góp khoảng 30% GDP của tỉnh với những sản phẩm mũi nhọn : xi măng, đá xây dựng, chế biến thực phẩm. Hình thành khu công nghiệp tập trung ở phía bắc thị xã Phủ Lý – một khu vực tập trung sản xuất vật liệu xây dựng.

Nông nghiệp sẽ phát triển với nhịp độ tăng trưởng bình quân năm khoảng 4,6-5,1%, chiếm 16-17% của tỉnh. Sản phẩm hàng hóa chính sẽ được đầu tư phát triển là : lúa, cây ăn quả, lợn, dê, cá. Hình thành các vùng sản xuất tập trung : lúa, cây ăn quả, chăn nuôi.

Dịch vụ sẽ phát triển với nhịp độ tăng trưởng bình quân trong 10 năm tới là khoảng 15,5%/năm, chiếm 41,7% GDP của tỉnh. Những lĩnh vực chính được phát triển là thương mại, vận tải, bưu điện, tài chính - ngân hàng, du lịch... Hình thành các trung tâm thương mại, điểm, tuyến du lịch.

Các lĩnh vực văn hóa - xã hội sẽ phát triển theo hướng hết hợp tính hiện đại với các truyền thống và bản sắc dân tộc. Phát triển giáo dục - đào tạo nhằm nâng cao dân trí ; phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng nhằm tăng thể chất, tăng tuổi thọ cho mọi người dân. Phát triển các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, phát thanh, truyền hình đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

Lĩnh vực kết cấu hạ tầng sẽ được chú trọng phát triển. Về giao thông : ưu tiên cải tạo, nâng cấp các đường trục chính, các cầu, trong đó đặc biệt là cầu Yên Lệnh. Về thủy lợi, cải tạo nâng cấp các đê sông, đê bao núi, kênh mương nội đồng, trạm bơm. Mạng điện, bưu chính viễn thông... sẽ từng bước được hiện đại hóa.

ĐỊA LÍ HÀ TÂY

I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Hà Tây là một tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng, bao quanh thành phố Hà Nội ở hai phía tây và nam, với 3 cửa ngõ vào Thủ đô theo các quốc lộ 1A, 6 và 32.

Hà Tây có tọa độ địa lí từ 20°31' đến 21°17' vĩ độ Bắc và 105°17' đến 106° kinh độ Đông, tiếp giáp với 6 tỉnh và thành phố là Hà Nội ở phía đông bắc, Hưng Yên ở phía đông, Hà Nam ở phía nam, Hòa Bình ở phía tây, Phú Thọ ở phía tây bắc và Vĩnh Phúc ở phía bắc.

Hà Tây là một tỉnh nhỏ, diện tích toàn tỉnh là 2201,8 km² đứng thứ 47 so với 61 tỉnh, thành phố, nhưng lại là tỉnh đông dân, đứng thứ 5 trong cả nước. Hà Tây có vị trí địa lí quan trọng, nằm cạnh tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long, đồng thời lại là nơi chuyển tiếp từ vùng Đồng bằng sông Hồng nổi tiếng trù phú, với vùng núi phía Bắc và Tây Bắc giàu có về tài nguyên thiên nhiên. Với Hà Nội, Hà Tây có 3 cửa ngõ vào Thủ đô (trong số 7 cửa ngõ), đó là chưa kể đường thủy sông Hồng. Hà Tây vừa là lá chắn, vừa là vành đai sinh thái, là lá phổi xanh ở phía tây và phía nam của Hà Nội.

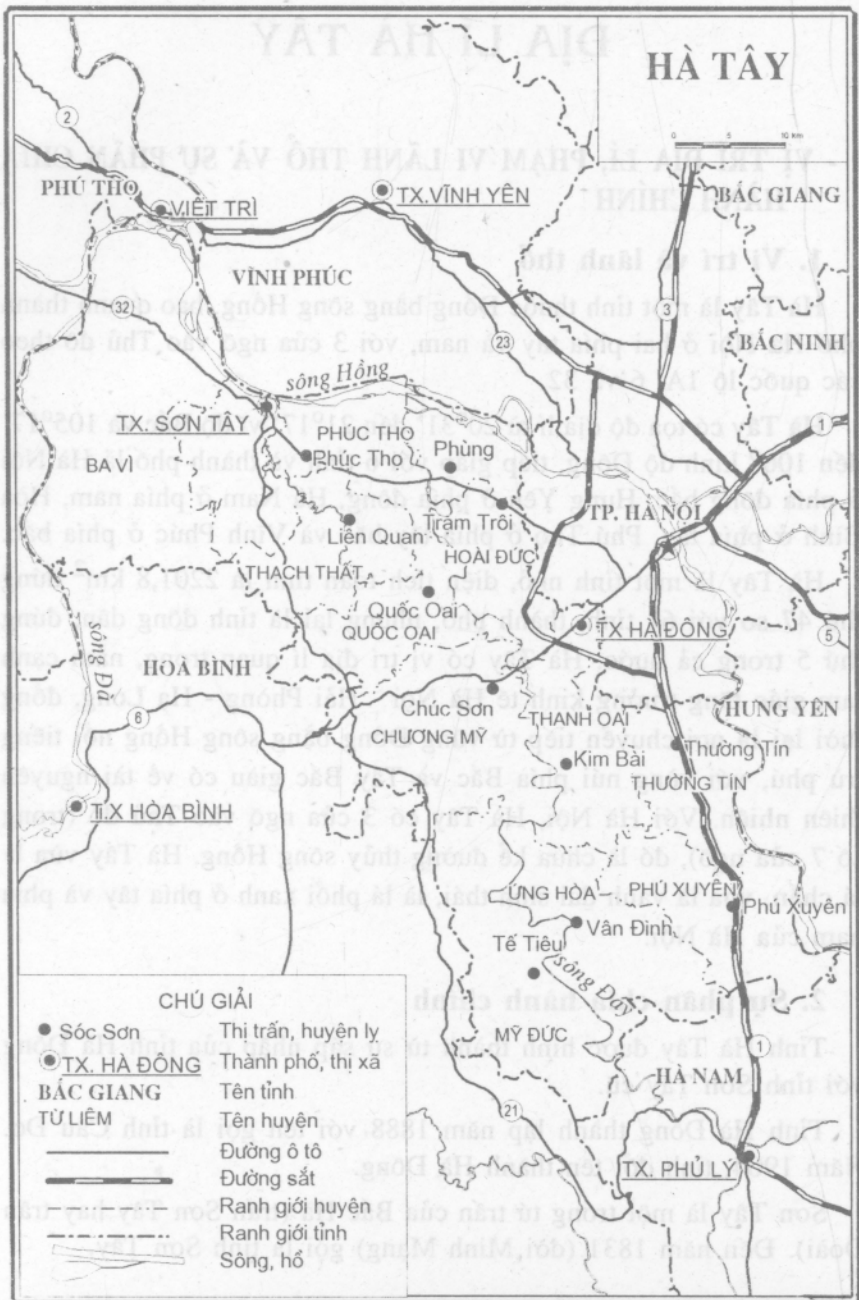
2. Sự phân chia hành chính

Tỉnh Hà Tây được hình thành từ sự sáp nhập của tỉnh Hà Đông với tỉnh Sơn Tây cũ.

Tỉnh Hà Đông thành lập năm 1888 với tên gọi là tỉnh Cầu Đơ. Năm 1904, tỉnh đổi tên thành Hà Đông.

Sơn Tây là một trong tứ trấn của Bắc Hà (trấn Sơn Tây hay trấn Đoài). Đến năm 1831 (đời Minh Mạng) gọi là tỉnh Sơn Tây.

90N.90E



Năm 1963, Hà Đông và Sơn Tây hợp nhất thành tỉnh Hà Tây. Cuối năm 1975 nhập thêm Hòa Bình thành tỉnh Hà Sơn Bình. Năm 1992 tỉnh Hà Sơn Bình lại tách ra thành hai tỉnh Hà Tây và Hòa Bình. Tỉnh Hà Tây có 2 thị xã và 12 huyện với 24 phường, thị trấn và 300 xã.

Thị xã Hà Đông là tỉnh lỵ, trung tâm văn hóa, kinh tế của tỉnh, nhưng lại nằm sát Hà Nội và với sự mở rộng của Hà Nội về phía tây, ngày nay thị xã hầu như trở thành ngoại ô của Thủ đô. Thị xã thứ hai là Sơn Tây, nằm bên bờ sông Hồng, giáp với tỉnh Vĩnh Phúc. Thị xã Sơn Tây có diện tích 130 km² (gấp 7,8 lần thị xã Hà Đông) với số dân 100.400 người.

12 huyện là Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Đan Phượng, Hoài Đức, Quốc Oai, Chương Mỹ, Thanh Oai, Thường Tín, Mỹ Đức, Ứng Hòa và Phú Xuyên. Trong số đó, huyện Ba Vì có diện tích lớn nhất tới 428,9 km² gồm một thị trấn và 31 xã với số dân 223.400 người, (đứng thứ hai sau huyện Chương Mỹ). Huyện có diện tích nhỏ nhất là Đan Phượng (76,2 km²) và cũng là huyện có số dân ít nhất so với toàn tỉnh (121.200 người). Vùng đồi núi chỉ chiếm 1/3 diện tích toàn tỉnh, tập trung chủ yếu ở Ba Vì, khu vực núi đá vôi Mỹ Đức và Chương Mỹ, các huyện còn lại đều thuộc vùng đồng bằng.

Nằm sát cạnh Thủ đô nên Hà Tây có rất nhiều lợi thế. Hà Nội là thị trường tiêu thụ trực tiếp đối với nhiều loại sản phẩm của tỉnh. Hà Tây thuộc địa bàn mở rộng của Thủ đô với việc xây dựng các thành phố vệ tinh (chuỗi đô thị Miếu Môn - Xuân Mai - Sơn Tây) là mạng lưới gia công của các xí nghiệp ở Hà Nội.

Trên 20 đơn vị, trạm trại nghiên cứu, các trường đào tạo của Trung ương đóng trên đất Hà Tây, giúp cho tỉnh có lợi thế hợp tác nghiên cứu và sử dụng những tiến bộ mới về công nghệ và đào tạo. Tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long có tác động trực tiếp đến sự hình thành cơ cấu và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hà Tây, đặc biệt là về du lịch. Hà Tây còn là cửa ngõ giao lưu kinh tế - văn hóa giữa vùng Đồng bằng sông Hồng trù phú, giàu tiềm năng lao động với vùng núi Tây Bắc rất giàu tài nguyên nhưng thiếu vốn và thiếu lao động.

II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Khoáng sản

Về mặt địa chất, lãnh thổ tỉnh Hà Tây nằm ở vị trí chuyển tiếp của hai đới cấu trúc là đới uốn nếp Ninh Bình và đới Rif - vùng trũng Hà Nội. Chính vì thế mà nền địa chất của lãnh thổ cũng đa dạng và phức tạp.

Khoáng sản của Hà Tây nhìn chung nghèo, không có mỏ lớn. Các mỏ chủ yếu là mỏ phi kim loại (trừ vàng).

Khoáng sản nhiên liệu chỉ có than bùn là khá phong phú, phân bố thành một dải từ Mỹ Đức đến Xuân Mai. Các lớp than bùn có chiều dày thay đổi từ 0,1-0,3m, trữ lượng khoảng 27 triệu m³, có thể khai thác dễ dàng. Than bùn đã được nghiên cứu chế biến thành phân vi sinh ở Thượng Lâm (Mỹ Đức) để bón cho một số loại cây trồng, có tác dụng cải tạo đất và cho năng suất cao hơn.

Khoáng sản kim loại có đồng, đã được tìm thấy ở Đá Chông và Cư Yên (Ba Vì), sắt có một số mỏ nhỏ ở Xuân Sơn và hai điểm quặng ở Kim Chung và Trung Thượng, trữ lượng dự đoán khoảng 3000 tấn. Hà Tây có tiềm năng về khoáng sản vàng, đã phát hiện được 6 điểm vàng gốc và hàng chục điểm vàng sa khoáng, được phân bố thành một dải từ Bộc Lư đến Ba Vì.

Các khoáng sản phi kim loại có mỏ pyrit ở Ba Trại (Ba Vì) và một số điểm quặng ở Suối Lan, Xóm Nghĩa. Mỏ Ba Trại có trữ lượng dự đoán khoảng 50 tấn. Đã phát hiện mỏ photphorit ở Hương Tích và một số điểm trong các hang động cacxtơ, trữ lượng khoảng 16.602 tấn.

Khoáng cao lanh-sét có 2 điểm ở Xuân Mai và Ba Vì, với các mỏ Yên Phong, Xuân Mai, Đầm Dải (Ba Vì). Nhìn chung, các mỏ cao lanh ở Hà Tây có chất lượng từ trung bình đến khá, có thể khai thác ngay để phục vụ công nghiệp sành sứ ở địa phương. Sét phân bố rộng rãi ở nhiều nơi trong tỉnh, có chất lượng tốt, có thể làm gạch ngói, phụ gia xi măng hoặc đồ gốm.

Trên địa bàn tỉnh Hà Tây còn phát hiện được hai mỏ atbet ở khu vực núi Ba Vì là mỏ Quýt và mỏ Khu Môn. Mỏ Quýt có trữ lượng

khoảng 38.000 tấn, hiện đang được khai thác phục vụ cho nhà máy phibrôximăng. Mỏ Khu Môn có trữ lượng khoảng 21.504 tấn, chất lượng atbet thuộc loại tốt, hiện đang được khai thác. Đặc biệt, Hà Tây là tỉnh có nhiều đá vôi, được phân bố thành dải ở phía tây, quan trọng nhất là khu vực đá vôi Mỹ Đức. Khu vực này kéo theo hướng tây bắc - đông nam, dài 35 km, rộng 1 km, có dạng khối màu xám hơi đen, trữ lượng khoảng 100 triệu tấn. Ngoài đá vôi (ở Mỹ Đức) và đá để ốp lát (ở Chương Mỹ), tỉnh còn có rất nhiều cát, sỏi, đá ong dùng làm vật liệu xây dựng.

2. Địa hình

Diện tích tự nhiên của tỉnh Hà Tây là 2201,8 km², trong đó hơn 2/3 là đồng bằng, đồi núi chỉ chiếm gần 1/3 diện tích toàn lãnh thổ. Địa hình Hà Tây có thể chia ra thành hai vùng khác nhau khá rõ rệt là vùng đồng bằng nằm ở phía đông và vùng đồi núi nằm dọc theo địa giới phía tây của tỉnh.

Vùng đồng bằng của Hà Tây là một bộ phận hợp thành đồng bằng châu thổ sông Hồng, nằm ở phía hữu ngạn sông Hồng và dọc theo sông Đáy chảy trên địa bàn của tỉnh. Địa hình thấp dần từ tây bắc xuống đông nam, theo hướng dòng chảy tự nhiên của hai con sông này. Đồng bằng Hà Tây không bằng phẳng và có những đặc điểm phân dị khác nhau theo từng khu vực.

Vùng đồi núi của Hà Tây bao gồm phần lớn huyện Ba Vì, thị xã Sơn Tây và rìa phía tây của các huyện Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ và Mỹ Đức, liên kết với nhau thành một dải chạy theo hướng tây bắc - đông nam, án ngữ toàn bộ ranh giới phía tây của tỉnh. Vùng đồi núi có thể chia thành các khu vực : núi Ba Vì, đồi cao Ba Vì, đồng bằng đồi và khu vực núi đá vôi Chương Mỹ - Mỹ Đức.

Địa hình cacxtơ ở Hà Tây chỉ chiếm một diện tích nhỏ chừng 60km² thuộc các huyện Chương Mỹ và Mỹ Đức. Nhưng khu vực núi đá vôi này lại rất nổi tiếng về du lịch và cung cấp nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng. Địa hình cacxtơ ở đây chia thành hai dải, một từ Miếu Môn đến Chợ Bến, hai là dải đá vôi Hương Sơn. Địa hình cacxtơ ở Hương Sơn kéo dài từ Đục Khê đến chùa Thiên Trù,

động Hương Tích với các chòm núi có dạng tháp, dạng nón điển hình cho cacxtơ nhiệt đới, trong đó có nhiều hang động kì thú. Nổi tiếng nhất là động Hương Tích, cửa hang rộng 33,6m. Trong hang rất phát triển các dạng tích tụ măng đá, nhũ đá, chuông đá rất đẹp như "Đụn gạo", "Cây vàng"... Hang chùa Giải Oan rộng 9,2m, dài 7m, cao 7m, trong hang có "giếng Tiên" sâu 1,2m. Ngoài ra còn có hang Thiên Sơn, Hang Nước...

Các đỉnh núi đá vôi có độ cao sần sần, đỉnh cao nhất ở núi Thiên Trù - 378m. Trong khu vực địa hình cacxtơ rất phát triển các cánh đồng và thung lũng cacxtơ. Các cánh đồng cacxtơ đáng kể là cánh đồng Vĩnh Lăng, Đục Khê, Hối Xá. Các cánh đồng này thường lấy thụt, rất khó qua lại.

3. Khí hậu

Khí hậu Hà Tây mang đặc tính của kiểu khí hậu miền Bắc nước ta, với đặc điểm là khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh. Khí hậu chịu sự chi phối của chế độ bức xạ mặt trời nội chí tuyến và chịu tác động mạnh mẽ của hoàn lưu gió mùa. Mặt khác, Hà Tây nằm ở sườn đông của phần nam dãy Hoàng Liên Sơn, nên khí hậu ở đây chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa Đông Bắc. Khí hậu Hà Tây phân hóa ra hai mùa : mùa nóng trùng với mùa mưa ; còn mùa lạnh, khô hanh vào đầu mùa và mưa phùn ẩm ướt vào cuối mùa. Do địa hình tương đối đồng nhất, chỉ có núi Ba Vì nằm ở phía tây bắc và dãy núi đá nằm ở phía tây nên khí hậu Hà Tây ít có sự phân hóa theo không gian, chỉ có ở vùng núi, khí hậu mới phân hóa theo đai cao rõ rệt.

Bức xạ tổng cộng hàng năm dao động trong khoảng 121-123 kcal/cm²/năm. Vào mùa đông, gió thổi theo các hướng chính là bắc, đông bắc và tây bắc với vận tốc tương đối lớn. Vào mùa hạ, gió lại thổi chủ yếu theo các hướng đông nam và nam. Đại bộ phận lãnh thổ của tỉnh có nền nhiệt cao (trừ núi Ba Vì), nhiệt độ trung bình năm hơn 23°C (dao động từ 23,1°C đến 23,3°C). Tổng nhiệt trong năm là 8400-8500°C, đạt và vượt tiêu chuẩn nhiệt của vùng nhiệt đới. Phần lớn lãnh thổ của tỉnh có lượng mưa dao động từ

1500-2000mm/năm, thuộc loại mưa vừa. Số ngày mưa trong năm dao động từ 90-150 ngày. Do lượng mưa khá lớn nên độ ẩm tương đối trung bình năm khá cao, khoảng 83-85%.

Bên cạnh những đặc điểm chung, khí hậu Hà Tây cũng thường xuất hiện những hiện tượng thời tiết đặc biệt (gió khô nóng, sương muối, giông và mưa đá...) có ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp và đời sống con người.

4. Thủy văn

Hà Tây là tỉnh có mạng lưới sông ngòi khá dày đặc, với nhiều con sông lớn chảy qua như sông Đà ở phía tây bắc, sông Hồng ở phía đông. Sông Đáy và các con sông nội địa khác như sông Tích, sông Con, sông Nhuệ phân bố đều trên lãnh thổ với mật độ khá cao (60 km/km²).

Nước ngầm ở vùng đồng bằng tương đối dồi dào và nông. Ở vùng đồi núi, giếng đào sâu 10m trở lên là đã có nhiều nước, kể cả vào mùa khô.

Hà Tây có nhiều hồ, đầm tự nhiên và hệ thống sông, kênh để tiêu và tưới nước.

Nếu Hà Tây xây dựng được hệ thống cấp nước hoàn chỉnh thì có thể nói tài nguyên nước của tỉnh là dồi dào cho nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt.

5. Đất đai

Hà Tây có nhiều loại đất khác nhau, trong đó 4 loại đất chính là : đất phù sa trong đê, đất phù sa ngoài đê, đất bạc màu và đất đồi núi.

Đất phù sa trong đê có độ phì cao, được hình thành từ phù sa của hai hệ thống sông lớn của tỉnh là sông Hồng (gồm cả sông Đà, sông Đáy, sông Nhuệ) và sông Tích. Đây là loại đất chiếm diện tích lớn nhất (132.945 ha, bằng 62% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh). Vùng đất này có lịch sử canh tác lúa nước từ lâu đời, trình độ thâm canh cao. Đất có khả năng cho năng suất cao. Hầu hết diện tích có cơ

cấu hai vụ lúa và một vụ đông với các giống cây trồng có năng suất cao, giá trị kinh tế và hàng hóa lớn.

Đất phù sa ngoài đê của sông Hồng, sông Đà, sông Đáy là loại đất được bồi thường xuyên, có độ phì cao, giá trị kinh tế lớn trong sản xuất nông nghiệp, nên được sử dụng triệt để và mang lại hiệu quả kinh tế. Loại đất này có 17.884 ha, chiếm khoảng 8,3% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Cây trồng chủ yếu ở đây là hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày (dâu tằm).

Đất bạc màu phát triển chủ yếu trên đất phù sa cổ, chủ yếu ở vùng bán sơn địa thuộc các huyện Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ. Tổng diện tích khoảng 18.158 ha.

Đất đồi núi tập trung ở khu vực đồi gò, có các cấp độ dốc khác nhau, thuộc dạng địa hình bào mòn, chia cắt. Tổng diện tích khoảng 29.650 ha, chiếm 12% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Hà Tây là tỉnh có nguồn tài nguyên đất tuy không lớn về diện tích, nhưng đa dạng về loại hình và có chất lượng khá cao.

6. Sinh vật

Tài nguyên rừng của Hà Tây tập trung ở vùng đồi gò và khu vực núi Ba Vì với gần 2000 ha rừng tự nhiên, 7800 ha rừng trồng. Rừng Hà Tây có nhiều loài chim, thú và nhiều cây gỗ quý, đặc biệt tập trung ở Vườn Quốc gia Ba Vì.

Nhìn chung thì Hà Tây có nhiều thuận lợi về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên du lịch và tài nguyên khoáng sản (mà quan trọng là vật liệu xây dựng). Đây là hai nguồn lực lớn để xây dựng những ngành kinh tế mũi nhọn, cùng với công nghiệp chế biến nông sản sẽ tác động mạnh đến quá trình chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế.

III - DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

1. Động lực dân số

Hà Tây là tỉnh đứng thứ nhất vùng Đồng bằng sông Hồng về diện tích và đứng thứ hai về dân số. Với số dân 2386.800 người (1999),

Hà Tây chiếm 3,13% dân số cả nước và 16,1% dân số Đồng bằng sông Hồng. Dân số Hà Tây đứng thứ năm trong cả nước, chỉ sau thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thanh Hóa và Nghệ An.

Mức tăng dân số hàng năm đã giảm, nhưng chưa thật ổn định (năm 1996, gia tăng tự nhiên là 16,5%) và cũng không đồng đều giữa các địa bàn trong tỉnh : các thị xã Hà Đông, Sơn Tây và các huyện Thanh Oai, Ứng Hòa có tỉ lệ gia tăng tự nhiên thấp nhất, còn các huyện Chương Mỹ, Thường Tín có tỉ lệ gia tăng tự nhiên cao nhất. Trong thời kì 1989 - 1999, mức gia tăng dân số tự nhiên của tỉnh đạt 1,47%.

2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu theo nhóm tuổi và theo giới tính

So với mức trung bình của Đồng bằng sông Hồng và của toàn quốc, Hà Tây có tỉ lệ nữ cao hơn và tỉ lệ người trong độ tuổi lao động thấp hơn.

Kết cấu dân số theo nhóm tuổi và theo giới tính năm 1997 (đơn vị %)

Lãnh thổ	Tổng số	Độ tuổi 0-14	Độ tuổi 15-64	Trên 65 tuổi	Nữ
Hà Tây	100	32,14	55,65	12,21	52,32
Đồng bằng sông Hồng	100	31,00	57,07	11,93	51,34
Cả nước	100	33,65	56,26	10,90	51,25

b) Kết cấu dân tộc

Người Kinh chiếm đại đa số (98,73%). Các dân tộc ít người chủ yếu sống ở các huyện phía tây của tỉnh, đông nhất là dân tộc Mường, ngoài ra là các dân tộc Dao, Thái, Tày.

c) Kết cấu lao động và nghề nghiệp

Hà Tây có 91,23% số lao động sinh sống và làm việc ở nông thôn. Nhóm tuổi trẻ chiếm tỉ lệ lớn trong lực lượng lao động xã hội. Vấn đề giải quyết việc làm trở nên rất bức xúc, nhất là với số lao động trẻ ở nông thôn. Vì vậy, việc chuyển dịch cơ cấu lao động và

việc làm, đào tạo chuyên môn, kĩ thuật cho thanh niên phải được đặt lên hàng đầu.

Kết cấu lao động theo nghề nghiệp của Hà Tây có sự thiếu cân đối giữa 3 nhóm ngành : nông - lâm - ngư nghiệp (65,56%), công nghiệp - xây dựng (11,03%) và dịch vụ (29,41%). Ưu thế về lao động thuộc khu vực nông - lâm - ngư nghiệp.

d) Trình độ văn hóa và chuyên môn nghiệp vụ của người lao động

Tỉ lệ người mù chữ ở Hà Tây còn cao hơn bình quân của vùng Đồng bằng sông Hồng (2,22% so với 1,22%). Nếu tính cả số người chưa học hết tiểu học (10,77%) thì tỉ lệ này đứng đầu toàn vùng.

Việc đào tạo chuyên môn, kĩ thuật cho người lao động còn chậm so với nhu cầu của tỉnh. Tỉ lệ lao động có kĩ thuật mất cân đối so với tỉ lệ lao động có trình độ trung học, cao đẳng và đại học (3,59% so với 8,24%).

3. Sự phân bố dân cư và các loại hình quần cư

a) Sự phân bố dân cư

Mật độ dân số trung bình của Hà Tây thuộc loại cao : 1062 người/km². Tuy nhiên, sự phân bố dân cư không đồng đều giữa các đơn vị hành chính và các vùng sinh thái. Các nơi có mật độ dân cư thấp nhất (500-700 người/km²) là Ba Vì, thị xã Sơn Tây và Mỹ Đức. Nơi có mật độ dân cư cao nhất là thị xã Hà Đông (khoảng 5400 người/km²), sau đến các huyện Hoài Đức (1950 người/km²) Đan Phượng (1570 người/km²), Thường Tín (1480 người/km²)...

b) Các loại hình quần cư

Theo thống kê năm 1999, dân thành thị ở Hà Tây chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ (8,0%). Quần cư đô thị có đặc điểm : 95,2% dân số thành thị tập trung ở khu "tam giác" Hà Đông - Sơn Tây - Xuân Mai, với 6 thị trấn huyện lỵ, 1 thị trấn vành đai Xuân Mai và 2 thị xã.

Quần cư nông thôn khá đa dạng với 3 kiểu quần cư chính : quần cư đồng bằng sản xuất thuần nông, quần cư đồng bằng xen kẽ giữa cư dân nông nghiệp với cư dân tiểu thủ công, quần cư làng đồi.

IV - KINH TẾ

1. Nhận định chung

Tính từ năm 1992, khi tách ra từ Hà Sơn Bình và tái lập tỉnh Hà Tây, kinh tế của tỉnh có mức tăng trưởng khá đều. Tổng giá trị sản xuất và tổng thu nhập nội tỉnh (GDP) năm nào cũng tăng.

Tốc độ tăng trưởng của tổng thu nhập nội tỉnh (GDP) từ 1990 đến 1996

Mục	Đơn vị tính	Giai đoạn 1990-1994 (giá so sánh 1989)					1995-1996 (giá so sánh 1994)		Mức tăng bình quân năm (1990-1996)
		1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	
Giá trị tăng thêm	tỉ đồng	603,7	605,8	716,8	807,5	863,6	3431,7	3809,7	
Tốc độ tăng trưởng (năm sau so với năm trước)	%	100,00	100,34	118,32	112,65	106,94	115,23	111,01	110,74

Trong những năm qua, Hà Tây đã có nhiều nỗ lực trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế - xã hội để thoát ra khỏi tình trạng thuần nông. Mặc dù nông nghiệp vẫn chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, nhưng có xu hướng giảm dần, trong khi đó, các khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ tăng lên.

Sự chuyển đổi cơ cấu GDP trong các ngành kinh tế (đơn vị %)

Nhóm ngành	1991	1993	1996	1998
Nông, lâm, ngư nghiệp	51,50	55,30	46,74	43,03
Công nghiệp và xây dựng	25,18	22,53	26,53	28,61
Dịch vụ	23,32	22,17	26,73	28,36

Như vậy, đến năm 1998 trong cơ cấu GDP, khu vực nông - lâm - ngư nghiệp giảm xuống và chỉ còn 43,03%, trong khi đó khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 28,61%, khu vực dịch vụ chiếm 28,36%.

2. Nông nghiệp

Nền nông nghiệp của tỉnh hiện nay đang sử dụng 65,56% lực lượng lao động xã hội và đóng góp 43,03% trong toàn bộ GDP của tỉnh. Tuy diện tích tự nhiên lớn nhất vùng Đồng bằng sông Hồng, nhưng quỹ đất của tỉnh lại không nhiều. Do số dân đông nên bình quân đất nông nghiệp trên đầu người chỉ đạt 527m².

Hiện trạng quỹ đất toàn tỉnh

Mục	Tổng quỹ đất (ha)	Đất nông nghiệp	Đất rừng	Đất chuyên dùng	Đất ở	Đất chưa sử dụng
Diện tích (ha)	218700	118800	11400	38200	19800	30600
Tỉ lệ (%)	100,00	54,3	5,2	17,4	9,0	14,1

Hà Tây đã nỗ lực tăng diện tích bằng cách tăng hệ số sử dụng đất : 12,8% trồng 3 vụ, 76,9% trồng 2 vụ và chỉ có 10,4% diện tích cây hàng năm trồng 1 vụ, đồng thời cố gắng trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả theo hướng nông - lâm nghiệp kết hợp.

Nhờ có kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật tốt : 98% xã đã có điện lưới quốc gia, gần 80% xã có đường giao thông, có trạm thủy lợi, phục vụ tưới tiêu khá tốt nên nông nghiệp giữ vững được mức tăng 3% mỗi năm (riêng lúa 4% năm).

Ngành nông nghiệp Hà Tây đã đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu trong trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Ngay trong mỗi phân ngành cũng có sự chuyển dịch khá rõ rệt.

a) Trồng trọt

- Cây lương thực :

Năm 1999 cây lương thực có diện tích 202,9 nghìn ha, sản xuất được 982,6 nghìn tấn lương thực quy thóc. Trong vùng Đồng bằng

1.30N.90N.1
 1.30N.90N.1
 1.30N.90N.1

sông Hồng, Hà Tây đứng đầu về diện tích và đứng thứ ba về sản lượng lương thực sau Thái Bình và Nam Định, bình quân lương thực đầu người từ 225,3 kg năm 1991 tăng lên 335,7 kg năm 1997 và 411,6 kg năm 1999.

Sản xuất lương thực của Hà Tây thời kì 1995-1999

Mục	Đơn vị	1995	1996	1997	1998	1999
Diện tích	nghìn ha	205,8	202,9	201,5	202,8	202,9
Sản lượng	nghìn tấn	747,0	785,7	794,5	883,2	982,6
Bình quân/người/năm	kg	325,7	337,1	335,7	403,0	411,6

Cơ cấu lương thực của tỉnh từ năm 1995 trở lại đây : màu chiếm tỉ lệ thấp (bình quân 18,4% về diện tích và 13,34% về sản lượng, trong khi đó lúa vẫn giữ tỉ lệ 82,6% về diện tích và 87% về sản lượng.

Lúa là cây lương thực chủ yếu, có vị trí hàng đầu trong nền nông nghiệp. Diện tích trồng lúa của tỉnh năm 1999 là 167,6 nghìn ha. Sản lượng đạt 691 nghìn tấn (năm 1997). Lúa được trồng cả ở 12 huyện và các xã ngoại vi thị xã Hà Đông, Sơn Tây, nhưng năng suất cao nhất là ở 4 huyện ven sông Hồng. Đó là Đan Phượng, Phúc Thọ, Thường Tín, Phú Xuyên. Sau đó là Thanh Oai, Hoài Đức.

Diện tích, sản lượng, năng suất lúa cả năm trong thời kì 1995-1999

	Đơn vị	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
Diện tích	nghìn ha	157,6	163,4	165,9	166,5	166,2	168,2	163,6	166,4	167,7	167,6
Sản lượng	nghìn tấn	470,7	437,3	614,7	700,3	570,3	647,3	679,3	691,0	787,5	876,6
Năng suất	tạ/ha	29,9	26,3	37,1	42,0	34,3	38,5	41,5	41,5	47,0	52,3

Cây màu lương thực được coi trọng do có nhiều điều kiện thuận lợi. Hà Tây có nhiều đất bãi ven sông Hồng, sông Đà, sông Đáy, sông Tích... thuận lợi cho việc trồng ngô, khoai vụ đông xuân. Bên

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SÀI GÒN
N. 30N. 90N

cạnh đó là nguồn đất đồi. Việc chế biến thực phẩm (miến, các loại bánh...) từ lâu đã là nguồn kinh doanh của các làng xã ven sông Đáy, đặc biệt ở các xã của huyện Hoài Đức.

Năm 1999 diện tích màu đạt gần 35,3 nghìn ha, trong đó có gần 20 nghìn ha ngô, 12,4 nghìn ha khoai lang. Sản chỉ trồng ở vùng đồi nên diện tích khá ổn định. Màu được trồng ở khắp các huyện, thị xã, nhưng đứng đầu cả về diện tích và sản lượng là huyện Ba Vì (gần 7 nghìn ha và trên 17 nghìn tấn sản phẩm), sau nữa là 2 huyện Chương Mỹ, Phú Xuyên về diện tích và các huyện Đan Phượng, Phúc Thọ, Quốc Oai về sản lượng.

Cây ngô được trồng nhiều ở Đan Phượng, Ba Vì, Phúc Thọ, Ứng Hòa và Phú Xuyên (từ 2,3 nghìn ha trở lên). Sản lượng ngô đứng đầu là Đan Phượng (trên 10 nghìn tấn), sau đó là Phúc Thọ (8,3 nghìn tấn), Quốc Oai (7 nghìn tấn), Ba Vì, Ứng Hòa và Phú Xuyên mỗi huyện trên 6000 tấn. Khoai lang được trồng nhiều nhất ở Ba Vì (3,3 nghìn ha), Chương Mỹ, Thanh Oai, Phúc Thọ, Hoài Đức và Phú Xuyên. Các huyện trên đều đạt sản lượng trên 10 nghìn tấn, trong đó, Ba Vì đứng đầu với gần 18 nghìn tấn.

Sắn là cây của các huyện có đất đồi, nhưng đứng đầu là Ba Vì với 40% diện tích và gần nửa sản lượng toàn tỉnh.

Diện tích và sản lượng màu lương thực năm 1999

	Diện tích (Nghìn ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)
Toàn bộ cây màu lương thực.	35,3	106,0
Trong đó : Cây ngô	19,7	64,5
Khoai lang	12,4	101,0
Sắn	2,9	23,5

Nhìn chung cây lương thực của tỉnh phát triển khá, đứng đầu về diện tích và sản lượng màu lương thực trong vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Cây lương thực :

Cây thực phẩm của tỉnh bao gồm : rau, khoai tây, đậu, lạc và đậu tương.

Rau có diện tích 15,2 nghìn ha. Các huyện có trên 1000 ha trồng rau là : Ba Vì (2367 ha), Thường Tín (2088 ha), Hoài Đức (1556 ha), Thanh Oai (1408 ha), Phúc Thọ (1275 ha) và Chương Mỹ (1132 ha). Năng suất rau cao nhất là huyện Phúc Thọ (187,7 tạ/ha) rồi đến Hoài Đức (170,64 tạ/ha), Thường Tín (121,1 tạ/ha).

Cây khoai tây được trồng rộng rãi ở khắp nơi trong tỉnh. Toàn tỉnh trồng khoảng 2,1 – 2,6 nghìn ha đậu. Các huyện trồng nhiều đậu là Ba Vì (428 ha), Phú Xuyên (401 ha), Quốc Oai, Phúc Thọ.

– Cây công nghiệp và cây ăn quả :

Mía là cây trồng khá lâu đời trên đất Hà Tây, do nhu cầu thị trường tiêu thụ rộng lớn đối với mía tươi và mật – đường phèn, đường cát. Mía còn được trồng nhằm cung cấp nguyên liệu cho 2 nhà máy đường Vạn Điểm và Tam Hiệp.

Do công nghiệp chế biến bị hạn chế, diện tích mía đã thu hẹp dần. Năm 1999, cả tỉnh chỉ còn 400 ha trồng mía với sản lượng 13,6 nghìn tấn.

Toàn tỉnh trồng được 4400 ha lạc, đạt sản lượng 5300 tấn - năm 1999. Ngoài việc cung cấp thực phẩm cho nội địa, lạc còn được xuất khẩu (870 tấn - năm 1996).

Cây công nghiệp lâu năm của tỉnh chỉ có chè và dâu tằm. Chè hiện có 1200 ha được trồng ở Ba Vì, phục vụ nhu cầu nội địa và một phần sơ chế để xuất khẩu. Sản lượng khoảng 6000 tấn búp tươi và xuất khẩu 804 tấn.

Dâu tằm có 254 ha, được trồng ở bãi sông Đáy. Trồng nhiều hơn cả là các huyện Chương Mỹ, Hoài Đức và Mỹ Đức.

Cây ăn quả được phát triển mạnh từ 1995 trở lại đây. Trồng nhiều nhất là chuối ở các huyện ven sông, sau đó là bưởi, dứa, mít, ổi... Phần lớn được tiêu thụ trên thị trường trong tỉnh và Thủ đô, một phần cung cấp cho cơ sở chế biến rau quả của tỉnh.

b) Chăn nuôi

Cho đến nay trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi mới chiếm trên dưới 29%. Đó là một tỉ lệ khiêm tốn so với khả năng của tỉnh, tuy rằng tỉ lệ này cao hơn mức trung bình của cả nước.

100/200/200

So với các tỉnh thành phố khác trong vùng Đồng bằng sông Hồng, Hà Tây có nhiều ưu thế hơn về đất trồng cỏ, đất trồng màu cho gia súc và khả năng chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm. Hà Tây có vị trí thuận lợi, bao quanh phía tây và phía nam Thủ đô, lại có các tuyến giao thông thuận tiện, nên đã trở thành một bộ phận của vành đai nông nghiệp (cung cấp rau, quả, thịt, sữa...) cho Hà Nội.

Những thuận lợi đó chưa được triệt để khai thác nhằm phát triển mạnh ngành chăn nuôi. Chăn nuôi còn tăng chậm hơn trồng trọt. Chỉ có mức tăng trưởng của gia cầm là cao hơn cả.

- Trong chăn nuôi gia súc lớn, đàn trâu có xu hướng giảm dần. Năm 1999, cả tỉnh chỉ còn 36,2 nghìn con. Sự tăng trưởng của đàn bò tương đối thất thường. Năm 1999 có 89,4 nghìn con. Ba Vì và Mỹ Đức - hai huyện có diện tích đồi núi rộng, tập trung chăn nuôi nhiều gia súc lớn.

- Đàn lợn tăng ở hầu hết các huyện, thị xã. Năm 1999 đàn lợn đạt 830,8 nghìn con, trọng lượng thịt hơi đạt khoảng 60 nghìn tấn. Nhìn chung thịt xuất chuồng tăng, trong đó các huyện tăng nhiều là : Phú Xuyên, Hoài Đức, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thường Tín.

- Chăn nuôi gia cầm, đứng đầu về mức tăng trưởng trong giá trị chăn nuôi. Gia cầm giết thịt đạt trên dưới 7 nghìn tấn. Hai huyện Hoài Đức và Thường Tín đạt mức tăng cao nhất.

- Chăn nuôi thủy sản được phát triển những năm gần đây, nhằm tận dụng các hồ chứa nước (3865 ha), ao hồ nhỏ (6000 ha), ruộng 1 vụ (1000 ha) và 5 con sông có tổng chiều dài 408km. Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 1999 là 7060 ha với sản lượng là 7852 tấn. Nhiều hộ kinh doanh cá lồng đã ra đời với khoảng 1600 lồng cá.

Nhìn chung nông nghiệp của Hà Tây đã huy động mọi tiềm lực để phát triển một nền sản xuất toàn diện cả trồng trọt và chăn nuôi. Tôn tại chính trong sản xuất nông nghiệp của Hà Tây hiện nay là thiếu cân đối trong cơ cấu trồng trọt và chăn nuôi, giữa sản xuất và môi trường sản xuất, giữa 2 tiểu vùng phía tây bắc và đông nam của tỉnh.

3. Công nghiệp

Công nghiệp là ngành sản xuất cơ bản trong nền kinh tế. Năm 1998, công nghiệp bao gồm cả tiểu thủ công nghiệp đang sử dụng 11,03% lực lượng lao động xã hội (kể cả xây dựng) và đóng góp 28,61% giá trị tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP)

Công nghiệp của tỉnh phát triển khá nhanh và vững chắc. Tính từ năm 1990, giai đoạn 1990 – 1994 tăng bình quân 11,2 %/ năm, giai đoạn 1995 – 1999 tăng bình quân 10,76%/năm.

Phát huy nội lực, Hà Tây tích cực đẩy mạnh các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Năm 1998, cả tỉnh có 48.339 cơ sở, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 2291,2 tỉ đồng (theo giá 1994).

Công nghiệp ngoài quốc doanh tập trung vào các ngành chế biến các sản phẩm có cơ sở tài nguyên từ địa phương (nước suối khoáng, vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản) và các nghề truyền thống (hàng gỗ, mây, tre đan, hàng dệt – may – thêu, ren).

a) Các ngành công nghiệp chủ yếu

Hiện tại ngành công nghiệp tỉnh Hà Tây vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng cao (16,1%), trong đó công nghiệp quốc doanh địa phương tăng 19%. Tuy nhiên quy mô công nghiệp vẫn còn nhỏ bé, đặc biệt là công nghiệp địa phương, mặt khác công nghiệp Trung ương trên địa bàn tỉnh tăng trưởng còn chậm.

Hà Tây có nhiều dự án liên doanh với nước ngoài, hiện có 11 xí nghiệp liên doanh đã đi vào hoạt động. Trên địa bàn Hà Tây có 14 đơn vị công nghiệp quốc doanh Trung ương với doanh thu 165.113 triệu đồng (tính theo giá cố định 1994). Sản phẩm chủ yếu thuộc các ngành thực phẩm, dệt, cơ khí. Các doanh nghiệp tiêu biểu có doanh thu lớn là : Công ti công nghệ thực phẩm 19/5, Công ti đường Vạn Điểm, Công ti que hàn Việt Đức, Công ti máy kéo và máy nông nghiệp.

Công nghiệp địa phương của tỉnh giữ vai trò quan trọng và phát triển khá đồng đều giữa các ngành. Nổi bật là các xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng như : Xí nghiệp xi măng Sài Sơn (Quốc Oai), xi măng Tiến Sơn (Mỹ Đức), Xí nghiệp gạch Văn Miếu (Mỹ Đức), xí

ĐƠN
SỐ
1.000-30

nghiệp gạch Cẩm Thạch (Sơn Tây), Xí nghiệp đá Miếu Môn v.v... Ngành thực phẩm cũng khá phát triển, như : công ti liên hợp thực phẩm Hà Đông và Phú Xuyên, nhà máy đường, giấy, rượu (Phúc Thọ)... Hoạt động may mặc cũng tương đối phát triển với các công ti may thêu Hưng Thịnh (Hà Đông), may thêu Sơn Hà (Hà Đông), Xí nghiệp dệt Sơn Tây.

Hà Tây cũng là một tỉnh có các ngành thủ công nghiệp khá phát triển. Nhiều ngành nghề cổ truyền nổi tiếng gắn với các làng nghề truyền thống như : dệt Vạn Phúc, La Khê, rèn Đa Sĩ, sơn mài Tân Dân, thêu Quyết Động, dệt may Hòa Xá...

b) Sự phân bố công nghiệp

- Hoạt động sản xuất công nghiệp phân bố khá đồng đều trên toàn bộ địa bàn của tỉnh. Ngoài công nghiệp quốc doanh được phân bố ở 2 thị xã và các địa bàn có cơ sở tài nguyên (khai thác đá, sản xuất các vật liệu xây dựng...) ở các huyện Mỹ Đức, Quốc Oai, Chương Mỹ..., một mảng hoạt động khác là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (các hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, công ti hỗn hợp và các hộ cá thể) được phân bố tương đối đều khắp ở các huyện, thị xã. Hoạt động của khu vực ngoài quốc doanh có sự khác biệt nhất định và phân hóa thành 3 tiểu vùng.

+ Tiểu vùng Trung tâm bao gồm thị xã Hà Đông và các huyện Chương Mỹ, Quốc Oai, Hoài Đức, Đan Phượng.

+ Tiểu vùng phía Nam bao gồm các huyện Thanh Oai, Mỹ Đức, Ứng Hòa, Thường Tín và Phú Xuyên.

+ Tiểu vùng phía Tây bao gồm thị xã Sơn Tây và các huyện Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất.

- Trong sự phát triển của công nghiệp Hà Tây, những vấn đề cần quan tâm là :

+ Xây dựng cơ cấu hợp lí. Cơ cấu sản xuất công nghiệp hợp lí được xây dựng dựa trên cơ sở khai thác các nguồn lực, trong đó đặc biệt là tiềm năng lao động đặc thù của tỉnh : nguồn lao động dồi dào, nhiều nghề truyền thống với 88 làng nghề. Đây là nguồn vốn quý mà tỉnh cần huy động.

*Sự phân hóa lãnh thổ sản xuất công nghiệp
ngoài quốc doanh của Hà Tây năm 1996*

Số TT	Tiểu vùng	Đặc điểm sản xuất	Lao động		Giá trị sản xuất		Bình quân giá trị lao động năm (triệu đồng)
			Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (tỉ đồng)	Tỉ lệ (%)	
1	Trung tâm	Hoạt động chế biến là chủ yếu.	58711	39,63	438,2	39,14	7,46
2	Tiểu vùng phía Nam	Khai thác vật liệu xây dựng là chủ yếu.	59510	40,17	439,3	39,24	7,38
3	Tiểu vùng phía Tây	Khai thác kết hợp với chế biến	29915	20,20	241,9	21,62	8,06
4	Toàn tỉnh		148136	100,00	1119,4	100,00	7,55

+ Một số hạn chế chính là lực lượng lao động của tỉnh nói chung có trình độ văn hóa và kĩ thuật vào loại thấp so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Điều đó không thể không ảnh hưởng tới sản phẩm công nghiệp. Vì thế việc mở rộng đào tạo về kĩ thuật trở nên rất cần thiết. Đó là chiếc chìa khóa để tạo ra năng suất lao động cao, cũng như uy tín của sản phẩm trước yêu cầu của thị trường.

4. Dịch vụ

Dịch vụ là một ngành kinh tế quan trọng, bao gồm các ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, và du lịch... Hiện nay các ngành dịch vụ sử dụng 29,41% lực lượng lao động và đóng góp 28,36% GDP của tỉnh.

a) Giao thông vận tải

Là một tỉnh gắn bó nhiều với Thủ đô về kinh tế và thị trường, giao thông vận tải của Hà Tây khá phát triển. Mạng lưới giao thông của tỉnh bao gồm : đường sắt, đường bộ và đường sông.

17.801.92

- Đường sắt Bắc - Nam đi qua 2 huyện Thường Tín và Phú Xuyên ở phía đông nam của tỉnh với chiều dài là 29,5 km. Đoạn đường tuy không dài nhưng cũng tạo thuận lợi cho ít nhất 2 huyện này trong việc phát triển kinh tế - xã hội.

- Đường bộ của tỉnh dài 2994 km. Quốc lộ bao gồm đường 1A, đường 6, đường 32 (Hà Nội - Trung Hà), đường 21A (Sơn Tây - Xuân Mai - Phú Lý) có tổng chiều dài 153,4km (không kể đường cao tốc Láng - Hòa Lạc), chiếm 5% tổng chiều dài đường bộ của tỉnh.

Các tuyến đường do tỉnh và huyện quản lí (đường liên huyện và liên xã) gồm đường 22, 70, 71, 72, 73 với tổng chiều dài 791,1km chiếm 26,3% mạng lưới đường bộ. Đường nông thôn có tới 2024,6km, lan tỏa tới các thôn xã, chiếm 67,8% chiều dài đường bộ toàn tỉnh. Ngoài ra, ở các đô thị còn có 25,1 km đường nội thị.

Cũng như các tỉnh khác trong vùng Đồng bằng sông Hồng, Hà Tây có mạng lưới đường bộ khá dày, năm 1996 mật độ đạt 1,4km/km².

- Đường sông qua tỉnh có tổng hoặc chiều dài là 109km, trong đó : sông Đà 33km, sông Hồng 76km, sông Đáy 106km, sông Nhuệ và sông Tích 49km. Tuy nhiên việc lưu thông trên sông Nhuệ và sông Tích còn hạn chế và không được vận tải thường xuyên.

Có 2 cảng sông chính là cảng Sơn Tây (trên sông Hồng) công suất 120 nghìn tấn/năm và cảng Hồng Vân công suất 120 nghìn tấn/năm hoạt động tốt quanh năm. Ngoài ra còn có các cảng nhỏ như Vạn Điểm (Thường Tín), Vân Đình (Ứng Hòa) và Tế Tiêu (Mỹ Đức) là các cảng địa phương, công suất mỗi cảng là 20 nghìn tấn/năm.

Với hệ thống đường bộ và đường sông như trên, việc vận chuyển hàng hóa hàng năm tăng đều đặn. Về vận chuyển hành khách cũng tăng. Năm 1995 đạt 6,8 triệu lượt người, năm 1996 tăng lên 7,1 triệu.

Đường bộ được sử dụng nhiều hơn đường sông cả về vận chuyển hàng hóa và hành khách. Đường bộ chiếm khoảng 80% khối lượng vận chuyển hàng hóa và 90% khối lượng vận chuyển hành khách. Nhìn chung mạng lưới giao thông của tỉnh khá thuận lợi, kết hợp

được thủy, bộ theo từng vùng. Tuy nhiên, mạng lưới này cũng còn những tồn tại. Các cầu có trọng tải thấp, mặt đường hẹp. Ngoài quốc lộ ra, chỉ có 7% số đường đạt được yêu cầu của sự phát triển kinh tế hiện nay.

Mức tăng trưởng về vận chuyển từ 1993 đến 1998

	Đơn vị	1993	1994	1995	1996	1997	1998
Vận chuyển	nghìn tấn	1917	1980,8	2164	2492	2738,0	2927,0
Luân chuyển	triệu tấn.km	89,0	74,8	95,9	108	118,3	129,0
Tăng trưởng vận chuyển	So năm trước 100%	106,44	103,32	109,24	115,15	109,8	106,9

b) Thương mại và du lịch

– Thương mại của tỉnh bao gồm cả hai khu vực kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân, sử dụng hơn 3 vạn lao động, chiếm khoảng 12% lực lượng lao động dịch vụ trong tỉnh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của tỉnh năm 1996 đạt 1672,6 tỉ đồng và năm 1998 đã tăng lên 2287,2 tỉ đồng.

Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đạt giá trị 1683,1 nghìn USD (1997), trong đó nhập khẩu là 9193 nghìn USD, xuất khẩu đạt 7638 nghìn USD. Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là : nông sản (lạc nhân và chè khô) chiếm 24,6%, tiếp đó là hàng mây, tre đan, hàng may, thêu và thảm len chiếm 26,76% giá trị xuất khẩu. Các mặt hàng nhập khẩu là dầu nhờn, hóa chất...

– Du lịch Hà Tây có lợi thế nổi bật là có Vườn Quốc gia Ba Vì, lại nằm gần Hà Nội, giao thông thuận lợi. Hà Tây có chùa Hương – một danh lam thắng cảnh, một di tích lịch sử và là nơi có lễ hội nổi tiếng trong cả nước. Tỉnh có mật độ di tích đứng thứ hai trong cả nước (sau Hà Nội) với 326 di tích đã được Bộ Văn hóa xếp hạng (tính đến năm 1999). Một số di tích nổi tiếng là chùa Tây Phương, đình Tây Đằng, Chu Quyến (Ba Vì)... đều là những công trình kiến trúc – điêu khắc cổ có một không hai ở nước ta. Hà Tây còn có nhiều nơi nghỉ ngơi, giải trí hấp dẫn như : Ao Vua, Suối Hai, Đồng Mô – Ngải Sơn...

Hoạt động du lịch đã có doanh thu khá. Năm 1996 đạt trên 3 tỉ đồng. Doanh thu từ khách trong nước tăng 882,35%, từ khách quốc tế tăng 172% so với năm 1995. Tuy nhiên, hoạt động du lịch còn đơn điệu, môi trường du lịch yếu, khoảng cách giữa sản phẩm du lịch và tài nguyên còn cách xa, cơ sở hạ tầng thiếu cân đối là những tồn tại làm hạn chế sự phát triển của ngành trước yêu cầu mở mang kinh tế xã hội của đất nước.

Bước đầu hoạt động du lịch của Hà Tây đã có kết quả nhất định. Số khách quốc tế đến Hà Tây từ 14.720 lượt người - năm 1995 tăng lên 51.140 lượt - năm 1999. Cũng trong thời gian nói trên, số khách nội địa tăng tương ứng là 689.820 lượt người tăng lên 951.500 lượt người.

Doanh thu từ du lịch cũng tăng nhanh, từ 45,7 tỉ đồng - năm 1995 lên 123 tỉ đồng - năm 1999 (trong đó khu vực Nhà nước là 13,2 tỉ và các thành phần kinh tế khác là 109,8 tỉ).

Về cơ sở lưu trú, năm 1995 có 4 khách sạn với 142 phòng, năm 1999 có 8 khách sạn với 250 phòng. Cuối năm 1999, hai khách sạn Sông Nhuệ (64 phòng) và ASEAN (13 phòng) đi vào hoạt động. Tuy nhiên, do một số hạn chế nên công suất sử dụng phòng còn thấp (27% năm 1999). Số lao động thu hút vào ngành du lịch mới đạt khoảng 1000 người.

Nhìn chung, du lịch của Hà Tây chưa khai thác hết tiềm năng vốn có. Trong tương lai, với việc xây dựng làng văn hóa Việt Nam và nhiều công trình vui chơi, giải trí khác, ngành du lịch sẽ phát triển với tốc độ nhanh hơn và có vị trí xứng đáng trong GDP của tỉnh.

ĐỊA LÍ HẢI DƯƠNG

I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Hải Dương là một tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng, nằm trong phạm vi từ 20°36' đến 21°33' vĩ độ Bắc và từ 106°30' đến 106°36' kinh độ Đông. Hải Dương tiếp giáp với 6 tỉnh, đó là : Bắc Ninh, Bắc Giang, Quảng Ninh ở phía bắc, Hưng Yên ở phía tây, Hải Phòng ở phía đông, Thái Bình ở phía nam. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 1661,2km², dân số (1999) là 1701,1 nghìn người ; chiếm 0,5% về diện tích tự nhiên và 2,2 % về dân số so với cả nước ; đứng hàng thứ 51 về diện tích và thứ 11 về dân số trong số 61 tỉnh, thành phố.

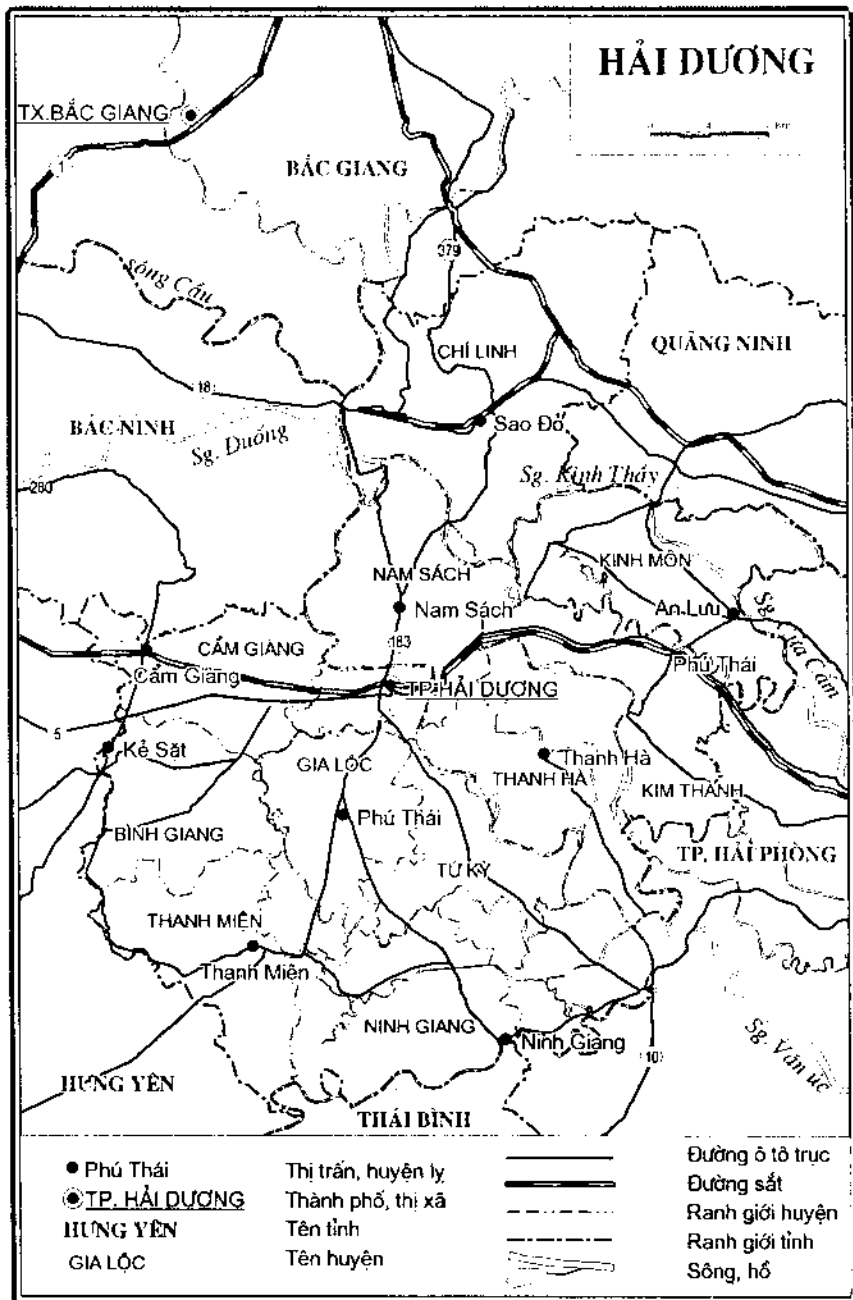
Hải Dương là một bộ phận lãnh thổ nằm trong địa bàn kinh tế trọng điểm phía Bắc (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh), có các tuyến đường bộ, đường sắt quan trọng của quốc gia chạy qua như các quốc lộ 5, 18, 183, 37.

Hải Dương là điểm trung chuyển giữa thủ đô Hà Nội và thành phố cảng Hải Phòng theo trục quốc lộ 5 (cách Hải Phòng 45 km về phía đông, cách Hà Nội 57 km về phía tây). Phía bắc của tỉnh có hơn 20 km quốc lộ 18 chạy qua, nối sân bay quốc tế Nội Bài với biển qua cảng Cái Lân. Quốc lộ 18 tạo điều kiện giao lưu hàng hóa từ nội địa (vùng Bắc Bộ) và từ tam giác tăng trưởng kinh tế phía Bắc ra biển, giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới, đồng thời tạo cơ sở hạ tầng cho việc phát triển hành lang công nghiệp.

Đó chính là những điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý để phát triển nhanh nền kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Sự phân chia hành chính

Vào đời Lê, Hải Dương là một trong tứ trấn (Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương). Năm 1468, gọi là Thừa tuyên Nam Sách.



Năm 1469, đổi là trấn Hải Dương. Năm Minh Mạng 12 (1831) đặt là tỉnh Hải Dương. Hải Dương xưa, giáp sông Hồng, ở về phía đông kinh thành Thăng Long nên thường được gọi là tỉnh Đông.

Đến cuối năm 1968, theo quyết định của Hội đồng Bộ trưởng, hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên được sáp nhập thành tỉnh Hải Hưng. Sau khi nhập tỉnh, các huyện cũng tiến hành hợp nhất. Năm 1977, hợp nhất Cẩm Giàng và Bình Giang thành huyện Cẩm Bình ; năm 1979, hợp nhất Kim Thành và Kinh Môn thành huyện Kim Môn, Nam Sách và Thanh Hà thành huyện Nam Thanh, Tứ Kỳ và Gia Lộc thành huyện Tứ Lộc.

Đến đầu năm 1997, tỉnh Hải Dương được tái lập.

Tỉnh Hải Dương hiện nay bao gồm thành phố Hải Dương và 11 huyện là Chí Linh, Nam Sách, Thanh Hà, Kinh Môn, Kim Thành, Cẩm Giàng, Bình Giang, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Miện, Ninh Giang, với 14 thị trấn, 11 phường, 238 xã.

II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Địa hình Hải Dương được chia làm hai phần rõ rệt : Phần đồi núi thấp có diện tích 140 km² (chiếm 9% diện tích tự nhiên) thuộc hai huyện Chí Linh (13 xã) và Kinh Môn (10 xã). Độ cao trung bình dưới 1000m. Đây là khu vực địa hình được hình thành trên miền núi tái sinh có nền địa chất trầm tích Trung sinh. Trong vận động tân kiến tạo, vùng này được nâng lên với cường độ từ trung bình đến yếu. Hướng núi chính chạy theo hướng tây bắc - đông nam. Tại địa phận bắc huyện Chí Linh có dãy núi Huyền Đinh với đỉnh cao nhất là Dãy Diều (618m), ngoài ra còn có Đèo Chè (533m), núi Đai (508m). Ở huyện Kinh Môn có dãy Yên Phụ chạy dài 14km, gần như song song với quốc lộ 5, với đỉnh cao nhất là Yên Phụ (246m). Vùng Cồn Sơn - Kiếp Bạc tuy địa hình không cao, nhưng nổi lên một số đỉnh như Cồn Sơn (gần 200m), Ngũ Nhạc (238m).

Vùng đồi núi thấp phù hợp với việc trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và phát triển du lịch.

Vùng đồng bằng có diện tích 1521,2 km² (chiếm 91% diện tích tự nhiên). Vùng này được hình thành do quá trình bồi đắp phù sa, chủ yếu của sông Thái Bình và sông Hồng. Độ cao trung bình 3-4m, đất đai bằng phẳng, màu mỡ, thích hợp với việc trồng lúa, cây thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày. Địa hình nghiêng và thấp dần từ tây bắc xuống đông nam. Phía đông của tỉnh có một số vùng trũng xen lẫn vùng đất cao, thường bị ảnh hưởng của thủy triều và úng ngập vào mùa mưa.

2. Khí hậu

Cũng như các tỉnh khác thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng, khí hậu Hải Dương mang những nét chung nhất của khí hậu miền Bắc Việt Nam : nhiệt đới ẩm, gió mùa, có mùa đông lạnh điển hình.

Khí hậu Hải Dương có tiềm năng nhiệt - ẩm lớn. Nhiệt độ trung bình hằng năm là 23,3°C, tổng nhiệt độ hoạt động cả năm là 8500°C. Độ ẩm tương đối trung bình năm dao động từ 80 đến 90%. Lượng mưa trung bình năm từ 1400-1700mm, ít hơn một chút so với các tỉnh khác ở Đồng bằng sông Hồng. Vùng đồi núi thấp ít mưa, lượng mưa trung bình năm 1400-1500mm. Đây là vùng khuất gió mùa Đông Bắc bởi cánh cung Đông Triều. Khu vực mưa nhiều là vùng đồng bằng, lượng mưa trung bình năm vượt 1600mm.

*Một số yếu tố khí hậu cơ bản của tỉnh Hải Dương
(Theo số liệu quan trắc tại thành phố Hải Dương)*

Các yếu tố Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm
- Nhiệt độ không khí trung bình (°C)	16,1	17,0	19,9	23,4	27,2	28,6	29,1	28,3	27,2	24,5	20,8	17,8	23,3
- Độ ẩm tương đối (%)	81	84	89	89	85	84	83	85	86	83	82	81	84
- Lượng mưa (mm)	20,1	25,1	37,7	96,9	199,3	228,3	237,8	294,9	225,3	131,7	45,4	19,6	1561,9

Khí hậu có hai mùa rõ rệt : mùa đông gió lạnh, khô hanh kéo dài tới 4-5 tháng (từ tháng XI đến tháng IV). Đây là thời kì tương đối lạnh (tháng I : 16,1°C), ít mưa (20mm) và độ ẩm đạt 81%, thích hợp cho việc làm ải, cải tạo đất, phát triển cây rau màu thực phẩm vụ đông.

Mùa hạ, từ tháng V đến tháng X, nóng ẩm, mưa nhiều (tập trung vào các tháng VII, VIII, IX), có những ngày lượng mưa đạt tới 200-300mm, thậm chí vượt 400mm, gây ngập lụt ở vùng đồng bằng và xói mòn, rửa trôi mạnh ở vùng đồi núi thấp.

3. Thủy văn

Mạng lưới sông ngòi khá dày và rải đều trên phạm vi toàn tỉnh. Các dòng chính thuộc hệ thống sông Thái Bình (vùng hạ lưu) có hướng chảy chủ yếu là tây bắc - đông nam. Dòng chính Thái Bình chảy trong địa phận Hải Dương dài 63 km và phân thành 3 nhánh : sông Kinh Thầy, sông Gù và sông Mía. Nhánh chính Kinh Thầy lại phân tiếp thành 3 nhánh khác là Kinh Thầy, Kinh Môn và sông Rạng. Sông Thái Bình thông với sông Hồng qua sông Đuống và sông Luộc.

Các sông này có đặc điểm là lòng sông rộng, độ dốc lòng sông nhỏ, có khả năng bồi đắp phù sa cho các cánh đồng, tưới nước cho cây trồng, là điều kiện tốt cho việc giao lưu hàng hóa bằng đường thủy giữa Hải Dương với các tỉnh khác ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

Hải Dương còn có diện tích hồ, ao, đầm khá lớn như hồ Bến Tắm (35ha), hồ Tiên Sơn (50ha), hồ Mật Sơn (30ha), hồ Bình Giang (45ha) ở huyện Chí Linh ; hồ Bạch Đằng (17 ha) ở thành phố Hải Dương, hồ An Dương (10 ha) ở huyện Thanh Miện... Những hồ, đầm này nước còn sạch, nguồn thủy sản phong phú, cảnh quan xung quanh đẹp, không chỉ có tác dụng cung cấp nước cho sản xuất và đời sống, nguồn thủy sản lớn cho tỉnh, mà còn là những điểm du lịch, vui chơi, giải trí đầy hứa hẹn.

4. Đất đai

a) Các nhóm đất chính

- Nhóm đất phù sa, chiếm 89% diện tích tự nhiên, tập trung ở vùng đồng bằng. Nhóm đất này thích hợp cho việc trồng nhiều loại cây : lương thực, màu, rau thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày. Song diện tích đất chua, nghèo lân còn khá lớn, nếu được cải tạo và đầu tư tốt sẽ tạo khả năng thâm canh, tăng năng suất cây trồng. Đáng

chú ý là ở phía đông thuộc khu vực Nhị Chiểu, Thanh Hà còn một phần đất bị nhiễm mặn và úng về mùa mưa.

– Nhóm đất đồi núi chiếm 11% diện tích tự nhiên, nằm gọn ở phía đông bắc, thuộc hai huyện Chí Linh và Kinh Môn. Nhóm đất này nhìn chung nghèo dinh dưỡng, tầng đất mặt mỏng, nghèo mùn, độ phì thấp ; có thể trồng các cây công nghiệp như lạc, chè, cây ăn quả như vải thiều, dứa và chăn nuôi đại gia súc.

b) Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của Hải Dương là 166,12 nghìn ha, trong đó đã sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 59,58%, lâm nghiệp : 7,42%, đất chuyên dùng : 14,15%, đất ở : 6,28%, đất chưa sử dụng : 12,57%.

Hải Dương còn nhiều khả năng để mở rộng thêm quỹ đất, một mặt phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, khai thác những diện tích chưa sử dụng, mặt khác khai thác nguồn đất bằng cách tăng vụ, tăng năng suất.

5. Sinh vật

Nguồn tài nguyên sinh vật quan trọng nhất của tỉnh Hải Dương là rừng Chí Linh với diện tích 1300 ha, tập trung chủ yếu ở xã Hoàng Hoa Thám. Đây là kiểu rừng ẩm thường xanh ở đai núi thấp. Thành phần loài ở rừng Chí Linh khá phong phú và đa dạng, bao gồm : 117 họ, 304 chi và 400 loài thực vật, (thí dụ như 103 loài cây cho gỗ như lát hoa, lim xanh, tán mật, 128 loài cây dược liệu, 9 loài thực vật quý hiếm, 13 loài cây làm cảnh...). Rừng Chí Linh còn có một số loài động vật quý hiếm : gà tiền mặt vàng, sáo mỏ ngà, cu li lớn, ếch xanh, tắc kè, kỳ đà hoa, trăn mốc.

6. Khoáng sản

Nhìn chung, tỉnh Hải Dương không có nhiều loại khoáng sản. Song, một số loại khoáng sản lại có trữ lượng lớn, với giá trị kinh tế cao, chủ yếu là vật liệu xây dựng như đá vôi làm xi măng (trữ lượng 200 triệu tấn, đủ để sản xuất 5-6 triệu tấn xi măng/năm), cao

lanh có trữ lượng 40 vạn tấn, sét chịu lửa có khoảng 8 triệu tấn. Ngoài ra còn có than nâu ở Kinh Môn và Chí Linh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các ngành công nghiệp vật liệu xây dựng và sành sứ.

III - DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

1. Động lực dân số

Dân số trung bình năm 1990 của tỉnh Hải Dương là 1504 nghìn người, đến năm 1999 là 1701,2 nghìn người. Sau 10 năm, dân số tăng thêm 197,2 nghìn người, trung bình mỗi năm tăng thêm gần 20,0 nghìn người. Về mật dân số, hiện nay Hải Dương đứng thứ 12 trên 61 tỉnh, thành phố trong cả nước, sau thành phố Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Nội, Hà Tây, An Giang, Đồng Nai, Nam Định, Cần Thơ, Thái Bình và Hải Phòng.

Diện tích, dân số, đơn vị hành chính tỉnh Hải Dương năm 1999

Huyện, thành phố	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ (ng/km ²)	Đơn vị hành chính		
				Thị trấn	Xã	Phường
Toàn tỉnh	1661,2	1701,2	1024	14	238	11
TP. Hải Dương	37,5	127,4	3397	-	2	11
Huyện Chí Linh	296,1	151,8	513	3	17	-
Huyện Nam Sách	132,7	138,7	1045	1	22	-
Huyện Thanh Hà	155,1	164,5	1061	1	24	-
Huyện Kinh Môn	163,5	165,8	1014	1	24	-
Huyện Kim Thành	110,9	124,1	1119	1	20	-
Huyện Gia Lộc	123,4	151,0	1224	1	24	-
Huyện Tứ Kỳ	168,8	167,5	992	1	25	-
Huyện Cẩm Giàng	110,1	119,5	1085	1	18	-
Huyện Bình Giang	105,1	106,5	1013	1	17	-
Huyện Thanh Miện	122,0	135,8	1113	1	18	-
Huyện Ninh Giang	134,6	148,5	1103	1	27	-

Tỉ suất tăng dân số tự nhiên của tỉnh Hải Dương trong thời gian qua có xu hướng giảm dần, tuy rằng có sự khác nhau theo thời gian

và theo lãnh thổ. Trong 5 năm (1985-1990), tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên từ 2,13% giảm xuống còn 1,99% (giảm 0,3%), từ 1990 đến nay, chỉ số này giảm nhanh hơn, từ 1,99% xuống còn 1,42% (giảm 0,57%). Mức gia tăng dân số tự nhiên của tỉnh Hải Dương nếu so với trung bình toàn quốc thì thấp hơn, nhưng nếu so với một số tỉnh trong cả nước, và nhất là với các tỉnh ở vùng Đồng bằng sông Hồng thì vẫn còn cao (toàn quốc : 1,7%, Hà Nội : 1,37%). Trong phạm vi của tỉnh, thành phố Hải Dương có tỉ suất gia tăng tự nhiên từng năm và trung bình năm là thấp nhất (1,35%/năm thời kì 1990-1995), trong khi đó các huyện Chí Linh, Kinh Môn lại có tỉ suất gia tăng tự nhiên ở mức cao.

Hải Dương là tỉnh đất chật người đông, bình quân diện tích đất canh tác theo đầu người vào loại thấp nhất trong cả nước : 0,051 ha/người (toàn quốc 0,1 ha/người, Đồng bằng sông Hồng 0,064 ha/người). Tỉnh đã có chủ trương đưa dân đi xây dựng vùng kinh tế mới. Tuy nhiên số dân chuyển đi khỏi tỉnh luôn luôn lớn hơn số dân chuyển đến, tỉ suất gia tăng cơ học luôn âm, thời kì 1991-1995 bình quân -0,1%/năm.

2. Kết cấu dân số

– Kết cấu dân số theo giới tính của Hải Dương năm 1999 là 107 nữ/100 nam (52,0%). Chỉ số này cao hơn vùng Đồng bằng sông Hồng (105 nữ/100 nam), và lại càng cao hơn so với toàn quốc (103,4/100).

– Năm 1999 toàn tỉnh có 850.000 lao động, tỉ lệ lao động trong tổng dân số chiếm 50,2%, trong đó tỉ lệ lao động phổ thông còn cao (khoảng 90%), tỉ lệ cán bộ khoa học kĩ thuật trong tổng số người lao động thấp (10%). Hải Dương cũng như các tỉnh khác trong vùng Đồng bằng sông Hồng, có hiện tượng dư thừa lao động (12%), nhất là trong thời kì nông nhàn. Một trong những nguyên nhân dôi dư lao động là do bình quân đất canh tác quá thấp, trình độ kĩ thuật yếu. Vì vậy vấn đề cấp bách đặt ra cho tỉnh Hải Dương là mở rộng thêm ngành nghề và đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ nghề nghiệp, khuyến khích đầu tư bằng mọi hình thức để tận dụng nguồn lao động dôi dào, mang lại thu nhập ngày một cao cho dân cư.

Kết cấu theo độ tuổi của dân cư Hải Dương hiện nay như sau : trong độ tuổi lao động chiếm 51% dân số, dưới độ tuổi lao động chiếm 41%, trên độ tuổi lao động chiếm 8%. Như vậy, Hải Dương là tỉnh có dân số trẻ. Song do tỉ suất gia tăng tự nhiên có xu hướng giảm dần, nên trong những năm tới kết cấu dân số theo độ tuổi của tỉnh có xu hướng giảm dần tỉ lệ lứa tuổi trẻ (dưới 15) và tăng dần tỉ lệ người trong độ tuổi lao động. Dự báo về kết cấu dân số theo độ tuổi đến năm 2010 : dưới độ tuổi lao động chiếm 26,8% ; trong độ tuổi lao động chiếm 63,4% và trên độ tuổi lao động chiếm 9,8%.

Kết cấu dân số theo khu vực lao động của tỉnh Hải Dương đang có những chuyển biến tích cực. Năm 1998, tỉ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp vẫn còn cao : 75,8% tổng số lao động, trong công nghiệp : 12,8% và trong dịch vụ : 11,4%. Song với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tăng dần tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỉ trọng nông nghiệp trong GDP, thì tỉ trọng lao động giữa các khu vực cũng sẽ thay đổi.

3. Phân bố dân cư

a) Mật độ dân cư

Với số dân 1701,2 nghìn người (1999) cư trú trên diện tích 1661,2 km², mật độ dân số của Hải Dương là 1024 người/km². Mật độ này cao gấp 4,5 lần so với mức trung bình của cả nước, đứng thứ 9 trên 61 tỉnh, thành phố (sau Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Thái Bình, Hưng Yên, Nam Định, Bắc Ninh, Hải Phòng và Hà Tây).

b) Sự phân bố dân cư

Dân cư tập trung cao ở thành phố Hải Dương (3397 người/km²). Ở các huyện đồng bằng, dân cư phân bố khá đồng đều : Cẩm Giàng, Kim Thành : trên 1100 người/km², Gia Lộc : 1224 người/km², Thanh Miện : 1113 người/km², Ninh Giang : 1103 người/km², Thanh Hà : 1061 người/km². Có sự chênh lệch khá rõ về mật độ dân số giữa các huyện miền núi (Chí Linh : 513 người/km²) với các huyện đồng bằng. Việc tập trung dân với mật độ khá cao ở thành phố và các huyện đồng bằng gây sức ép lớn tới việc bố trí lao động,

giải quyết việc làm và môi trường sinh thái (rác, nhà ở, nước sạch, chất thải...).

c) Các loại hình quần cư

Trên địa bàn tỉnh Hải Dương có hai loại hình quần cư chủ yếu : thành thị và nông thôn.

+ **Quần cư thành thị** : bao gồm thành phố Hải Dương và 14 thị trấn thuộc 11 huyện. Tỷ lệ dân số đô thị còn thấp, dưới mức trung bình của cả nước (23%). Quá trình đô thị hóa chậm. Tỷ lệ dân thành thị là 14% (1999), dự kiến sẽ đạt 34% (2010).

Hải Dương mới được nâng cấp từ thị xã lên thành phố vào đầu năm 1999. Thành phố không lớn, được xếp loại III, với diện tích 37,5 km², dân số 127,4 nghìn người, tập trung tại 11 phường và 2 xã. Hiện nay, thành phố Hải Dương là trung tâm hành chính - kinh tế - văn hóa của tỉnh.

+ **Quần cư nông thôn** : là hình thức quần cư chủ yếu, đời sống dựa vào sản xuất nông nghiệp, trồng lúa. Số dân nông thôn chiếm đa số : 86% dân số toàn tỉnh, phân bố ở 238 xã. Làng xóm ở nông thôn Hải Dương mang những đặc điểm chung của làng xóm vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Hồng, nổi bật với các kiểu quần cư sau :

Kiểu quần cư ven đường giao thông lớn, ven đê, dọc sông máng như ở các huyện Cẩm Giàng, Bình Giang, Nam Sách, Thanh Miện, Gia Lộc. Dân cư sống tập trung thành vùng lớn, có nhiều điểm tụ cư.

Kiểu quần cư ở vùng đất thấp giữa núi và các sườn núi phía nam (huyện Chí Linh). Làng xóm ở đây có quy mô không lớn như ở các huyện khác và có tính chất phân tán hơn.

Kiểu quần cư ở vùng trũng tại các huyện như Tứ Kỳ, Thanh Hà. Vùng này ít có điểm quần cư lớn, làng xóm mở rộng khó khăn hơn.

4. Giáo dục, y tế

Hệ thống giáo dục của tỉnh Hải Dương tương đối hoàn chỉnh, từ nhà trẻ, mẫu giáo đến các trường phổ thông và các trường chuyên

nghiệp. Toàn tỉnh hiện có 8 trường trung học chuyên nghiệp và công nhân kĩ thuật do Trung ương quản lí, 4 trường cao đẳng và trung học chuyên nghiệp do địa phương quản lí, với tổng số trên 5800 học sinh đang được đào tạo hàng năm. Số các trường mẫu giáo và phổ thông ngày một tăng. Hiện nay toàn tỉnh có 55,4 nghìn học sinh phổ thông đang theo học tại 33 trường phổ thông trung học, 547 trường tiểu học và trung học cơ sở.

Người dân Hải Dương có trình độ dân trí và học vấn tương đối cao. Tỷ lệ người chưa biết chữ chỉ chiếm 4,97% dân số, thấp hơn mức bình quân của cả nước. Số năm đi học trung bình của dân cư là 6,9 năm.

Hiện nay, toàn tỉnh Hải Dương có 6 bệnh viện tuyến tỉnh, 13 bệnh viện tuyến huyện, 17 phòng khám bệnh đa khoa khu vực và 261 trạm y tế, với tổng số 3750 giường bệnh.

Ngành y tế đã có nhiều cố gắng trong việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho cộng đồng, bảo hiểm y tế, bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em, tiêm chủng, phòng dịch và công tác kế hoạch hóa gia đình. Tuy nhiên, số lượng thầy thuốc không đồng đều giữa các huyện, cơ sở vật chất của ngành y tế cũng bị xuống cấp nhiều.

5. Truyền thống lịch sử - văn hóa

Tỉnh Hải Dương nằm ở vị trí trung tâm Đồng bằng sông Hồng. Đây là nơi cư trú lâu đời, đã có hàng nghìn năm lịch sử, là nơi góp phần sản sinh ra những giá trị của nền văn minh Đại Việt, nơi tập trung dân cư đông đúc và bảo tồn những truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc.

Hải Dương, mảnh đất in đậm dấu ấn lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, gắn bó với tên tuổi của các danh nhân nổi tiếng : Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu... Truyền thống lịch sử của ông cha còn ghi lại cho đời sau qua hàng trăm di tích lịch sử - văn hóa - kiến trúc - nghệ thuật và thắng cảnh như Côn Sơn, Kiếp Bạc, Kính Chủ, An Phụ...

Hải Dương là một trong những trung tâm lớn của thiên phái Trúc Lâm - thiên phái đạo Phật của người Đại Việt.

Người Hải Dương không những giỏi làm ra hạt lúa, hạt đậu, mà còn biết chế biến chúng thành những món ăn đặc sản nổi tiếng khắp trong và ngoài nước : bánh đậu xanh, bánh gai...

Hải Dương là quê hương của nhiều nghề truyền thống nổi tiếng. Trong số 35 nghề cổ truyền của tỉnh, nổi bật lên một số nghề như : chạm khắc đá ở Kinh Chủ (Kinh Môn), làm bánh đậu xanh (thành phố Hải Dương), làm bánh gai (Ninh Giang), sản xuất gôm sứ ở làng Cậy (Cẩm Giàng), thêu ở Xuân Nẻo (Tứ Kỳ), nghề chạm khắc gỗ ở Đông Giao (Cẩm Giàng)...

IV - KINH TẾ

1. Nhận định chung

Hiện trạng nền kinh tế Hải Dương mang đặc thù của nền kinh tế nông nghiệp, có 75,8% dân số sống bằng nghề nông và đóng góp 37% vào tổng thu nhập toàn tỉnh. Hải Dương cung cấp một lượng hàng hóa đáng kể về nông sản, thực phẩm cho cả vùng Bắc Bộ, đặc biệt là lúa, rau, thịt. Công nghiệp được phát triển trên cơ sở tiềm năng nông nghiệp, nguyên liệu sẵn có cao lanh, đá vôi, và tận dụng nguồn lao động dồi dào. Các ngành dịch vụ đã được đẩy mạnh, góp phần phục vụ các hoạt động kinh tế, đời sống.

Cùng với nhịp độ tăng trưởng GDP, cơ cấu kinh tế của Hải Dương cũng có sự chuyển dịch và biến đổi đáng kể. Tỷ trọng trong GDP của ngành nông - lâm - ngư nghiệp có chiều hướng giảm (từ 45,6% năm 1990 xuống còn 38% năm 1998 và đến năm 2000 sẽ là 30,0%). Ngành công nghiệp - xây dựng có tỷ trọng tăng lên, từ 25,7% - năm 1990, lên 34% - năm 1998 và sẽ đạt 38,0% - năm 2000. Tỷ trọng của ngành dịch vụ từ 26,3% - năm 1990 tăng lên 28% - năm 1998 và sẽ đạt 32% - năm 2000.

Tổng GDP của tỉnh năm 1998 theo giá hiện hành là 6098,5 tỉ đồng, đóng góp 8,5% GDP của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Sự phát triển kinh tế tuy có nhiều khởi sắc, nhưng chưa làm thay đổi đáng kể đời sống nhân dân. Thu nhập bình quân đầu người một tháng (theo giá hiện hành) tăng từ 148,5 nghìn đồng - năm 1994 lên

179,2 nghìn đồng - năm 1997, song chỉ bằng 78% mức bình quân toàn vùng Đồng bằng sông Hồng và 77% mức bình quân cả nước.

2. Nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành trọng yếu của tỉnh, có vai trò đáp ứng nhu cầu của nhân dân, góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Đất nông nghiệp có 96.800 ha, chiếm 58,3% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó có 84.176 ha đất canh tác. Những huyện có diện tích đất nông nghiệp và đất canh tác lớn là Tứ Kỳ, Ninh Giang, Thanh Miện, Gia Lộc... Diện tích gieo trồng có xu hướng tăng lên : năm 1995 là 190,9 nghìn ha, năm 1998 đạt 195,1 nghìn ha. Hệ số sử dụng ruộng đất hiện nay là 2,25 lần, trong đó nổi lên một số huyện có hệ số tương đối cao như Gia Lộc : 2,5 lần, Cẩm Giàng, Bình Giang : 2,4 lần, Thanh Miện : 2,4 lần.

Giữa trồng trọt và chăn nuôi đang có bước chuyển đổi với xu thế tăng dần tỉ trọng ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản lượng nông nghiệp từ 21% - năm 1990 lên 22% - 1996 và 30% - năm 1999, dự kiến sẽ tăng lên 36,5% - năm 2010.

a) Trồng trọt

Ngành trồng trọt giữ vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, trong đó cây lương thực chiếm ưu thế với 82,6% tổng diện tích cây trồng. Hải Dương là một trong những trọng điểm sản xuất lương thực của cả nước và của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Diện tích trồng cây lương thực đạt 167,1 nghìn ha - năm 1997 và 164,0 nghìn ha - năm 1999, sản lượng lương thực từ 454,5 nghìn tấn - năm 1991 tăng lên 732,7 nghìn tấn - năm 1995, rồi 815,7 nghìn tấn - năm 1997 và 864,2 nghìn tấn - năm 1999. Sản lượng lương thực trong 9 năm gần đây đã tăng lên 1,9 lần, chủ yếu là nhờ vào tăng cường chuyển đổi giống cây trồng, đặc biệt là giống lúa cho năng suất cao, chất lượng tốt, đầu tư phân bón, kỹ thuật và phát triển hệ thống thủy lợi. Bình quân lương thực đầu người của tỉnh cũng gia tăng từ 437,8 kg/người - năm 1995 lên 475,0 kg/người - năm 1997 và 508 kg/người - năm 1999, cao hơn mức bình quân lương thực của cả nước (400,0 kg/người) và của vùng Đồng bằng sông Hồng (413 kg/người).

- Cây lúa :

Trong cơ cấu cây lương thực, lúa chiếm 88,8% về diện tích và 94,5% về sản lượng. Cây màu lương thực chỉ chiếm có 11,2% về diện tích và 5,5% về sản lượng.

Nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi, dân cư có tập quán canh tác lúa nước từ lâu đời, lại được sự quan tâm và đầu tư thích đáng (giống, thủy lợi, phân bón...) nên từ nhiều năm nay, tuy diện tích trồng lúa không tăng, song sản lượng lúa ngày càng lớn do năng suất lúa tăng khá nhanh.

Diện tích, năng suất và sản lượng lúa cả năm của tỉnh Hải Dương

Mục	1991	1995	1997	1999
Diện tích (nghìn ha)	149,8	148,3	148,5	146,9
Năng suất (tạ/ha)	26,7	44,8	51,4	54,7
Sản lượng (nghìn tấn)	400,4	665,0	763,3	803,6

Diện tích trồng lúa có giảm đi chút ít là do chủ trương của tỉnh chuyển một phần diện tích lúa có năng suất thấp sang trồng loại cây khác có hiệu quả cao hơn, đồng thời đầu tư xây dựng vùng trọng điểm lúa có năng suất cao... Tỉnh còn có kế hoạch tăng diện tích trồng lúa chất lượng cao, lúa đặc sản để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của dân cư các vùng công nghiệp và thị trường nội địa nói chung.

Những huyện có diện tích gieo trồng lúa lớn là Gia Lộc, Ninh Giang, Cẩm Giàng, Thanh Miện. Về năng suất lúa, đứng đầu là các huyện Cẩm Giàng, Bình Giang (54 tạ/ha), Gia Lộc (trên 53 tạ/ha).

- Cây màu lương thực :

Các cây màu lương thực được trồng ở Hải Dương là ngô, khoai lang và sắn nhằm giải quyết một phần bữa ăn trong những ngày giáp hạt, chế biến và làm thức ăn cho chăn nuôi. Trong các cây màu lương thực thì ngô và khoai lang được chú trọng hơn. Diện tích cây màu lương thực hiện nay (1999) là 17,1 nghìn ha, trong đó cây ngô chiếm 9,0 nghìn ha, khoai lang chiếm 7,8 nghìn ha. Sản lượng hoa màu đã quy thóc là 60,6 nghìn tấn. Những huyện có diện tích trồng ngô lớn

là Nam Sách, Cẩm Bình, Bình Giang, Gia Lộc, Thanh Miện. Khoai lang được trồng nhiều ở các huyện Chí Linh, Gia Lộc...

- Cây thực phẩm :

Cùng với các cây lương thực, Hải Dương còn có nhiều điều kiện gieo trồng rau, khoai tây, hành, tỏi ; vừa tận dụng được lao động dư thừa, vừa phục vụ xuất khẩu để thu ngoại tệ. Tỉnh Hải Dương có 16.821 ha rau cả năm, đạt sản lượng 260 nghìn tấn (1996). Trong số này cây khoai tây có diện tích gieo trồng cả năm là 4417 ha, sản lượng 49.102 tấn ; cây tỏi : 2200 ha, sản lượng 9800 tấn, dưa chuột : 641,7 ha, sản lượng 25.700 tấn ; cây đậu : 747 ha, sản lượng 1196 tấn. Những huyện trồng nhiều tỏi là Kinh Môn, Gia Lộc. Cà chua, dưa chuột, rau xanh được phát triển ở các huyện Gia Lộc, Nam Sách, Kinh Môn, Kim Thành. Đứng đầu về diện tích và sản lượng khoai tây là Thanh Miện, Ninh Giang, Tứ Kỳ...

- Cây công nghiệp :

Các cây công nghiệp chủ yếu của Hải Dương là cây công nghiệp ngắn ngày như đay, cói, mía, lạc, đậu tương. Các cây này không đòi hỏi vốn đầu tư lớn, được tổ chức theo vùng sản xuất chuyên canh và gắn với các cơ sở chế biến, tiếp cận với nhu cầu thị trường.

Diện tích và sản lượng một số cây công nghiệp ngắn ngày ở Hải Dương (1999)

Loại cây	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Đay	100	100
Cói	100	600
Mía	100	3200
Lạc	1400	1100
Đậu tương	1900	3600

+ Cây đay được trồng ở các huyện ven sông (Nam Sách, Tứ Kỳ).

+ Cây cói được phát triển trên các vùng đất trũng chua mặn nằm rải rác ở các vùng ven đê và ven sông (nhiều nhất cũng ở hai huyện Nam Sách, Tứ Kỳ).

+ Cây lạc được trồng phổ biến ở phía bắc quốc lộ 18, thuộc huyện Chí Linh. Tỉnh có kế hoạch hình thành vùng lạc Chí Linh - Kinh Môn, cải tạo giống lạc để đưa sản lượng lên gấp 3 lần.

+ Cây đậu tương được trồng trên đất ruộng một vụ lúa và ở vùng soi bãi ven sông (nhiều nhất thuộc các huyện Gia Lộc, Cẩm Giàng Chí Linh).

+ Cây mía tập trung ở Kinh Môn, Nam Sách.

Hải Dương còn có những vùng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao. Vùng vải thiều nổi tiếng ở Thanh Hà, Tứ Kỳ, Chí Linh, Ninh Giang. Diện tích trồng vải thiều của tỉnh là 3000 ha, sẽ mở rộng tới 6500 ha.

b) Chăn nuôi

Hải Dương có khả năng phát triển chăn nuôi từ trâu, bò, lợn đến gia cầm và cá nước ngọt. Các hình thức chăn nuôi rất đa dạng : cơ sở kinh tế quốc doanh, tập thể và chăn nuôi gia đình ; trong đó giữ vai trò chủ yếu hiện nay là chăn nuôi gia đình kết hợp với phương pháp công nghiệp.

Số lượng vật nuôi ở Hải Dương (nghìn con)

Vật nuôi	1995	1997	1999
Trâu	41,3	41,5	38,2
Bò	35,4	34,3	36,4
Lợn	506,8	552,8	589,7
Gia cầm	3947,0	5328,4	5739,0

Hằng năm, tỉnh cung cấp cho thị trường gần 40 nghìn tấn thịt lợn hơi, 8 nghìn tấn thịt gia cầm và 9 nghìn tấn cá.

Trâu được nuôi nhiều ở các huyện Chí Linh, Kinh Môn, Nam Sách, Tứ Kỳ. Bò nuôi tập trung ở Gia Lộc, Ninh Giang, Thanh Hà, Nam Sách. Lợn phát triển chủ yếu trong các hộ gia đình theo hướng nạc hóa. Hải Dương là 1 trong 7 tỉnh của cả nước có đàn lợn trên 500.000 con. Gia cầm được khuyến khích phát triển trong các hộ gia đình với đủ loại : gà, vịt, ngan, ngỗng nhằm đáp ứng nhu cầu thực phẩm tại chỗ và cung cấp cho thị trường liên tỉnh.

1999.90N

c) Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp tập trung ở hai huyện : Chí Linh và Kinh Môn trên một diện tích nhỏ (13,8% diện tích tự nhiên). Hiện nay cả tỉnh còn 2500 ha đất trống đồi núi trọc. Ở tất cả các huyện trong cả tỉnh, nhân dân có truyền thống trồng cây lấy gỗ và cây ăn quả phân tán. Hằng năm trồng được từ 2 đến 2,5 triệu cây phân tán (trên 500 ha). Việc triển khai công tác giao đất, khoán rừng cho các hộ gia đình để làm nông lâm kết hợp đã bắt đầu có hiệu quả.

3. Công nghiệp

Là tỉnh nằm trong địa bàn kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, với lợi thế về nguồn tài nguyên khoáng sản, về vị trí địa lý giao thông, lại có nguồn nhân công dồi dào, Hải Dương có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành công nghiệp nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, công nghiệp hóa nông nghiệp. GDP công nghiệp của Hải Dương năm 1999 là 2601,8 tỉ đồng (giá so sánh năm 1994), đứng thứ 3 trong vùng Đồng bằng sông Hồng, sau thủ đô Hà Nội (13099,3 tỉ đồng) và thành phố Hải Phòng (6488,9 tỉ đồng), chiếm 8,9% GDP công nghiệp của toàn vùng.

Công nghiệp đóng góp 35,2% vào tổng thu nhập nội địa của tỉnh và thu hút 12,8% số lao động toàn tỉnh.

Về nhịp độ tăng trưởng công nghiệp, giai đoạn 1991 - 1995 có nhịp độ tăng bình quân là 12%/năm, năm 1996 là 16,9%, năm 1997 đạt 12% và năm 1998 là 9,7%.

Sản xuất công nghiệp của tỉnh phát triển theo hướng đa thành phần : quốc doanh (Trung ương và địa phương), ngoài quốc doanh và công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 14 doanh nghiệp quốc doanh Trung ương và 21 doanh nghiệp quốc doanh địa phương. Hoạt động sản xuất công nghiệp, thu hút 15,5 nghìn lao động, tạo ra 81-84% giá trị sản xuất công nghiệp. Các ngành có lợi thế là xi măng, gạch, đá, chế biến nông sản, may.

*Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở Hải Dương.
Năm 1997 - 1999*

Thành phần kinh tế	1997	1999
Toàn bộ	100,0	100,0
-Quốc doanh Trung ương	74,8	64,4
- Quốc doanh địa phương	8,4	11,6
- Ngoài quốc doanh	15,1	20,6
- Có vốn đầu tư nhà nước	1,7	3,4

Công nghiệp ngoài quốc doanh (chủ yếu là tiểu thủ công nghiệp) đã có chuyển biến về chất, ngày càng phát triển đa dạng và rộng khắp. Khu vực này chiếm 16% giá trị sản xuất công nghiệp và 64-65% giá trị sản xuất công nghiệp địa phương. Toàn tỉnh có 45 hợp tác xã, 50 tổ hợp, 35 doanh nghiệp tư nhân và công ti trách nhiệm hữu hạn, 23.400 hộ cá thể và gia đình đầu tư sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thu hút 79 nghìn lao động. Các ngành cơ khí, thêu ren, giày xuất khẩu... là thế mạnh của khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh. Năm 1997, toàn tỉnh đã hình thành, khôi phục và phát triển 32 làng nghề với gần 40 nghề truyền thống ở khắp 11 huyện và cả thành phố Hải Dương, từ vùng nông thôn đến thị trấn, thị tứ.

Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã có nhiều khởi sắc, đang kích thích sự tăng trưởng nhanh của sản xuất công nghiệp trên lãnh thổ Hải Dương. Tỉnh có 16 dự án với vốn đầu tư nước ngoài vào sản xuất công nghiệp được cấp giấy phép, gồm 8 dự án 100% vốn nước ngoài và 8 dự án liên doanh. Diện tích đất sử dụng là gần 110 ha. Tổng vốn đầu tư đăng kí là 436,8 triệu USD, vốn pháp định là 202,5 triệu USD. Hiện tại có 12 dự án đang triển khai với số vốn thực hiện 57,7 triệu USD. Năm 1996 đã có 6 dự án đi vào sản xuất, đạt doanh thu 1,7 triệu USD, nộp ngân sách 4,4 tỉ đồng Việt Nam, thu hút 1126 lao động với thu nhập bình quân 500-600 nghìn đồng/người/tháng. Các dự án đó là : Công ti may Venture (thành phố Hải Dương) ; Tropicalwavecorp Ngọc Châu sản xuất nước lọc (thành phố Hải Dương) ; Công ti trách nhiệm hữu hạn BVT sản xuất hàng may mặc, bột lửa ga (huyện Gia Lộc) ; Xí nghiệp chế tác kim cương (thành

phố Hải Dương) ; Công ti tơ lụa Hữu nghị Việt - Triều Hải Tân (thành phố Hải Dương) ; Công ti trách nhiệm hữu hạn FORD - Việt Nam lắp ráp ôtô (huyện Cẩm Giàng và thành phố Hải Dương).

a) Các ngành công nghiệp

Cơ cấu ngành công nghiệp của Hải Dương phát triển theo bốn hướng chính, bao gồm :

+ Các ngành công nghiệp mũi nhọn của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa : cơ khí - điện tử, hóa chất.

+ Các ngành công nghiệp dựa vào thế mạnh tài nguyên : xi măng, gạch ngói, đá xây dựng, gốm sứ cao cấp...

+ Các ngành công nghiệp dựa vào nguyên liệu sẵn có của tỉnh như chế biến nông sản thực phẩm, nước giải khát.

+ Các ngành công nghiệp dựa vào thế mạnh về nguồn nhân lực như sản xuất và gia công hàng xuất khẩu (may-đệt-giày-thêu ren) và tiểu thủ công nghiệp.

Cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh Hải Dương (1997-2010) (%)

	1997	2000 (dự kiến)	2010 (dự kiến)
Toàn ngành CN	100,0	100,0	100,0
- Chế biến nông sản thực phẩm, đồ uống	5,0	6,5	10,0
- Vật liệu xây dựng, sành sứ thủy tinh	53,0	50,0	43,2
- May, dệt, giày, thêu ren	7,5	9,8	14,0
- Cơ khí, điện tử, hóa chất	2,7	4,2	5,5
- Sản xuất điện	25,0	24,1	22,8
- Các ngành khác	6,8	5,4	4,5

- Công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm và đồ uống :

Do có lợi thế về nguồn nông sản thực phẩm dồi dào, đa dạng, lại gần các trung tâm tiêu thụ và tiện lợi về giao thông nên ngành này có điều kiện phát triển mạnh. Hiện nay Hải Dương có 5 doanh nghiệp Nhà nước (Công ti chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu, Công ti bia - nước giải khát, Công ti nông sản thực phẩm xuất khẩu, Nhà máy xay Hải Dương và Xí nghiệp chế biến thực ăn gia súc), hàng trăm cơ sở chế biến nông sản ngoài quốc doanh, 8 doanh nghiệp có

vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép đầu tư vào chế biến nông - lâm sản. Tỉ trọng của ngành mới chỉ chiếm 5% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, dự kiến năm 2010 sẽ là 10%. Tỉnh đang đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất, đẩy mạnh xuất khẩu. Các phân ngành chính là bia, nước giải khát, dưa chuột muối, bánh kẹo, xay xát gạo, ngô, chế biến cà chua, gia vị, thịt đông lạnh...

- Công nghiệp dệt, may, giấy, thêu ren :

Đây là ngành sản xuất và gia công hàng xuất khẩu, thu hút được nhiều lao động, lại có vốn đầu tư thấp nên có lợi thế để phát triển mạnh ở Hải Dương. Trên địa bàn này, hiện có 7 dây chuyền sản xuất giày thể thao xuất khẩu, công suất 4,0-4,5 triệu đôi/năm ; 3 dây chuyền giày vải xuất khẩu, công suất 1,8-2,0 triệu đôi/năm ; 2 dây chuyền sản xuất đế giày, công suất 4,5-5 triệu đôi/năm, bảo đảm việc làm cho 4000 lao động. Ngành may có 2 doanh nghiệp Nhà nước, 2 công ti trách nhiệm hữu hạn, 2 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyên sản xuất và gia công hàng may xuất khẩu, thu hút 3000 lao động. Ngoài ra còn có 4 doanh nghiệp tư nhân, 2 hợp tác xã chuyên làm hàng thêu ren xuất khẩu.

Tỉ trọng hàng dệt, may, giấy, thêu ren chiếm 7,5% giá trị sản xuất công nghiệp năm 1997, gần 50% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm của tỉnh.

- Công nghiệp vật liệu xây dựng, sành sứ, thủy tinh :

Hải Dương có một số khoáng sản với trữ lượng lớn, chất lượng tốt để phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, sành sứ, thủy tinh như : đá vôi xi măng, đá vôi xây dựng, sét xi măng, si líc làm phụ gia xi măng ở huyện Kinh Môn ; sét chịu lửa và sét trắng, than đá ở huyện Chí Linh ; cát, cuội, sỏi ở huyện Chí Linh và huyện Kinh Môn. Được sự quan tâm của Trung ương và tỉnh, ngành công nghiệp này đã trở thành lợi thế của Hải Dương. Sản xuất xi măng thực sự là nguồn thu lớn với 2 nhà máy : Hoàng Thạch (công suất 2,3 triệu tấn/năm), và liên doanh xi măng Phúc Sơn (công suất 1,8 triệu tấn/năm). Tỉnh còn có 4 doanh nghiệp Nhà nước sản xuất gạch, ngói với sản lượng 200-250 triệu viên gạch thủ công/năm và 20 triệu viên gạch tuynen/năm. Tại thành phố Hải Dương đang triển khai dự án

xây dựng nhà máy gốm, gạch ốp lát có công suất 1 triệu m²/năm và liên doanh sản xuất sứ vệ sinh cao cấp có công suất 50 vạn sản phẩm/năm.

Tỉ trọng ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, sành sứ, thủy tinh thường chiếm trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

– Công nghiệp cơ khí, điện tử, hóa chất :

Tỉ trọng ngành này chỉ chiếm 2,7% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Nhìn chung, tuy được coi là ngành mũi nhọn của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, song quy mô của ngành còn nhỏ, công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ, sản phẩm chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Có một số dự án liên doanh với nước ngoài như ô tô FORD-Việt Nam, bao bì kim loại, bơm EBARA, nhưng đang còn ở giai đoạn triển khai, chưa sản xuất ra sản phẩm.

Các mặt hàng truyền thống hiện nay là : máy bơm nước các loại, phụ tùng bơm, sản xuất và sửa chữa phương tiện vận tải, máy tuốt lúa, nông cụ cầm tay, bột giặt, phân bón NPK.

– Các ngành công nghiệp khác :

Các ngành này gồm có sản xuất điện, nước, chế biến gỗ - tre - nứa, in... Sản xuất điện nước phát triển tương đối ổn định, phục vụ cho sản xuất và đời sống, song cung còn nhỏ hơn cầu. Các ngành còn lại, sản xuất mang tính thủ công, bán cơ giới, chất lượng sản phẩm chưa cao, chủ yếu thu hút lao động nông nhân.

c) Sự phân bố sản xuất công nghiệp

Nhằm phát huy lợi thế và tiềm năng nhiều mặt của tỉnh để phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội từ nay tới năm 2010, tỉnh đã có định hướng phát triển công nghiệp theo vùng, thành lập một số khu, cụm, điểm công nghiệp tập trung như sau :

– Khu công nghiệp Tiền Trung (Nam Sách) :

Nằm ở phía đông bắc thành phố Hải Dương, chạy dọc quốc lộ 5 và quốc lộ 183 ; phát triển một số ngành công nghiệp ít gây ô nhiễm môi trường và có công nghệ cao như chế biến nông sản thực phẩm, bánh kẹo, điện tử, thiết bị ô tô, viễn thông, công nghiệp dệt may, vật liệu xây dựng cao cấp...

1.00
100.000

- Cụm công nghiệp Tứ Minh - Lai Cách :

Nằm ở phía tây thành phố Hải Dương, dọc theo quốc lộ 5 ; tập trung các ngành kĩ thuật cao, không gây ô nhiễm môi trường như công nghiệp điện tử, điện lạnh, dệt - may - giấy, cơ khí chính xác, sửa chữa ôtô xe máy...

- Khu công nghiệp Phú Thái - Kim Thành :

Gồm các cơ sở sản xuất hàng gia dụng, bao bì, may mặc, vật liệu xây dựng, chế biến nông sản thực phẩm...

- Cụm công nghiệp Nhị Chiểu (Kinh Môn) :

Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến tài nguyên khoáng sản như xi măng, khai thác đá - cát - sỏi, đồng thời phát triển thêm một số ngành công nghiệp nhẹ (may, giấy) để thu hút lao động nữ.

- Khu công nghiệp Hoàng Tiến (Chí Linh) :

Đây là khu công nghiệp lớn của tỉnh, tập trung một số ngành có lợi thế như nhiệt điện, vật liệu xây dựng, công nghiệp cơ khí - hóa chất - điện tử.

- Cụm công nghiệp Cờ Đỏ, Cẩm Giàng :

Gồm các ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, may mặc, chế biến nông sản, trang bị nội thất.

- Cụm công nghiệp phía nam thành phố Hải Dương - Gia Lộc :

Gồm các ngành công nghiệp giấy, chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu, thủy tinh. Sẽ phát triển thêm một số cơ sở sản xuất nước khoáng, may mặc, điện lạnh.

4. Dịch vụ

Bao gồm các ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch.

Trong cơ cấu GDP của tỉnh, các ngành dịch vụ hiện nay chiếm tỉ trọng 26,3%, dự kiến đến năm 2010 sẽ đạt 44,9%.

So với GDP dịch vụ của vùng Đồng bằng sông Hồng, phần của Hải Dương chiếm tỉ trọng 5,4%, đứng hàng thứ 6 sau thành phố Hà Nội (48,3%), thành phố Hải Phòng (14,7%), tỉnh Nam Định (6,9%), tỉnh Thái Bình (6,5%) và tỉnh Hà Tây (5,6%). Nhìn chung

ĐIỂM ĐO
CÓ BẢNG
V.90N.90N.

hệ thống dịch vụ hiện nay của tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là hệ thống dịch vụ ở nông thôn.

a) Giao thông vận tải

Hải Dương có nhiều loại hình vận tải : đường bộ, đường sắt và đường sông.

- Về vận tải đường bộ, trên địa phận Hải Dương có 649 km bao gồm các quốc lộ số 5, 18, 183 và nhiều tuyến đường nội tỉnh. Các đường quốc lộ đã được nâng cấp thành đường đồng bằng loại 1 (quốc lộ 5), loại 2 (quốc lộ 18) và loại 3 (quốc lộ 183). Mạng lưới đường bộ đã giải quyết phần lớn việc vận chuyển hành khách và một phần hàng hóa ở trong và ngoài tỉnh.

- Vận tải đường sắt đã tạo cho tỉnh những lợi thế nhất định. Chiều dài đường sắt đi qua địa phận Hải Dương là 69 km, bao gồm đường sắt Hà Nội - Hải Phòng có 44 km chạy qua tỉnh, đường sắt Kép - Bãi Cháy có 10 km chạy qua tỉnh và 15 km đường chuyên dùng cho nhà máy nhiệt điện Phả Lại. Hệ thống đường sắt đã vận chuyển một khối lượng lớn hàng hóa, hành khách giao lưu giữa Hải Dương với các tỉnh khác và hàng hóa xuất khẩu qua cảng Hải Phòng.

- Vận tải bằng đường thủy có nhiều lợi thế vì khối lượng vận chuyển lớn, giá thành rẻ. Hải Dương có nhiều sông, nhưng chưa khai thác hết năng lực.

Khối lượng hàng hóa, hành khách vận chuyển và luân chuyển do tỉnh quản lý năm 1999

Mục	Vận chuyển	Luân chuyển
Hàng hóa	2,5 triệu tấn	168 triệu tấn-km
Hành khách	1,3 triệu lượt người	69,0 triệu người-km

b) Bưu chính viễn thông

Ngành bưu chính viễn thông của tỉnh có sự thay đổi rõ rệt. Đã hoàn thành lắp đặt mạng lưới VIBA với tổng đài điện tử tự động và các tổng đài vệ tinh ở thành phố và các huyện, thị. Các xã đã lắp đặt điện thoại tự động, đủ điều kiện để đảm bảo thông tin liên lạc thuận lợi ở trong và ngoài nước. Mật độ điện thoại của tỉnh đạt 1,3 máy/100 dân, trong khi đó bình quân của cả nước là 2,7 máy/100

dân, vùng Đồng bằng sông Hồng là 3,4 máy/100 dân và Hà Nội là 12,6 máy/100 dân - năm 1998).

c) Thương mại

Từ năm 1990 đến nay, ở Hải Dương đã hình thành một nền thương mại mở cửa với nhiều thành phần, từng bước hòa nhập vào thị trường trong nước, khu vực và thế giới. Hoạt động thương mại đã tạo ra 5,8% GDP của tỉnh.

Tổng mức bán lẻ không ngừng tăng lên. Thương nghiệp quốc doanh chiếm 21% thị trường, tuy nhỏ nhưng quản lí những mặt hàng quan trọng như xăng dầu, xi măng, kim khí, phân bón.

Hoạt động xuất nhập khẩu có nhịp độ tăng trưởng cao, thị trường quốc tế được mở rộng. Tỉnh có quan hệ xuất khẩu với 24 nước, kim ngạch xuất khẩu năm 1995 đạt gần 16 triệu USD, gấp 1,8 lần năm 1991, năm 1997 đạt 36,8 triệu USD, gấp hơn 2 lần so với năm 1995. Các sản phẩm xuất khẩu chính là hàng may mặc, giày, dưa chuột muối, vải thiều khô, thảm len... Bên cạnh việc xuất khẩu, hàng năm tỉnh cũng phải nhập khẩu các thiết bị chế biến, hạt giống, hóa chất, vải, đế giày... Giá trị hàng nhập khẩu là 32,9 triệu USD (năm 1997).

Để phục vụ sản xuất và tiêu dùng, theo kế hoạch cho đến năm 2010, trên địa bàn của tỉnh sẽ hình thành một số khu thương mại tập trung, điển hình là hai khu : thành phố Hải Dương (đầu mối thực hiện các hoạt động thương mại ở trong và ngoài tỉnh), thị trấn Sao Đỏ - Chí Linh (khu thương mại phục vụ cho phát triển công nghiệp và du lịch).

d) Du lịch

Phát triển du lịch ở Hải Dương là một mắt xích trong hệ thống du lịch của vùng du lịch Bắc Bộ nói chung và đặc biệt là trong tam giác tăng trưởng du lịch Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Tuyến du lịch Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh dù đi theo đường ôtô, đường sắt hay đường sông đều qua địa phận tỉnh Hải Dương. Hải Dương nằm ở vị trí trung chuyển trên tuyến du lịch quan trọng của vùng du lịch Bắc Bộ.

So với các tỉnh khác ở Đồng bằng sông Hồng, Hải Dương là tỉnh có tài nguyên du lịch khá phong phú, đa dạng, đặc biệt là tài nguyên

du lịch nhân văn. Các tài nguyên du lịch ở đây thường có sự kết hợp hài hòa với nhau và gắn liền với những dấu tích lịch sử hào hùng của dân tộc, cùng các danh nhân đời Lý - Trần - Lê. Điều đó càng làm tăng thêm sức hấp dẫn đối với du khách gần xa. Hải Dương được biết đến với các khu di tích - danh thắng Côn Sơn - Kiếp Bạc, Kinh Chủ (Nam thiên đệ lục động), An Phụ, khu hang động Nhị Chiểu, làng cổ xã Chi Lăng Nam (Thanh Miện). Ngoài ra còn phải kể đến các lễ hội, làng nghề và các đặc sản nổi tiếng trong và ngoài nước của Hải Dương. Đây là một lợi thế quan trọng, tạo tiền đề cho việc phát triển nhiều loại hình du lịch : du lịch văn hóa kết hợp với du lịch tham quan, nghiên cứu. Phục vụ cho khách tham quan các điểm du lịch còn có mạng lưới giao thông đường bộ, đường thủy khá thuận lợi (như quốc lộ 18, quốc lộ 5, đường thủy theo sông Đuống, sông Thái Bình, sông Kinh Môn, sông Kinh Thầy. ..) và hệ thống các khách sạn, nhà hàng, cửa hiệu cùng các hoạt động dịch vụ khác.

Tính đến hết năm 1999, toàn tỉnh có 20 khách sạn và nhà nghỉ, hàng chục nhà nghỉ mini của tư nhân tập trung ở thành phố Hải Dương và huyện Chí Linh với tổng số 420 phòng, trong đó phòng đủ tiêu chuẩn quốc tế chiếm 57%. Số khách du lịch trong nước tăng khá nhanh : từ 28.335 lượt người - năm 1993 lên 65.196 lượt người - năm 1999, mức tăng bình quân năm là 6,7%. Số khách quốc tế đến Hải Dương tăng từ 715 lượt người - năm 1993 lên 15.251 lượt người năm 1999, mức tăng bình quân năm là 14%. Doanh thu về du lịch năm 1999 đạt 60.646 triệu đồng. Hoạt động du lịch chiếm 5,13% trong GDP khu vực dịch vụ và mới chỉ có 1,6% so với toàn bộ nền kinh tế của tỉnh.

Nhìn chung, ngành du lịch Hải Dương phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, chưa thu hút được đông đảo khách du lịch, doanh thu bị hạn chế, đóng góp của ngành vào GDP của tỉnh còn rất thấp. Vấn đề trọng tâm của tỉnh là tập trung vốn đầu tư để tu sửa và tôn tạo, nâng cấp 3 khu du lịch : Côn Sơn - Kiếp Bạc, Kinh Chủ, An Phụ, xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, xây dựng khách sạn loại vừa nhưng đạt tiêu chuẩn quốc tế, đào tạo lại và đào tạo mới đội ngũ cán bộ trong ngành...

ĐỊA LÍ HẢI PHÒNG

I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

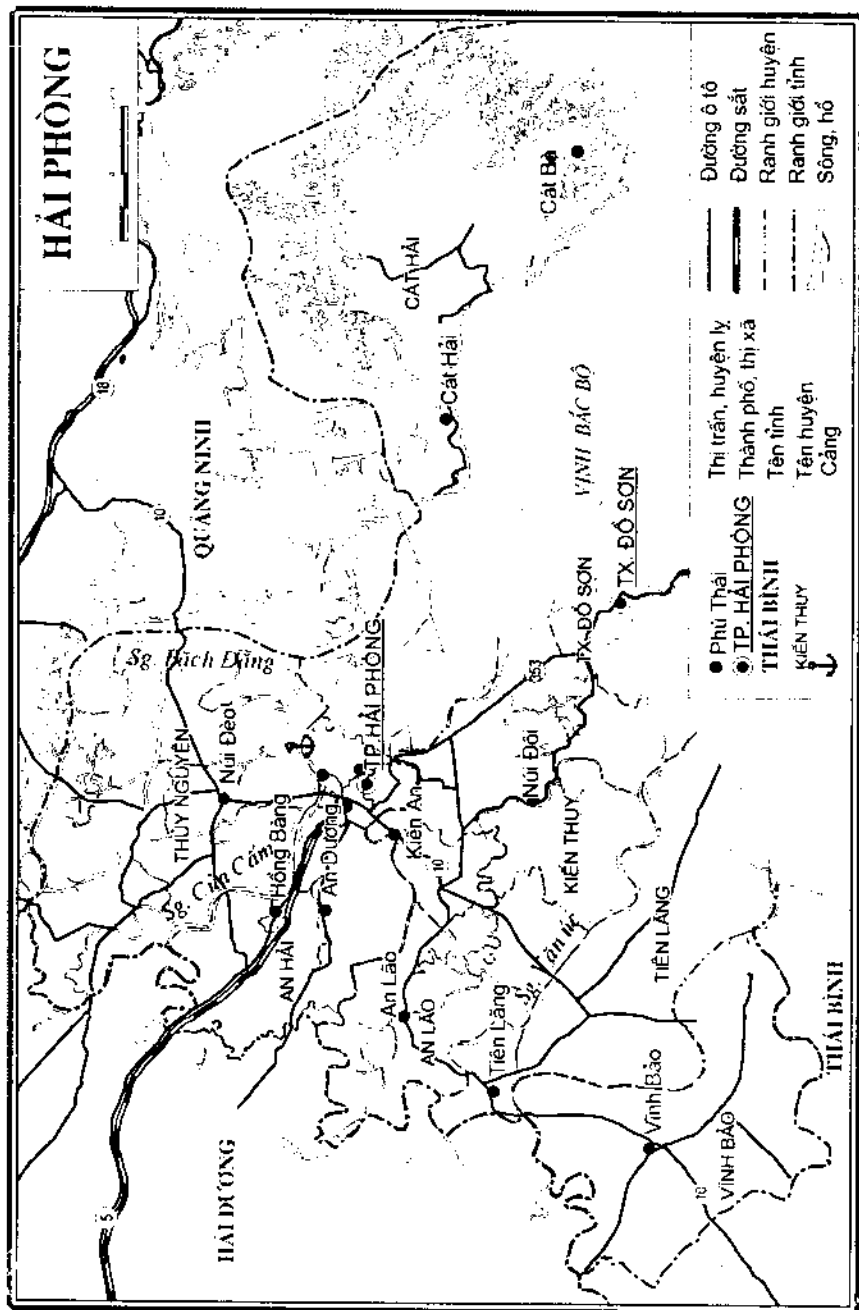
Hải Phòng nằm trong khoảng từ $20^{\circ}35'$ đến $21^{\circ}01'$ vĩ độ Bắc, và từ $106^{\circ},29'$ đến $107^{\circ},05'$ kinh độ Đông ; phía bắc giáp Quảng Ninh, phía tây giáp Hải Dương, phía nam giáp Thái Bình và phía đông giáp vịnh Bắc Bộ với đường bờ biển dài 125 km. Diện tích tự nhiên toàn thành phố là $1507,6 \text{ km}^2$, dân số (tính đến 1-4-1999) là 1673 nghìn người, đứng thứ 53 về diện tích và thứ 12 về dân số trong số 61 tỉnh, thành phố ở nước ta.

Trong số 4 thành phố trực thuộc Trung ương, Hải Phòng đứng thứ hai về diện tích (sau thành phố Hồ Chí Minh) và thứ ba về số dân (sau thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội).

Hải Phòng nằm trọn trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, là một trong ba đỉnh của tam giác tăng trưởng kinh tế (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh), với cảng biển cùng tên là cửa ngõ ra biển chủ yếu của vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng và cả Bắc Bộ nói chung, đầu mối phía đông của các quốc lộ 5, 10 và tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng. Vị trí này tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, mà trước hết là việc giao lưu với các vùng trong nước, với các nước trong khu vực và trên thế giới.

2. Sự phân chia hành chính

Cho đến nay, tên "Hải Phòng" đã xuất hiện hơn một thế kỉ. Năm 1887 tỉnh Hải Phòng được thành lập, gồm các huyện An Dương, Nghi Dương, An Lão tách ra từ phủ Kiến Thụy (Hải Dương) và một số xã của huyện Thủy Nguyên thuộc phủ Kinh Môn (Hải Dương). Ngày 19-7-1888 thành lập thành phố Hải Phòng. Ngày 31-8-1898



thành phố Hải Phòng tách ra khỏi tỉnh Hải Phòng. Năm 1902 đổi tỉnh Hải Phòng thành tỉnh Phù Liễn. Năm 1906 đổi tỉnh Phù Liễn thành tỉnh Kiến An và đến năm 1962 tỉnh Kiến An lại nhập lại với Hải Phòng.

Hải Phòng ngày nay gồm 4 quận nội thành (Hồng Bàng, Lê Chân, Ngô Quyền, Kiến An), một thị xã (Đồ Sơn), 8 huyện (Thủy Nguyên, An Hải, An Lão, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Cát Hải, Bạch Long Vĩ) với 50 phường, 157 xã, 9 thị trấn : Núi Đèo, Minh Đức (Thủy Nguyên), Cát Bà, Cát Hải (Cát Hải), An Dương (An Hải), An Lão, Núi Đồi (Kiến Thụy), Vĩnh Bảo, Tiên Lãng.

II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

a) Phân lục địa và các đảo

Ngoài phân lục địa, đối với việc phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng, hệ thống đảo có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Hải Phòng có khoảng 397 hòn đảo lớn nhỏ với tổng diện tích 180 km². Nếu tính cả diện tích vùng triều ở Phù Long - Cát Bà và Cát Hải thì diện tích đảo lên tới 271 km² (17,9% diện tích Thành phố). Đảo xa bờ nhất là Bạch Long Vĩ (cách bờ 136 km về phía đông nam). Hiện nay, 5 đảo đang có dân cư sinh sống thường xuyên. Có thể chia các đảo ở Hải Phòng thành 2 nhóm : nhóm đảo đá (đảo Hòn Dấu, quần đảo Long Châu, quần đảo Cát Bà, đảo Bạch Long Vĩ...) và nhóm đảo cát (các đảo Phù Long, Cát Hải...).

Dựa vào các chỉ tiêu về độ cao, độ dốc và mật độ chia cắt, có thể chia thành các kiểu hình thái sau đây :

- Đồi và núi thấp bị chia cắt mạnh :

Địa hình đồi bị chia cắt mạnh chiếm khoảng 5% diện tích tự nhiên của thành phố, tập trung chủ yếu ở phía bắc huyện Thủy Nguyên, quận Kiến An và thị xã Đồ Sơn. Các đồi có dạng dải, với độ cao phần lớn trong khoảng 40-100m, kéo dài theo hướng tây bắc - đông nam.

Địa hình núi thấp cũng bị chia cắt rất mạnh, tập trung ở quần đảo Cát Bà, Long Châu và phía bắc huyện Thủy Nguyên. Hầu hết các đỉnh có độ cao từ 100m đến 250m (cao nhất là 331m ở phần tây đảo Cát Bà). Đặc điểm nổi bật nhất là đỉnh sắc nhọn, sườn dạng răng cưa dốc đứng, lởm chởm tai mèo và có nhiều hang động tiêu biểu cho địa hình cacxto nhiệt đới ở vùng Đông Bắc nước ta.

– Đồng bằng tương đối bằng phẳng :

Địa hình đồng bằng chiếm phần lớn diện tích thành phố với độ cao trung bình 0,8 - 1,2m. Tuy nhiên, ở mỗi nơi lại có những nét khác biệt. Ở Thủy Nguyên, phần phía tây đồng bằng có độ cao 1,0-1,2m, trong khi đó ở phía đông bị hạ thấp chỉ còn 0,5-1,0m. Ở An Hải, độ cao bình quân của đồng bằng là 1,0-1,5m, còn ở Kiến Thụy là 1,0-1,2m...

b) Đáy biển

Đáy biển của Hải Phòng vốn là vùng đồng bằng lục địa mới bị biển làm ngập. Căn cứ vào độ sâu, độ dốc và mức độ chia cắt, có thể chia thành hai kiểu hình thái dưới đây :

– Đồng bằng dạng sóng, phân bố trong phạm vi vịnh Lan Hạ và Hạ Long với độ sâu trung bình 5-10m (tối đa 39m), bị chia cắt mạnh do có nhiều đảo ngầm và rãnh ngầm.

– Đồng bằng tương đối bằng phẳng kéo thành một dải chạy song song với bờ và chiếm phần lớn diện tích đáy biển ở Hải Phòng.

2. Khí hậu

Khí hậu Hải Phòng mang tính chất nhiệt đới ẩm, gió mùa. Do chịu ảnh hưởng của hoàn lưu gió mùa Đông Nam Á, nhất là khối khí cực đới nên khí hậu có 2 mùa. Mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều, kéo dài từ tháng V đến tháng X. Mùa đông lạnh, ít mưa, từ tháng XI đến tháng IV năm sau.

Khí hậu của Hải Phòng chịu sự chi phối mạnh mẽ của biển. Ảnh hưởng của biển làm điều hòa khí hậu, giảm bớt các giá trị cực đoan về nhiệt độ và độ ẩm, nhất là ở các khu vực nằm trực tiếp trên biển và sát đường bờ.

Các yếu tố khí hậu chủ yếu của Hải Phòng cũng có những nét đặc trưng.

Lượng bức xạ lí thuyết hằng năm đạt 220-230 kcal/cm² và thực tế là 105 kcal/cm². Lượng bức xạ cao nhất vào tháng V (12,25 kcal/cm²) và tháng VII (11,29 kcal/cm²), thấp nhất vào tháng II, (5,84 kcal/cm²).

Tổng lượng nhiệt trung bình năm của Thành phố đạt 8500°C, với nhiệt độ trung bình năm là 23-24°C. Về mùa đông, nhiệt độ trung bình là 16-17°C, thấp nhất vào tháng I (nhiệt độ tối thấp tuyệt đối ở trạm Phù Liễn là 4,5°C). Về mùa hạ, nhiệt độ trung bình trên 25°C (nhiệt độ tối cao tuyệt đối ở trạm Phù Liễn là 41,5°C).

Lượng mưa bình quân năm tại Hải Phòng đạt 1600-1800 mm. Mùa mưa bắt đầu từ tháng V, kết thúc vào tháng X và chiếm 80-90% lượng mưa cả năm. Mưa chủ yếu tập trung vào các tháng VII, VIII, IX và cao nhất là tháng VIII. Các tháng còn lại ít mưa, chủ yếu là mưa phùn. Lượng mưa thấp nhất vào tháng XII và tháng I.

Độ ẩm tương đối ở Hải Phòng khá cao (trung bình 70-90%). Các tháng có độ ẩm thấp là X, XI, XII (thường dưới 80%) và các tháng có độ ẩm cao là II, III, IV (trên 85%).

Các hiện tượng thời tiết đặc biệt thường xuyên xảy ra ở thành phố.

Hải Phòng nằm trong khu vực có bão và áp thấp nhiệt đới trực tiếp đổ bộ vào. Hằng năm Thành phố chịu trung bình 31% tổng số cơn bão đổ bộ vào nước ta. Mỗi năm thường có 1-2 cơn bão đổ bộ trực tiếp và chịu ảnh hưởng gián tiếp của 3-4 cơn bão khác. Bão chủ yếu tập trung vào tháng VII (28%), tháng VIII (21%) và tháng IX (29%).

Hằng năm, vùng biển và ven biển Hải Phòng có 40-45 ngày có giông lớn. Giông thường xuất hiện vào mùa hạ, đôi khi kèm theo lốc và mưa đá, tập trung nhiều nhất là tháng IV, tháng VI vào lúc chiều tối hoặc sáng sớm.

Ngoài ra, ở Hải Phòng còn có gió mùa Đông Bắc với cường độ mạnh, mưa phùn, sương mù...

3. Thủy văn

a) Nước trên mặt

Nguồn nước trên mặt của Hải Phòng chủ yếu là mạng lưới sông ngòi. Các sông lớn ở đây đều là đoạn hạ lưu của hệ thống sông Thái Bình, chảy chủ yếu theo hướng tây bắc - đông nam, độ uốn khúc lớn, lòng và bãi sông rộng.

Các sông chính gồm có : Bạch Đằng, Cấm, Lạch Tray, Văn Úc, Mới, Thái Bình, Hàn, Hóa, Kinh Môn. Các sông nhánh đáng lưu ý là : Tam Bạc, Đa Độ, He, Họng, Ruột Lợn, Đá Bạch, Chung Mỹ... Trung bình cứ 20 km đường bờ biển thì có 1 cửa sông lớn.

Các đặc trưng cơ bản của một số sông chính chảy qua Hải Phòng

Sông	Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	Độ sâu (m)	Tốc độ dòng chảy (m/s)
Bạch Đằng	42	1.000	8	0,70
Cấm	37	400	7	0,77
Văn Úc	38	400	8	1,20
Thái Bình	30	150	3	0,40
Lạch Tray	43	120	4	0,70

Nguồn cung cấp nước chủ yếu là nước từ thượng nguồn và nước từ biển truyền vào. Ngoài ra còn có nước mưa và nước dưới đất. Lượng dòng chảy phân bố không đều trong năm. Mùa lũ chiếm tới 75-85% lượng dòng chảy cả năm (tập trung vào các tháng VII, VIII, IX), trong khi đó mùa cạn chỉ còn 15-25% (thấp nhất vào tháng III là 1%).

Lượng cát bùn lớn, tập trung vào các tháng mùa lũ. Điều đó làm cho các cảng nhanh chóng bị bồi lắng và nước biển có độ đục cao.

b) Nước dưới đất

Ở Hải Phòng, nguồn nước dưới đất tương đối phong phú. Chúng tập trung ở phức hệ chứa nước trong trầm tích Holocen và phức hệ chứa nước kẽ nứt trong đá gốc trước Đệ tứ.

c) Nước khoáng

Nước khoáng trên địa bàn Hải Phòng đã được tìm thấy ở xã Bạch Đằng (Tiên Lãng) và ở đảo Cát Bà.

Nguồn nước khoáng Tiên Lãng được đánh giá là phong phú với lưu lượng 6,6 l/s, nhiệt độ 58°C và có chất lượng tốt. Ở đảo Cát Bà có nước khoáng Thuồng Luồng (xã Trân Châu), Xuân Đám với nhiệt độ 38°C. Đây là tiền đề để phát triển mạnh ngành du lịch.

4. Đất đai

Hải Phòng có nhiều loại đất và được chia thành 2 nhóm :

– Nhóm đất đồng bằng ven biển và thung lũng :

Nhóm đất này phân bố chủ yếu ở các khu vực ven sông, ven biển ; bao gồm đất cát biển, đất mặn (với mức độ khác nhau), đất phù sa (được bồi hay không được bồi hàng năm), đất thung lũng v.v...

– Nhóm đất đồi núi :

Đây là nhóm đất tập trung ở vùng đồi núi của Hải Phòng, bao gồm các loại đất feralit hình thành trên các nham thạch khác nhau và đất đá vôi ở Cát Bà.

Nhìn chung, Hải Phòng có diện tích đất tương đối lớn, nhưng đất tốt không nhiều.

Đối với nhóm đất đồng bằng, có giá trị nhất là các loại đất không chịu ảnh hưởng của mặn, ít mặn trung tính, hoặc chua mặn vừa phải và các loại đất phù sa được bồi và không được bồi hàng năm. Ngoài việc trồng lúa, có thể trồng cây màu lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, cây thực phẩm và cây ăn quả.

Đối với nhóm đất đồi núi, chỉ có đất feralit phát triển trên đá vôi là tốt, nhưng diện tích nhỏ và phân bố rải rác. Các loại đất còn lại chất lượng kém, trồng được cây lấy gỗ và cây ăn quả.

5. Sinh vật

Hải Phòng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, chịu ảnh hưởng của biển nên thảm thực vật tự nhiên phát triển mạnh quanh năm. Căn cứ

vào đặc điểm sinh thái và sự phân bố, có thể chia chúng thành các kiểu thực bì chủ yếu sau đây :

Thực bì trên núi đá vôi phân bố ở quần đảo Cát Bà, Long Châu và phía bắc huyện Thủy Nguyên. Đây là kiểu rừng rậm nhiệt đới xanh quanh năm đã bị tác động mạnh mẽ của con người. Vì thế, thành phần cây ít, chủ yếu là loại ưa đá vôi, không cao, ít tầng tán.

Đáng lưu ý nhất là Vườn Quốc gia Cát Bà với kiểu rừng rậm nhiệt đới xanh quanh năm còn được bảo tồn trên diện tích khoảng 15.200 ha. Về đa dạng sinh học, ở đây có 123 họ, gồm 438 chi và 620 loài thực vật. Một số loài có giá trị về mặt khoa học và du lịch như trai lý (quý), lát hoa (quý), gỏi nếp (quý), chò đái (đặc hữu), kim giao (đặc hữu) v.v...

Thực bì trên đồi núi sa phiến thạch đã bị thay đổi nhiều do hoạt động của con người, phân bố rải rác ở Thủy Nguyên, Kiến An, Đồ Sơn ; tuy có nhiều họ, giống, loài nhưng ít có giá trị, trừ một số khu rừng thông mới được trồng lại.

Thực bì nước mặn phát triển trên các bãi triều hay bùn mặn ở cửa sông, ven biển với diện tích khoảng 1,1 vạn ha. Ngoài giá trị là tài nguyên, rừng nước mặn còn có vai trò quan trọng đối với môi trường sống của vùng ven biển.

Ngoài ra, Hải Phòng còn có một số kiểu thực bì khác, nhưng ít có giá trị.

Động vật hoang dã trên cạn còn nhiều ở Cát Bà. Trong vùng này đã phát hiện được 28 loài thú, 20 loài bò sát lưỡng cư, 37 loài chim... Đáng chú ý nhất là voọc đầu trắng, voọc quần đùi, khỉ vàng, đại bàng đất...

Hải Phòng có nguồn lợi biển tương đối phong phú. Hầu hết các loài cá trong vịnh Bắc Bộ đều có mặt ở vùng biển Hải Phòng. Ở khu vực Đồ Sơn có khoảng 158 loài, ở Cát Bà tập trung nhiều loài cá quý truyền thống (chim, thu, nhụ, đế), ở Long Châu có tới 26/57 họ cá kinh tế quan trọng của vịnh Bắc Bộ... Bên cạnh cá, Hải Phòng còn nhiều loài sinh vật biển khác có giá trị đã và đang được khai thác.

6. Khoáng sản

Khoáng sản chủ yếu ở Hải Phòng là đá vôi, tập trung nhiều ở khu vực Tràng Kênh (185 triệu tấn), puzolan ở Pháp Cổ (hơn 71 triệu tấn). Ngoài ra còn có sắt (Dương Chính, Thủy Nguyên), cao lanh (Thủy Nguyên), quắcxít (Đồ Sơn)...., nhưng ít có giá trị kinh tế.

III - DÂN CU VÀ LAO ĐỘNG

1. Dân cư và lao động

Hải Phòng là một thành phố tương đối đông dân. Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-1999, số dân của thành phố là 1.672.992 người, chiếm 2,19% số dân của cả nước. Về mặt này, Hải Phòng đứng thứ 12 trong số 61 tỉnh, thành của cả nước và thứ 5 ở Đồng bằng sông Hồng (sau Hà Nội, Hà Tây, Nam Định, Thái Bình). Tốc độ gia tăng dân số giữa hai cuộc Tổng điều tra (1989-1999) là 1,28%.

Mật độ dân số ở Hải Phòng khá đông đúc và đạt 1110 người/km² (1999). Tuy nhiên, dân cư phân bố không đồng đều và quá tập trung vào các quận nội thành.

Diện tích, dân số và mật độ dân cư ở 4 quận nội thành Hải Phòng

Các quận	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ (người/km ²)	Số phường trong quận
Lê Chân	4,4	145,1	32.977	12
Ngô Quyền	12,2	170,1	13.943	14
Hồng Bàng	15,2	108,4	7132	11
Kiến An	26,7	68,4	2562	9

Như vậy, các quận nội thành chỉ chiếm chưa đầy 3,9% diện tích, nhưng lại tập trung tới 29,4% số dân của Hải Phòng. Đông đúc nhất là quận Lê Chân với mật độ gần 3,3 vạn người/km². So với các quận nói trên thì 9 huyện, thị xã còn lại có mật độ thưa hơn, song cũng có sự phân hóa rõ rệt. Các huyện có dân cư trù mật hơn cả là Thủy Nguyên, An Lão, Vĩnh Bảo và Kiến Thụy. Dân cư thưa thớt ở các

huyện đảo như Cát Hải (khoảng 85 người/km²), Bạch Long Vĩ (hơn 30 người/km²).

Ở Đồng bằng sông Hồng, Hải Phòng là nơi có trình độ đô thị hóa cao và đứng hàng thứ 2 sau Hà Nội. Năm 1999 số dân thành thị là 568.212 người, chiếm 33,96% dân số toàn thành phố.

Hải Phòng là thành phố có số nam giới khá nhiều. Tỷ lệ giới tính của thành phố ở mức 97,32% đứng thứ hai ở Đồng bằng sông Hồng, sau Hà Nội.

Dân số Hải Phòng trẻ nên lực lượng lao động tương đối dồi dào. Hiện nay, Hải Phòng có khoảng trên dưới 80 vạn lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân. Là thành phố có trên 100 năm phát triển cảng và công nghiệp, nơi đây đã hình thành một đội ngũ công nhân đông đảo, có truyền thống, với trên 10 vạn lao động làm việc trong các ngành công nghiệp - xây dựng, 9 vạn lao động làm việc trong các ngành giao thông, thương mại... Hải Phòng có trên 27.900 cán bộ đại học, trên đại học và cao đẳng, đây là yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. So với các tỉnh ở Bắc Bộ, Hải Phòng đứng thứ hai sau Hà Nội về số lượng công nhân kỹ thuật, kỹ sư và các nhà doanh nghiệp.

Trên địa bàn thành phố có một số trường đại học, cao đẳng, hai viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực hải dương học và hải sản, với lực lượng cán bộ khoa học có trình độ cao. Các cơ sở này, ở mức độ nhất định, góp phần vào việc nâng cao chất lượng cho đội ngũ lao động của thành phố.

Đến năm 2010, số dân của Hải Phòng sẽ vượt quá 2 triệu người (không kể gia tăng cơ học) với 1 triệu lao động. Đây sẽ là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế, nhưng đồng thời cũng trở thành sức ép rất lớn trong tạo việc làm và giải quyết các vấn đề xã hội của thành phố.

2. Truyền thống lịch sử

Trên mảnh đất giàu đẹp, tài nguyên thiên nhiên phong phú này, người Hải Phòng rất tự hào với truyền thống đấu tranh kiên cường,

bất khuất của mình. Theo tài liệu lịch sử, Hải Phòng có niên đại từ thời Hai Bà Trưng. Bà Lê Chân, tướng của Hai Bà Trưng, đã trấn thủ ở đây để chống quân xâm lược nhà Hán và lập nên làng xóm. Về sau, khu vực này trở thành nơi cửa biển trù phú, có đồn lũy biên phòng, gọi là Hải tân phòng thủ. Phải chăng tên gọi "Hải Phòng" cũng bắt nguồn từ đó.

Trong lịch sử anh dũng chống ngoại xâm của dân tộc ta, Hải Phòng luôn luôn là một cửa ngõ xung yếu. Các cuộc xâm lăng lớn của bọn phong kiến phương Bắc vào nước ta, hầu hết đều có cánh quân đường thủy kéo qua khu vực Hải Phòng. Phát xít Nhật khi kéo quân vào xâm lược Đông Dương đã đổ bộ trước hết vào Hải Phòng (qua sông Văn Úc). Thực dân Pháp khi quay trở lại xâm lược miền Bắc nước ta cũng đổ bộ lên Hải Phòng, và khi thất bại thảm hại, cũng rút chạy qua đường Hải Phòng. Trong cuộc chiến tranh phá hoại, Hải Phòng đã chiến đấu quyết liệt chống lại máy bay B.52 ném bom rải thảm vào giữa thành phố ; thả mìn dày đặc phong tỏa sông, biển và hải cảng ; thả hàng vạn tấn bom đạn xuống các khu đông dân và những xí nghiệp lớn hòng hủy diệt và biến thành phố thành hòn đảo cô lập, cắt đứt sự chi viện của các nước đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

Trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, Hải Phòng đã bắn rơi 317 máy bay, tiêu diệt và bắt sống nhiều giặc lái ; phá tan âm mưu phong tỏa cửa dịch, bảo đảm hoạt động của cảng, giữ vững mạch máu giao thông vận tải thông suốt, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cửa ngõ của cả nước ; đồng thời, vừa giữ vững sản xuất và đời sống nhân dân, vừa chi viện đắc lực cho chiến trường miền Nam.

Bê dày truyền thống của thành phố một phần đã được phản ánh lại qua các di tích. Theo số liệu thống kê sơ bộ, Hải Phòng hiện có gần 500 di tích các loại (văn hóa, lịch sử, cách mạng...) và tập trung nhiều ở các huyện An Hải, Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo, Kiến Thụy. Trong số đó có khoảng gần 100 di tích đã được Bộ Văn hóa xếp hạng.

Trong khu vực nội thành, đáng lưu ý là đình Hàng Kênh, chùa Dư Hàng, nhà hát thành phố, bảo tàng Hải Phòng... Nhiều di tích gắn với cuộc đời hoạt động của các chiến sĩ cách mạng như Phạm Hồng Thái, Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Lương Bằng, Hoàng Quốc Việt...

Từ nội thành xuôi xuống phía tây nam là danh thắng núi Voi (An Lão) gắn với nhiều huyền thoại về vương triều Mạc, về Phan Bá Vành, về nghĩa quân Cừ Bình và về đội du kích chống Pháp. Ở huyện Vĩnh Bảo có hàng loạt di tích liên quan tới trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Đi lên phía bắc là vùng đất Thủy Nguyên với những di tích không chỉ có giá trị về lịch sử, mà còn là những tác phẩm kiến trúc nghệ thuật như đền thờ Trần Quốc Bảo, đình Đồng Lý, đình Kiều Bái...

3. Giáo dục, y tế

Ngành giáo dục và đào tạo ở Hải Phòng phát triển mạnh mẽ.

Tính đến 30-9-1999 toàn thành phố có 1679 lớp mẫu giáo với 2393 giáo viên và 48.429 học sinh.

Về giáo dục phổ thông, Hải Phòng có 454 trường, bao gồm 406 trường tiểu học, trung học cơ sở và 48 trường trung học phổ thông. Bạc tiểu học có 6038 giáo viên và 181.548 học sinh ; bạc trung học cơ sở có 5871 giáo viên và 138.186 học sinh, bạc trung học phổ thông có 2673 giáo viên và 57.735 học sinh.

Về giáo dục cao đẳng và đại học (hệ dài hạn), thành phố có 723 giáo viên và 6694 học sinh (năm 1998). Về đào tạo công nhân kĩ thuật năm 1998 có 291 giáo viên và 5178 học sinh...

Việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được thành phố Hải Phòng rất quan tâm. Trên phạm vi toàn thành phố có 44 bệnh viện (phòng khám, viện điều dưỡng) với 3490 giường và 217 trạm y tế (xã, phường, cơ quan xí nghiệp) với 1026 giường. Tính đến 30-9-1999 đội ngũ cán bộ ngành y của Hải Phòng gồm 1000 bác sĩ, 897 y sĩ, 1453 y tá và 364 nữ hộ sinh.

13
1997
12587
1.90N.30N

IV - KINH TẾ

1. Nhận định chung

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, từ đầu thập kỉ 90 đến nay cùng với việc vận hành cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước và với các chính sách mở cửa, nền kinh tế của Hải Phòng đã có những bước phát triển mới.

Trong thời kì 1991-1997, GDP tăng trung bình năm là 11,6% (so với mức bình quân của cả nước 8,5%). Hơn nữa, do có mức tăng dân số thấp nên GDP bình quân theo đầu người của thành phố gấp 1,17 lần so với bình quân của toàn quốc.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hải Phòng so với cả nước trong thời kì 1991-1997

Chỉ tiêu	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	Trung bình 1991-1997
- Tốc độ tăng GDP (%)								
+ Hải Phòng	5,6	12,0	14,1	13,9	16,7	9,6	9,5	11,6
+ Cả nước	6,0	8,6	8,1	8,8	9,5	9,3	9,0	8,5
- GDP bình quân/người của Hải Phòng (cả nước = 1)	1,09	1,10	1,17	1,22	1,24	1,19	1,16	1,17
- % GDP của Hải Phòng so với của cả nước	2,44	2,47	2,61	2,72	2,75	2,64	2,58	2,60

Cơ cấu kinh tế của Hải Phòng đang có sự chuyển dịch rõ rệt.

Về cơ cấu ngành, trong vài năm gần đây có xu thế tăng tỉ trọng của công nghiệp - xây dựng, giảm tỉ trọng của nông-lâm-ngư nghiệp và dịch vụ. Sơ bộ năm 1998, GDP của Hải Phòng đạt 8265,1 tỉ đồng (theo giá hiện hành), trong đó khu vực dịch vụ là 3986,7 tỉ đồng (48,2%), công nghiệp và xây dựng 2707,3 tỉ đồng (32,8%), nông-lâm-ngư nghiệp 1571,1 tỉ đồng (19,0%).

Về cơ cấu thành phần kinh tế, cũng như trên phạm vi cả nước, cho đến năm 1995 vai trò của khu vực kinh tế Nhà nước ở Hải Phòng tăng lên từ 46,8% (1991) lên 52,1% (1995). Trong những năm gần

đây, tỉ trọng của khu vực này giảm xuống và chỉ còn 46,9% năm 1997 và 45,3% năm 1998. Điều đáng lưu ý là tỉ trọng của khu vực doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lí trên địa bàn Thành phố luôn duy trì ở mức trên 30% GDP trong suốt thời kì 1991-1998 (năm 1998 là 30,5%).

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của Hải Phòng

Các ngành	1996		1997		1998	
	tỉ đồng	%	tỉ đồng	%	tỉ đồng	%
Toàn thành phố	6838,6	100,0	7470,1	100,0	8265,1	100,0
Nông, lâm, ngư nghiệp	1424,4	20,8	1454,9	19,5	1571,1	19,0
Công nghiệp và xây dựng	1836,2	26,9	2330,0	31,2	2707,3	32,8
Dịch vụ	3578,0	52,3	3685,2	49,3	3986,7	48,2

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong vài năm gần đây tăng lên khá nhanh và bắt đầu có những đóng góp nhất định. Tỉ trọng của khu vực này năm 1997 đạt 8,3% GDP của thành phố và năm 1998 tăng lên gần 11%. Tuy nhiên, so với một số tỉnh và thành phố khác, con số này còn hết sức khiêm tốn.

Để phát triển kinh tế - xã hội, vốn đầu tư có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trong những năm qua, cơ cấu đầu tư của thành phố có những chuyển biến tích cực. Hải Phòng đã trở thành địa bàn thu hút được nhiều vốn đầu tư của nước ngoài. Trong thời kì 1988-1999, tổng số vốn đăng kí đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào thành phố đạt 1507,7 triệu USD. Về mặt này, Hải Phòng đứng hàng thứ 5 trong cả nước, sau thành phố Hồ Chí Minh (9991,3 triệu USD), Hà Nội (7763,5 triệu USD), Đồng Nai (3439,0 triệu USD) và Bà Rịa - Vũng Tàu (2515,9 triệu USD).

2. Công nghiệp

Công nghiệp của Hải Phòng phát triển khá nhanh và ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Thành phố. Năm 1998, tỉ trọng của công nghiệp và xây dựng đạt 32,8% GDP của Hải Phòng.

Tính sơ bộ đến năm 1998, toàn thành phố có 10.703 cơ sở sản xuất công nghiệp, bao gồm 10.669 cơ sở thuộc khu vực kinh tế trong nước và 34 cơ sở thuộc khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Riêng các xí nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý trên địa bàn thành phố là 35.

Công nghiệp đã thu hút được gần 90 nghìn lao động, trong đó có hơn 7 nghìn lao động đang làm việc trong khu vực kinh tế có vốn đầu tư của nước ngoài.

Hải Phòng có cơ cấu ngành công nghiệp tương đối đa dạng. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là điện (hơn 600 triệu kWh), thép cán (1,2 vạn tấn), xi măng (khoảng 30 vạn tấn), đất đèn (hơn 2,5 nghìn tấn), bao bì PP (gần 500 tấn), thuốc viên (hơn 500 triệu viên) - đối với công nghiệp Trung ương và giày vải (2,5 triệu đôi), xà phòng (hơn 12 nghìn tấn), sản phẩm may mặc (hơn 4,5 triệu sản phẩm), nước mắm (4,4 triệu lít), thuốc lá (gần 50 triệu bao) - đối với công nghiệp địa phương.

a) Các ngành công nghiệp

Nhờ có vị trí địa lý thuận lợi, hải cảng lớn và nhờ các nhân tố khác nên ở Hải Phòng đã tập trung nhiều cơ sở công nghiệp, bao gồm những xí nghiệp lớn do Trung ương quản lý và một mạng lưới công nghiệp địa phương phát triển khá mạnh.

Ngành công nghiệp truyền thống của Hải Phòng là đóng tàu và sửa chữa tàu, thuyền. Công nghiệp đóng tàu thuyền ở Hải Phòng gồm có một số cơ sở như nhà máy đóng tàu Bạch Đằng, cơ khí Hải Phòng, cơ khí Hạ Long, và một số xí nghiệp địa phương có khả năng đóng và sửa chữa các loại tàu cỡ hàng nghìn tấn, đóng và trang bị toàn bộ các loại sà lan, ca nô, tàu đánh cá 400 mã lực, tàu hút bùn trên sông, tàu du lịch, tàu chở khách chạy trên sông và ven biển.

Sản xuất xi măng là ngành đã có từ lâu đời. Với nguồn nguyên liệu khá phong phú, nhất là đá vôi ở Tràng Kênh, Hải Phòng có điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất xi măng.

Nhà máy xi măng Hải Phòng được xây dựng từ cuối thế kỷ XIX. Trải qua nhiều biến động, chủ yếu do chiến tranh, nhà máy đã được

khôi phục và mở rộng. Có thể nói, đây là nhà máy xi măng đầu tiên của nước ta và có nhiều đóng góp cho việc xây dựng đất nước. Hiện nay vai trò của nhà máy đã nhường chỗ cho các nhà máy khác mới xây, công suất lớn hơn và hiện đại hơn như nhà máy xi măng Chinh Fong với công suất thiết kế 1,4 triệu tấn/năm.

Hải Phòng là thành phố có nhiều cơ sở luyện thép. Trong số hơn 10 cơ sở sản xuất thép của toàn vùng Bắc Bộ thì riêng Hải Phòng có 5 cơ sở, trong đó có 3 cơ sở liên doanh.

Hải Phòng cũng là nơi cung cấp nhiều loại sản phẩm phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng, trong đó có những loại được tiêu thụ rộng rãi trong nước, như một số loại máy công cụ, máy làm gạch ngói và phục vụ xây dựng cơ bản, máy phục vụ nông nghiệp (xay sát, tuốt lúa, đập lúa, nghiền thức ăn gia súc...). Ngoài ra, còn có một số mặt hàng quan trọng khác như thủy tinh, sứ tráng men, đồ nhựa, dụng cụ cơ khí, khóa, cân các loại, len, giấy vải, thảm len, thảm cói, nước mắm v.v...

b) Các khu công nghiệp tập trung

Từ đầu thập kỉ 90 đến nay, việc xây dựng các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Hải Phòng đã và đang xây dựng cũng như quy hoạch các khu công nghiệp tập trung, gắn với hệ thống đô thị mới sẽ được hình thành trong mối liên kết với các đảo Cát Bà, Cát Hải, Bạch Long Vĩ để tạo nên không gian kinh tế ven biển trong dải duyên hải Bắc Bộ.

Các khu công nghiệp tập trung đã, đang và sẽ được hình thành gồm có :

- Khu công nghiệp Nomura (Vật Cách, Hải Phòng) : Tổng diện tích xây dựng là 150 ha, rất thuận tiện cho việc cấp điện, giao thông đường bộ, đường sắt và nằm gần cảng. Đối tác là công ti Nomura - tập đoàn tài chính lớn của Nhật, được Ủy ban Nhà nước về hợp tác đầu tư (cũ) cấp giấy phép ngày 23-2-1994. Các ngành được ưu tiên phát triển là luyện kim, cơ khí nặng, chế biến thực phẩm, dệt, may.

*Các nhà máy sản xuất thép và sản phẩm liên quan tới thép
hiện có ở vùng Bắc Bộ*

Thứ tự	Tên nhà máy, công ti	Địa điểm	Công suất (nghìn tấn/năm)	Sản phẩm
A	Các xí nghiệp quốc doanh			
1	Công ti gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	180	Thanh sắt trơn và sắt soán, dây thép
2	Nhà máy chế tạo động cơ diesel Sông Công	Thái Nguyên	10	Thanh sắt trơn và sắt soán
3	Nhà máy cơ khí Đông Anh	Hà Nội	8	Thanh sắt trơn và sắt soán
4	Nhà máy thép Hải Phòng	Hải Phòng	6	Thanh sắt trơn và sắt soán
5	Nhà máy cơ khí và sửa chữa cơ khí Duyên Hải	Hải Phòng	17	Thanh sắt trơn và sắt soán
6	Nhà máy cơ khí Trung ương Cẩm Phả	Quảng Ninh	6	Thanh sắt trơn và sắt soán
B	Công ti liên doanh			
7	NATSTEELVINA	Thái Nguyên	120	Thanh sắt trơn và sắt soán, dây thép
8	VSC-POSCO	Hải Phòng	200	Thanh sắt trơn và sắt soán, dây thép
9	VINAUSTEEL	Hải Phòng	180	Thanh sắt trơn và sắt soán
10	VINAPIPE	Hải Phòng	30	Ống ga với đường kính khác nhau
11	AUSTNAM	Hà Nội	6000	Thép tấm và múi

- Khu công nghiệp Minh Đức (Hải Phòng) : Tổng diện tích 1200 ha. Nguồn điện, nước bảo đảm. Hướng chủ yếu là công nghiệp vật liệu xây dựng, hóa chất, sửa chữa và đóng mới tàu biển, luyện kim. Tập đoàn Chinh Fong đã đầu tư xây dựng ở đây nhà máy xi măng Tràng Kênh.

- Khu công nghiệp Đồ Sơn (Hải Phòng) : Thành lập ngày 12-1-1993, tổng diện tích có thể phát triển là 1000 ha. Rất thuận tiện về giao thông bộ, thủy. Nước lấy từ Kiến An. Hướng phát triển chủ yếu là cơ khí, đồ điện, điện tử, giày dép, may mặc.

- Khu công nghiệp Vật Cách : Có quy mô 453 ha, bao gồm các xí nghiệp công nghiệp độc lập được xây dựng theo các dự án riêng lẻ, với các ngành : sắt thép, đúc gang, cơ khí, đồ gia dụng, cảng, kho.

- Khu công nghiệp Thượng Lý, Sở Dầu : Có quy mô 140 ha, bao gồm các xí nghiệp công nghiệp độc hại hoặc cụm xí nghiệp được xây dựng theo các dự án riêng, với các ngành : công nghiệp nặng, đồ gia dụng, cơ khí chế tạo có mức độ độc hại nhất định.

- Khu công nghiệp Chùa Vẽ : Có quy mô 75 ha gồm khu cảng, kho bãi, sẽ có và sẽ xây dựng xen kẽ thêm các xí nghiệp công nghiệp nhẹ.

- Khu công nghiệp Hạ Đoan : Có quy mô 300 ha, bao gồm nhiều khu công nghiệp nhỏ nằm cạnh nhau, chủ yếu do các tập đoàn trong nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Tính chất khu công nghiệp là : cảng, kho bãi, sản phẩm dầu, hóa mỹ phẩm, chi tiết cơ khí.

- Khu kinh tế tổng hợp Đình Vũ : Có quy mô 1200 ha, là khu kinh tế do nước ngoài đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Tính chất của khu này là : công nghiệp, kho tàng công nghiệp, trung tâm thương mại, cảng biển và dịch vụ cảng biển.

Khu công nghiệp Bến Rừng : Có quy mô 398 ha, bao gồm các xí nghiệp công nghiệp nặng sản xuất độc lập : thép, hóa dầu, phá dỡ tàu cũ.

- Khu công nghiệp Vũ Yên : Có quy mô 500 ha. Tính chất là phục vụ cảng : đóng và sửa chữa tàu thuyền, sà lan, công nghiệp sản xuất các thiết bị phục vụ cảng sông.

- Khu công nghiệp Thành Tô : Có quy mô 120 ha, bao gồm các ngành công nghiệp nhẹ (giày dép, may mặc), công nghiệp du lịch.

- Khu công nghiệp Tân Thành : Có quy mô 115 ha, bao gồm các ngành công nghiệp sạch : giấy dép, may mặc, lắp ráp điện tử.

- Khu chế xuất đường số 14 : Có quy mô 570 ha, bao gồm các ngành công nghiệp sạch do nước ngoài đầu tư : lắp ráp điện tử, may mặc, giày dép, đồ gia dụng.

Cụm công nghiệp Kiến An - An Lão : Có quy mô 96 ha, bao gồm 3 khu công nghiệp :

- Khu công nghiệp Quán Trữ : Có quy mô 20 ha, bao gồm các ngành công nghiệp : bia, nước giải khát, bánh kẹo.

- Khu công nghiệp Cống Đồi : Có quy mô 20 ha, bao gồm các ngành : dệt, may, sửa chữa tàu thuyền sà lan, cơ khí phục vụ nông nghiệp.

- Khu công nghiệp Tiên Hội : Có quy mô 26 ha, bao gồm các ngành công nghiệp vật liệu xây dựng.

Trên cơ sở này, Hải Phòng đã và đang hình thành một số cụm công nghiệp chính. Đây sẽ trở thành bộ khung cho sự phát triển công nghiệp trong tương lai của thành phố.

Các cụm công nghiệp chủ yếu ở Hải Phòng

Số thứ tự	Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Một số điều kiện cho sản xuất kinh doanh
1	Cụm Minh Đức	1200	Thuận lợi về điện, nước, vận tải thủy.
2	Cụm Vật Cách	453	Thuận lợi về điện, cấp thoát nước, giao thông thủy bộ và đường sắt.
3	Khu kinh tế tổng hợp Đình Vũ	- Khu công nghiệp Nomura	150
		- Khu công nghiệp Đài Loan	300
		1200	Thuận lợi về giao thông thủy bộ, điện nước ; khó khăn về xây dựng mặt bằng nền móng.
4	Khu chế xuất đường số 14	570	Thuận lợi về giao thông, điện nước ; khó khăn về xây dựng mặt bằng.
5	Cụm Kiến An - An Lão	96	Thuận lợi về điện nước, giao thông.

Nhìn chung, công nghiệp Hải Phòng đã hình thành một cơ cấu tương đối hợp lí. Cùng với sự phát triển của công nghiệp, đội ngũ công nhân của Hải Phòng cũng lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng.

c) Phương hướng phát triển

Trong tương lai, ngành công nghiệp của thành phố sẽ được đầu tư phát triển và mở rộng theo hướng sau đây :

– Phát triển hàng tiêu dùng cao cấp và hàng công nghiệp truyền thống phù hợp với lợi thế của Hải Phòng như công nghiệp luyện thép, cơ khí, xi măng nhằm tạo ra một số sản phẩm công nghiệp chủ đạo có ý nghĩa mũi nhọn, với sản lượng :

+ Thép : trên 1,5 triệu tấn ;

+ Xi măng : 4 triệu tấn ;

+ Đóng và sửa chữa tàu thủy : đáp ứng 35-40% nhu cầu của cả nước (cho thời kì 2001 - 2010).

– Đầu tư đổi mới thiết bị và công nghệ để phát triển các sản phẩm chất lượng cao cho tiêu dùng nội địa và xuất khẩu, thu hút các sản phẩm gia công xuất khẩu tạo thêm nhiều ngoại tệ và việc làm như hàng nông - hải sản, chế biến đồ uống, đồ nhựa, lắp ráp cơ khí - điện tử, sản phẩm giày dép, may, giả da, chất tẩy rửa, khí ga...

– Xem xét khả năng xây dựng nhà máy điện song hành với nhà máy điện Quảng Ninh để đảm bảo việc cấp điện phục vụ cho nhu cầu trong tương lai.

3. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Hải Phòng có khoảng vài vạn hécta đất canh tác nông nghiệp, thuận lợi cho việc phát triển các loại cây trồng. Thành phố đã từng bước mở rộng việc thực hiện tưới tiêu khoa học và đưa cơ giới vào khâu làm đất.

Các hợp tác xã bước đầu được trang bị cơ khí nhỏ, mạng lưới điện nông thôn ngày càng được mở rộng. Hệ thống kĩ thuật và giống

cây trồng, gia súc được đưa xuống tận huyện, xã, đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng về giống mới. Một số vùng chuyên canh, nhất là về rau, đã được hình thành trên diện tích rộng.

Cây lương thực là cây trồng chủ yếu ở Hải Phòng. Diện tích cây lương thực trong vài năm qua tương đối ổn định (101 nghìn ha năm 1995 và 100,3 nghìn ha năm 1999). Nhờ các biện pháp thâm canh, sản lượng lương thực (quy thóc) đã tăng từ 417,8 nghìn tấn năm 1995 lên 484,1 nghìn tấn năm 1999. Trong số cây lương thực, lúa chiếm ưu thế tuyệt đối cả về diện tích và sản lượng

Diện tích, năng suất và sản lượng lúa của Hải Phòng

Mục	1995	1997	1999
Diện tích (nghìn ha)			
- Cả năm	93,7	95,1	95,2
- Vụ đông xuân	45,7	46,4	46,2
- Vụ mùa	48,0	48,7	49,0
Năng suất (tạ/ha)			
- Cả năm	42,3	45,0	49,3
- Vụ đông xuân	44,7	47,0	50,6
- Vụ mùa	40,0	43,1	48,0
Sản lượng (nghìn tấn)			
- Cả năm	396,0	428,0	469,0
- Vụ đông xuân	204,1	218,0	234,0
- Vụ mùa	191,9	210,0	235,0

Về cơ cấu mùa vụ, Hải Phòng gieo trồng hai vụ chính là vụ đông xuân và vụ mùa. Diện tích các vụ lúa này chênh nhau không nhiều. Năng suất trong những năm qua tăng lên rõ rệt và vì thế, sản lượng lúa cũng tăng lên, đạt gần 47 vạn tấn - năm 1999.

Diện tích cây màu lương thực rất ít và ngày càng có xu hướng giảm đi. Năm 1995 chỉ có 7300 ha và năm 1999 giảm xuống còn 5100 ha. Cũng trong thời gian nói trên, sản lượng màu quy thóc tương ứng là 21.800 tấn và 15.100 tấn.

Các cây màu lương thực năm 1999 gồm có ngô (500 ha và 1500 tấn), khoai lang (4200 ha và 38.900 tấn), sắn (200 ha và 2000 tấn)...

Ngoài cây lương thực, ở Hải Phòng còn trồng cả cây công nghiệp, nhưng diện tích cũng rất hạn chế. Theo số liệu sơ bộ năm 1999, các loại cây công nghiệp có cối (100 ha và 400 tấn), mía (100 ha và 1200 tấn), lạc (100 ha và 200 tấn)... Thuốc Lào là cây đặc biệt của Hải Phòng. Thuốc Lào Vĩnh Bảo, Tiên Lãng rất nổi tiếng và được người tiêu dùng ưa chuộng.

Ở khu vực quanh nội thành có một số diện tích trồng rau để phục vụ cho nhu cầu của nhân dân thành phố.

b) Chăn nuôi

Chăn nuôi đại gia súc ở Hải Phòng chủ yếu để lấy sức kéo và một phần làm thực phẩm phục vụ cho thành phố công nghiệp.

Tương tự như phần lớn các tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng, đàn trâu của Hải Phòng có xu hướng giảm dần. Năm 1995 có 29.800 con, giảm xuống còn 25.600 con - năm 1997 và 21.200 con - năm 1999. Ngược lại, đàn bò có xu thế gia tăng, từ 5200 con - năm 1995 lên 8500 con - năm 1997 và 9700 con - năm 1999. Chăn nuôi bò của thành phố, nhìn chung, phát triển kém. Số lượng bò thấp hơn nhiều so với các tỉnh khác ở Đồng bằng sông Hồng.

Đàn lợn của Thành phố liên tục tăng, từ 389 nghìn con - năm 1995 lên 418,9 nghìn con - năm 1997 và đạt 464,8 nghìn con - năm 1999. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng vào khoảng 35 nghìn tấn.

Đàn gia cầm của Hải Phòng phát triển khá hơn với hơn 3 triệu con - năm 1995 và khoảng 3,5 triệu con - năm 1999.

c) Ngư nghiệp

Với trên một trăm cây số bờ biển và khoảng hơn 1,3 vạn ha mặt nước, Hải Phòng có tiềm năng về nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản. Thành phố vốn có những nghề truyền thống về khai thác biển, như đánh cá, làm muối, làm mắm. Nước mắm Cát Hải được nhiều nơi biết tiếng. Nghề đánh cá ngày càng phát triển và đang được tăng cường trang bị cơ giới. Hải Phòng có hàng chục cơ sở đánh cá, tập trung ở Cát Hải, Đồ Sơn. Nghề nuôi hải sản nước mặn cũng được phát triển rộng rãi ở các huyện ngoại thành với diện tích trên

Đ. 90N-901

8000 héc-ta. Sản xuất muối tập trung ở Đồ Sơn, Cát Hải với diện tích hàng trăm héc-ta.

Giá trị sản xuất của ngành thường xuyên tăng, từ 195 tỉ đồng - năm 1995 lên 232,2 tỉ đồng - năm 1997 và đạt 266,1 tỉ đồng - năm 1999 (tính theo giá so sánh năm 1994). Sản lượng thủy, hải sản cũng tăng từ 2,66 vạn tấn - năm 1995 lên 2,93 vạn tấn - năm 1997 và 3,43 vạn tấn - năm 1999.

Ngư nghiệp của Hải Phòng bao gồm cả đánh bắt và nuôi trồng. Sản lượng cá biển đánh bắt được dao động trong khoảng trên dưới 1 vạn tấn/năm. Về nuôi trồng thủy sản, thành phố có diện tích mặt nước là 13.260 ha với sản lượng cá nuôi gần 1,1 vạn tấn (1999). Ngoài ra, ở vùng ven biển còn nuôi tôm (847 tấn - 1999) và các loại thủy, hải sản khác.

d) Lâm nghiệp

Lâm nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ bé trong cơ cấu nền kinh tế. Giá trị sản xuất lâm nghiệp từ 32,9 tỉ đồng - năm 1995 tăng lên chút ít và đạt 39,3 tỉ đồng - năm 1999.

Tính đến 31-12-1999, thành phố có 8600 ha rừng, bao gồm 6500 ha rừng tự nhiên và 2100 ha rừng trồng. Rừng tự nhiên phân bố ở các vùng núi. Năm 1999 đã khai thác 36,9 nghìn m³ gỗ và 55,4 nghìn stere củi.

4. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải

Hải Phòng là một trong những đầu mối giao thông lớn ở phía Bắc với hệ thống đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường biển tương đối phát triển.

- Mạng lưới đường ô tô của Hải Phòng được xây dựng khá sớm. Thành phố là đầu mối của hai trục đường chính : quốc lộ 5 nối liền cảng Hải Phòng với thủ đô Hà Nội và quốc lộ 10 chạy vắt qua 5 huyện ngoại thành, nối vùng than Quảng Ninh ở phía bắc với vùng lúa Thái Bình ở phía nam.

904.90N

Khối lượng hàng hóa (hành khách) vận chuyển và luân chuyển của Hải Phòng năm 1998

Mục	Tổng số	Chia ra	
		Đường bộ	Đường thủy*
Khối lượng hàng hóa vận chuyển (nghìn tấn)	1540*	668,0	872,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển (triệu tấn.km)	382	86,0	296,0
Khối lượng hành khách vận chuyển (triệu lượt người)	6,9	5,7	1,2
Khối lượng hành khách luân chuyển (triệu lượt người.km)	265,7	241,6	24,1

(*) Bao gồm cả đường sông và đường biển.

Tổng chiều dài đường ô tô của Hải Phòng là trên 1500 km, trong đó có hơn 473 km đường nhựa, khoảng 300 km đường rải đá và hơn 780 km đường cấp phối các loại. Đáng lưu ý là quốc lộ 5 dài hơn 100 km đã được nâng cấp, đạt tiêu chuẩn cấp 1 đường đồng bằng với bề mặt rộng 23 m, nối Hải Phòng và Hà Nội. Quốc lộ 10 dài 156 km, nối Hải Phòng với Thái Bình, Quảng Ninh. Cùng với việc xây dựng các cầu Tiên Cự, Quý Cao, Hải Phòng sẽ có điều kiện thuận lợi hơn trong mối quan hệ với các tỉnh ở phía nam Đông bằng sông Hồng.

- Tuyến đường sắt Hải Phòng - Hà Nội trực tiếp nối với các tuyến đi Lào Cai - Vân Nam, Lạng Sơn - Quảng Tây và tuyến đường xuyên Việt. Đây là tuyến quan trọng và trở thành cửa vào ra của các tỉnh ở Đông bằng sông Hồng nói riêng và Bắc Bộ nói chung.

- Hải Phòng có nhiều thuận lợi trong việc phát triển giao thông vận tải đường biển. Nằm cách đường hàng hải quốc tế hơn 50 hải lí, với đường bờ biển dài và 5 cửa sông lớn, Thành phố trở thành cửa ngõ giao lưu quan trọng. Từ đây có các tuyến đường biển nối Hải Phòng với các vùng khác trong nước và với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Đáng chú ý là hệ thống cảng biển. Là một cảng lớn, cảng Hải Phòng gồm cảng chính, cảng Vật Cách, cảng Chùa Vẽ mới xây dựng và một số cảng nhỏ khác.

Ở khu vực cảng chính có một cầu cảng dài 1717 m, trong đó 412 mét cầu cảng dành cho xếp dỡ côngtenno và có thể neo đậu tàu có trọng tải tới 10.000 tấn. Ở khu vực cảng Chùa Vẽ có hai cầu cảng, mỗi cầu dài 330 mét được sử dụng để xếp dỡ tàu côngtenno có trọng tải 10.000 tấn. Cảng Chùa Vẽ là cảng hàng rời, côngtenno và là kho xăng dầu.

Cảng Vật Cách gồm bến than, gỗ, bến cho tàu biển nhỏ, tàu sông và cho cụm cơ khí sửa chữa đóng tàu Bến Kiển. Các bến lẻ ở Quỳnh Cư dành cho chuyên chở vật liệu xây dựng là chính ; 2 bến chuyên dùng cho nhà máy xi măng, cho các hạng bơm dầu.

Cảng Hải quân ở phía hạ lưu của cảng Chùa Vẽ vẫn dành cho quân sự, vì cảng Chùa Vẽ chưa có nhu cầu mở rộng đến đây.

Cảng Đình Vũ sẽ dành riêng cho khu chế xuất Đình Vũ sau này.

Cảng Minh Đức (cạnh khu khai thác đá Tràng Kênh) là cảng chuyên dùng cho nhà máy xi măng (tàu 5000 tấn) của công ty Chinh Fong để chuyên chở xi măng và clanhke, cho xưởng sửa chữa tàu sà lan của ngành xi măng, đồng thời có thể cho cụm nhà máy hóa chất Minh Đức.

" Cảng Phà Rừng 1 (trên sông Bạch Đằng) là cảng cho tàu chuyên dùng của nhà máy đóng và sửa chữa tàu biển (thuộc huyện Thủy Nguyên).

Cảng Phà Rừng 2 (trên sông Bạch Đằng) là cảng dùng cho cụm nhà máy sửa chữa tàu (dự kiến trong quy hoạch)

Cảng Cát Bà nằm trong vịnh của đảo cùng tên, dùng cho tàu thuyền đánh bắt hải sản và là cảng vận chuyển khách từ Cát Bà vào thành phố và ngược lại.

Ngoài ra, thương cảng Cửa Cấm hiện nay cũng đang được xây dựng...

- Hải Phòng có sân bay Cát Bi, chủ yếu đưa đón khách du lịch tới từ thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và ngược lại. Sân bay nhỏ, phương tiện còn thô sơ, chưa có ý nghĩa nhiều đối với việc phát triển kinh tế hiện nay.

- Trong tương lai, giao thông vận tải của thành phố sẽ được phát triển mạnh hơn, đặc biệt là hệ thống cảng.

Cảng vốn là yếu tố quan trọng nhất trong quá trình phát triển của Thành phố từ hơn 100 năm nay. Chiến lược phát triển cảng Hải Phòng có quan hệ với việc giải quyết một số vấn đề then chốt sau đây :

Sự phân công và hợp tác cùng phát triển giữa 2 nhóm : cảng Hải Phòng và cảng Quảng Ninh (hệ thống cảng biển thuộc Quảng Ninh từ Cái Lân đến Cửa Ông dài 40 km).

Việc phát triển cảng Hải Phòng phụ thuộc vào khả năng thực hiện các dự án đầu tư chỉnh trị luồng lạch, bảo đảm cho tàu 1 vạn tấn ra vào cảng dễ dàng. Do đó, việc đầu tư nạo vét chỉnh trị luồng lạch có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát huy vị trí chiến lược thuận lợi vốn có, triệt để khai thác cơ sở vật chất hiện có, giảm bớt áp lực vận tải tại khu vực Quảng Ninh.

Việc tiếp tục phát triển cảng Hải Phòng không tách rời các biện pháp nhằm triệt để khai thác các cụm cảng hiện có : Vệt Cánh, Hoàng Diệu, Chùa Vẽ, trên cơ sở sắp xếp lại hệ thống kho bãi, nạo vét luồng lạch, cải tiến thiết bị, đổi mới công tác điều hành, phân rõ chức năng phục vụ cho việc vận chuyển các hàng quá cảnh, hàng nông phẩm, và côngtenno...

Từng bước chuyển hướng đầu tư phát triển hệ thống cảng, kho bãi nằm dọc sông Cấm sang dọc sông Bạch Đằng (từ bến Rừng đến Đình Vũ) - nơi không bị sa bồi và có điều kiện phát triển các loại cảng chuyên dụng, cảng tổng hợp, tạo tiền đề để xây dựng các khu kinh tế mở, thu hút đầu tư từ nước ngoài...

Hải Phòng sẽ xây dựng cầu Bính gắn với sự phát triển khu vực đô thị mới Bắc sông Cấm, thuộc địa phận huyện Thủy Nguyên hiện nay. Cảng sẽ được hiện đại hóa theo hướng côngtenno - hóa, luồng lạch được chỉnh trị để tàu 1 vạn tấn ra vào thuận lợi, nhằm đạt công suất 6-7 triệu tấn - năm 2000 ; 10-15 triệu tấn - năm 2010. Cảng nước sâu tại Đình Vũ sẽ xây dựng giai đoạn tiếp theo và xem xét khả năng duy trì khu chuyển tải Trà Báu dưới góc độ phát triển bền

31/08/2001 8:00 AM

ững gắn với vịnh Hạ Long. Sân bay Cát Bi sẽ được nâng cấp thành sân bay quốc tế để có điều kiện tiếp nhận máy bay loại lớn. Cùng với việc mở rộng quan hệ quốc tế và hoạt động du lịch sẽ mở thêm các tuyến bay quốc tế đến các nước trong khu vực

b) Thông tin liên lạc

Trong những năm qua, ngành bưu chính viễn thông của Hải Phòng đã có những tiến bộ vượt bậc nhằm đáp ứng nhu cầu của công cuộc đổi mới, mặc dù vẫn còn ở mức độ thấp so với Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Về cơ bản, các trang thiết bị cũ, lạc hậu đã dần dần được thay thế. Năm 1994, Hải Phòng đã đưa vào sử dụng tổng đài điện tử tự động 5000 số. Năm 1995 tiếp tục đưa vào sử dụng tổng đài 13.500 số... Lượng máy điện thoại tăng lên khá nhanh, từ 18.260 chiếc - năm 1995 tới 55.180 chiếc - năm 1998.

Trong chương trình hiện đại hóa hệ thống thông tin liên lạc, Thành phố đã chủ trương phát triển hệ thống thông tin di động, mở rộng các dịch vụ điện báo, điện thoại công cộng, tiến tới 100% xã có điện thoại...

c) Thương mại, đầu tư

- Về nội thương, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của thành phố trong vài năm gần đây dao động trong khoảng trên 3000 tỉ đồng (3245,7 tỉ đồng - năm 1998). Trong tương lai, Hải Phòng tiếp tục củng cố và xây dựng các trung tâm thương mại gắn với các cụm đô thị.

Các trung tâm thương mại chính của Hải Phòng trong tương lai là :

Trung tâm thương mại Chợ Sắt : Khu vực này đã có từ lâu, nằm ở trung tâm của Thành phố, có truyền thống về buôn bán và giao lưu hàng hóa.

Trung tâm thương mại khu vực Đồ Sơn : Phục vụ cho dân cư địa phương và khách du lịch, là nơi trưng bày, giới thiệu, trao đổi, kí kết, mua bán hàng hóa sản xuất tại khu chế xuất và khu công nghiệp.

Trung tâm thương mại khu vực Đình Vũ, Cát Bà : Sẽ phát triển cùng với khu chế xuất và khu kinh tế đảo Cát Bà.

Về ngoại thương, kim ngạch xuất khẩu trực tiếp của Hải Phòng đạt mức trên dưới 200 triệu USD. Năm 1998, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là thảm len (19 nghìn m²), hàng may mặc (hơn 1,5 triệu sản phẩm), giày dép (hơn 18,4 triệu đôi), thịt lợn chế biến (gần 3,8 nghìn tấn), hải sản đông lạnh (gần 12,5 nghìn tấn)

Các mặt hàng nhập khẩu chính là sắt thép (hơn 48 nghìn tấn), đạm urê (256 nghìn tấn), nguyên liệu thuốc lá (hơn 2000 tấn), xe máy (hơn 10 nghìn chiếc)...

- Việc thu hút vốn đầu tư có ý nghĩa đặc biệt đối với thành phố Hải Phòng. Trong thời kì 1988 - 1999 đã có 108 dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài với tổng vốn đăng kí là 1507,7 triệu USD, trong đó vốn pháp định là 669,1 triệu USD. Riêng năm 1999 thành phố thu hút được 13 dự án, tổng vốn đăng kí 40,3 triệu USD, trong đó vốn pháp định là 19,7 triệu USD (phía Việt Nam góp 2,3 triệu USD)

d) Du lịch

Du lịch là một trong những thế mạnh của Hải Phòng. Với tiềm năng sẵn có, ở đây có thể phát triển nhiều loại hình du lịch như tham quan (trên đất liền, biển, đảo), nghỉ dưỡng (chủ yếu ở vùng biển), sinh thái (biển, đảo), thể thao (chủ yếu ở vùng biển), cuối tuần (vùng biển)... Trong mối quan hệ với Hà Nội và Quảng Ninh, thành phố có thể phát triển và đa dạng hóa các loại hình du lịch.

Ở Hải Phòng đã và đang hình thành một số cụm du lịch :

- Cụm Hải Phòng với các sản phẩm tiêu biểu là quá cảnh, tham quan các di tích văn hóa - lịch sử, hội nghị, hội thảo.

- Cụm Đồ Sơn với các sản phẩm đặc trưng là nghỉ dưỡng, tắm biển, thể thao, vui chơi giải trí, hội thảo.

- Cụm Cát Bà và phụ cận với các sản phẩm chủ yếu liên quan đến du lịch sinh thái, tham quan, nghiên cứu, nghỉ dưỡng, thể thao.

- Ngoài ra có thể xây dựng các cụm (tiềm năng) như Thủy Nguyên (tham quan, nghiên cứu, thể thao), Vĩnh Bảo (tham quan, nghỉ dưỡng chữa bệnh).

Các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia quốc tế, là bán đảo Đồ Sơn và đảo Cát Bà.

Đô Sơn nằm cách trung tâm Hải Phòng 22 km về phía đông nam, giữa hai cửa sông Lạch Tray và Văn Úc. Đây là một bán đảo với đồi núi, rừng cây nối tiếp nhau dài khoảng 5 km. Cách mũi Ba Phúc Đông 1 km là đảo Hòn Dấu (có tháp hải đăng, đền thờ Nam Hải thần vương).

Đô Sơn từ lâu đã nổi tiếng là nơi nghỉ biển. Ở đây có bãi 1 (dài và rộng nhất của bán đảo), bãi 2 (bãi tắm tốt nhất) và bãi 3 (ít thuận lợi cho việc tắm biển). Ngoài ra, khu hệ sinh vật biển tương đối phong phú và hội chợ trâu cũng có khả năng thu hút khách du lịch.

Cát Bà là một quần đảo, gồm 366 hòn đảo lớn nhỏ với đảo chính cùng tên, cách Hải Phòng khoảng 60 km về phía đông nam. Đáng lưu ý nhất là Vườn Quốc gia Cát Bà, có thể phát triển du lịch sinh thái. Ngoài ra trên đảo còn có một vài bãi tắm (Cát Cò 1, Cát Cò 2, Cát Dứa, Cát Quyền, Đượng Gianh...) và di tích văn hóa, lịch sử.

Du lịch của Hải Phòng phát triển tương đối nhanh. Số khách du lịch quốc tế đến thành phố tăng liên tục từ 54.687 người - năm 1995 lên 68.589 người - năm 1997 và khoảng 173.000 người - năm 1999. Cũng trong thời gian trên, số khách du lịch nội địa tương ứng là 37,5 vạn ; 54,5 vạn và 64,5 vạn.

Hải Phòng có nhiều lợi thế về vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế- xã hội. Cùng với công cuộc đổi mới của đất nước, nền kinh tế của Thành phố cảng trong những năm tới chắc chắn sẽ phát triển mạnh hơn nữa nhằm thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Ảnh
ĐXK U
1.9011-90.

ĐỊA LÍ HUNG YÊN

I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

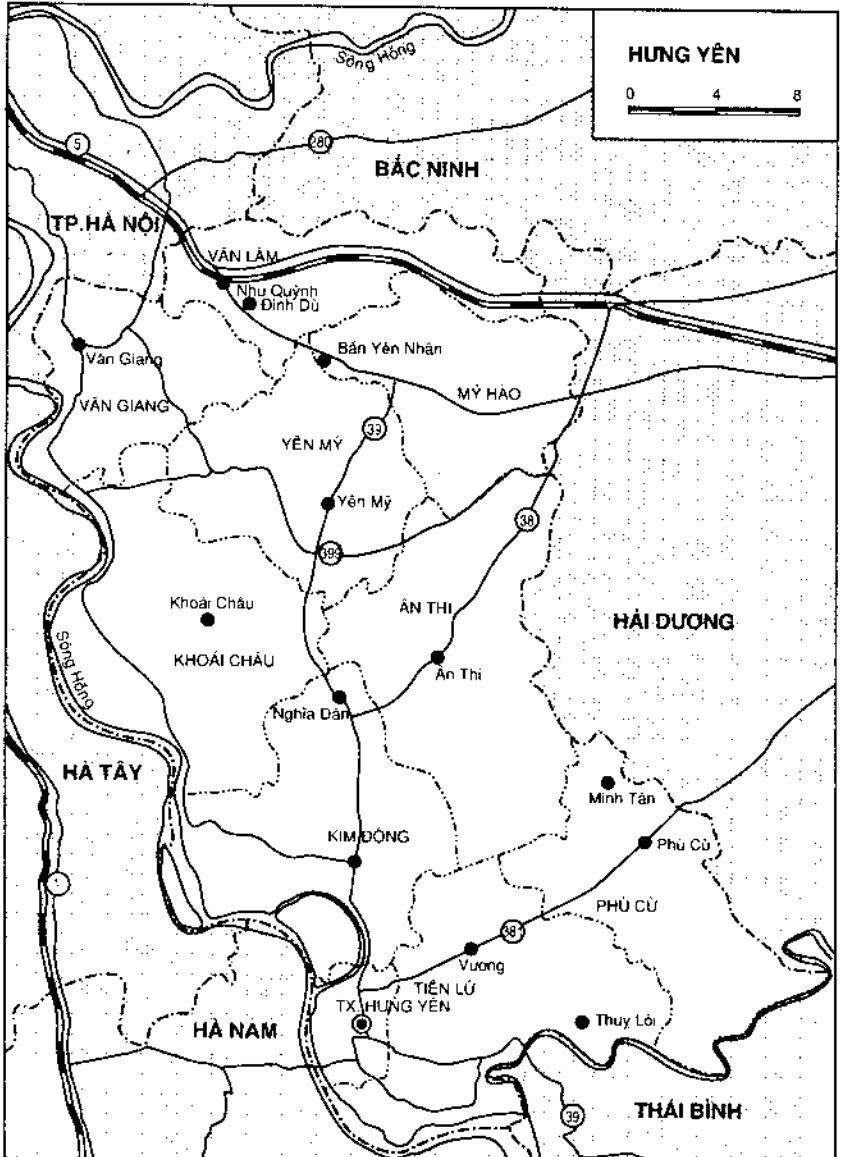
Với diện tích 895,4 km², Hưng Yên là một tỉnh nhỏ nằm giữa Đồng bằng sông Hồng. Đây là một phần của đồng bằng châu thổ, không có đồi núi và rừng rú. Khi trời nắng, không mây che, chỉ thấy mờ mờ đàng xa những núi ở rìa tỉnh Hà Nam và tỉnh Hà Tây, còn các dãy núi về phía Đông Triều và bắc Hải Dương thì không trông thấy vì thấp và quá xa.

Phía bắc, Hưng Yên giáp huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh, địa giới dài 16 km ; phía tây bắc, giáp huyện Gia Lâm (ngoại thành Hà Nội), địa giới ngoằn ngoèo dài 20 km. Phía bắc và tây bắc không có ranh giới tự nhiên. Phía đông Hưng Yên giáp tỉnh Hải Dương, địa giới dài 46 km : Đoạn đông bắc, từ thôn Mậu Lương (huyện Văn Lâm) đến Sa Lung (huyện Ân Thi) dài 12 km không có ranh giới tự nhiên, bên kia là địa phận huyện Cẩm Giàng. Từ Sa Lung trở xuống, có sông đào Kẻ Sặt nối liền với sông Cửu An làm ranh giới giữa hai tỉnh : Đối diện với bắc Ân Thi (Hưng Yên) là huyện Bình Giang (Hải Dương), đối diện với nam Ân Thi và Phù Cừ (Hưng Yên) là huyện Thanh Miện (Hải Dương). Phía tây, Hưng Yên giáp với Hà Nội, Hà Tây và Hà Nam, có sông Hồng làm ranh giới tự nhiên ; cụ thể là tiếp giáp với các huyện Thanh Trì (ngoại thành Hà Nội), Thường Tín, Phú Xuyên (Hà Tây), Duy Tiên và Lý Nhân (Hà Nam). Phía nam của Hưng Yên là tỉnh Thái Bình, ngăn cách bởi sông Luộc.

Nhìn chung, ba mặt đông, nam và tây của Hưng Yên đều có những con sông lớn, nhỏ làm ranh giới tự nhiên. Còn về phía bắc do không có ranh giới tự nhiên nên từ xưa, địa giới về phía này hay biến đổi.

Hưng Yên nằm trên địa bàn kinh tế trọng điểm phía Bắc. Đây là một trong những thuận lợi để phát triển kinh tế – xã hội, nhất là với

90° 30' N
105° 30' E



HUNG YEN
0 4 8

CHỦ GIẢI			
●	Thủy Lôi		Đường ô tô
⊙	TX HUNG YEN		Đường sắt
HẢI DƯƠNG	Tên tỉnh		Ranh giới huyện
PHÚ CỬ	Tên huyện		Ranh giới tỉnh
			Sông, hồ

các huyện phía bắc của tỉnh. Tuy nhiên, Hưng Yên được bao bọc bởi các sông lớn về phía đông và nam, nên việc giao lưu bị hạn chế trong chừng mực nhất định do thiếu hệ thống cầu (đặc biệt trên sông Hồng). Quốc lộ 5 với tư cách như là hành lang kinh tế, chỉ chạy qua một phần nhỏ lãnh thổ phía bắc. Điều đó góp phần dẫn đến sự phân hóa tương đối rõ rệt giữa các huyện phía bắc và phía nam của Hưng Yên.

2. Sự phân chia hành chính

Tỉnh Hưng Yên được thành lập vào năm Minh Mạng thứ 12 (1831). Thời Pháp thuộc, Hưng Yên chia làm 8 phủ, huyện (2 phủ : Khoái Châu, Ân Thi ; 6 huyện : Văn Lâm, Mỹ Hào, Yên Mỹ, Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ). Từ ngày Cách mạng tháng Tám thành công (năm 1945), 8 đơn vị hành chính nói trên đều gọi là huyện.

Trong thời gian kháng chiến chống Pháp, huyện Văn Giang trước kia thuộc Bắc Ninh, được nhập vào tỉnh Hưng Yên.

Năm 1968, Hưng Yên hợp nhất với tỉnh Hải Dương thành tỉnh Hải Hưng. Từ ngày 1-1-1997 (sau gần 30 năm hợp nhất) tỉnh Hưng Yên được tái lập. Hiện nay, Hưng Yên bao gồm một thị xã tỉnh lỵ (mang tên của tỉnh) và 9 huyện : Tiên Lữ, Kim Động, Phù Cừ, Ân Thi, Khoái Châu, Văn Giang, Văn Lâm, Yên Mỹ, Mỹ Hào với 6 thị trấn, 6 phường và 148 xã.

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Hưng Yên nằm giữa đồng bằng châu thổ sông Hồng, với địa hình tương đối đơn điệu. Nhìn chung địa hình của tỉnh nghiêng chênh lệch từ tây bắc xuống đông nam và không thật bằng phẳng. Độ dốc trung bình là 8 cm/1 km.

Về phía bắc, nổi lên loại địa hình cao, có hình vòng cung đi từ đông bắc sang tây bắc rồi men theo phía tây, dọc sông Hồng, bao gồm địa phận các huyện Văn Lâm, Văn Giang, Khoái Châu. Đây là vùng đất cao trong đê, có độ cao tuyệt đối từ 4 đến 6m.

Liên kề với vùng đất cao là vùng đất thấp hơn, độ cao trung bình chừng 3 mét, phổ biến ở Ân Thi, Yên Mỹ, Mỹ Hào, nam Kim Động, Tiên Lữ và kéo dài xuống phía nam (như Phù Cừ). Độ cao ở đây chỉ còn 2 mét, thậm chí có nơi dưới 2 mét.

Địa hình của Hưng Yên ảnh hưởng rõ rệt đến việc canh tác. Trước kia thường xuyên xảy ra hạn hán và úng ngập. Vùng cao không giữ được nước, trong khi đó vùng thấp lại tiêu nước không kịp trong mùa mưa. Với từng vùng cũng có sự phân hóa ít nhiều về địa hình. Vùng cao lại có chỗ trũng như ở Đại Hưng (Khoái Châu) và vùng thấp cũng có chỗ cao như ở Nhật Quang (Phù Cừ). Hiện nay, nhân dân tỉnh Hưng Yên đã xây dựng một mạng lưới thủy lợi dày đặc để kịp thời giải quyết những khó khăn do địa hình gây ra, bảo đảm cho việc sản xuất quanh năm, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do hạn hán và úng lụt.

2. Khí hậu

Nằm ở vị trí trung tâm của Đồng bằng sông Hồng, khí hậu Hưng Yên có đầy đủ những nét chung của đồng bằng lớn này. Hưng Yên chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, nhiều nắng và có mùa đông lạnh.

Quy luật diễn biến số giờ nắng trong năm khá phức tạp. Tháng III nắng ít, tháng V và tháng VII nắng nhiều nhất. Số giờ nắng bình quân 1730 giờ/năm.

Theo tài liệu khí tượng được theo dõi trong nhiều năm thì nhiệt độ trung bình hàng năm của Hưng Yên là $23,4^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ cao nhất là $40,4^{\circ}\text{C}$ (tháng 6-1939) và tổng nhiệt độ trung bình năm là 8500 – 8600 $^{\circ}\text{C}$.

Giữa hai mùa trong năm, biên độ nhiệt thường là 13°C . Về mùa hạ, nhiều lúc nhiệt độ lên rất cao làm lúa mùa đang trổ bị nghẽn đòng, lúa ngâm sữa cũng bị hỏng.

Lượng mưa trung bình năm từ 1800 – 2200mm. Lượng mưa lớn nhất trong mấy chục năm gần đây là 2889,9 mm (1928). Lượng mưa phân bố không đều trong năm, tập trung tới hơn 70% vào mùa mưa

(từ tháng V đến tháng X) dưới hình thức mưa giông (nhất là vào tháng VI, tháng VII). Mưa mùa này trút xuống đồng ruộng axit nitric (HNO_3) và amôniac (NH_3) dưới hình thức đạm 2 lá (NH_4NO_3) rất tốt cho sản xuất nông nghiệp. Mùa khô lạnh (từ tháng XI đến tháng IV năm sau) có mưa phùn, do đó vụ đông cũng trở thành vụ chính, trồng được nhiều loại cây ngắn ngày.

Cùng với đất đai, điều kiện khí hậu và thời tiết như vậy thuận lợi cho việc trồng trọt và chăn nuôi nhiều loại cây - con có nguồn gốc nhiệt đới và cận nhiệt. Tuy nhiên, khí hậu ở đây cũng có những mặt hạn chế, nhất là các tai biến thiên nhiên, gây trở ngại cho sản xuất và đời sống.

3. Thủy văn

Hung Yên có 3 mặt được bao bọc bởi sông, trong đó có sông Hồng - con sông lớn nhất miền Bắc, chảy qua. Ngoài sông tự nhiên, Hung Yên còn có nhiều sông đào nhằm phục vụ yêu cầu của sản xuất nông nghiệp. Những con sông này thuộc hệ thống đại thủy nông Bắc Hưng Hải.

a) Sông Hồng

Sông Hồng chảy qua Hung Yên theo hướng tây tây bắc - nam đông nam với chiều dài 67 km. Đây là đoạn sông lớn nhất của tỉnh Hưng Yên. Sông Hồng có chứa lượng phù sa khá lớn và chính vùng đất Hưng Yên cũng do dòng sông này bồi tụ nên. Về đến lãnh thổ Hưng Yên, sông Hồng chảy quanh co uốn khúc, tạo nên nhiều bãi bồi rất rộng (như ở Phú Cường, Hùng Cường thuộc huyện Kim Động).

Sông Hồng làm thành ranh giới tự nhiên giữa Hưng Yên với Hà Nội, Hà Tây, Hà Nam. Nó bắt đầu chảy vào địa phận Hưng Yên ở thôn Phi Liệt (xã Liên Nghĩa, huyện Văn Giang), qua các huyện Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động, thị xã Hưng Yên và một phần của Tiên Lữ, rồi ra khỏi địa phận Hưng Yên từ Ung Lôi (xã Tân Hưng, huyện Tiên Lữ).

Sông Hồng đã đem lại nguồn nước phù sa cho đồng ruộng Hưng Yên. Nó còn là con đường thủy quan trọng nổi tỉnh

Hung Yên với Hà Nội, thị xã Sơn Tây, Việt Trì, Yên Bái, Thái Bình, và Nam Định.

b) Sông Luộc

Sông Luộc là con sông lớn thứ hai chảy qua Hưng Yên, một nhánh lớn của sông Hồng, nằm vắt ngang phía nam của tỉnh, gần như vuông góc với sông Hồng. Sông Luộc dài 70 km, rộng trung bình 200 mét, chảy qua địa phận Hưng Yên với đoạn dài 26 km. Theo sông Luộc, từ Hưng Yên có thể đến Ninh Giang (Hải Dương) và từ sông Luộc qua các hệ thống sông khác, có thể đến thành phố Hải Dương, thành phố Hải Phòng.

c) Sông Kê Sắt

Chảy ở phía đông của tỉnh, con sông này làm nên ranh giới tự nhiên giữa Hưng Yên và Hải Dương, đoạn sông này dài 20 km từ Thịnh Vạn (Mỹ Hào) đến Tông Hóa (Phù Cừ). Nó có giá trị về mặt dẫn nước (khi có hạn) và tiêu nước (khi có úng), vì nhận nước từ sông Thái Bình (cửa sông ở phía nam thành phố Hải Dương) và xuôi chiều tiêu thủy ra sông Luộc. Dựa vào điều kiện tự nhiên thuận lợi này, Hưng Yên đã xây dựng hệ thống thủy lợi để điều tiết nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Trong phạm vi lãnh thổ tỉnh Hưng Yên còn có các sông con ngang dọc nối với nhau hình thành một mạng lưới dẫn thủy khắp từ bắc đến nam, như các sông Hoan Ái, Cửu Yên, Nghĩa Trụ v.v...

Ngoài nguồn nước mặt dồi dào, Hưng Yên còn có nguồn nước ngầm phong phú, nhất là khu vực quốc lộ 5, từ Như Quỳnh đến Phố Nối, thuận tiện cho việc phát triển công nghiệp và đô thị.

4. Đất đai

Toàn tỉnh không có loại đất nào phát sinh và phát triển trên đá mẹ. Các loại đất tuy có khác nhau, nhưng đều do phù sa bồi tụ. Gần hai rìa sông là đất cát, cát pha tầng dày, rồi tiếp đến là cát pha tầng mỏng hoặc đất thịt nhẹ, đi sâu vào trong đồng là vùng đất sét có phủ một lớp đất thịt rất mỏng. Về đại thể, có thể chia thành hai vùng :

a) Vùng ngoài đê :

Đây là vùng đất phù sa trẻ nhất, hàng năm ít nhiều vẫn được phù sa bồi đắp. Vùng này nằm chủ yếu ngoài đê thuộc các huyện Văn Giang, Kim Động, Tiên Lữ. Ở vùng ngoài đê, có thể trồng màu xen canh, gối vụ liên tiếp, trừ mùa mưa lũ.

b) Vùng trong đê :

– Đất phù sa không được bồi, màu nâu tươi, trung tính, ít chua, không gầy hoặc gầy yếu. Vùng này chiếm tỉ lệ 32% diện tích đất canh tác của tỉnh, tập trung nhiều nhất ở Yên Mỹ, Khoái Châu, Văn Giang, Kim Động, Văn Lâm, Tiên Lữ, Ân Thi, Mỹ Hào. Loại đất này có độ phì cao, giàu các chất đạm, lân, tương đối nhiều mùn, thích hợp với việc trồng lúa, các loại hoa màu và cây công nghiệp như mía, đay, dâu, lạc. Đây là vùng trồng lúa tốt nhất của tỉnh.

– Đất phù sa không được bồi, màu nâu tươi, gầy trung bình hoặc mạnh, ít chua. Chiếm 25% đất canh tác của tỉnh, loại đất này nằm ở miền trũng của các huyện Kim Động, Tiên Lữ, Ân Thi, Yên Mỹ, Văn Giang, Khoái Châu, Phù Cừ, Mỹ Hào. Đất thiếu không khí, quá trình hóa sét mạnh, có ảnh hưởng xấu đến cây trồng ; phải cày sâu, bón phân nhiều khi trồng lúa.

– Vùng đất chua và bí, có tầng sét dày, bao gồm diện tích đất đai còn lại của các huyện Ân Thi, Phù Cừ, Yên Mỹ, Văn Lâm... Đối với loại đất này, phải chống chua, chống gầy hóa và cải tạo thành phần cơ giới để đưa vào sử dụng có hiệu quả trong nông nghiệp.

5. Sinh vật

Nằm giữa Đồng bằng sông Hồng, lại được khai thác từ lâu đời nên ở Hưng Yên hầu như không còn thảm thực vật tự nhiên. Về giới động vật cũng tương tự như vậy. Các loài chim muông, cầm thú tự nhiên rất ít, ngoài những loài cáo, cò, cuốc, ngỗng trời v.v...

6. Khoáng sản

Nhìn chung, Hưng Yên có tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, song tài nguyên khoáng sản lại rất hạn chế. Ngay cả nguyên liệu

thông thường như đá vôi cũng phải nhập ở tỉnh ngoài. Đây là một trong những khó khăn trong quá trình phát triển công nghiệp hóa của tỉnh.

III. DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

1. Động lực dân số

Dân số của tỉnh Hưng Yên tăng lên khá nhanh. Trước Cách mạng tháng Tám (1945), số dân của tỉnh chỉ có 46.199 người. Năm 1954 tăng lên và đạt hơn 60 vạn người. Năm 1989 Hưng Yên có 95,8 vạn dân và đến ngày 1-4-1999 là 1.068.705 người (trong đó nam giới chiếm gần 48,3%, nữ giới hơn 51,7%). Về số dân, Hưng Yên chiếm 6,35% dân số của Đồng bằng sông Hồng (bao gồm 11 tỉnh, kể cả Bắc Ninh và Vĩnh Phúc), đứng trên Bắc Ninh, Ninh Bình, Hà Nam và chiếm 1,4% dân số cả nước.

Tốc độ gia tăng dân số tự nhiên của Hưng Yên trong những năm gần đây giảm xuống đáng kể. Nhờ những biện pháp đồng bộ và tích cực trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình, đến năm 1997 Hưng Yên đã hạ tỉ suất sinh thô xuống 19 ‰ (giảm gần 0,8 ‰ so với năm 1996). Trên cơ sở đó, tỉ suất tăng dân số tự nhiên giảm nhanh, từ trên 2% vào những năm 80 xuống còn 1,14% trong thời kì 1989 - 1999 (so với mức bình quân của cả nước là 1,70%).

2. Nguồn lao động

Hưng Yên là một tỉnh có dân số trẻ. Điều này thể hiện ở chỗ dân số trong độ tuổi lao động chiếm khoảng 1/2 tổng số dân của tỉnh. Dân số trẻ nên nguồn lao động khá dồi dào. Tuy nhiên, cơ cấu sử dụng lao động hiện nay thể hiện nền kinh tế của tỉnh chưa thật phát triển. Lao động ở khu vực 1 (nông - lâm - ngư nghiệp) là chủ yếu (hơn 80%), trong khi đó lao động ở khu vực 2 (công nghiệp - xây dựng) và khu vực 3 (dịch vụ) còn hạn chế.

Chỉ tính riêng trong ngành công nghiệp, năm 1998 số lao động đang tham gia sản xuất là 35.684 người. Khu vực kinh tế trong nước chiếm 34.809 người (97,5% lao động công nghiệp), trong đó quốc

doanh 5701 người, tập thể 1452 người, tư nhân 173 người, cá thể 27.180 người, hỗn hợp 303 người. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài còn chiếm tỉ trọng nhỏ và mới thu hút được 875 lao động (2,5% lao động công nghiệp).

Ở Hưng Yên, tỉ lệ lao động có trình độ khoa học kĩ thuật, đã qua đào tạo tương đối thấp so với mức trung bình của cả nước và của Đồng bằng sông Hồng (16% số lao động đang làm việc, năm 1995).

Hưng Yên là mảnh đất mang nhiều dấu ấn lịch sử, từ những truyền thuyết Tiên Dung – Chử Đồng Tử cho đến những địa danh ghi lại những trang sử hào hùng của dân tộc. Người dân lao động cần cù, chịu khó với những nghề trồng lúa nước, trồng cây công nghiệp và các ngành nghề thủ công truyền thống... Đây là một trong những thế mạnh quan trọng để phát triển kinh tế – xã hội.

Theo dự báo, số lao động sẽ tăng thêm 17 vạn người cho đến năm 2010 và thêm 33 vạn đến năm 2020. Như vậy, nguồn lao động dồi dào vừa là thế mạnh của tỉnh, đồng thời cũng là sức ép lớn trong vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động.

3. Sự phân bố dân cư và đô thị hóa

Diện tích, số dân và mật độ dân số của các huyện, thị thuộc tỉnh Hưng Yên (tính đến 25-8-1999)

Các huyện thị	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ (người/km ²)	Số xã, phường, thị trấn
Thị xã Hưng Yên	20,0	39,8	1.990	6
Huyện Mỹ Hào	71,5	81,0	1.133	13
Huyện Văn Lâm	68,2	92,3	1.353	11
Huyện Yên Mỹ	90,0	121,9	1.354	17
Huyện Khoái Châu	130,7	184,0	1.408	25
Huyện Văn Giang	73,2	91,7	1.253	11
Huyện Ân Thi	124,9	129,3	1.035	21
Huyện Kim Động	116,3	127,4	1.095	20
Huyện Phù Cừ	91,2	87,0	954	14
Huyện Tiên Lữ	113,1	133,4	1.179	22

Hung Yên là một trong những tỉnh có mật độ dân số trù mật nhất ở Đồng bằng sông Hồng. Theo số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-1999, mật độ dân số của Hung Yên chỉ đứng sau thành phố Hà Nội và gấp gần 5,2 lần mật độ trung bình của cả nước. Trong vòng 10 năm (1989 - 1999), trên mỗi cây số vuông đã tăng thêm hơn 100 người (khoảng 1200 người/km² - năm 1999 so với 1071 người/km² - năm 1989).

Nhìn chung, dân cư phân bố tương đối đồng đều theo lãnh thổ. Điều này một phần được lí giải bởi địa hình đồng bằng châu thổ, lại được khai thác từ lâu đời và hiện nay nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của tỉnh.

Tuy vậy, sự phân bố dân cư ít nhiều cũng có sự phân hóa. Trừ thị xã Hung Yên, nhìn chung, các huyện phía bắc dân cư tương đối đông đúc hơn các huyện phía nam. Huyện có mật độ thấp nhất trong cả tỉnh là huyện Phù Cừ (954 người/km² - năm 1999).

Hung Yên là một trong những tỉnh có trình độ đô thị hóa vào loại thấp nhất trong cả nước. Số điểm dân cư đô thị còn ít. Thị xã - thủ phủ của tỉnh cũng chưa đầy 4 vạn dân. Theo số liệu ngày 1-4-1999, số dân thành thị của Hung Yên mới chỉ đạt 8,66% dân số cả tỉnh, trong khi đó mức trung bình của Đồng bằng sông Hồng là 21,06% và của toàn quốc là 23,47%.

4. Giáo dục, y tế

Tuy nền kinh tế chưa thật phát triển, nhưng trong nhiều năm qua sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh Hung Yên rất được chú trọng. Nhìn chung, số lượng trường lớp, giáo viên và học sinh các cấp không ngừng tăng lên.

Tính đến 30-9-1999, về mẫu giáo cả tỉnh có 1544 lớp học với 1614 giáo viên và 38.857 học sinh. Về giáo dục phổ thông, Hung Yên có 329 trường tiểu học và trung học cơ sở, 20 trường trung học phổ thông. Cụ thể là đối với tiểu học có 3770 lớp, 4108 giáo viên và 130.335 học sinh ; đối với trung học cơ sở có 2077 lớp, 3204 giáo viên và 92.037 học sinh ; đối với trung học phổ thông có 601 lớp, 833 giáo viên và 32.921 học sinh.

Về giáo dục cao đẳng (dài hạn), hiện nay Hưng Yên có 248 giáo viên và 3976 học sinh. Về đào tạo công nhân kĩ thuật, có 44 giáo viên và 1382 học sinh.

Để chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, trong tỉnh đã hình thành một mạng lưới khám chữa bệnh với 14 cơ sở (bệnh viện, phòng khám khu vực, viện điều dưỡng), 160 trạm y tế (xã, phường, xí nghiệp). Tính đến 30-9-1999 Hưng Yên có 351 bác sĩ, 698 y sĩ, 284 y tá và 171 nữ hộ sinh. Tổng số giường bệnh là 1856, trong đó có 1100 giường tại các bệnh viện, phòng khám khu vực; 100 giường ở viện điều dưỡng và 656 giường ở các trạm y tế.

IV - KINH TẾ

1. Nhận định chung

Hưng Yên mới được tái lập từ ngày 1-1-1997. Đây là một tỉnh có điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp, lại có vị trí gần các trung tâm công nghiệp (nhất là gần Hà Nội) và các khu công nghiệp dọc theo quốc lộ 5. Nhờ đó, Hưng Yên có thể chuyển đổi nhanh cơ cấu kinh tế, đặc biệt phát triển mạnh nền nông nghiệp hàng hóa phục vụ cho nhu cầu thực phẩm tươi sống và chế biến của các thành phố. Nhìn chung, xuất phát điểm về kinh tế - xã hội của Hưng Yên còn thấp, tốc độ phát triển kinh tế chưa cao, cơ sở vật chất - kĩ thuật còn nghèo nàn, kết cấu hạ tầng thấp kém (nhất là về giao thông, cấp điện, cấp nước và các dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng). Tuy nhiên, trong những năm gần đây, Hưng Yên đang nhanh chóng đi vào ổn định và phát triển, những khó khăn dần dần được khắc phục và nền kinh tế đã có mức tăng trưởng khá ngay từ năm 1997.

Trong những năm gần đây, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành trong tỉnh diễn ra tương đối mạnh mẽ. Điều đó được thể hiện qua bảng số liệu dưới đây :

*Cơ cấu kinh tế của Hưng Yên phân theo khu vực
các năm 1995 và 1998*

Các khu vực kinh tế	1995		1998	
	Theo giá hiện hành (tỉ đồng)	%	Theo giá hiện hành (tỉ đồng)	%
Nông, lâm, ngư nghiệp	1.256,7	61,7	1.557,4	50,1
Công nghiệp và xây dựng	239,7	11,8	721,2	23,2
Dịch vụ	538,5	26,5	827,2	26,7
GDP của tỉnh	2.034,9	100,0	3.105,8	100,0

Nhìn chung, cơ cấu kinh tế của Hưng Yên chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng của khu vực 1 (nông, lâm, ngư nghiệp) và tăng tỉ trọng của khu vực 2 (công nghiệp và xây dựng). So với năm 1995 (trước khi tách tỉnh), thì vào năm 1998, tỉ trọng của khu vực 1 giảm đi 11,6% (trong khi giá trị tuyệt đối vẫn tăng), tỉ trọng của khu vực 2 tăng lên 11,4%, còn tỉ trọng của khu vực 3 (dịch vụ) hầu như không thay đổi.

Về cơ cấu phân theo thành phần kinh tế, từ năm 1997 ở Hưng Yên đã bắt đầu xuất hiện khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, dầu rằng vẫn còn nhỏ bé. Năm 1998, khu vực này đạt 150,6 tỉ đồng (theo giá hiện hành), chiếm hơn 4,8% GDP của tỉnh.

Mặc dù cơ cấu nền kinh tế của tỉnh có những chuyển biến tích cực, nhưng về cơ bản, hiện nay Hưng Yên vẫn là một tỉnh nông nghiệp. Ngành này đang chiếm 1/2 GDP của tỉnh. Vai trò của công nghiệp ngày càng được khẳng định với sự tăng lên về tỉ trọng. Trong lúc đó, các ngành dịch vụ chậm phát triển, chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội. Vì vậy, trong những năm tới cần đẩy mạnh hơn nữa việc phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo của Hưng Yên. Về cơ cấu ngành nông nghiệp, trồng trọt lấn át chăn nuôi. Còn trong ngành trồng trọt thì ngành trồng lúa chiếm ưu thế tuyệt đối (gần 86,7% diện tích cây lương thực - năm 1999).

Nhìn chung, nông nghiệp của Hưng Yên phát triển vững chắc, tuy nhiên việc chuyển dịch cơ cấu của ngành chưa nhanh.

a) Trồng trọt

Trong nông nghiệp, ngành trồng trọt vẫn giữ địa vị quan trọng nhất. Ngoài lúa ra, nhân dân Hưng Yên còn trồng các loại cây màu lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả.

- Cây lương thực :

Cũng như nhiều tỉnh ở vùng Đồng bằng sông Hồng, về lâu dài, cây lương thực vẫn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Hưng Yên, góp phần tích cực vào việc đảm bảo an toàn lương thực. Trong vài năm gần đây, diện tích cây lương thực có giảm đi chút ít. Năm 1999, cả tỉnh có 103.400 ha và đạt sản lượng 537.700 tấn lương thực (quy thóc).

+ Lúa :

Lúa là cây lương thực được trồng từ lâu đời ở Hưng Yên. Trong cây lương thực, cây lúa chiếm địa vị trọng yếu cả về diện tích và sản lượng.

*Diện tích, năng suất và sản lượng lúa của Hưng Yên
thời kì 1995 - 1999*

Diện tích, năng suất, sản lượng	1995	1997	1999
<i>1. Diện tích (nghìn ha)</i>			
- Diện tích lúa cả năm	89,4	89,4	89,6
- Diện tích lúa đông xuân	42,2	42,5	42,7
- Diện tích lúa mùa	47,2	46,9	46,9
<i>2. Năng suất (tạ/ha)</i>			
- Năng suất lúa cả năm	44,2	50,7	55,0
- Năng suất lúa đông xuân	45,1	58,1	57,2
- Năng suất lúa mùa	43,6	44,1	53,0
<i>3. Sản lượng (nghìn tấn)</i>			
- Sản lượng lúa cả năm	396,5	453,7	493,1
- Sản lượng lúa đông xuân	190,2	246,8	244,4
- Sản lượng lúa mùa	206,3	206,9	248,7

9.01.90N.9

Diện tích trồng lúa ở Hưng Yên tương đối ổn định, khoảng gần 9 vạn ha, chiếm 86,7% diện tích cây lương thực (1999). Nhờ các công trình thủy lợi được xây dựng ở khắp nơi, cơ cấu mùa vụ chủ yếu là vụ mùa và vụ đông xuân với diện tích gần như nhau và thu hoạch đảm bảo chắc chắn.

Do áp dụng đồng bộ các biện pháp thâm canh tiên tiến như công nghệ giống, kĩ thuật canh tác, thủy lợi, phân bón... cho các vùng sản xuất lúa tập trung nên năng suất lúa không ngừng tăng lên theo thời gian, từ 44,2 tạ/ha - năm 1995 lên 55,0 tạ/ha - năm 1999.

Việc tăng lên về năng suất dẫn đến sản lượng lúa cũng ngày càng nhiều hơn. So với năm 1995, sản lượng lúa đã tăng thêm được gần 9,7 vạn tấn - năm 1999 và đạt mức 493,1 nghìn tấn (chiếm 91,7% sản lượng lương thực quy thóc của toàn tỉnh).

Trong những năm tới, Hưng Yên sẽ tiến hành việc đầu tư cải tạo diện tích đất chua và đất trũng nội đồng thuộc các huyện Ân Thi, Khoái Châu, Yên Mỹ... thành đất nông nghiệp để bù vào diện tích đất trồng lúa bị hao hụt do phát triển đô thị và công nghiệp. Hưng Yên phấn đấu đến năm 2010 sẽ đưa năng suất lúa bình quân toàn tỉnh lên trên 10 tấn/ha, đảm bảo mục tiêu sản lượng lương thực (trong đó lúa là chủ yếu) đạt từ 800 đến 900 nghìn tấn/năm. Hưng Yên cũng từng bước tăng cường đầu tư xây dựng các vùng trọng điểm sản xuất lúa có năng suất cao ở các huyện Khoái Châu, Văn Giang, Yên Mỹ, Văn Lâm, Kim Động, Tiên Lữ; đồng thời khai thác tối đa diện tích ở các khu vực thuận lợi như Ân Thi, Mỹ Hào... để trồng lúa đặc sản cung cấp cho các đô thị lớn và xuất khẩu.

+ Ngô :

Ở Hưng Yên, cây ngô đứng hàng thứ hai sau cây lúa, mặc dù diện tích và sản lượng thua kém xa so với lúa. Trong tổng diện tích cây màu lương thực là 13,8 nghìn ha thì ngô đã chiếm 10,1 nghìn ha. Như vậy, ngô chiếm tới 73,2% diện tích cây màu lương thực, nhưng lại chỉ đạt gần 7,8% diện tích cây lương thực nói chung của Hưng Yên.

Trong những năm gần đây, diện tích trồng ngô ít nhiều có sự dao động (10,5 nghìn ha - năm 1995 ; 12,4 nghìn ha - năm 1996 ;

4.000
N. 000.000
N. 000.000.

9,6 nghìn ha - năm 1998) với năng suất bình quân có chiều hướng gia tăng (25,6 tạ/ha - năm 1995 và 30,4 tạ/ha - năm 1999). Sản lượng năm 1999 đạt 30,7 nghìn tấn.

Ngô ưa trồng ở nơi cao ráo, đất cát. Ở phía tây huyện Khoái Châu có nhiều đất phù sa, thuận lợi cho việc trồng ngô. Các huyện khác như Tiên Lữ, Kim Động, Yên Mỹ cũng có một số diện tích đất cao, pha cát có thể tiến hành trồng ngô một cách đại trà.

- Cây công nghiệp :

+ Cây có sợi :

Trong các cây có sợi, đay là cây công nghiệp truyền thống của tỉnh. Đay là thứ nguyên liệu dùng vào nhiều việc : làm dây thừng, dệt vải, dệt thảm, làm võng, bao tải, giấy, thuốc nổ. Đay được trồng nhiều ở các huyện : Tiên Lữ, Kim Động, Văn Giang. Hưng Yên là một trong những tỉnh trồng nhiều đay ở phía Bắc nước ta. Trước đây, có năm sản lượng đay đã đạt gần 6000 tấn (năm 1963), bằng một nửa sản lượng đay toàn miền Bắc lúc đó. Nhưng do thị trường bị thu hẹp, sản lượng đay ngày càng giảm sút (năm 1999 chỉ còn 2300 tấn). Diện tích trồng đay trước kia khoảng 5000 ha, năm 1999 chỉ còn 900 ha (so với 1500 ha - năm 1998 và 1600 ha - năm 1997), nhưng vẫn dẫn đầu cả nước (do sự sa sút của ngành này trên phạm vi toàn quốc).

Trong những năm tới, Hưng Yên sẽ quy hoạch lại các vùng sản xuất, phát triển hợp lí diện tích đay gắn với công nghiệp chế biến, và tìm đầu ra cho sản phẩm trên thị trường trong nước và quốc tế.

Dâu trước đây cũng được trồng nhiều ở dọc sông Hồng, sông Luộc. Khoái Châu, Phù Cừ, Tiên Lữ là những huyện trồng dâu, nuôi tằm, kéo tơ nhiều hơn cả. Ngày nay, ngành dệt thủ công ở các làng xã giảm sút, do đó cây dâu không còn giữ địa vị quan trọng như trước.

Gai dùng làm lưới đánh cá, dệt vải, đan chiếu... Trước đây, Tiên Lữ là huyện trồng nhiều gai để bán sang Thái Bình, nhưng ngày nay đã mai một.

+ Cây có đường :

Mía là loại cây có đường được trồng nhiều ở các huyện Khoái Châu, Kim Động, Yên Mỹ. Diện tích trồng mía trên toàn tỉnh liên tục giảm sút từ 400 ha - năm 1995 xuống 200 ha - năm 1999. Sản lượng đạt 7500 tấn mía cây (năm 1999).

+ Cây có dầu :

Lạc được trồng nhiều ở các huyện Kim Động, Yên Mỹ... Diện tích trồng lạc trên toàn tỉnh có chiều hướng tăng lên, từ 1900 ha - năm 1995 tới 3200 ha - năm 1999. Sản lượng lạc đạt 3300 tấn - năm 1995 và 5700 tấn - năm 1999.

Trong tỉnh còn trồng nhiều vùng (nhất là huyện Kim Động). Các huyện nằm dọc sông Hồng như Khoái Châu, Kim Động là nơi trồng nhiều thầu dầu.

Ngoài ra, còn phải kể đến đậu tương. Năm 1999, diện tích trồng đậu tương là 4200 ha, sản lượng đạt 6600 tấn. Trong tương lai, các vùng sản xuất đậu tương sẽ từng bước được hình thành ở Văn Lâm, Yên Mỹ, Mỹ Hào, Văn Giang.

- Cây ăn quả :

Hung Yên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây ăn quả. Đất đai và khí hậu ở đây rất thích hợp với một số loại cây ăn quả có giá trị như nhãn, vải thiều... Hung Yên lại nằm gần các khu công nghiệp và trung tâm đô thị lớn. Vì thế, đây sẽ là thị trường tiêu thụ rau quả rộng lớn (như cầu của thành phố và khách du lịch).

Trong những năm tới, Hung Yên chủ trương phát triển mạnh các cây ăn quả, đặc biệt là nhãn (cây chủ lực của tỉnh), vải thiều, táo, chuối... Vùng nhãn sẽ được phát triển ở thị xã Hưng Yên, Tiên Lữ, Phù Cừ, Kim Động...

b) Chăn nuôi

- Trâu, bò :

Trong tình hình canh tác hiện nay của tỉnh Hưng Yên, trâu bò vẫn cần thiết để cung cấp sức kéo cho việc cày bừa. Ngoài ra, nuôi bò còn để cung cấp thịt và sữa. Xưa kia, trâu được nuôi nhiều hơn

bò. Gần đây số lượng bò của tỉnh đã vượt hơn hẳn số trâu và ngày càng chiếm ưu thế trong chăn nuôi đại gia súc. Trong những năm gần đây, đàn trâu bò có chiều hướng giảm về số lượng. Riêng đàn trâu giảm rất nhanh (năm 1999 chỉ bằng 36,5% của năm 1995).

Số lượng trâu, bò của Hưng Yên thời kì 1995 – 1999 (nghìn con)

	1995	1997	1999
Trâu	18,1	9,0	6,6
Bò	34,2	36,9	28,9

Nuôi bò là phương hướng chủ yếu trong chăn nuôi đại gia súc của tỉnh Hưng Yên. Bò có thể được nuôi phân tán và với quy mô đàn nhỏ tại các khu vực ven đê, nhất là ven đê sông Hồng và sông Luộc. Hưng Yên đang thực hiện chương trình Sin hóa đàn bò. Đến năm 2010, tỉ lệ bò lai Sin sẽ lên khoảng 50%, nhằm cung cấp cho nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân về thịt và sữa.

– Lợn :

Hưng Yên đang tập trung phát triển nhanh đàn lợn thịt. Đoàn Đào (Phù Cừ), Trai Trang (Yên Mỹ), Hưng Đạo (Tiên Lữ) là những xã nổi tiếng về chăn nuôi lợn.

Là một tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng, Hưng Yên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển đàn lợn. Vì vậy, đàn lợn tăng tương đối đều đặn về số lượng. Nếu như năm 1995 cả tỉnh có hơn 31 vạn con lợn thì đến năm 1997 đã tăng lên trên 33,3 vạn con và năm 1999 đạt gần 37,2 vạn con.

Hiện nay, Hưng Yên chủ trương phát triển rộng rãi phong trào chăn nuôi ở các hộ gia đình, phấn đấu nâng số đầu lợn trong tỉnh lên 0,8 – 1,0 triệu con vào năm 2010 nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

– Gia cầm :

Phong trào nuôi gia cầm được phát triển rộng rãi trong nhân dân tỉnh Hưng Yên. Gà ở Hưng Yên nổi tiếng trong cả nước với giống

to như gà Đông Cảo (Khoái Châu), gà Từ Hồ (Văn Giang). Gà trống nặng trung bình từ 5 đến 7kg, gà mái 3kg. Ở Ân Thi, Phù Cừ còn nuôi nhiều gà tây, gà Nhật Bản...

Đàn gia cầm trong tỉnh tăng lên liên tục, từ gần 2,6 triệu con-năm 1995 lên 3,2 triệu con-năm 1997 và hơn 4,2 triệu con-năm 1999.

Tóm lại, Hưng Yên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển chăn nuôi. Ngành này đang được coi trọng và từng bước trở thành ngành sản xuất chính, chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong nông nghiệp và được phát triển theo hướng công nghiệp hóa, tạo khối lượng thực phẩm lớn ổn định nhằm cung cấp thực phẩm cho nhân dân trong tỉnh, cho các đô thị và chế biến để xuất khẩu.

c) Thủy sản

Do địa hình đồng bằng, có nhiều diện tích mặt nước nên Hưng Yên có điều kiện nuôi thủy sản. Năm 1995, diện tích mặt nước nuôi thủy sản là 1953 ha ; năm 1997 tăng lên 3160 ha và năm 1999 đạt 3300 ha. Trên cơ sở đó, sản lượng thủy sản không ngừng tăng lên, phục vụ chủ yếu cho nhu cầu của nhân dân địa phương. Cụ thể là năm 1995 thu hoạch được 3980 tấn thủy sản (trong đó có 1414 tấn cá nuôi), năm 1997 đạt 5750 tấn (có 3100 tấn cá nuôi) và năm 1999 được 6630 tấn (có 3896 tấn cá nuôi). Giá trị sản xuất thủy sản (tính theo giá so sánh năm 1994) của tỉnh cũng tăng từ 31,9 tỉ đồng-năm 1995 lên 45,8 tỉ đồng-năm 1997 và 53,1 tỉ đồng-năm 1999.

3. Công nghiệp

Hưng Yên là một tỉnh thuần nông. Nhìn chung, nền công nghiệp còn nhỏ bé và phát triển chưa nhanh. Từ khi tái lập tỉnh đến nay, công nghiệp phát triển với tốc độ cao hơn và chiếm tỉ trọng lớn hơn trong cơ cấu GDP của tỉnh (23,2% - năm 1998).

Năm 1998, trên phạm vi toàn tỉnh có 12.655 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó có 3 cơ sở thuộc khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Trong số 12.652 cơ sở thuộc khu vực kinh tế trong nước thì chỉ có 5 xí nghiệp do Trung ương quản lí, 9 xí nghiệp do tỉnh quản lí. Số cơ sở còn lại là thuộc thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Hoạt động công nghiệp trong tỉnh đã thu hút 35.684 lao động.

Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu đều liên quan đến các ngành chế biến nông sản, sản xuất hàng tiêu dùng và vật liệu xây dựng.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Hưng Yên

Sản phẩm	1995	1997	1998
Bia (nghìn lít)	349,3	4190	6125
Đường mật (tấn)	204,0	206	212
Bao tải đay (nghìn chiếc)	325,0	1288	1126
Quần áo may sẵn (nghìn cái)	958,5	3099	3210
Giấy bìa (tấn)	1614,0	1.012	1321
Gạch (nghìn viên)	215.451	266.934	282.040
Ngói (nghìn viên)	16.215	11.345	11.513
Đồ sứ (nghìn cái)	-	3783	3950
Vôi (tấn)	41.501	46.229	55.918

Trong những năm tới, Hưng Yên coi việc phát triển công nghiệp là một trong những hướng chiến lược quan trọng, trong khi đó nông nghiệp vẫn còn giữ địa vị của một ngành kinh tế chủ đạo.

a) Các ngành công nghiệp

– Công nghiệp chế biến nông sản :

Công nghiệp chế biến nông sản, đặc biệt là chế biến nông sản xuất khẩu được coi là ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu của tỉnh. Ngành công nghiệp này có điều kiện phát triển mạnh vì có nguồn nguyên liệu phong phú, đa dạng, nguồn lao động dồi dào và có thị trường tiêu thụ rộng lớn (gần thủ đô Hà Nội, không xa cảng Hải Phòng khi cần xuất khẩu, giao lưu dễ dàng với các tỉnh phía Bắc và phía Nam bằng đường bộ).

Đáng lưu ý là xí nghiệp chế biến đồ hộp xuất khẩu ở thị xã Hưng Yên. Xí nghiệp này đang trong quá trình được mở rộng và hiện đại hóa (nâng cấp dây chuyền chế biến quả đặc sản : nhãn, táo v.v...). Năm 1997, sản lượng của xí nghiệp đạt hơn 700 tấn ; sẽ được nâng lên khoảng một vài nghìn tấn vào năm 2010. Xí nghiệp đay của tỉnh, năm 1998 sản xuất được hơn 1,1 triệu bao tải. Hiện nay xí nghiệp đang được phát triển theo hướng đầu tư các dây chuyền công nghệ

hiện đại để sản xuất các mặt hàng cao cấp phục vụ xuất khẩu. Các xí nghiệp kể trên đều tập trung quanh khu vực thị xã Hưng Yên. Trong những năm tới, Hưng Yên sẽ đầu tư xây dựng một số xưởng chế biến thịt tại thị xã và ở các huyện Văn Lâm, Mỹ Hào nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Công nghiệp xay xát gạo, ngô ở Hưng Yên không ngừng phát triển (năm 1995 xay xát được 149.900 tấn, năm 1996 : 234.000 tấn, năm 1997 : 263.000 tấn). Các cơ sở chế biến nhỏ và sơ chế nông sản sẽ được phát triển rộng rãi tại các thị tứ và các tụ điểm dân cư, đặc biệt dọc tuyến đường 39, nhằm nâng cao thu nhập và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa.

– Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng :

Hưng Yên có nhiều ưu thế trong việc phát triển sản xuất các mặt hàng tiêu dùng đa dạng, chất lượng cao. Trên cơ sở tiếp thu công nghệ hiện đại của nước ngoài, các mặt hàng tiêu dùng của Hưng Yên về cơ bản có khả năng cạnh tranh khi thâm nhập thị trường cả nước, nhất là thị trường vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, và xuất khẩu. Hướng chính là phát triển các ngành giày da, may mặc, bao bì, đồ nhựa...

Ngành sản xuất bao tải đay của Hưng Yên có chiều hướng phát triển nhanh (năm 1995 làm ra 32,5 nghìn chiếc ; năm 1997 : gần 1,3 triệu chiếc ; năm 1998 : khoảng 1,2 triệu chiếc). Các cơ sở may xuất khẩu tiếp tục được đầu tư chiều sâu và mở rộng ; năm 1998 đạt hơn 3,2 triệu sản phẩm, phấn đấu đến năm 2010 đạt khoảng 10 triệu sản phẩm.

Ngoài ra, các ngành sản xuất bia, bánh kẹo, mì ăn liền cũng có xu thế phát triển mạnh, nhằm phục vụ cho nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.

– Các ngành công nghiệp mới :

Với lợi thế có quốc lộ 5 chạy qua và vị trí nằm cạnh thủ đô Hà Nội, Hưng Yên có khả năng thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước xây dựng một số cơ sở lắp ráp và sản xuất các mặt hàng tiêu dùng cao cấp như xe máy, điện tử, điện lạnh tại Phố Nối và

Như Quỳnh. Hiện nay, Hưng Yên đã có nhà máy lắp ráp điện tử đặt ở Như Quỳnh.

b) Các ngành tiểu, thủ công nghiệp

Cùng với việc ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp, Hưng Yên còn coi trọng việc khôi phục và phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp ở khắp các địa phương trong tỉnh. Các ngành này chủ yếu tập trung ở các thị trấn, thị tứ và các cụm dân cư nông thôn, nhất là dọc theo các tuyến giao thông để đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân.

Hưng Yên có nhiều nghề thủ công. Một số nghề truyền thống xưa kia rất phát triển, nhưng hiện nay đã giảm sút hoặc không còn tồn tại do thị trường không có nhu cầu như nghề dệt vải, dệt lụa, dệt sồi, nghề làm quạt giấy, nghề đan cót... Các ngành hiện đang được chú trọng phát triển là vật liệu xây dựng, gốm, sửa chữa và sản xuất nông cụ, dệt thảm, thêu ren và các hàng thủ công mỹ nghệ khác. Năm 1998, Hưng Yên đã sản xuất được 282 triệu viên gạch, 11,5 triệu viên ngói, 3,9 triệu sản phẩm đồ sứ các loại và 67 nghìn chiếc cày bừa...

4. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải

Giao thông vận tải của Hưng Yên chủ yếu là đường ô tô và sau đó là đường sông. Do yêu cầu của công cuộc đổi mới, khối lượng hàng hóa (luân chuyển và vận chuyển) không ngừng được tăng lên. Khối lượng hàng hóa luân chuyển từ 85,1 triệu tấn.km-năm 1995 tăng lên 108,2 triệu tấn.km-năm 1998. Cũng trong thời gian nói trên, khối lượng hàng hóa vận chuyển là 1318 nghìn tấn và 1762 nghìn tấn.

Về cơ cấu vận chuyển, trong số 1762 nghìn tấn-năm 1998 thì đường bộ chiếm hơn 80,5% (1419 nghìn tấn). Phần còn lại là thuộc đường sông.

– Đường bộ :

Hưng Yên có hệ thống đường ô tô nối với các tỉnh phía Bắc (Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình). Quốc lộ 5 chạy qua

địa phận Hưng Yên trên một đoạn dài 23km đã được nâng cấp. Quốc lộ 39 từ Phố Nối đi Triều Dương dài 44km (hiện nay đã có cầu bắc qua sông Luộc để thông với tỉnh Thái Bình). Bến phà Yên Lệnh giúp cho việc hình thành tuyến đường rẽ ngắn nhất qua địa bàn Hưng Yên, nối quốc lộ 1 với quốc lộ 5 ra cửa biển Hải Phòng và cảng Cái Lân nhằm tạo sự giao lưu kinh tế giữa Hưng Yên với các tỉnh, đồng thời giải tỏa mật độ giao thông cao cho thủ đô Hà Nội. Ngoài ra, Hưng Yên còn có một số tuyến giao thông nội tỉnh như : đường 38 từ Trương Xá (Kim Động) đi Sa Lung (Ân Thi) dài 15km, đường 200 từ Hải Yên (Tiền Lữ) đi Cống Tráng qua huyện lỵ Ân Thi dài 24km, đường 99 từ Cống Tranh đi Thiết Trụ qua Lục Điền, Từ Hồ dài 18km... Các con đường này cần được cải tạo, nâng cấp.

– Phía bắc Hưng Yên có đường xe lửa Hà Nội – Hải Phòng chạy qua. Tác dụng của đường này đối với Hưng Yên không nhiều vì chỉ chạy qua địa bàn huyện Văn Lâm trên một đoạn dài chưa đến 22km.

– Đường sông :

Sông Hồng và sông Luộc là những đường sông chính của Hưng Yên. Từ thị xã Hưng Yên, tàu thuyền có thể ngược sông Hồng lên Hà Nội, Sơn Tây, Việt Trì, Yên Bái, Lào Cai, hoặc xuôi Thái Bình, Nam Định rồi ra biển. Trên sông Luộc, tàu thuyền có thể đi Ninh Giang (Hải Dương), Phủ Lại, Hải Phòng. Các sông nhỏ khác trong tỉnh đều là những đường giao thông thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa, lúa, ngô, vật liệu xây dựng...

b) Thương mại

Đây là ngành dịch vụ hết sức quan trọng, có tác động mạnh mẽ đến sản xuất và toàn bộ nền kinh tế – xã hội của tỉnh.

Về nội thương, Hưng Yên chú trọng đến việc lưu thông các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống mà tỉnh còn thiếu như : phân bón, vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng (đặc biệt là xi măng, sắt thép), thuốc chữa bệnh và các loại hàng hóa tiêu dùng. Hưng Yên có thể mở rộng thị trường sang các tỉnh vùng Bắc Bộ, đặc biệt là Hà Nội và Hải Phòng, với các mặt hàng như : lương thực, thực phẩm, hoa quả (nhất là nhãn), các sản phẩm đay, cây cảnh, dược

liệu... Ở Hưng Yên đã dần dần hình thành ba trung tâm thương mại : thị xã Hưng Yên, thị trấn Phố Nối (huyện Mỹ Hào) và thị trấn Như Quỳnh (huyện Văn Lâm). Năm 1998, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 1085,5 tỉ đồng.

Về ngoại thương, Hưng Yên phát triển một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực như hàng may mặc (năm 1997, xuất 654 nghìn áo giắc két, 32 nghìn chiếc váy, 364 nghìn áo sơ mi), túi siêu thị (năm 1997 : 2,5 triệu chiếc), nông sản (năm 1997, xuất 2200 tấn dưa bao tử), kẹo bọc đường (năm 1996 : gần 400 tấn). Năm 1997, giá trị hàng xuất khẩu của Hưng Yên còn ở mức khiêm tốn : gần 22,2 triệu USD. Hưng Yên phấn đấu để đạt giá trị xuất khẩu khoảng 1-2 trăm triệu USD vào năm 2010 với những mặt hàng có nhiều lợi thế như gạo, thịt lợn, rau quả đặc sản, hàng thủ công mỹ nghệ...

c) Du lịch

Hưng Yên ít có ưu thế về ngành du lịch, vì tài nguyên du lịch hạn chế, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật phục vụ du lịch hiện nay còn nhỏ bé. Việc phát triển du lịch của Hưng Yên phải đặt trong mối quan hệ tổng hòa và gắn kết với hệ thống du lịch của vùng Bắc Bộ, đặc biệt là với Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh.

Hướng phát triển du lịch của Hưng Yên chủ yếu là du lịch lễ hội truyền thống. Cụm di tích nổi tiếng là Phố Hiến (thị xã Hưng Yên) – Đa Hòa – Đa Trạch (Khoái Châu). Ngoài đường bộ, có thể mở tuyến đường sông từ Hà Nội theo sông Hồng đến thị xã Hưng Yên để tham quan các di tích cổ (hiện nay đã có tuyến ca nô du lịch tham quan từ Hà Nội đến đền thờ Chủ Động Tử).

Nói tóm lại, là một tỉnh có lợi thế phát triển nông nghiệp, lại có vị trí gần các trung tâm công nghiệp (đặc biệt là Hà Nội), gần các khu công nghiệp phát triển trên đường số 5, Hưng Yên sẽ có cơ hội chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, nhất là xây dựng mô hình công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn. Tuy nhiên, trong những năm tới, Hưng Yên cần khắc phục những hạn chế về cơ sở vật chất, về kết cấu hạ tầng v.v... để có thể phát triển kinh tế với tốc độ cao hơn.

ĐỊA LÍ NAM ĐỊNH

I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Nam Định là một tỉnh đồng bằng ven biển, thuộc bộ phận phía nam đồng bằng châu thổ sông Hồng, có tọa độ địa lí : từ 19°55' đến 20°16' vĩ độ bắc và từ 106°00' đến 106°33' kinh độ Đông.

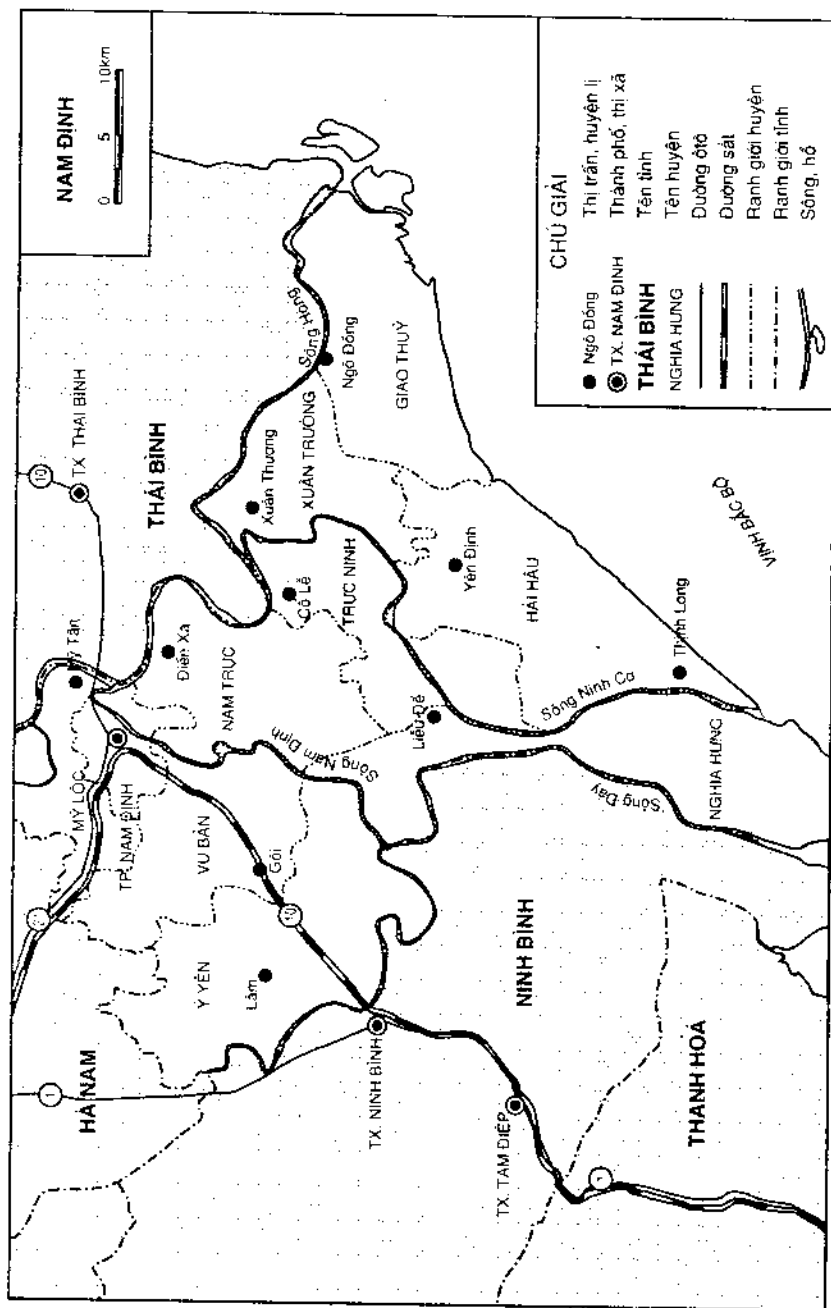
Phía bắc Nam Định giáp Hà Nam, phía đông bắc giáp Thái Bình, phía tây giáp Ninh Bình, phía đông và đông nam trông ra vịnh Bắc Bộ. Nam Định ở vào vị trí trung chuyển giữa các tỉnh phía nam Đồng bằng sông Hồng và các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Nam Định có diện tích tự nhiên là 1669,36km², bằng khoảng 0,5% diện tích tự nhiên toàn quốc, đứng thứ 50 về diện tích trong 61 tỉnh, thành của cả nước. Dân số Nam Định là 1888,4 nghìn người (tính tới ngày 1-4-1999), bằng khoảng 2,47% dân số toàn quốc và đứng hàng thứ 8 về dân số trong 61 tỉnh, thành của cả nước.

Nằm trong vùng ảnh hưởng trực tiếp của tam giác tăng trưởng Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, Nam Định có hệ thống đường sắt, đường bộ, đường sông thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế. Đặc biệt, Nam Định chỉ cách thủ đô Hà Nội 90 km (theo quốc lộ 1A, qua Phủ Lý) và cách Hải Phòng 80 km. Đây đã và sẽ là những thị trường tiêu thụ lớn, những trung tâm hỗ trợ đầu tư kĩ thuật, kinh nghiệm quản lí, chuyển giao công nghệ và thông tin cho Nam Định.

Sự xuất hiện thêm các cảng biển (ngoài các cảng Hải Phòng, Cái Lân sẽ xây dựng các cảng Ninh Bình, Ninh Cơ, Nghi Sơn...) và những thay đổi về hướng vận chuyển trong vùng (nhất là tuyến Đồng Văn – phà Yên Lệnh – thị xã Hưng Yên nối về quốc lộ 5 đi Hải Phòng, cảng Cái Lân...) sẽ ảnh hưởng tới phương hướng phát triển lâu dài của Nam Định.

Vị trí địa lí như trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho Nam Định phát triển sản xuất hàng hóa và mở rộng giao lưu kinh tế - xã hội



1:600,000
 1:600,000
 1:600,000

với các địa phương trong cả nước và quốc tế. Song mặt khác, đây cũng là một thách thức lớn đối với Nam Định trong điều kiện cạnh tranh thu hút vốn đầu tư nước ngoài ; bởi sức ép gay gắt do công nghệ lạc hậu, cơ sở hạ tầng yếu kém so với yêu cầu phát triển và so với các đô thị mới nằm liền kề trong địa bàn kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Điều đó đòi hỏi Nam Định phải có bước phát triển vượt bậc, mau chóng trưởng thành để khai thác các lợi thế và nhân tố mới nhằm hòa nhập vào sự phát triển chung của đất nước.

2. Sự phân chia hành chính

Tỉnh Nam Định thành lập năm Minh Mạng thứ 12 (1831). Đầu đời Trần là lộ Thiên Trường. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đặt làm thừa tuyên Thiên Trường. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đổi là thừa tuyên Sơn Nam. Năm Hồng Đức thứ 21 (1490) gọi là xứ Sơn Nam. Năm Cảnh Hưng thứ 2 (1746) chia làm trấn Sơn Nam Thượng và trấn Sơn Nam Hạ. Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), trấn Sơn Nam Hạ đổi thành trấn Nam Định. Năm 1831, trấn Nam Định đổi thành tỉnh Nam Định.

Năm 1965, Nam Định và Hà Nam sáp nhập thành tỉnh Nam Hà.

Tháng 12/1975, Nam Hà và Ninh Bình sáp nhập thành tỉnh Hà Nam Ninh.

Năm 1992, tách Ninh Bình và trở lại là tỉnh Nam Hà.

Năm 1996, tỉnh Nam Định được tái lập.

Hiện nay, tỉnh Nam Định bao gồm : thành phố Nam Định, 9 huyện (Mỹ Lộc, Vụ Bản, Ý Yên, Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường, Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng), với 9 thị trấn, 15 phường và 202 xã.

II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Nam Định là tỉnh đồng bằng ven biển nên địa hình nhìn chung bằng phẳng, ít phức tạp. Đồi núi thấp (độ cao 70-150m) chỉ chiếm

diện tích nhỏ hẹp, thuộc một số xã của các huyện Vụ Bản, Ý Yên – tiếp giáp với tỉnh Ninh Bình. Vì vậy, có thể chia địa hình của tỉnh thành 2 vùng chính : vùng đồng bằng thấp trũng (nội đồng) và vùng đồng bằng ven biển.

a) Vùng đồng bằng thấp trũng (nội đồng)

Vùng này gồm các huyện : Ý Yên, Vụ Bản, Mỹ Lộc, Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường và thành phố Nam Định.

Tổng diện tích của vùng khoảng 921 km², chiếm 55,2% diện tích toàn tỉnh. Độ nghiêng giảm từ tây bắc về đông nam.

Đồng bằng có bề mặt tích tụ dày, màu mỡ, tạo nhiều khả năng phát triển nông nghiệp theo hướng thâm canh, phát triển công nghiệp và du lịch.

b) Vùng đồng bằng ven biển

Vùng này gồm các huyện : Nghĩa Hưng, Hải Hậu, Giao Thủy với tổng diện tích khoảng 748 km², chiếm 44,8% diện tích toàn tỉnh.

Đồng bằng được bồi tụ bởi các trầm tích sông, biển và hiện nay vẫn tiếp tục được bồi phù sa (sau khi đắp đê thì vùng trong đê không còn được bồi nữa). Các huyện Hải Hậu, Nghĩa Hưng vẫn đang có xu hướng lấn dần ra biển. Nhìn chung, đất đai phì nhiêu, có khả năng phát triển tổng hợp kinh tế biển.

Bờ biển dài 72 km, bị chia cắt mạnh bởi cửa của sông Hồng, sông Đáy, sông Ninh Cơ. Vùng ven biển có những khu rừng ngập mặn, thu hút nhiều loài chim đến trú đông, sinh sản, đồng thời là nơi tập trung nhiều cá và hải sản tập trung (Cồn Lu, Cồn Ngạn...). Nơi đây cũng có những bãi tắm tốt (Hải Thịnh – Hải Hậu, Giao Lâm - Giao Thủy).

2. Khoáng sản

Khoáng sản của Nam Định nghèo cả về chủng loại lẫn trữ lượng. Đáng kể nhất là các khoáng sản làm vật liệu xây dựng : đất sét làm gạch ngói nung, cát vàng, cát đen có ở nhiều nơi ; puzolan dùng làm chất phụ gia cho sản xuất xi măng có ở quanh núi Gôi (Vụ Bản).

Ngoài ra, còn có sa khoáng inmemit và ziricom ở ven biển Hải Hậu, khí đốt đang được thăm dò ở Giao Thủy.

Tài nguyên khoáng sản hạn chế là một khó khăn của Nam Định trong việc phát triển các ngành khai thác khoáng sản, công nghiệp chế biến...

3. Khí hậu

Cũng như các tỉnh khác trong vùng Đồng bằng sông Hồng, Nam Định có khí hậu nhiệt đới gió mùa với một mùa đông lạnh và một mùa hạ ẩm ướt, nhiều mưa.

Mùa hạ bắt đầu vào tháng V và kết thúc vào tháng X. Thời gian này thường có gió mùa đông nam gây mưa nhiều, thỉnh thoảng có bão và áp thấp nhiệt đới. Mùa đông bắt đầu vào tháng XI và kết thúc vào tháng IV năm sau. Mùa này thường có gió mùa Đông Bắc đem theo không khí lạnh, trời mưa phùn, làm tăng độ ẩm nên ít nơi bị hạn hán.

Hàng năm, lãnh thổ Nam Định nhận được một lượng bức xạ phong phú 110-120 kcal/cm²/năm, cân cân bức xạ cao trên 87 kcal/cm²/năm. Đó là cơ sở để Nam Định có một nền nhiệt độ cao.

Nhiệt độ trung bình năm khoảng 23,7°C. Tháng lạnh nhất là tháng giêng : 16,7°C. Tháng nóng nhất là tháng bảy : 29,3°C. Biên độ nhiệt trung bình trong năm khoảng 12,6°C.

Lượng mưa phân bố khá đều trên lãnh thổ (khoảng từ 1200mm đến 2000mm). Mưa tập trung vào mùa hạ (nhất là các tháng VII, VIII, IX), chiếm khoảng 70% tổng lượng mưa cả năm. Mưa trong mùa đông thường là mưa nhỏ, mưa phùn, tháng ít mưa nhất là tháng I.

Độ ẩm tương đối trung bình năm là 84%. Nhìn chung, khí hậu Nam Định có các chỉ số cao về độ ẩm, ánh sáng và ít có sự phân hóa theo lãnh thổ. Đặc điểm khí hậu như vậy thích hợp với việc phát triển trồng trọt, chăn nuôi và các hoạt động du lịch.

Tuy nhiên, Nam Định cũng chịu nhiều yếu tố thời tiết bất lợi, nhất là bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ từ Biển Đông vào, khoảng từ tháng VII đến tháng X đem theo gió mạnh và mưa lớn, gây thiệt

hại cho vùng ven biển. Ngoài ra còn có gió Tây khô nóng, sương mù, sương muối. Gần đây (12-6-2000) vòi rồng ở các xã Bình Hòa, Giao Hà (Giao Thủy) đã làm 3 người chết, hàng chục người bị thương, làm thiệt hại khoảng 200 ngôi nhà.

4. Thủy văn

Nam Định có hệ thống sông ngòi khá dày đặc. Nhìn chung các sông đều chảy theo hướng tây bắc - đông nam và đổ ra biển. Các sông chảy qua địa phận Nam Định phần lớn đều thuộc phần hạ lưu nên lòng sông thường rộng và không sâu lắm, có quá trình bồi đắp phù sa ở cửa sông (tại cửa Ba Lạt, đồng bằng đang lấn dần ra biển với tốc độ 100-120m/năm). Dòng chảy quanh co uốn khúc, tạo hình móng ngựa tương đối rõ nét, tốc độ chảy của sông chậm, độ dốc lòng sông nhỏ. Các sông này hằng năm đổ ra biển một lượng nước và phù sa rất lớn. Chịu ảnh hưởng của đặc điểm địa hình và khí hậu nên chế độ nước sông chia làm hai mùa rõ rệt : mùa lũ và mùa cạn. Vào mùa lũ, lưu lượng nước các sông khá lớn, lại gặp vào lúc mưa to kéo dài, nếu không có hệ thống đê điều ngăn nước thì đồng bằng sẽ bị ngập lụt (về mùa lũ, mực nước sông Hồng cao hơn mặt đồng bằng Nam Định khoảng 10-12m). Vào mùa cạn, lượng nước sông giảm nhiều, các sông chịu ảnh hưởng lớn của thủy triều, khiến cho vùng cửa sông bị nhiễm mặn.

Các sông lớn là sông Nam Định (còn gọi là sông Đào), sông Ninh Cơ, sông Hồng.

Sông Đào uốn lượn, nối sông Hồng với sông Đáy, dài hơn 50km, rộng khoảng 500-600m, có giá trị lớn trong nông nghiệp, cung cấp nước tưới và giao thông trong tỉnh.

Sông Ninh Cơ là một nhánh của sông Hồng, bắt nguồn từ phía bắc của huyện Giao Thủy, chảy qua Lạc Quan xuống phía nam của tỉnh và đổ ra Biển Đông tại cửa Lạch Giang. Sông dài 35-40 km và rộng khoảng 400-500m.

Hạ lưu sông Hồng làm thành ranh giới tự nhiên giữa hai tỉnh : Thái Bình và Nam Định, rồi đổ ra biển tại cửa Ba Lạt. Chiều rộng trung bình của đoạn sông này là khoảng 500-600m.

Ngoài các sông lớn kể trên, Nam Định còn có mạng lưới các sông nhỏ dày đặc, với vai trò hết sức quan trọng trong việc tưới tiêu và cấp nước cho người dân địa phương.

Nam Định có nhiều ao, hồ, đầm lớn vừa là nơi nuôi cá nước ngọt vừa cung cấp nước tưới cho cây trồng. Hồ Vị Xuyên nằm ở trung tâm thành phố Nam Định có cảnh quan đẹp, có giá trị trong du lịch, vui chơi giải trí.

Nhìn chung, nguồn nước mặt của Nam Định có trữ lượng lớn, có ý nghĩa trong sản xuất và sinh hoạt, đồng thời cũng tạo ra mạng lưới giao thông đường thủy thuận lợi.

Hai tầng chứa nước ngầm ở Nam Định có giá trị trong khai thác và sử dụng là tầng chứa nước lỗ hổng Holoxen hệ tầng Thái Bình và tầng chứa nước Pleistoxen hệ tầng Hà Nội. Tuy nhiên, nước ngầm mới chỉ được khai thác sử dụng một phần rất nhỏ.

Nhờ sự giúp đỡ của UNICEF, từ năm 1983 trở lại đây, chương trình nước sạch nông thôn đã được triển khai. Số lượng các giếng khoan đường kính nhỏ trên địa bàn các huyện ngày một nhiều, đáp ứng phần nào nhu cầu nước sạch cho nhân dân, giảm bớt khó khăn cho vùng khan hiếm nước.

Việc khai thác nước ngầm để dùng trong sản xuất công nghiệp cũng đã được nhiều xí nghiệp đóng trên địa bàn thành phố Nam Định tiến hành.

5. Đất đai

Diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh là 166.936 ha, trong đó đất được sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 105.437,1 ha, chiếm khoảng 63% diện tích đất tự nhiên (trong đó đất trồng lúa màu là 88.430 ha, chiếm gần 84% đất nông nghiệp). Bình quân đất nông nghiệp theo đầu người thấp : khoảng 550m²/người, trong khi bình quân trong cả nước là 1100m²/người. Ngoài ra Nam Định có khoảng 3799 ha đất lâm nghiệp, 9079,7 ha đất thổ cư, còn lại là đất hoang hóa chưa được sử dụng.

130N.20N

Đất chủ yếu được hình thành từ phù sa sông. Đây là các loại đất có độ phì khá, đặc biệt là ở những nơi hàng năm còn được phù sa bồi đắp. Thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, khả năng giữ nước và giữ chất dinh dưỡng tốt, rất thích hợp cho việc trồng cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày.

Ở các khu vực thấp, trũng thuộc các huyện Vụ Bản, Ý Yên, đất bị gầy hóa mạnh và có độ chua cao hơn ở các nơi khác.

Đất mặn phân bố ở vùng ven biển thuộc các huyện Hải Hậu, Giao Thủy. Từ cửa sông Ba Lạt đến cửa sông Ninh Cơ, đất bị nhiễm mặn do ảnh hưởng của triều. Tuy nhiên, đất mặn chiếm một diện tích không lớn.

Diện tích đất tự nhiên không ngừng được mở rộng. Riêng vùng ven biển của hai huyện Giao Thủy và Nghĩa Hưng đang được bồi tụ nhanh, tốc độ tiến ra biển khoảng 100-120m/năm và cứ sau 5 năm lại mở rộng thêm diện tích khoảng 1500-2000 ha.

6. Sinh vật

Nam Định có thảm thực vật tự nhiên khá phong phú, đặc biệt là thảm thực vật ven biển với hệ sinh thái rừng ngập mặn có các loài cây như : sú, bần, tra, trang ... Đáng chú ý nhất là khu bảo tồn tự nhiên Xuân Thủy với diện tích khoảng 12.000 ha, có nhiều bãi triều rộng, màu mỡ với những cánh rừng ngập mặn xanh tốt. Đây cũng là nơi cư trú, sinh sản của nhiều loài chim (khoảng hơn 100 loài, ước tính có 25.000 con, trong đó có 6 loài quý hiếm được ghi vào sách Đỏ quốc tế). Động vật mang tính đặc của vùng cửa sông ven biển. Sinh vật phù du khá phong phú là nguồn thức ăn cho các loài hải sản. Về cá, nhìn chung phong phú về giống loài, nhưng lại nghèo về mật độ và trữ lượng, nhất là các loài cá có giá trị kinh tế cao. Về tôm, đã phát hiện 45 loài, trong đó nhiều loài có giá trị kinh tế : tôm he, tôm sắt, tôm bộp, tôm rảo...).

Ngoài ra còn có nhiều loại hải sản có giá trị như : bào ngư, sò huyết...

III - DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

1. Dân số và mật độ dân số

Tính đến ngày 1-4-1999, dân số của Nam Định là 1888,4 nghìn người, đứng thứ 3 trong các tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng và đứng thứ 8 trong toàn quốc.

Những đơn vị hành chính có dân số đông là : huyện Hải Hậu (281.800 dân), huyện Ý Yên (242.000 dân), thành phố Nam Định (241.100 dân). Nơi ít dân nhất là huyện Mỹ Lộc (65.500 dân).

Mật độ dân số của Nam Định khoảng 1141 người/km², là một trong những địa phương có mật độ đông đúc nhất trong cả nước (đứng thứ 6 trong số 61 tỉnh thành của cả nước). Tuy nhiên, dân cư phân bố không đều.

Thành phố Nam Định là nơi dân cư tập trung đông đúc nhất (5358 người/km²), sau đó là các huyện : Xuân Trường (1536 người/km²), Nam Trực (1291 người/km²), Hải Hậu (1247 người/km²). Các huyện có dân cư sống thưa nhất tính là : Nghĩa Hưng (682 người/km², chỉ bằng một nửa của các huyện có mật độ cao), Vụ Bản (859 người/km²), Giao Thủy (887 người/km²). Các huyện có mật độ dân số cao thường là nơi có nền nông nghiệp phát triển mạnh, kết hợp với phát triển các nghề thủ công nghiệp truyền thống.

Tỉ lệ tăng dân số trung bình năm trong thời kì 1989 - 1999 của Nam Định là 1,2%, vào loại thấp so với các tỉnh ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Huyện Ý Yên có tỉ lệ gia tăng tự nhiên rất thấp, là huyện thực hiện chính sách dân số đạt kết quả cao nhất tỉnh. Đáng chú ý là tốc độ gia tăng dân số của thành phố Nam Định ngày càng giảm, trong đó tốc độ gia tăng cơ học là âm.

2. Cơ cấu dân số

Trong dân số Nam Định, nữ chiếm tỉ lệ 51,34% và nam chiếm tỉ lệ 48,66% (tỉ lệ nữ như trên là cao so với trung bình của vùng Đồng bằng sông Hồng và của cả nước). Năm 1999, số dân thành thị chiếm 12,4%, số dân nông thôn chiếm 87,6% (mức độ đô thị hóa là thấp so với trung bình của vùng Đồng bằng sông Hồng và của cả nước).

3. Nguồn lao động

Tính đến năm 1998, tổng nguồn lao động của tỉnh là 1002,5 nghìn người, chiếm 52,03% dân số toàn tỉnh. Trong số này, lực lượng lao động trẻ chiếm tới 896,5 nghìn người, bằng 89,42% tổng nguồn lao động của tỉnh.

*Lao động xã hội đang làm việc trong các khu vực kinh tế ở Nam Định
(Đơn vị : nghìn người)*

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Tổng số	832,00 (100%)	852,30 (100%)	870,00 (100%)	884,00 (100%)	903,00 (100%)	915,00 (100%)	928,00 (100%)
Khu vực sản xuất vật chất	783,44 (94,1%)	803,24 (94,2%)	819,18 (94,2%)	833,24 (94,3%)	852,40 (94,4%)	863,97 (94,4%)	870,60 (93,8%)
Khu vực không sản xuất vật chất	48,56 (5,9%)	49,06 (5,8%)	50,82 (5,8%)	50,76 (5,7%)	50,6 (5,6%)	51,03 (5,6%)	57,4 (6,2%)

Tuyệt đại bộ phận lao động đang hoạt động trong khu vực sản xuất vật chất (93,8%) ; khu vực không sản xuất vật chất chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ (6,2%). Trong khu vực sản xuất vật chất, phần lớn lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp (83,6%). Mặc dù mục tiêu đề ra trong công cuộc đổi mới kinh tế của tỉnh là tăng tỉ trọng của các ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ nhưng cho đến nay vẫn chưa có chuyển biến đáng kể. Số lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn đang gia tăng, chứng tỏ nền nông nghiệp vẫn mang tính chất thuần nông. Các ngành công nghiệp và dịch vụ đang gặp khó khăn, chưa thu hút được nhiều lao động. Số lao động trong lĩnh vực xây dựng có tăng thêm, nhưng rất ít.

Chất lượng lao động ở Nam Định khá cao. Lao động trẻ, có sức khỏe và khả năng tiếp thu kĩ thuật chiếm đại bộ phận trong lực lượng lao động. Người lao động có trình độ học vấn và kĩ thuật chiếm tỉ lệ tương đối cao. Trong các doanh nghiệp Nhà nước, 8,7% lao động có trình độ đại học, 32,9% lao động là công nhân kĩ thuật lành nghề (nhất là ở ngành dệt - ngành công nghiệp truyền thống của tỉnh).

Ngoài ra, còn phải kể đến 2,1% lao động có tay nghề kỹ thuật cao tập trung trong 86 làng nghề của tỉnh. Vấn đề đặt ra là phải có chính sách phát triển kinh tế phù hợp với đặc điểm của tỉnh, để vừa sử dụng hợp lý lực lượng lao động có kỹ thuật, vừa đào tạo và thu hút nguồn lao động này phục vụ quê hương, tránh để xảy ra hiện tượng "chảy máu chất xám".

Tỉ lệ lao động chưa có công ăn việc làm khá cao. Trong đó nổi bật là số lao động dư thừa ở nông thôn trong thời kỳ nông nhàn, số công nhân phải nghỉ việc do một số ngành công nghiệp chưa kịp đổi mới về nhiều mặt nên gặp khó khăn trong sản xuất và số lao động trẻ đến tuổi nhưng chưa tìm được việc làm.

Các chính sách mới trong nền kinh tế thị trường đã và đang tháo gỡ sức ép về việc làm cho người lao động (số lao động thiếu việc làm đã giảm từ 46,8 nghìn người năm 1996 xuống còn 45,7 nghìn người năm 1997).

4. Văn hóa, giáo dục và y tế

Nam Định là một trong những cái nôi của nền văn hóa Việt Nam, là vùng đất nổi tiếng văn vật từ ngàn xưa, nơi có nhiều người đỗ đạt cao trong lịch sử, nơi sản sinh ra nhiều danh nhân trong các lĩnh vực kinh tế, quân sự, chính trị, văn hóa... làm rạng rỡ truyền thống văn hiến của quê hương, đất nước.

Truyền thống đó ngày nay đang tiếp tục được phát huy và phát triển.

Năm 1999, toàn tỉnh có 575 trường phổ thông. 100% xã có trường tiểu học và trung học cơ sở. Huyện Nam Trực là đơn vị đầu tiên trên toàn quốc đạt phổ cập trung học cơ sở. Tổng số giáo viên phổ thông là 14.357 người. Cứ 1 vạn dân có 2305 học sinh phổ thông và 76 giáo viên. Số dân đi học tăng gần 5%/năm.

Từ nhiều năm nay, Nam Định là một trong những tỉnh luôn đứng đầu toàn quốc về chất lượng dạy và học.

Ngành y tế cũng có những bước phát triển mới : 100% xã có trạm y tế. Cứ 1 vạn dân có khoảng 10 y, bác sĩ và 18 giường bệnh. Công tác truyền thông dân số - kế hoạch hóa gia đình đạt kết quả tốt, tỉ lệ gia tăng tự nhiên chỉ còn 1,2%.

IV - KINH TẾ

1. Nhận định chung

Nam Định là một tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng, nằm gần hành lang kinh tế duyên hải Bắc Bộ, và chịu ảnh hưởng của tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Đất đai màu mỡ, khí hậu nhiệt đới ẩm, rất thuận lợi cho việc sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi. Đường bờ biển dài, hệ thống sông ngòi dày đặc, tạo điều kiện cung cấp nước, giao lưu buôn bán cũng như phát triển kinh tế biển.

Nam Định có nền văn hiến lâu đời, dân cư đông, nguồn lao động trẻ, dồi dào, có kiến thức và trình độ kỹ thuật.

Nền kinh tế Nam Định phát triển tương đối sớm và một thời đã từng là một trong ba trung tâm kinh tế, thương mại của khu vực Bắc Bộ.

Tuy nhiên, Nam Định cũng có những khó khăn lớn khi chuyển sang nền kinh tế thị trường. Nguồn tài nguyên thiên nhiên để phát triển công nghiệp nặng nghèo cả về số lượng và trữ lượng. Diện tích đất nông nghiệp ít, dân số đông trong khi nền kinh tế chưa có những bước phát triển vượt bậc, tạo nên sức ép về dân số, nhất là số người chưa có việc làm còn chiếm tỉ lệ lớn.

Kết cấu hạ tầng gần đây có được đầu tư nâng cấp, nhưng vẫn còn đang trong tình trạng yếu kém, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế. Việc trao đổi, lưu thông trong nền kinh tế còn hạn chế, tốc độ đô thị hóa chưa cao.

Nền kinh tế ở điểm xuất phát thấp, các yếu tố thu hút nguồn lực từ bên ngoài không nhiều, khả năng tạo nguồn vốn nội bộ còn hạn hẹp.

Cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp kéo dài. Năng lực quản lý còn hạn chế, thiếu cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề...

Sau hơn 10 năm thực hiện đường lối đổi mới, nền kinh tế Nam Định đã có nhiều chuyển biến :

1990-90N
25841

- Về tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế :

Tuy chưa đồng đều giữa các năm (do những nguyên nhân khách quan và chủ quan), nhưng nhìn chung tốc độ tăng trưởng kinh tế của Nam Định là khá và ngày càng ổn định hơn.

Tốc độ tăng trưởng GDP của Nam Định

(Đơn vị %)

1992	1993	1994	1995	1996	1997
13,5	13,9	-1,9	15,8	7,2	8,2

Sự giảm sút bất thường của năm 1994 có nguyên nhân chủ yếu là do sản xuất công nghiệp (đặc biệt là ngành công nghiệp dệt) gặp nhiều yếu tố không thuận lợi, thua lỗ.

- Về chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế :

Cơ cấu kinh tế của Nam Định đang có sự chuyển dịch theo xu thế chung của cả nước và phù hợp với xu thế của thế giới. Đó là việc giảm tỉ trọng của các ngành sản xuất vật chất và tăng tỉ trọng của các ngành sản xuất phi vật chất. Trong nội bộ các ngành sản xuất vật chất, xu hướng là giảm tỉ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp và tăng tỉ trọng của khu vực công nghiệp, xây dựng.

Qua bảng thống kê có thể thấy rằng, trong sự phát triển kinh tế ở Nam Định, khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất (6,4%/năm trong thời kì 91-93 và 9,2%/năm trong thời kì 94-97), sau đó là khu vực công nghiệp, xây dựng (4,2%/năm trong thời kì 91-93 và 9,1%/năm trong thời kì 94-97). Điều đó dẫn tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế : tỉ trọng của khu vực dịch vụ đã tăng 1,7% (từ 36,5% lên 38,2%), của khu vực công nghiệp, xây dựng đã tăng 1,3% (từ 17,4% lên 18,7%), còn của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp giảm 3,0% (từ 46,1% xuống 43,1%).

Tuy nhiên, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Nam Định còn chậm so với cả nước. Công nghiệp và xây dựng mới chỉ chiếm 18,8% trong GDP của tỉnh, đây rõ ràng là một tỉ lệ nhỏ, mặc dù Nam Định có những ngành công nghiệp với truyền thống lâu đời và ở tầm quốc

gia như công nghiệp dệt. Dịch vụ tuy chiếm 38,1% GDP nhưng chủ yếu lại là buôn bán nhỏ. Nếu chỉ chủ yếu trông cậy vào nông nghiệp như hiện nay thì nền kinh tế của tỉnh khó có được những bước phát triển mạnh mẽ.

*Tổng sản phẩm và cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn Nam Định
(giá so sánh 1994)*

(đơn vị : tỉ đồng)

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Tổng số	2189,2 (100%)	2485,2 (100%)	2832,8 (100%)	2778,3 (100%)	3217,9 (100%)	3444,0 (100%)	3782,3 (100%)
Nông, lâm, ngư nghiệp	1009,4 (46,1%)	1214,2 (48,9%)	1451,0 (51,2%)	1223,0 (44,0%)	1437,9 (44,7%)	1461,4 (42,4%)	1629,5 (43,1%)
Công nghiệp, xây dựng	380,2 (17,4%)	401,5 (16,1%)	428,0 (15,1%)	520,6 (18,1%)	607,1 (18,9%)	675,8 (20,1%)	710,5 (18,8%)
Dịch vụ	799,6 (36,5%)	869,5 (35,0%)	953,8 (33,7%)	1052,7 (37,9%)	1172,9 (36,4%)	1291,4 (37,5%)	1442,3 (38,1%)

Bình quân GDP/người mới đạt 148USD/năm (bằng 69,2% mức trung bình của cả nước), trong đó khu vực nông thôn mới đạt khoảng 70 USD/năm (bằng khoảng 22% mức trung bình cả nước).

2. Nông nghiệp

Nam Định là một tỉnh trọng điểm lương thực của toàn miền Bắc, nền kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp.

Diện tích đất được sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 105.437,1 ha (chiếm khoảng 63% diện tích đất tự nhiên của tỉnh). 83,6% lao động của tỉnh hoạt động trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp và đóng góp 43,1% GDP của tỉnh (năm 1999).

Trong những năm qua, giá trị sản xuất nông nghiệp của Nam Định không ngừng tăng lên.

Giá trị sản xuất nông nghiệp của Nam Định
(giá so sánh năm 1994. Đơn vị : tỉ đồng)

1995	1996	1997	1998
2010,9	2031,4	2156,2	2223,0

a) Trồng trọt

Ngành trồng trọt giữ vai trò chủ chốt trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

– Trong ngành trồng trọt, sản xuất lương thực chiếm ưu thế (đặc biệt là trồng lúa) với diện tích bằng khoảng 88% tổng diện tích cây trồng.

Diện tích trồng cây lương thực những năm qua hầu như không thay đổi, thậm chí còn giảm chút ít (năm 1995 là 181,9 nghìn ha, năm 1998 là 179,0 nghìn ha). Nhờ năng suất tăng nhanh (đặc biệt là năng suất lúa) nên sản lượng lương thực không ngừng tăng lên.

Bình quân lương thực đầu người của Nam Định đã đạt trên 500 kg/người/năm, cao hơn bình quân của cả nước là 18,8% và cao hơn bình quân của vùng Đồng bằng sông Hồng là 25,7%. Nông nghiệp của tỉnh đã đạt được chỉ tiêu an toàn về lương thực.

Các huyện có sản lượng lương thực bình quân đầu người cao nhất tỉnh là Vụ Bản, Nghĩa Hưng, Mỹ Lộc.

Sản lượng lương thực quy thóc của Nam Định
(đơn vị : nghìn tấn)

1995	1996	1997	1998	1999
840,1	857,1	950,5	987,5	1008,1

+ Cây lúa :

Cũng như các tỉnh khác trong vùng Đồng bằng sông Hồng, lúa là cây lương thực chính được trồng ở Nam Định. Cây lúa chiếm 91,5% diện tích và 96,4% sản lượng trong cơ cấu cây lương thực của tỉnh.

Nghề trồng lúa được phát triển ở Nam Định từ lâu đời nhờ có điều kiện tự nhiên thuận lợi (đất đai màu mỡ, khí hậu phù hợp với cây lúa nước), dân cư có tập quán và kinh nghiệm thâm canh lúa.

Trong những năm gần đây, năng suất lúa tăng nhanh nhờ việc đưa vào trồng các giống lúa mới cho năng suất cao, chất lượng tốt, và đầu tư nhiều hơn cho kĩ thuật, phân bón, hệ thống thủy lợi.

Trong các năm qua, Nam Định là tỉnh có năng suất lúa cao nhất vùng Đồng bằng sông Hồng. Sản lượng lúa cũng không ngừng tăng lên, đứng thứ hai ở vùng Đồng bằng sông Hồng (chỉ sau tỉnh Thái Bình).

Diện tích, năng suất và sản lượng lúa cả năm của Nam Định

	1996	1997	1998	1999
Diện tích (nghìn ha)	163,1	165,1	165,6	165,6
Năng suất (tạ/ha)	49,6	54,8	57,5	58,8
Sản lượng (nghìn tấn)	809,1	904,4	952,2	793,0

Cây lúa được trồng rộng rãi trên khắp địa bàn của tỉnh.

Diện tích trồng lúa trong vài năm qua có tăng, nhưng không đáng kể. Tuy nhiên nhờ năng suất tăng nhanh nên sản lượng lúa của Nam Định có những bước tiến nhảy vọt.

Các giống lúa chất lượng cao, lúa đặc sản được chú ý phát triển. Nhờ vậy nhiều loại gạo ngon (như gạo Hải Hậu...) đã đứng vững và có tiếng trên thị trường nội địa.

+ Cây màu lương thực :

Các cây màu lương thực chính được trồng ở Nam Định là ngô, khoai lang và sắn (chủ yếu là ngô và khoai lang). Cây màu lương thực trước kia chủ yếu dùng làm lương thực cho người trong những ngày giáp hạt, còn hiện nay chủ yếu để chế biến và làm thức ăn cho gia súc. Diện tích trồng màu lương thực của Nam Định trong những năm gần đây liên tục giảm. Năm 1998 chỉ còn 13,4 nghìn ha (bằng 73% của năm 1995) ; trong khi đó năng suất màu lương thực lại ít thay đổi, vì thế sản lượng cũng không ngừng giảm, năm 1998 (35,3 nghìn tấn) chỉ còn bằng 67% của năm 1995.

Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây màu lương thực chính ở Nam Định

Năm	Diện tích (nghìn ha)			Năng suất (tạ/ha)			Sản lượng (nghìn tấn)		
	Ngô	Khoai	Sắn	Ngô	Khoai	Sắn	Ngô	Khoai	Sắn
1995	6,9	7,8	0,2	29,0	77,4	75,0	20,0	60,4	1,5
1996	7,4	8,5	0,2	30,9	80,2	60,0	22,9	68,2	1,2
1997	7,1	7,2	0,2	32,7	76,5	60,0	23,2	55,1	1,2
1998	6,0	6,2	0,2	31,8	76,6	65,0	19,1	47,5	1,3
1999	5,1	7,0	0,2	32,0	77,9	90,0	16,3	54,5	1,8

- Cây công nghiệp :

Các cây công nghiệp được trồng ở Nam Định chủ yếu là cây công nghiệp hàng năm.

+ Cây đay :

Nam Định là một trong số không nhiều các tỉnh có trồng đay ở nước ta. So với các tỉnh ở vùng Đồng bằng sông Hồng thì diện tích trồng đay của Nam Định không lớn và cũng hầu như không thay đổi (từ 1995 đến nay diện tích trồng đay luôn là 0,2 nghìn ha). Tuy nhiên, sản lượng đay đã tăng gấp 4 lần từ 1995 đến 1999 (0,1 nghìn tấn so với 0,4 nghìn tấn)

Do thị trường đay không ổn định nên ngành trồng đay cũng gặp nhiều khó khăn.

+ Cây mía :

Cũng như phần lớn các tỉnh của vùng Đồng bằng sông Hồng, Nam Định có diện tích và sản lượng mía không lớn. Cây mía chỉ được trồng ở 3 trong số 9 huyện của tỉnh. Diện tích trồng khoảng 0,3 nghìn ha, sản lượng khoảng 10 nghìn tấn (riêng năm 1997, diện tích và sản lượng mía ở Nam Định giảm sút rõ rệt với 0,1 nghìn ha và 2,4 nghìn tấn).

+ Cây lạc :

Diện tích trồng lạc của Nam Định chỉ đứng hàng thứ 5 ở vùng Đồng bằng sông Hồng (năm 1999 là 3,6 nghìn ha), nhưng sản lượng lạc lại đứng đầu (năm 1999 là 9,2 nghìn tấn). Ý Yên là huyện có

diện tích trồng lạc đứng đầu toàn tỉnh. Mỗi năm Nam Định xuất khẩu khoảng 1,5 nghìn tấn lạc nhân.

+ Cây đậu tương :

Đậu tương được chú ý phát triển trong những năm gần đây. Tuy nhiên, diện tích và sản lượng chưa thật ổn định.

Năm 1999, diện tích trồng đậu tương trong toàn tỉnh là 1,9 nghìn ha và sản lượng là 2,4 nghìn tấn, vào loại thấp ở đồng bằng sông Hồng.

+ Cây cói :

Cói được trồng ở các huyện ven biển (Hải Hậu, Nghĩa Hưng). Nghĩa Hưng là huyện có diện tích trồng cói lớn nhất tỉnh. Trước kia, sản phẩm cói dẹt là một mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Nam Định. Những năm gần đây do khó khăn về thị trường nên ngành trồng cói cũng chậm phát triển và thiếu ổn định. Năm 1999, diện tích trồng cói là 0,3 nghìn ha và sản lượng chỉ còn có 1,6 nghìn tấn.

b) Chăn nuôi

Trong cơ cấu nông nghiệp ở Nam Định, chăn nuôi chỉ giữ một vị trí khiêm tốn. Trong những năm gần đây, nhìn chung ngành chăn nuôi có sự chuyển biến theo hướng tích cực, nhưng tốc độ phát triển chưa cao. Vì thế tỉ trọng của ngành chăn nuôi trong sản xuất nông nghiệp chưa được cải thiện.

Sản phẩm chăn nuôi thể hiện rõ nét đặc điểm của một tỉnh đồng bằng. Các hình thức chăn nuôi đa dạng, nhưng chủ yếu là chăn nuôi gia đình kết hợp với phương pháp công nghiệp (giống, thức ăn...). Các hình thức quốc doanh và tập thể chỉ đóng vai trò thứ yếu.

Số lượng vật nuôi ở Nam Định

(đơn vị : nghìn con)

	1995	1996	1997	1998	1999
Trâu	18,2	16,8	15,3	14,1	13,8
Bò	22,8	20,6	21,7	23,9	27,9
Lợn	484,1	490,0	513,9	523,0	537,6
Gia cầm	3366,1	3517,7	3814,6	-	-

Nam Định là tỉnh có ngành chăn nuôi lợn và gia cầm khá phát triển của vùng Đồng bằng sông Hồng và là một trong 7 tỉnh trên toàn quốc có đàn lợn đạt trên 500 nghìn con.

Mỗi năm, Nam Định cung cấp cho thị trường khoảng gần 40 nghìn tấn thịt lợn hơi và 6 nghìn tấn thịt gia cầm.

c) Thủy sản

Ngành thủy sản phát triển khá nhanh trong những năm gần đây.

Cùng với việc trang bị các phương tiện hiện đại hơn để có thể đánh bắt xa bờ và với việc phát triển nuôi trồng thủy sản (nước ngọt và nước mặn), sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản không ngừng tăng lên.

Sản lượng và giá trị sản lượng thủy sản của Nam Định

	1995	1996	1997	1998
- Sản lượng (tấn)	15.905	19.143	24.557	28.976
- Giá trị sản xuất (tỉ đồng - giá so sánh 1994)	111,9	144,1	179,3	227,5

Thủy sản đông lạnh là một mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Nam Định.

3. Công nghiệp

Nam Định là tỉnh có ngành công nghiệp phát triển sớm. Ngay dưới thời thuộc Pháp, Nam Định đã là một trung tâm công nghiệp nhẹ phát triển ở miền Bắc. Từ năm 1898, thực dân Pháp đã xây dựng một công ti tơ tằm ở Nam Định và từ năm 1920 thì ngành dệt đã được xây dựng ở đây.

Từ sau ngày hòa bình lập lại (1954), công nghiệp Nam Định vẫn tiếp tục phát triển với hướng chuyên môn hóa là một "thành phố dệt".

Khi mới bước vào cơ chế thị trường, ngành công nghiệp ở Nam Định đã bộc lộ nhiều điểm yếu kém : đầu tư chấp vá, công nghệ lạc hậu, cơ chế quản lí bao cấp kéo dài, các doanh nghiệp lúng túng khi tiếp cận với cơ chế mới. Sản xuất kinh doanh bị chao đảo, nhiều

doanh nghiệp đứng trên bờ vực phá sản, đời sống người lao động giảm sút nghiêm trọng.

Những năm gần đây, nhờ đường lối phát triển đúng đắn, ngành công nghiệp đã từng bước thích nghi dần với cơ chế mới, ổn định dần và đã có những chuyển biến theo hướng tích cực.

- Giá trị sản lượng công nghiệp không ngừng tăng lên.

*Giá trị sản lượng công nghiệp
(giá so sánh 1994)*

(đơn vị : tỉ đồng)

1995	1996	1997	1998
962,5	990,4	1079,7	1226,1

- Nền công nghiệp đã phát triển với nhiều thành phần kinh tế.

Năm 1998, trên toàn tỉnh có 9 doanh nghiệp quốc doanh Trung ương hoạt động trong các ngành công nghiệp chủ chốt (dệt, chế biến lương thực - thực phẩm...), chiếm 40,9% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh.

Số cơ sở Nhà nước do địa phương quản lý gồm 46 doanh nghiệp, hoạt động trong hầu hết các ngành công nghiệp, chiếm khoảng 24% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh.

Khu vực ngoài quốc doanh có 25.919 cơ sở sản xuất, phân bố rộng khắp trên toàn tỉnh và ở mọi lĩnh vực sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, chiếm khoảng 35,1% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp quốc doanh Trung ương, tuy vẫn chiếm tỉ lệ lớn nhưng đang có xu thế giảm dần. Công nghiệp quốc doanh địa phương được củng cố và tiến tới ổn định. Khu vực ngoài quốc doanh được khuyến khích phát triển và đóng vai trò ngày càng quan trọng trong sự phát triển công nghiệp của tỉnh.

- Cơ cấu ngành công nghiệp ngày càng đa dạng hơn, các mặt hàng cũng trở nên phong phú hơn.

Ngoài các ngành công nghiệp truyền thống, gần đây Nam Định đã bắt đầu xây dựng một số ngành công nghiệp hiện đại. Các ngành công nghiệp chủ yếu là : công nghiệp dệt-may, công nghiệp chế biến thực phẩm, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp cơ khí - điện - điện tử và các ngành sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, các ngành nghề truyền thống.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Nam Định

Sản phẩm	1995	1996	1997
Muối (nghìn tấn)	77,2	89,1	89,1
Thịt đông lạnh (tấn)	863	1003	1317
Thủy sản đông lạnh (tấn)	500	425	501
Nước mắm, nước chấm (nghìn lít)	325	337	350
Gạo xay xát (nghìn tấn)	449	492	544
Bánh kẹo (tấn)	306	193	234
Bia (nghìn lít)	5611	10.316	13.270
Vải (triệu mét)	13,6	13,3	11,1
Quần áo dệt kim (nghìn cái)	2552	2074	1631
Quần áo may sẵn (nghìn cái)	4298	5132	5537
Thuốc ống (nghìn ống)	19.485	34.502	35.687
Thuốc viên (triệu viên)	231,6	372,7	404,5
Thuốc nước (nghìn lít)	247	245	252
Thủy tinh (tấn)	-	1673	1255
Gạch (triệu viên)	-	250,0	288,0

a) Các ngành công nghiệp chủ yếu

– Ngành dệt - may :

Ngành dệt ở Nam Định đã có lịch sử phát triển hơn một thế kỉ và từ nhiều năm qua, Nam Định là một trong những trung tâm dệt lớn của đất nước. Hiện nay, ngành dệt-may là ngành công nghiệp lớn nhất của tỉnh : chiếm 48% giá trị sản xuất công nghiệp, với 2944,9 nghìn lao động, chiếm gần 40% tổng số lao động công nghiệp.

Ngành dệt có 2 doanh nghiệp quốc doanh Trung ương, 7 doanh nghiệp quốc doanh địa phương và 5233 cơ sở sản xuất ngoài quốc doanh với tổng số 21.216 lao động, giá trị sản lượng đạt 457.933 triệu đồng, chiếm 42% giá trị sản lượng toàn ngành công nghiệp của

tỉnh. Ngành may có 1 doanh nghiệp quốc doanh trung ương, 5 doanh nghiệp quốc doanh địa phương, 2480 cơ sở sản xuất ngoài quốc doanh, giá trị sản lượng đạt 52.165 triệu đồng, chiếm gần 5% giá trị sản lượng toàn ngành công nghiệp của tỉnh.

Trong những năm 1992-1993, ngành công nghiệp dệt của Nam Định lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, sản xuất đình trệ, nhiều nhà máy phải đóng cửa, ảnh hưởng lớn tới đời sống của công nhân. Hiện nay, tuy còn gặp nhiều khó khăn nhưng về cơ bản đã thoát khỏi khủng hoảng, được đầu tư thêm nhiều thiết bị công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm. Ngoài các sản phẩm được tiêu thụ trong thị trường nội địa (vải lụa, hàng dệt kim, các loại khăn, chăn bông...), nhiều doanh nghiệp đã sản xuất các loại vải lụa cao cấp dành cho xuất khẩu. Ngành dệt đang khôi phục lại thị trường Đông Âu, Nga và mở rộng thị trường sang Bắc Mỹ, các nước trong khu vực ASEAN.

Ngành may đang được đầu tư thiết bị, công nghệ hiện đại (nhất là với các xí nghiệp quốc doanh Trung ương). Hiệp hội may được thành lập để các xí nghiệp địa phương có điều kiện hỗ trợ lẫn nhau và tăng cường quan hệ với các đơn vị ngoài tỉnh. Sản phẩm của ngành may vừa phục vụ cho xuất khẩu (áo Jacket, áo pilot, somi, quần áo bảo hộ lao động) vừa phục vụ cho thị trường nội địa (quần áo may sẵn).

Hoạt động của công ti dệt Nam Định đã bước đầu được ổn định trên cơ sở của một hình thức sản xuất mới. Công ti dệt quan hệ chặt chẽ với công ti may, tạo thành mối liên kết dệt - may, hoàn chỉnh sản phẩm cuối cùng trước khi đưa ra thị trường, vừa tiêu thụ được sản phẩm của ngành dệt, vừa cung cấp nguyên liệu cho ngành may, giảm bớt việc nhập khẩu nguyên liệu.

– Ngành chế biến lương thực, thực phẩm :

Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm của Nam Định có tiềm năng lớn, đặc biệt là nguồn nguyên liệu tại chỗ khá phong phú (từ sản phẩm của các ngành trồng trọt, chăn nuôi, thủy hải sản...)

Đây cũng là ngành được phát triển tương đối sớm. Từ những năm cuối thế kỉ XIX, thực dân Pháp đã xây dựng ở Nam Định các cơ sở chế biến thực phẩm đầu tiên.

Trên địa bàn tỉnh có 10 doanh nghiệp quốc doanh chế biến lương thực, thực phẩm, hầu hết tập trung ở thành phố Nam Định và một số huyện ven biển như Hải Hậu, Xuân Trường. Giá trị sản lượng của ngành chiếm khoảng 14% tổng giá trị sản lượng công nghiệp trong tỉnh. Khu vực ngoài quốc doanh phát triển tương đối mạnh, bao gồm hàng nghìn hộ gia đình tham gia chế biến lương thực, thực phẩm.

Giá trị sản lượng của ngành năm 1997 tăng 16% so với năm 1996, nhưng nhìn chung ở những năm qua, mức tăng là thất thường.

Khó khăn lớn nhất hiện nay là tình trạng thiếu vốn, trang thiết bị không đồng bộ, lạc hậu, sản phẩm làm ra chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường (về chất lượng, về mẫu mã...).

Gần đây, ngành đang được đầu tư để đổi mới trang thiết bị. Do vậy, hoạt động của ngành đã trở nên năng động hơn, phù hợp với cơ chế mới. Các cơ sở thu mua nguyên liệu được đặt ngay tại các địa phương, sơ chế rồi mới đưa về chế biến. Như vậy các xí nghiệp vừa có nguyên liệu tươi sạch, vừa tạo được nguồn nguyên liệu phong phú. Các mặt hàng cũng đa dạng hơn nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường. Ngoài việc chiếm lĩnh thị trường trong nước, sản phẩm của ngành còn được xuất khẩu sang các nước Tây Âu, Nhật Bản... Các sản phẩm chủ yếu là : thịt đông lạnh, tôm đông lạnh, rau quả hộp, rượu bia, bánh kẹo các loại, gạo ngô xay sát...

- Ngành cơ khí - điện - điện tử :

Mặc dù không có doanh nghiệp lớn, nhưng công nghiệp cơ khí - điện - điện tử là ngành đa dạng (gồm nhiều loại doanh nghiệp, nhiều loại trang thiết bị, nhiều loại sản phẩm khác nhau, liên quan đến nhiều ngành nghề, nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, và phát triển rộng khắp.

Trên toàn tỉnh có 2 doanh nghiệp quốc doanh Trung ương, 10 doanh nghiệp quốc doanh địa phương và trên 2000 cơ sở sản xuất ngoài quốc doanh.

Những năm trước đây, ngành công nghiệp cơ khí - điện - điện tử của Nam Định phát triển khá nhanh. Mấy năm trở lại đây, do bị hàng nhập ngoại, nhập lậu cạnh tranh nên tuy vẫn phát triển, nhưng tốc độ đã giảm. Khu vực ngoài quốc doanh phát triển nhanh hơn khu vực quốc doanh (nhất là các doanh nghiệp quốc doanh Trung ương). Một số doanh nghiệp Nhà nước hoạt động tương đối ổn định là xí nghiệp mạ điện, nhà máy động cơ, nhà máy đóng tàu.

Các sản phẩm chủ yếu của ngành là các sản phẩm từ kim loại, lưới thép, lưới mạ..., tivi, radiô, thiết bị truyền thông...

– Ngành sản xuất vật liệu xây dựng :

Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng đang có thị trường rộng lớn do yêu cầu phát triển nhanh của quá trình đô thị hóa và đổi mới kết cấu hạ tầng. Tỉnh có 10 doanh nghiệp quốc doanh địa phương và 768 cơ sở sản xuất ngoài quốc doanh sản xuất vật liệu xây dựng, giá trị sản xuất chiếm 7% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp.

Những năm qua ngành vật liệu xây dựng của tỉnh cũng gặp không ít khó khăn. Khoáng sản để sản xuất vật liệu xây dựng của tỉnh không nhiều và ngày càng hiếm. Kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật lại lạc hậu. Sản phẩm bị cạnh tranh khốc liệt trên thị trường.

Gần đây, tốc độ phát triển đã tăng lên nhờ đầu tư đổi mới trang thiết bị, đa dạng hóa sản phẩm. Ngoài những sản phẩm truyền thống là gạch xây, đá vôi và gạch lát nền, đã có thêm các sản phẩm mới như : các sản phẩm trang trí nội thất, cửa kính khung nhôm, cửa thông gió, vật liệu làm cống thoát nước, lát hè phố... Công nghệ sản xuất cũng có những đổi mới, như sản xuất gạch bằng lò tuy nèn.

– Ngành sản xuất hàng thủ công mĩ nghệ và các nghề truyền thống :

Sản xuất hàng thủ công mĩ nghệ và các nghề truyền thống là một thế mạnh của Nam Định nhờ có nguồn nguyên vật liệu phong phú và nhất là có nguồn nhân công giỏi tay nghề, nhiều kinh nghiệm. Các mặt hàng nổi tiếng là mây tre đan, thảm đay, thảm len, sơn dầu, đồ gốm sứ, hàng dệt thủ công, thêu ren, hàng trạm khảm, khắc gỗ,

chế tác vàng bạc, dệt lụa tơ tằm... Các mặt này không những đã có mặt ở hầu khắp các địa phương trong toàn quốc, mà còn lên đường sang Đức, Pháp, Italia, Hồng Công, Hàn Quốc.

Toàn tỉnh có 86 làng nghề (trong đó có 26 làng nghề truyền thống) phân bố khắp các huyện và thành phố, nhưng chủ yếu tập trung ở các huyện Nam Trực, Trực Ninh, Ý Yên, Hải Hậu và Xuân Trường. Tổng số lao động trong các làng nghề là 53.080 người, làm việc trong 22.917 hộ gia đình với tổng số vốn sản xuất kinh doanh đạt trên 111 tỉ đồng.

Hoạt động của các làng nghề đang được khuyến khích phát triển. Tuy nhiên điều đáng lo ngại là mức độ ô nhiễm môi trường ở nhiều làng nghề đã lên đến mức báo động.

b) Sự phân bố sản xuất công nghiệp

– Khu vực thành phố Nam Định :

Sản xuất công nghiệp của tỉnh chủ yếu tập trung ở khu vực thành phố Nam Định với hai ngành chủ chốt là công nghiệp dệt - may và công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm. Trong cơ cấu kinh tế của thành phố thì công nghiệp là ngành có vị trí hàng đầu (theo thứ tự : công nghiệp - xây dựng - dịch vụ - nông nghiệp), chiếm 30% tổng sản phẩm xã hội và 62% tổng giá trị sản lượng công nghiệp toàn tỉnh. Hoạt động sản xuất công nghiệp chủ yếu tập trung trong các doanh nghiệp quốc doanh (gồm 7 doanh nghiệp quốc doanh Trung ương và 35 doanh nghiệp quốc doanh địa phương).

– Khu vực ba huyện ven biển (Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng) :

Chủ yếu phát triển công nghiệp đánh bắt và chế biến hải sản. Ngoài ra còn có các ngành sản xuất muối, vật liệu xây dựng (gạch ngói...), dệt cói... Cảng biển Hải Thịnh trong tương lai sẽ đóng vai trò quan trọng với sự phát triển công nghiệp ở các huyện ven biển.

– Khu vực các huyện đồng bằng nội đồng (gồm các huyện còn lại) :

Chủ yếu là sản xuất tiểu thủ công nghiệp trong các làng nghề (dệt - may, mây tre đan, đồ gỗ chạm khắc, chế biến thực phẩm...).

Ngoài ra còn có công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí nhỏ...

Hiện nay, sự phân bố công nghiệp trên địa bàn tỉnh đang có sự dịch chuyển. Tỷ lệ giá trị sản lượng công nghiệp của khu vực thành phố Nam Định giảm, trong khi tỷ lệ của các huyện có xu hướng tăng lên. Sự chuyển dịch này sẽ tận dụng được nguồn lao động và nguyên liệu tại chỗ ở khu vực nông thôn, đồng thời sẽ giảm sức ép về dân cư, việc làm và môi trường cho khu vực thành phố.

4. Dịch vụ

Ngành dịch vụ ở Nam Định có vai trò khiêm tốn trong cơ cấu tổng sản phẩm xã hội của tỉnh cũng như về số lao động tham gia.

Nhìn chung, hoạt động dịch vụ chưa đáp ứng được những nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là ở địa bàn nông thôn.

a) Giao thông vận tải

Các loại hình giao thông vận tải ở Nam Định khá phong phú, bao gồm cả đường biển, đường sông, đường sắt và đường bộ.

Trong vài năm gần đây, hoạt động của ngành giao thông vận tải địa phương ở Nam Định đã có những chuyển biến tích cực.

Hoạt động giao thông vận tải địa phương ở Nam Định

	1995	1996	1997	1998
Khối lượng hàng hóa vận chuyển (nghìn tấn)	1117,6	1254,0	1377,0	1473,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển (triệu tấn.km)	106,5	126,0	136,6	148,5
Khối lượng hành khách vận chuyển (triệu người)		2,8	3,1	3,3
Khối lượng hành khách luân chuyển (triệu người.km)		197,0	208,6	219,0

Năm 1998 so với 1997, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 7,3%, khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 7,6%, khối lượng hành khách luân chuyển tăng 8,2%.

– Đường bộ :

Hệ thống đường bộ của tỉnh dài 5460 km, trong đó có 43,6% là đường nhựa tốt. Các tuyến đường bộ quan trọng là quốc lộ 10 (đoạn thuộc địa phận Nam Định dài 34 km, gặp quốc lộ 1A tại thị xã Ninh Bình), quốc lộ 21 (chạy qua Nam Định và thẳng tới cảng Hải Thịnh), đường 55, đường 38...

100% các tuyến đường do tỉnh và huyện quản lí đã được nhựa hóa. Các tuyến đường giao thông nông thôn cũng đang được bê tông hóa.

Không gian lưu thông và hành lang liên kết đường bộ nội tỉnh cũng như giữa Nam Định với thủ đô Hà Nội và các tỉnh, các vùng trong cả nước là tương đối thuận tiện. Nhờ vậy mà mặc dù chất lượng đường chưa thật tốt, nhưng đã phần nào đáp ứng kịp thời những nhu cầu đi lại, vận chuyển hành khách, hàng hóa nội tỉnh và liên tỉnh.

– Đường sắt :

Tuyến đường sắt Bắc - Nam có 45 km chạy qua Nam Định. Ga Nam Định là một ga chính trong hệ thống các nhà ga toàn quốc.

– Đường thủy :

Nam Định có nhiều thuận lợi trong việc sử dụng, khai thác vận chuyển đường thủy (cả đường sông và đường biển).

Nhiều tuyến đường sông và sông pha biển được khai thác khá tốt (Nam Định - Ninh Bình, Nam Định - Phủ Lý, Nam Định - Kim Sơn, Nam Định - Gò Đăm, Nam Định - Quy Nhật, Nam Định - Quế, Nam Định - Vũ Diệu, Nam Định - Cống Múc...).

Toàn tỉnh có 3 cảng sông chính, trong đó có 2 cảng hàng hóa và 1 cảng hành khách.

Cảng biển Hải Thịnh (công suất 30 vạn tấn/năm) khi đưa vào sử dụng sẽ có ý nghĩa lớn đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Thông tin liên lạc

Sự phát triển mạnh mẽ về công nghệ của ngành bưu chính viễn thông quốc gia đã có tác động mạnh đến sự phát triển thông tin liên

lạc của Nam Định. Tỉnh đã được đầu tư nâng cấp trang thiết bị và công nghệ, phát triển mạng lưới các trạm, các bưu cục rộng khắp trong phạm vi toàn tỉnh.

Năm 1998, số máy điện thoại trên địa bàn tỉnh là 19.454 chiếc, tăng khoảng 15 lần so với năm 1990. Mật độ điện thoại là khoảng 70 chiếc/vạn dân. Tỷ lệ hộ gia đình có máy điện thoại là 1,5%. Việc liên lạc bưu chính viễn thông giữa Nam Định với các vùng khác trong cả nước và với các nước trên thế giới đã trở nên dễ dàng hơn, đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

c) Thương mại

- Khi bước vào nền kinh tế thị trường, kinh doanh thương nghiệp ở Nam Định được mở rộng, hàng hóa phong phú đa dạng hơn, nhằm đáp ứng nhu cầu của sản xuất và đời sống.

Đến năm 1998, mức bán lẻ hàng hóa đạt 2211,3 tỉ đồng, chiếm 76,2% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 4,95% so với năm 1997. Tuy nhiên, việc giữ vững và mở rộng thị trường nội địa, tăng cường đầu ra cho các sản phẩm của tỉnh đang là một vấn đề bức xúc.

- Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, hoạt động ngoại thương ở Nam Định cũng có nhiều chuyển biến tích cực trong những năm gần đây.

Kim ngạch xuất khẩu trực tiếp của địa phương tăng khá nhanh (1995 : 3986 nghìn USD, 1996 : 8398 nghìn USD, 1997 : 9195 nghìn USD), từ 1995 đến 1997 đã tăng 232%. Trước kia, sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là hàng dệt may. Hiện nay, mặt hàng xuất khẩu đã phong phú hơn nhiều (thịt đông lạnh, hải sản đông lạnh, gạo, hàng dệt kim, hàng may mặc, hàng thêu ren, hàng cói, hàng mây tre đan...). Ngoài thị trường truyền thống (Nga và Đông Âu) mới được khôi phục, Nam Định đã mở thêm các thị trường mới (Tây Âu, Bắc Mĩ, Đông Nam Á...). Hoạt động xuất khẩu tuy có nhiều tiến bộ nhưng tốc độ còn chậm, quy mô còn nhỏ bé, giá trị xuất khẩu bình quân đầu người còn rất thấp so với bình quân của cả nước và của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Kim ngạch nhập khẩu tăng đáng kể trong những năm gần đây. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là các sản phẩm công nghiệp nặng như máy móc, xăng dầu, sắt thép, xi măng...

d) Du lịch

Nam Định có tiềm năng du lịch rất lớn, đặc biệt là các tài nguyên du lịch nhân văn. Nơi đây có nhiều di tích lịch sử văn hóa, có ý nghĩa lớn đối với du lịch : quần thể di tích hành cung nhà Trần ở Tức Mặc, chùa Phổ Minh, đền Thiên Trường, Phủ Giầy, chùa Cổ Lễ, chùa Keo Hành Thiện... Nhiều lễ hội hấp dẫn khách du lịch : lễ hội ở Thiên Trường - Tức Mặc kỉ niệm chiến công của triều Trần, lễ hội Phủ Giầy thờ bà chúa Liễu Hạnh, lễ hội chùa Keo Hành Thiện....

Những năm gần đây, hoạt động du lịch đã có nhiều cố gắng để tạo bước tăng trưởng, hoàn thành các chỉ tiêu nộp ngân sách, bổ sung vào nguồn vốn cố định để nâng cấp cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng. Tuy nhiên, việc phát triển du lịch còn chậm, hiệu quả kinh tế chưa cao, chưa tương xứng với tiềm năng và vị trí thuận lợi của tỉnh.

5. Phương hướng phát triển các vùng lãnh thổ đến năm 2010

a) Vùng kinh tế thâm canh cây lương thực

Tiếp tục đầu tư cho sản xuất nông nghiệp để giữ vững yêu cầu đảm bảo an toàn lương thực. Nhanh chóng chuyển sang sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng đa dạng hóa sản phẩm với chiến lược sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao. Quy hoạch lại các vùng sản xuất nông nghiệp, nhất là vùng trồng cây công nghiệp, để sớm hình thành các vùng chuyên canh, tạo nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến tại địa phương. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp nhằm thúc đẩy chuyển dịch nhanh cơ cấu trong nông nghiệp và trực tiếp phục vụ đời sống nhân dân. Phát huy các ngành nghề truyền thống, đặc biệt phát triển các làng nghề, đẩy nhanh quá trình phân công lao động mới trong nông nghiệp - nông thôn, tạo điều kiện xây dựng nông thôn mới.

b) Vùng ven biển

Cùng với việc phát triển nông nghiệp hàng hóa, cần tập trung khai thác các nguồn lợi của biển. Đẩy mạnh khai hoang lấn biển, trồng rừng, nuôi thủy sản; tăng năng lực dịch vụ, đánh bắt, chế biến hải sản; phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản, chế biến các sản phẩm từ muối đến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản. Khai thác tiềm năng du lịch sinh thái, du lịch biển. Xây dựng vùng ven biển thành vùng kinh tế tổng hợp phát triển trù phú.

c) Trung tâm công nghiệp - dịch vụ thành phố Nam Định

Phát triển các ngành công nghiệp trên cơ sở khôi phục, cải tạo các khu công nghiệp đã hình thành trong địa bàn thành phố (dệt - may, chế biến thực phẩm, cơ khí...) đồng thời với việc hình thành khu công nghiệp mới tập trung theo trục quốc lộ 10, ven thành phố.

ĐỊA LÍ NINH BÌNH

I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Ninh Bình là một tỉnh nhỏ nằm ở rìa phía nam và tây nam của Đồng bằng sông Hồng. Phía tây bắc giáp Hòa Bình (ranh giới chung dài 66km), phía tây nam giáp Thanh Hóa (79,5km), phía đông và đông bắc giáp Nam Định và Hà Nam (84km), phía nam là Vịnh Bắc Bộ với chiều dài đường bờ biển là 16,5km.

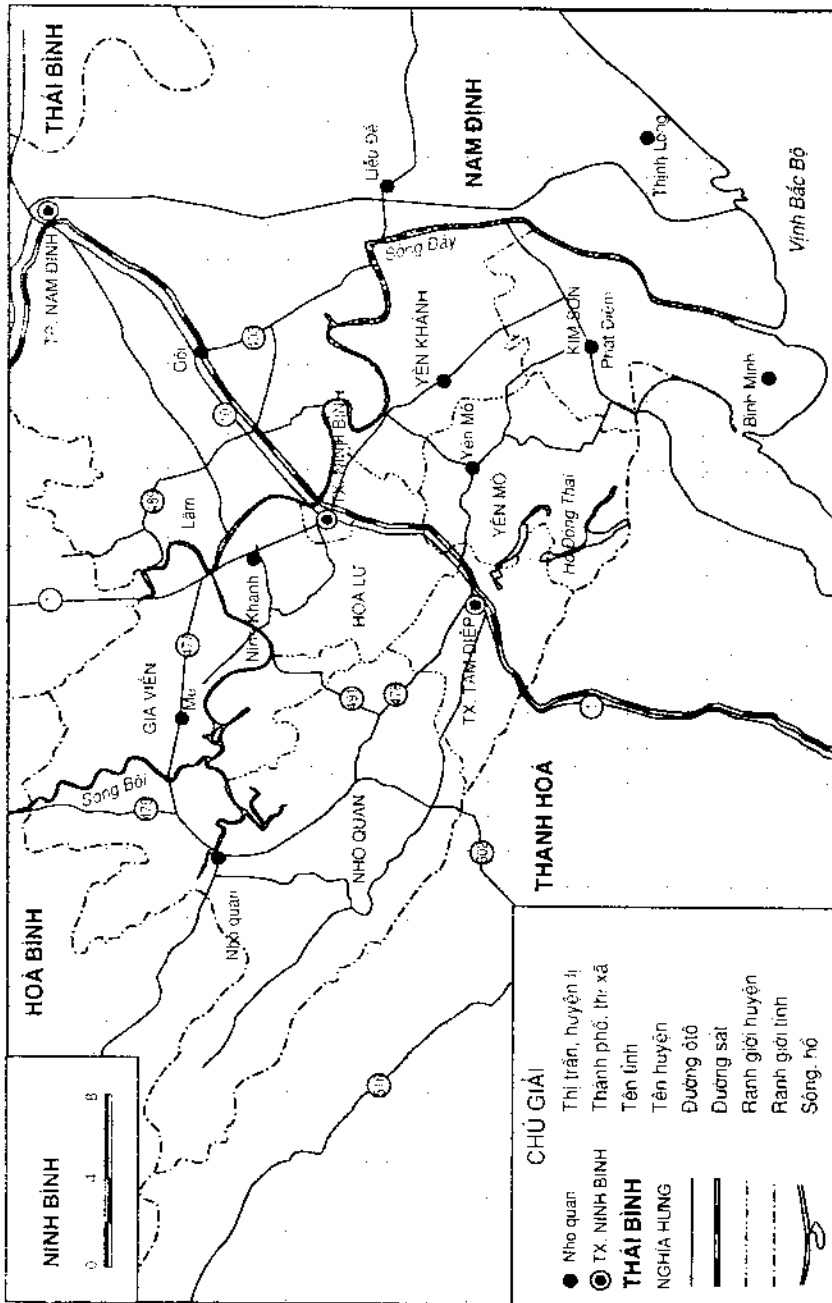
Ninh Bình có tọa độ địa lí từ $19^{\circ}55'39''$ (cửa sông Đáy thuộc bãi Cồn Thoi, huyện Kim Sơn) đến $20^{\circ}26'25''$ vĩ độ Bắc (xóm Lạc Hồng, xã Xích Thổ, huyện Nho Quan) và $105^{\circ}32'27''$ (núi Điện thuộc Rừng Quốc gia Cúc Phương) đến $106^{\circ}10'15''$ kinh độ Đông (bến đò Mười thuộc xã Xuân Thiện, huyện Yên Khánh).

Diện tích tự nhiên của tỉnh là $1387,3\text{km}^2$. Dân số năm 1999 là 891,4 nghìn người, mật độ dân cư 637 người/ km^2 . Đây là tỉnh có mật độ dân cư thưa nhất vùng Đồng bằng sông Hồng.

Ninh Bình nằm trong vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Bộ rộng lớn, giàu về tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, dân cư đông đúc, nguồn lao động dồi dào. Ninh Bình nằm trong vùng ảnh hưởng trực tiếp của tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Hạ Long và điều đó có tác động lớn đến việc phát triển kinh tế của tỉnh.

Ninh Bình nằm án ngữ con đường giao thông huyết mạch (quốc lộ 1A) nối liền vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, trong đó có thủ đô Hà Nội, với duyên hải miền Trung và Tây Nguyên đặc biệt là với thành phố Hồ Chí Minh và Đồng bằng sông Cửu Long.

Ninh Bình còn liên lạc trực tiếp và là cửa ngõ giao lưu của các tỉnh phía Nam với vùng Tây Bắc giàu tiềm năng về tài nguyên, nhưng thiếu nhân lực, thiếu vốn, thiếu kĩ thuật.



2. Sự phân chia hành chính

Ninh Bình nguyên là đất phủ Trường Yên về đời Lý. Thời Lê sơ chia làm 2 phủ : Trường Yên và Thiên Quan. Đời Lê Trung hưng là Thanh Hoa ngoại trấn. Năm 1806 đổi là đạo Thanh Bình. Năm 1821 đổi là đạo Ninh Bình. Năm 1829 đổi là trấn Ninh Bình. Năm 1831 đổi là tỉnh Ninh Bình. Tháng 12-1975 sáp nhập với tỉnh Nam Hà thành tỉnh Hà Nam Ninh.

Năm 1992, Ninh Bình được tách ra từ tỉnh Hà Nam Ninh. Ninh Bình có 2 thị xã, 6 huyện với 125 xã và 11 phường, thị trấn. Thị xã Ninh Bình là tỉnh lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh, nằm ngay trên quốc lộ 1A và tuyến đường sắt Bắc – Nam, cách thủ đô Hà Nội 90km. Thị xã Tam Điệp chạy dài dọc theo quốc lộ 1A, là cửa ngõ của Ninh Bình sang thành phố Thanh Hóa. 6 huyện của tỉnh là : Nho Quan, Gia Viễn, Hoa Lư, Yên Mô, Yên Khánh và Kim Sơn. Trong các huyện trên, Nho Quan là huyện có diện tích lớn nhất (495,4km², với 26 xã và 1 thị trấn), nhưng số dân chỉ đứng thứ hai (147.864 người) sau huyện Kim Sơn (162.775 người). Huyện có số dân ít nhất là huyện Yên Mô (115.614 người), huyện có mật độ dân cư cao nhất là huyện Yên Khánh (tới 1019 người/km²).

II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa chất, khoáng sản

Lãnh thổ Ninh Bình vừa nằm ở rìa đồng bằng Bắc Bộ, lại vừa nằm trong vùng chuyển tiếp Hòa Bình – Thanh Hóa nên nền địa chất và địa hình có cấu tạo không đồng nhất.

Do đặc điểm địa chất, kiến tạo, Ninh Bình có nhiều khoáng sản, từ các khoáng sản làm nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, tới các khoáng sản cho công nghiệp năng lượng và cho các ngành khác.

Ở khu vực Đồng Giao, Thạch Bích, Sơn Hà (Nho Quan) có than nâu, than mỡ và than bùn. Đặc biệt, Ninh Bình có nguồn đá vôi và dolômit với trữ lượng lớn. Các núi đá vôi chiếm diện tích tới 2 vạn

24.0
90N.90

ha, với trữ lượng hàng chục tỉ m³ và hàng chục triệu tấn dolômit làm nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng (trước hết là xi măng) và một số loại hóa chất.

Đá vôi Đồng Giao, Tam Điệp có hàm lượng ôxyt canxi từ 54 – 55%, hàm lượng ôxyt manhê nhỏ hơn 1%, dùng làm nguyên liệu cho ngành hóa chất. Đá vôi có cường độ chịu lửa và tính nguyên khối cao dùng làm đá ốp lát, trang trí trong xây dựng. Ở Hoa Lư và Tam Điệp có dolômit phong hóa dùng làm gạch không nung có cường độ chịu nén khá cao, từ 50 - 60kg trên 1cm². Ngoài ra còn có bột màu dùng trong xây dựng ở Văn Phú (Nho Quan).

Ninh Bình có nguồn đất sét làm gạch ngói rất tốt ở Sơn Hà, Xích Thổ (Nho Quan), Đồng Giao, Ghềnh (Tam Điệp)... có thể cung cấp cho các xí nghiệp gạch ngói với công suất 20 – 30 triệu viên/năm.

Trên các bãi bồi và lòng sông có thể khai thác cát vàng, cát đen dùng trong xây dựng. Ở Ninh Mỹ (Hoa Lư) có cát trắng với hàm lượng ôxyt silic cao từ 87 – 96%, rất thích hợp cho sản xuất thủy tinh và gạch ngói silicat.

Ninh Bình còn rất nổi tiếng với suối nước nóng Kênh Gà (Gia Viễn). Suối nước nóng Kênh Gà có thành phần hóa học tương tự như nước suối ở Wesbaden (Đức) với các nguyên tố hóa học như Na, K, Mg, Cl, S... Trong nước có nhiều hợp chất muối hòa tan nên có vị mặn nhạt, có giá trị chữa bệnh (ngoài da, đường ruột...). Nhiệt độ nước lên tới 53°C, nước phun mạnh và đều với lưu lượng 5m³/giờ. Trong thành phần của nước còn có một lượng nhỏ chất phóng xạ (Atroneium) không gây hại, mà lại có tác dụng chữa bệnh. Ở khu vực Nho Quan còn phát hiện ra suối nước khoáng Kỳ Phú, ở Cúc Phương có suối nước nóng Thường Sung, nước có nhiệt độ 37°C đến 40°C, trong nước có hòa tan khoảng 20 loại hóa chất có khả năng chữa bệnh.

2. Địa hình

Địa hình Ninh Bình có hướng nghiêng dần từ tây bắc xuống đông nam, từ vùng núi Nho Quan, Tam Điệp tới miền đồng bằng

Hoa Lư, Yên Khánh rồi thấp dần ra vùng biển Kim Sơn. Đồng bằng chiếm phần lớn diện tích, còn vùng đồi núi chỉ chừng 20% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Phía tây và tây bắc của tỉnh là khu vực đồi cacxtơ – xâm thực Cúc Phương. Tiếp đó là dải đồng bằng tích tụ – xâm thực Nho Quan kéo tới Đồng Giao – Tam Điệp. Khu vực rộng lớn nhất là vùng đồng bằng tích tụ phù sa sông bao gồm đồng bằng tích tụ trũng Gia Viễn, Hoa Lư và đồng bằng tích tụ (cao) Yên Khánh. Vùng ven biển Kim Sơn là đồng bằng duyên hải được bồi tụ do sông – biển, quá trình bồi tụ phát triển mạnh mẽ, hàng năm tiến ra biển với tốc độ lớn (80 đến 100m/năm).

Xét về mặt địa mạo thì, địa hình cacxtơ là dạng địa hình đặc trưng, độc đáo nhất của Ninh Bình, đồng thời lại có ý nghĩa to lớn về giá trị kinh tế, đặc biệt đối với du lịch. Kiểu địa hình cacxtơ độc đáo nhất là ở khu vực cố đô Hoa Lư và Tam Cốc – Bích Động. Đây là kiểu cacxtơ vịnh Hạ Long hay "Hạ Long trên cạn". Nhiều người cho rằng toàn bộ khối đá vôi Hoa Lư – Ninh Bình và các vùng phụ cận trước đây là một vịnh biển nông như Hạ Long ngày nay. "Hạ Long trên cạn" gồm hàng trăm hòn đảo xinh xắn với đầy đủ các hình dạng đặc sắc nằm rải rác trong một vùng đồng chiêm trũng. Chân các núi đá vôi có nhiều hàm ếch và hang động ngập nước, đó là những vết tích hoạt động mài mòn của biển trước đây như khối núi đá vôi Thiên Tôn (Ninh Mỹ) và các núi đá vôi ven đường 12B từ Cầu Đẽ đến thị trấn Nho Quan. Các dạng địa hình cacxtơ ở Ninh Bình đều mang tính đặc trưng của cacxtơ nhiệt đới. Chúng bao gồm các dạng cacxtơ vòm, cacxtơ dạng tháp (Núi Tròn, Núi Ông Trạng – Trường Yên), cacxtơ dạng đồi (Gia Sinh, Sơn Lai), cacxtơ dạng xiên (phổ biến ở Hoa Lư, Tam Cốc - Bích Động), cacxtơ dạng phễu, cánh đồng cacxtơ (xã Ninh Hòa, Ninh Nhất, Ninh Tiến – Hoa Lư)... Đặc biệt, hang động cacxtơ rất phổ biến tạo nên nhiều cảnh đẹp ngoạn mục. Những hang động nổi tiếng như Bích Động, Thiên Tôn, động Hoa Lư, Hang Dơi (Hoa Lư), Địch Lộng (Gia Viễn). Rừng Cúc Phương có động Người xưa, động Trăng khuyết... Hang động

rất phong phú về hình thái và chủng loại, trong hang có nhiều dạng bồi tụ (thạch nhũ) tạo nên những cảnh đẹp huyền ảo.

3. Khí hậu

Là một bộ phận của Đồng bằng sông Hồng, nên Ninh Bình nằm trong đới khí hậu gió mùa chí tuyến á đới có mùa đông lạnh khô. Nằm ở vị trí từ $19^{\circ}55'39''$ đến $20^{\circ}26'25''$ vĩ độ Bắc, lãnh thổ nhận được một lượng bức xạ mặt trời lớn với tổng xạ $110 - 120 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$ và cán cân bức xạ cao $87,2 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$. Chính điều đó tạo cho Ninh Bình có một nền nhiệt cao, với nhiệt độ trung bình năm $23,2^{\circ}\text{C} - 23,4^{\circ}\text{C}$. Tổng nhiệt hoạt động trong năm vào khoảng 8500°C .

Mùa đông, ảnh hưởng của không khí cận nhiệt đới từ áp cao Xibia tràn xuống làm cho nền nhiệt độ hạ thấp, thường có thời tiết lạnh và khô. Mùa hạ có gió mùa tây nam hội tụ với gió tín phong Bắc bán cầu, gây mưa nhiều. Xen kẽ với gió mùa là tín phong từ áp cao Tây Thái Bình Dương vào mùa hạ và khối không khí chí tuyến Đông Nam Á vào mùa đông.

Ninh Bình có chế độ nhiệt phân ra hai mùa : mùa đông kéo dài từ tháng XI đến tháng IV năm sau, mùa hạ từ tháng V đến tháng X. Mùa đông thường có gió mùa Đông Bắc lạnh làm cho số tháng có nhiệt độ trung bình xuống dưới 18°C tới 2 - 3 tháng. Khu vực đá vôi Cúc Phương lạnh hơn cả. Ở đây đã có tháng nhiệt độ trung bình thấp dưới 15°C .

Do ảnh hưởng hoạt động của các hệ thống gió mùa nên lượng mưa phân bố không đều trong năm. Lượng mưa trong mùa mưa (từ tháng V đến tháng X) chiếm tới 86 - 91% lượng mưa cả năm. Lượng mưa trung bình năm là 1870mm, trong đó ở Nho Quan là 1910mm, thị xã Ninh Bình là 1830 mm và Kim Sơn 1870 mm. Độ ẩm trung bình là 85%.

Trở ngại lớn nhất của khí hậu Ninh Bình đối với sản xuất là mùa mưa bão. Vào mùa này hầu như năm nào cũng xảy ra úng lụt, ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải và

sinh hoạt của nhân dân, đặc biệt đối với vùng trung Nho Quan, Gia Viễn và Hoa Lư. Ngoài úng lụt, Ninh Bình cũng thường xuyên chịu ảnh hưởng của một số ngày nóng nắng, khô kiểu gió Lào vào mùa hạ, ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp.

4. Thủy văn

Với lượng mưa phong phú, hệ thống sông ngòi của Ninh Bình có mật độ khoảng $0,6 - 0,9 \text{ km/km}^2$. Sông ngòi có lượng nước khá dồi dào, dòng chảy trung bình đạt 30 l/s/km^2 . Mạng lưới sông suối của tỉnh phân bố tương đối đều, gồm hàng chục con sông lớn nhỏ với tổng chiều dài khoảng 1000km. Một số con sông chính là sông Đáy, sông Bôi, sông Nho Quan, sông Hoàng Long, sông Đằng, sông Vác, sông Vân. Những sông này có độ sâu trung bình trên 1,0m và độ rộng lòng sông trên 10m.

Độ dốc chung của sông ngòi rất nhỏ ($2 - 5 \text{ cm/km}$), dòng sông uốn khúc quanh co. Các sông lớn thường chảy theo hướng tây bắc - đông nam rồi đổ ra biển.

Trong hệ thống sông ngòi của Ninh Bình, sông Hoàng Long và sông Đáy là hai con sông chính và là đường giao thông thủy quan trọng nhất, nối liền các vùng trong tỉnh với nhau và mở rộng giao lưu với các tỉnh xung quanh, đặc biệt với Đồng bằng sông Hồng.

Ngoài hệ thống sông, Ninh Bình còn có nhiều hồ đầm như : đầm Cút (Gia Viễn), hồ Thường Sung, hồ Đông Liêm (Nho Quan), hồ Đông Thái và hồ Yên Thắng (Yên Mô). Các hồ này đều có cảnh quan đẹp, nằm ngay chân các núi đá vôi, có thể phát triển du lịch.

Một đặc điểm khá độc đáo của thủy văn Ninh Bình, đồng thời có ý nghĩa quan trọng trong sinh hoạt và du lịch là các suối nước khoáng và các nguồn nước cacxtơ. Nước suối Kênh Gà nổi tiếng lâu nay có tác dụng chữa bệnh và dùng làm nước giải khát. Ngoài ra các suối nước nóng Thường Sung (Cúc Phương, Kỳ Phú (Nho Quan) đều có ý nghĩa chữa bệnh và du lịch. Các nguồn nước cacxtơ chảy từ trong hang ra cung cấp nước cho các con mương, ngòi lạch có ở hầu hết các chân núi. Đặc biệt ở khu vực núi đá vôi Hoa Lư

(Trường Yên, Tam Cốc...) chúng vừa là nguồn nước sạch, vừa tạo ra các cảnh quan kỳ thú cho du khách chiêm ngưỡng.

5. Đất đai - sinh vật

Do phần lớn diện tích lãnh thổ là đồng bằng với địa hình thấp trũng, tương đối bằng phẳng nên sản phẩm tạo đất chủ yếu là bồi tích sông. Lớp phủ thổ nhưỡng cũng khá phức tạp, gồm các nhóm đất phù sa (đang được bồi hay không được bồi hằng năm), đất feralit trên các đá trầm tích và đá vôi, đất mặn vùng ven biển. Trong các nhóm đất này, nhóm đất phù sa chiếm diện tích lớn hơn cả.

Thảm thực vật tự nhiên nói chung còn lại rất ít, chủ yếu là các lùm cây bụi lúp xúp. Chỉ có rừng Cúc Phương là nơi có địa hình đá vôi hiểm trở và lại được Nhà nước quy hoạch bảo vệ từ lâu nên rừng còn phong phú. Ngoài ra, ở một số nơi trên các sườn núi đá vôi có thảm thực vật thứ sinh nghèo. Ở ven biển thuộc huyện Kim Sơn có một ít rừng ngập mặn với cây sú vẹt thưa thớt.

Rừng Quốc gia Cúc Phương rộng tới 25.000ha, là một khu rừng nguyên sinh, là cơ sở nghiên cứu khoa học về thực vật, động vật và lâm học nhiệt đới. Rừng ở đây thuộc loại rừng mưa nhiệt đới điển hình với cấu trúc thảm thực vật nhiều tầng (5 tầng) trong đó có 3 tầng cây gỗ. Rừng Cúc Phương có tới 2000 loài gồm thực vật bậc cao có 33 họ, 80 chi, 140 loài, ngành quyết có 29 họ, 57 chi, 149 loài, ngành hạt trần có 3 họ, 3 chi, 3 loài và ngành hạt kín có 152 họ, 749 chi, 1675 loài. Trong số đó có nhiều loài thực vật bản địa. Ngoài ra trong rừng Cúc Phương còn gặp những đại diện của các luồng thực vật di cư từ vùng nhiệt đới khô Ấn Độ, Mianma như các loài chò xanh, chò nhai; từ miền nhiệt đới ẩm có các loài chò chỉ, các loài họ hồ đào...

Động vật trong rừng Cúc Phương khá phong phú, có 64 loài thú, 137 loài chim, 36 loài bò sát, 24 loài côn trùng. Như vậy, so với các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng, Ninh Bình có thảm thực vật tự nhiên phong phú vào hàng bậc nhất, xét cả về mặt diện tích và giống loài thực vật.

90N.30N.

Mặc dù diện tích lãnh thổ tương đối nhỏ, nhưng tự nhiên của Ninh Bình cũng khá phong phú và đa dạng, tạo ra nhiều lợi thế và cả những khó khăn cho việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trên cơ sở ba vùng tự nhiên (đồi núi, đồng bằng và ven biển) đã hình thành nên ba tiểu vùng kinh tế có thể hỗ trợ lẫn nhau, tạo ra thế phát triển tổng hợp. Vùng đồng bằng đất đai tương đối màu mỡ, nắng lắm, mưa nhiều có nhiều thuận lợi để đẩy mạnh thâm canh, phát triển nông nghiệp. Vùng đất feralit đồi núi có nhiều khả năng phát triển cây công nghiệp dài ngày, hoa màu và chăn nuôi đại gia súc. Ninh Bình có nguồn đá vôi và đolômit với trữ lượng lớn là cơ sở để phát triển nhanh công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, trước hết là sản xuất xi măng và khai thác đá xây dựng, không chỉ phục vụ cho nhu cầu của tỉnh mà cả vùng Đồng bằng sông Hồng.

Đặc biệt, tiềm năng du lịch của Ninh Bình phong phú cả về du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn. Nếu kết hợp được với các danh lam thắng cảnh, các công trình văn hóa của các tỉnh Đồng bằng sông Hồng (nhất là Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tây) và của cả miền núi Bắc Bộ và Trung Bộ thì sẽ có được những tuyến du lịch hết sức hấp dẫn. Điều đó sẽ góp phần tạo cho Ninh Bình trở thành địa bàn du lịch có vị trí quan trọng của vùng Bắc Bộ, cũng như của cả nước.

Trên đây là những lợi thế nổi bật về điều kiện tự nhiên của Ninh Bình. Bên cạnh đó cũng có những khó khăn đáng kể. Quá trình bồi tụ không đồng đều đã gây ra những vùng trũng, úng. Cứ vào mùa mưa lũ, những vùng này thường xuyên bị ngập lụt, nhiều khi kéo dài tới hàng tháng, tạo ra cảnh mà người dân thường nói là "chiêm khe, mùa thối". Rất nhiều năm có thời tiết biến động mạnh, luôn chịu ảnh hưởng của gió Lào, đặc biệt là của mưa bão, gây ra nhiều thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

III - DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

1. Động lực dân số

So với toàn vùng Đồng bằng sông Hồng, Ninh Bình là tỉnh vừa ít dân (xét về số lượng) vừa thưa dân (xét về mật độ). Do có nhiều

nỗ lực để hạn chế sự gia tăng nên mức tăng dân số hằng năm của tỉnh đang có chiều hướng giảm.

Năm 1992 khi tỉnh được tái lập, dân số chỉ có 802,6 nghìn người, đến nay (1999) đã có 891,4 nghìn người.

Nhìn chung, tốc độ gia tăng dân số có xu hướng giảm, đặc biệt là giảm mạnh từ năm 1995 trở lại đây. Tỷ suất gia tăng tự nhiên đang được hạ thấp là nguyên nhân chủ yếu của việc giảm tốc độ gia tăng dân số.

Nằm trong vùng Đồng bằng sông Hồng, Ninh Bình là địa bàn xuất cư. Riêng 2 năm 1995 và 1996 đã vận động được 9129 người đi xây dựng vùng kinh tế mới. Tuy nhiên, việc di dân ít có ý nghĩa đối với sự hạ thấp tỉ lệ tăng trưởng dân số, dù rằng đó là một trong các biện pháp điều hòa sự phân bố dân cư trên lãnh thổ cả nước. Cần lưu ý rằng, năm 1996 so với năm 1995, dân số Ninh Bình đã tăng thêm 12,2 nghìn người. Vì thế, muốn thật sự giảm mức tăng dân số trước hết phải giảm mức gia tăng tự nhiên. Trong đó, việc giảm tỉ lệ sinh có tầm quan trọng hàng đầu. Tỷ lệ gia tăng tự nhiên từ 2,21% năm 1991 đã hạ xuống còn 1,61% năm 1997, do tỉ suất sinh giảm được 5,39 % trong cùng thời gian đó.

2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu dân số theo độ tuổi

Nhờ thực hiện tốt công tác kế hoạch hóa gia đình, kết cấu dân số theo độ tuổi có những biến động nhất định.

Trước hết tỉ lệ nhóm từ 0 đến 14 tuổi (trước tuổi lao động) giảm dần, đã làm cho dân số phụ thuộc ít dần. Tuy vậy, so với cả nước và với vùng Đồng bằng sông Hồng, tỉ lệ này còn cao. Nhóm trên 60 tuổi đã tăng so với cả nước và với vùng Đồng bằng sông Hồng. Nhóm trong độ tuổi lao động là nhóm tuổi quan trọng, hiện chiếm quá 1/2 dân số (53,08%). Do nhóm trước tuổi lao động còn chiếm tỉ lệ lớn (34,21%) và sự tăng lên của nhóm trên tuổi lao động (12,71%) nên tỉ lệ phụ thuộc còn cao. Như vậy, Ninh Bình cần phải

dẩy mạnh cuộc vận động giảm tỉ lệ sinh để hạ thấp hơn nữa tỉ lệ dân số phụ thuộc, kể cả ở hai thị xã Ninh Bình, Tam Điệp và huyện Hoa Lư là những nơi có tỉ suất sinh thấp hiện nay. Đáng quan tâm nhất là các huyện có tỉ suất sinh từ 23 ‰ đến 25 ‰ như Kim Sơn, Nho Quan và Yên Khánh.

b) Kết cấu dân số theo giới tính

Tỉ số giới tính hiện nay của Ninh Bình là 100/106 (năm 1991 là 100/108). Tỉ lệ nữ trong dân số năm 1991 là 51,87%, năm 1996 là 51,54% và năm 1999 là 51,0%

c) Kết cấu dân số theo dân tộc

Người Kinh chiếm tỉ lệ lớn nhất với 98,37% dân số toàn tỉnh. Phần còn lại thuộc 2 dân tộc Thái và Mường, tập trung cư trú và sản xuất ở Nho Quan với 14.668 người, chiếm 1,63% dân số toàn tỉnh và 9,9% dân số của huyện.

d) Kết cấu dân số theo lao động và nghề nghiệp

Ninh Bình có dân số trong độ tuổi lao động là 480.864 người, chiếm 53,33% dân số toàn tỉnh. Tuy nhiên chỉ có 91,62% dân số trong độ tuổi lao động là tham gia hoạt động kinh tế. Trong dân số hoạt động kinh tế có việc làm thường xuyên năm 1997, kết cấu nghề nghiệp đã hình thành như sau : Dân số hoạt động kinh tế có việc làm thường xuyên là 429.824 người, trong đó nông, lâm, ngư nghiệp : 350.161 người bằng 81,47%, công nghiệp và xây dựng : 31.074 người bằng 7,23%, dịch vụ là 48.589 người bằng 11,30%. Như vậy có thể thấy :

– Ninh Bình vẫn là một tỉnh nông nghiệp và là một trong ba tỉnh của Đồng bằng sông Hồng có số lao động tập trung ở khu vực nông, lâm, ngư nghiệp lên tới trên 80% (gồm cả Thái Bình và Hà Nam).

– Mặc dù tỉnh có vị trí thuận lợi, kết cấu hạ tầng tương đối tốt, lại có nguồn tài nguyên dồi dào, cơ sở tiểu thủ công nghiệp lâu đời, nhưng các khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ mới chỉ thu hút được 18,53% dân số hoạt động kinh tế có việc làm thường xuyên.

30/01/90

e) Kết cấu dân số theo trình độ văn hóa, chuyên môn – kĩ thuật

Năm học 1996-1997 Ninh Bình có tổng số học sinh phổ thông là 223.533 người, chiếm 24,84% dân số của tỉnh. Riêng học sinh phổ thông trung học (15 đến 18 tuổi) có 17.205 người, chiếm 4,3% số người trong độ tuổi lao động của toàn tỉnh. Số người biết đọc, biết viết trở lên đạt 92,07% dân số. Số người mù chữ nhiều hơn mức trung bình của Đồng bằng sông Hồng (1,22%) nhưng nhỏ hơn của cả nước (5,09%). Riêng số người có trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên chiếm 68,25% dân số hoạt động kinh tế, cao hơn cả nước (46,49%) nhưng còn thấp hơn vùng Đồng bằng sông Hồng (74,47%).

Nhìn chung, trình độ chuyên môn - kĩ thuật của dân số hoạt động kinh tế ở Ninh Bình còn thấp so với cả nước và nhất là so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Đây là một khó khăn cho việc phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

Phân loại về trình độ chuyên môn – kĩ thuật của dân số hoạt động kinh tế so với cả nước và với vùng Đồng bằng sông Hồng năm 1997 (đơn vị %)

Lãnh thổ	Không có chuyên môn - kĩ thuật	Sơ cấp	Công nhân kĩ thuật có bằng	Công nhân kĩ thuật không bằng	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng và đại học	Số khác
Ninh Bình	89,60	1,92	1,66	0,74	4,66	1,37	0,05
ĐBSH	83,38	1,89	2,96	2,67	5,09	3,87	0,14
Cả nước	87,71	1,50	2,04	2,33	3,80	2,50	0,12

3. Sự phân bố dân cư, các loại hình quần cư

a) Sự phân bố dân cư

Năm 1999, toàn tỉnh có số dân là 891,4 nghìn người, sinh sống trên một diện tích tự nhiên là 1387,3 km², mật độ dân số là 642 người/km². Đây là tỉnh có mật độ dân số thưa nhất trong các tỉnh và thành phố của vùng Đồng bằng sông Hồng, thậm chí chỉ bằng 1/2 mật độ dân số của tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình. Không kể

hai thị xã (Ninh Bình và Tam Điệp) các huyện có diện tích và dân số không đều nhau. Nho Quan đứng đầu về diện tích (gấp 2,39 lần diện tích huyện Kim Sơn) nhưng lại đứng thứ hai về dân số (sau Kim Sơn). Mật độ dân số cao ở các huyện ven biển và huyện Hoa Lư sát thị xã Ninh Bình. Các huyện vùng trũng, đồi núi (Nho Quan, Gia Viễn, Tam Điệp) có mật độ dân số thưa hơn.

b) Các loại hình quần cư

– Quần cư đô thị :

Đến năm 1999, dân số thành thị đạt 12,8% tổng số dân toàn tỉnh (năm 1991 là 8,4%). Sự phát triển thành thị chậm đã phản ánh rõ nét thực tế mở mang công nghiệp và dịch vụ của tỉnh. Tuy nhiên, từ năm 1995 trở lại đây, dân số thành thị tăng khá nhanh.

Đến nay, tỉnh có 2 thị xã (Ninh Bình và Tam Điệp) và 4 thị trấn, trong đó có 3 là thị trấn huyện lỵ (Nho Quan, Gia Viễn và Phát Diệm) và 1 là thị trấn nông trường Bình Minh (Kim Sơn).

Thị xã Ninh Bình là thị xã tỉnh lỵ, ra đời khá sớm do có vị trí trấn ngự phía Nam của Đồng bằng sông Hồng, có cửa Đáy là lối thông ra biển và là con đường thuận lợi vào miền Trung trước đây.

Thị xã Tam Điệp là thị xã mới được thành lập trên cơ sở tập hợp dân cư phi nông nghiệp, nông nghiệp quốc doanh và sản xuất công nghiệp bao quanh. Đây là một thị xã có mật độ dân số thưa, nằm trên tuyến giao lưu Bắc - Nam.

– Quần cư nông thôn :

Ở Ninh Bình, tùy vị trí nằm ven bờ biển bồi tụ hay ven núi đá mà hình thành hai kiểu quần cư nông thôn khác nhau.

Kiểu quần cư nông thôn ven núi nằm rải rác theo sườn núi và các thung lũng kéo dài. Làng xóm thường tập trung ven các đồi, cư trú trên sườn hay thung lũng và rải theo các tuyến giao thông đường bộ như ở Yên Mô, Gia Viễn và Nho Quan. "Làng đồi" rất đẹp, hài hòa với cảnh trí thiên nhiên ngoạn mục xung quanh.

Các làng ven biển phân bố trên các dải đất cao song song với bờ biển. Nhà trông xuống các kênh ngang, được dựng bằng "tường trình"

hoặc xây chắc chắn để đối phó với bão. Khi còn trống cối và dẹt chiếu, nhà thường có 3 đến 4 gian hợp với khung dẹt chiếu cối. Hiện nhà rộng để đan lát sản phẩm thủ công. Làng kiểu này thường thấy phổ biến ở Kim Sơn, rải rác ở Yên Khánh và các làng ven thị xã Ninh Bình.

Hiện nay, các làng làm nghề cối trước kia đã được ngói hóa, tạo cho bộ mặt nông thôn một vẻ trù phú, kang trang lên nhiều.

IV - KINH TẾ

1. Nhận định chung

Kể từ khi tái lập, Ninh Bình đã có nhiều nỗ lực để chuyển đổi cơ cấu lao động và kinh tế. Lao động nông, lâm, ngư nghiệp từ chỗ chiếm 84,33% (năm 1991), hiện nay chỉ còn 79,36% tổng số lao động trong độ tuổi của tỉnh. Lao động công nghiệp và xây dựng từ 7,48% tăng lên 8,85% và dịch vụ cũng tăng từ 8,19% lên 11,79% trong cùng thời kì. Sự chuyển đổi cơ cấu lao động đã góp phần đưa mức tăng trưởng cả về giá trị sản xuất và về thu nhập trong (GDP) lên khá cao.

Cơ cấu lao động, giá trị sản xuất, GDP năm 1996 và mức tăng trưởng của Ninh Bình từ năm 1991 đến năm 1996 (theo giá thực tế) phân theo khu vực kinh tế

Số thứ tự	Các nhóm ngành kinh tế	Lao động		Giá trị sản xuất		Thu nhập trong nước (GDP)		Mức tăng trưởng từ 1991-1996 (%)		
		Nghìn người	%	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%	Lao động	Giá trị sản xuất	GDP
1	TỔNG SỐ Nông lâm, ngư nghiệp	400.43	100.00	2821330,0	100.00	1399712,0	100.00	118,34	385,43	339,69
		317.81	79,36	1222502,0	43,33	657785,0	46,99	111,36	323,36	261,64
2	Công nghiệp và xây dựng	35.38	8,85	885397,0	31,39	310205,0	22,17	139,73	419,92	398,38
3	Dịch vụ	47.24	11,79	713434,0	25,28	431722,0	30,84	170,72	498,64	521,54

(Nguồn : Niên giám thống kê 1996. Cục Thống kê Ninh Bình 7/1997)

Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ mới chiếm có 20,64% lao động nhưng đã tạo ra 56,67% giá trị sản xuất và 53,01% thu nhập trong tỉnh (GDP), dù rằng thời gian qua hai ngành sản xuất này gặp nhiều khó khăn. Mức tăng trưởng ở hai nhóm ngành này cũng nhanh hơn nhóm nông, lâm, ngư nghiệp.

Điều này rất có ý nghĩa đối với việc giải quyết việc làm và tạo ra thu nhập mới.

Dù có giảm tỉ trọng trong giá trị sản xuất và GDP, thì nhóm nông, lâm, ngư nghiệp vẫn là ngành sản xuất hàng đầu và có vai trò quyết định trong sản xuất - xã hội ở nông thôn, cũng như bộ mặt kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Nông nghiệp

a) Đặc điểm chung

Nông nghiệp hiện đang sử dụng diện tích 66,3 nghìn ha, bằng 47,14% đất tự nhiên (nếu kể cả đất lâm nghiệp là 60,2%) của toàn tỉnh, chưa kể diện tích có khả năng sản xuất nông, lâm nghiệp chưa được sử dụng. Tuy nhiên, quỹ đất không đồng đều giữa các vùng đồng bằng và miền núi. Các vùng đồng bằng có tỉ lệ đất nông nghiệp lớn hơn bình quân toàn tỉnh là Yên Khánh (71,59%), Yên Mô (62,78%), Kim Sơn (61,02%), Gia Viễn (53,99%) và Hoa Lư (48,27%). Miền núi có tỉ lệ đất nông nghiệp thấp hơn, như Nho Quan chỉ có 29,36% là đất nông nghiệp. Quỹ đất của Ninh Bình so với vùng Đồng bằng sông Hồng, tính trên đầu người là cao nhất (bình quân đầu người đạt 1027m², tức gần 3 sào Bắc Bộ), đó là chưa kể còn nhiều khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp từ Cửa Đáy đến cửa Thần Phù. Tuy nhiên trên thực tế, hiện nay bình quân đất nông nghiệp đã sử dụng tính trên đầu người thấp hơn khả năng khá nhiều. Các huyện có bình quân cao nhất là Nho Quan (0,1 ha), Yên Mô, Yên Khánh và Kim Sơn (0,07 ha), Gia Viễn (0,08).

Đất nhiễm mặn và núi đá vôi là hai khó khăn của việc sử dụng đất của tỉnh. Quá trình phát triển diện tích bằng cách lấn biển đã được người dân Ninh Bình tiến hành gần 200 năm nay.

Quá trình lấn biển, nhìn chung gồm 3 bước :

- Bước 1 : Dựa vào các cồn cát ven biển để đắp đê, đào kênh "chấn mặn".

- Bước 2 : Đào kênh tưới rửa mặn, kết hợp với trồng cói trong đồng và trồng rừng chắn sóng triều ngoài đê.

- Bước 3 : Đất đã ngọt, ngọt đến đâu trồng lúa đến đó. Quy trình này kéo dài trên dưới 10 năm, điển hình như nông trường Bình Minh bắt đầu lấn biển từ năm 1958, 40 năm sau đã tạo thêm Bình Minh 2 và các xã mới.

Đất đồi núi kéo dài từ phía tây huyện Yên Mô đến huyện Nho Quan được sử dụng trồng cây thực phẩm, cây màu lương thực, cây công nghiệp lâu năm và hàng năm (1063 ha), cũng như trồng cỏ chăn nuôi (1670 ha). Diện tích này chiếm chừng 5% đất canh tác và 4,12% đất sử dụng vào sản xuất nông nghiệp.

Ninh Bình đã và đang chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, tạo thế cân đối giữa trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Năm 1991 ngành trồng trọt còn chiếm 76,58% giá trị sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi mới chiếm 23,42%, các dịch vụ nông nghiệp chưa tạo ra giá trị (do ảnh hưởng của cơ chế bao cấp cũ). Từ 1995 trở lại đây, dịch vụ nông nghiệp đã trở thành một ngành kinh doanh và ít nhiều đã đóng góp vào giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp.

Một điểm cần chú ý là trong lúc giá trị trồng trọt và chăn nuôi đều tăng so với năm 1991 (145,2% và 182,27%) thì sự có mặt của dịch vụ nông nghiệp không làm cho mức tăng trưởng giảm, mà lại làm cho hoạt động nông nghiệp đa dạng hơn. Dịch vụ đã đóng góp vào giá trị sản xuất của ngành 10.365 triệu đồng - năm 1995 và 8048 triệu đồng - năm 1996, đồng thời nó làm cho hoạt động sản xuất nông nghiệp phong phú hơn, mở rộng thêm khối lượng việc làm cho người lao động ở nông thôn.

Sự chuyển biến về cơ cấu đã đưa tỉ lệ chăn nuôi lên 27,5% và dịch vụ là 0,82% giá trị sản xuất nông nghiệp năm 1996.

b) Ngành trồng trọt

– Cây lương thực :

Trong ngành trồng trọt, cây lương thực chiếm 71,48% giá trị sản xuất năm 1996 và chiếm 86,03% diện tích cây hàng năm. Sản lượng lương thực quy thóc năm 1999 đạt 458,2 nghìn tấn.

+ Lúa là cây lương thực đứng đầu cả về diện tích và sản lượng. Năm 1999, toàn tỉnh có 82,2 nghìn ha trồng lúa cả năm chiếm 85,34% diện tích cây lương thực và đạt sản lượng lúa cả năm là 428,4 nghìn tấn, bằng 90,28% sản lượng lương thực của tỉnh. Năng suất lúa không ngừng tăng và đạt 52,1 tạ/ha - năm 1999.

Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm

	Đơn vị tính	1991	1995	1998	1999 (sơ bộ)
Diện tích	ha	74.177	80.278	81.600	82.200
Sản lượng	tấn	189.388	316.800	405.300	428.400
Năng suất	tạ/ha	25,53	39,46	49,70	52,10

+ Các cây màu lương thực : Ngô là cây màu lương thực có vị trí hàng đầu cả về diện tích và sản lượng từ năm 1991 đến nay. Trong 7 năm, diện tích tăng 231,5%, sản lượng tăng 452,82%.

Sự phát triển màu lương thực từ 1991 đến 1999

Loại hoa màu	Diện tích (ha)				Sản lượng (tấn)			
	1991	1995	1998	1999 (sơ bộ)	1991	1995	1998	1999 (sơ bộ)
Ngô	3326	5208	6800	6600	4748	12.772	19.100	20.000
Khoai lang	4371	4598	3700	3900	33.176	31.352	20.800	23.800
Sắn	1386	1430	800	600	14.426	14.941	6400	5500

Mặc dù năng suất còn thấp (30,3 tạ/ha, thấp nhất trong các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng), nhưng ngô vẫn là cây màu lương thực duy nhất sản xuất ổn định ở Ninh Bình.

- Cây thực phẩm : Trong các cây thực phẩm ở Ninh Bình chỉ có rau và đậu là được trồng nhiều, sử dụng 5,62% diện tích và tạo ra 6,15% giá trị của ngành trồng trọt năm 1996. Rau được trồng nhiều ở Nho Quan (1086 ha) và Yên Khánh (876 ha).

- Cây công nghiệp :

+ Cây công nghiệp hàng năm của Ninh Bình gồm 7 loại : lạc, mía, cói, đay, vừng, đậu tương, thuốc lá, nhưng nổi bật lên về diện tích và sản lượng là lạc, mía và cói.

Lạc đứng đầu trong các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng cả về diện tích và sản lượng ; là cây trồng phù hợp với đất trung du, nhất là đất đỏ đá vôi. Lạc được gieo trồng tập trung ở Nho Quan, Yên Khánh và Yên Mô với 87,53% diện tích và 90,22% sản lượng lạc của tỉnh. Riêng Nho Quan chiếm 55,3% diện tích và 49% sản lượng.

Các cây công nghiệp hàng năm chủ yếu ở Ninh Bình các năm 1998 và 1999 (sơ bộ)

Loại cây	Diện tích (ha)		Sản lượng (tấn)	
	1998	1999	1998	1999
Lạc	5200	5100	7000	5800
Mía	1400	1400	70.300	73.700
Cói	900	1000	7100	6800

Mía cũng đứng đầu vùng Đồng bằng sông Hồng về diện tích (38,32%) và về sản lượng (44,5%), gấp 2,1 lần sản lượng mía của Hà Tây. Mía tập trung ở các nông trường quốc doanh (chiếm 72,33% diện tích và 75,0% sản lượng). Nho Quan là huyện trồng nhiều mía (299 ha với sản lượng 11.480 tấn).

Cói là cây công nghiệp hàng năm, đặc biệt ở huyện Kim Sơn. Tuy nhiên, hiện nay sản lượng cói đang giảm dần một phần do thị trường không tiêu thụ hết, một phần do đất trồng cói đã rửa mặn được chuyển sang trồng lúa. Dù sao Kim Sơn vẫn là nơi trồng cói có ý nghĩa kinh tế nhất của vùng Đồng bằng sông Hồng.

+ Cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả :

Cây công nghiệp lâu năm chỉ có 700 ha, (trong đó 2/3 diện tích được trồng chè) và để phục vụ thị trường địa phương là chủ yếu (xuất khẩu được 18 tấn chè khô). Cây ăn quả có hơn 4000 ha, chiếm 8,08% giá trị sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh.

3. Công nghiệp

Công nghiệp Ninh Bình năm 1996 sử dụng 8,83% lao động làm việc trong các ngành kinh tế, đóng góp 23,63% tổng giá trị sản xuất và 17,1% GDP (theo giá so sánh 1994) của tỉnh.

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 1999 khoảng 422.800 triệu đồng (giá so sánh năm 1994). Sản xuất công nghiệp của Ninh Bình còn vào loại nhỏ so với cả nước và với các tỉnh, thành phố của vùng Đồng bằng sông Hồng. Các ngành công nghiệp được tập hợp thành 3 nhóm :

- Nhóm công nghiệp chế biến chiếm 51,64% giá trị sản xuất công nghiệp.
- Nhóm công nghiệp điện, nước chiếm 39,17% giá trị sản xuất công nghiệp
- Nhóm công nghiệp khai thác chiếm 9,19% giá trị sản xuất công nghiệp.

Trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, công nghiệp Trung ương chiếm 52,67%, công nghiệp quốc doanh địa phương : 19,8% và công nghiệp ngoài quốc doanh : 27,53%.

Toàn bộ những ngành quan trọng đều do công nghiệp Trung ương quản lí. Ví dụ : điện (năm 1996 sản xuất được 349,8 triệu kWh, chiếm 73,78% giá trị sản xuất của công nghiệp Trung ương trong tỉnh), hóa chất phân bón (phân nung chầy), sản xuất sản phẩm phi kim loại, khai thác đá...

Công nghiệp quốc doanh địa phương gồm các ngành : chế biến kim loại, sản xuất máy móc thiết bị, khai thác than qua lửa, xuất bản, in,... và chỉ chiếm 19,8% giá trị công nghiệp toàn tỉnh.

Giá trị sản xuất phân theo ngành và cấp quản lý

Ngành sản xuất	Tổng số	CN Trung ương		CN quốc doanh địa phương		CN ngoài quốc doanh	
	Triệu đồng	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
- Sản xuất, phân phối điện nước	216.426	214.717	99,21	1709	0,79	-	-
- Khai thác đá	48.506	18.391	37,91	1680	3,47	28435	58,62
- Khai thác than qua lửa	2.200	-	-	2200	100,0	-	-
- Thực phẩm, đồ uống	35.822	-	-	9669	27,0	26153	73,00
- Dệt	40.893	-	-	2760	6,75	38133	93,25
- May trang phục	7.269	-	-	2484	34,18	4785	65,82
- Gỗ và sản phẩm từ gỗ	10.653	-	-	-	-	10653	100,00
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100	-	-	-	-	100	100,00
- Xuất bản, in, sao	2.331	-	-	2115	90,73	216	9,27
- Hóa chất (phân bón)	44.876	39.145	87,22	5545	12,35	186	0,43
- Da giấy	52	-	24,64	-	-	52	100,00
- SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại	76.199	18.779	-	33.277	43,67	24152	31,69
- Sản xuất kim loại	48.738	-	-	45.800	93,97	2938	6,03
- SX sản phẩm từ kim loại	3069	-	-	500	16,30	2569	83,70
- SX máy móc thiết bị	1607	-	-	1600	99,56	7	0,44
- SX phương tiện vận tải	250	-	-	-	-	250	100,00
- Đồ dùng gỗ	13473	-	-	-	-	13473	100,00
Tổng giá trị sản xuất	552.464	291.023	52,67	109.339	19,80	152102	27,53

Công nghiệp ngoài quốc doanh bao gồm các xí nghiệp tập thể, xí nghiệp tư nhân, doanh nghiệp cá thể và hỗn hợp kinh doanh đang chiếm lĩnh vai trò đáng kể trong hoạt động tiểu thủ công nghiệp ở cấp huyện. Năm 1996, công nghiệp ngoài quốc doanh đạt 152.102 triệu đồng, chiếm 27,53% giá trị công nghiệp toàn tỉnh. Trừ các ngành điện, nước và khai thác đá, 15 ngành khác có mặt ở Ninh Bình đều có cơ sở sản xuất ngoài quốc doanh, là những cơ sở sản xuất nhỏ, mang tính gia đình. Mạng công nghiệp này phát triển rất linh hoạt, tạo ra nhiều loại sản phẩm và thu hút nhiều lao động trẻ.

Công nghiệp ngoài quốc doanh phân bố đều khắp các huyện, thị xã. Từ năm 1991 đến nay công nghiệp ngoài quốc doanh ở tất cả các huyện, thị đều phát triển mạnh, trung bình toàn tỉnh tăng 435,91% số cơ sở sản xuất và 190,88% số lao động. Công nghiệp ngoài quốc doanh củng cố thêm sức sống cho các đô thị nhỏ, các thị trấn huyện

lị, tăng thêm chức năng công nghiệp, mở rộng chức năng dịch vụ sản xuất ở địa phương.

4. Dịch vụ

a) *Giao thông vận tải*

Ở vào vị trí cửa ngõ phía nam của vùng Đồng bằng sông Hồng, Ninh Bình vốn có lợi thế để tổ chức vận tải. Ba hướng liên hệ đã hình thành từ xưa là : với miền Trung và miền Nam, với thủ đô Hà Nội, với các tỉnh cùng ở ven biển và cảng Hải Phòng.

Vừa có đường bộ, vừa có đường sắt và đường sông, Ninh Bình là một trong ba tỉnh, thành phố của Đồng bằng sông Hồng có thuận lợi để mở rộng các mối liên hệ nội vùng, tạo nên một đầu mối trung chuyển quan trọng.

– Hệ thống đường bộ :

Các quốc lộ 1A và 10 chạy qua tỉnh, đóng vai trò hết sức quan trọng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội. Riêng quốc lộ 1A đã bảo đảm 80% khối lượng vận tải đường bộ của tỉnh. Các đường tỉnh lộ 12A, 12B, 12C, 59... nối thị xã Ninh Bình với các huyện trong tỉnh và với các tỉnh bạn. Ngoài ra, phải kể đến trên 700 km đường liên huyện, liên xã và đường giao thông nông thôn. Toàn tỉnh có 2927 km đường bộ, tính từ đường liên huyện trở lên, mật độ đường bộ đạt 2,08 km/km².

– Đường sắt :

Tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua Ninh Bình chỉ có 20 km, từ cầu Non Nước đến dốc Xây - thị xã Tam Điệp, với các ga Ninh Bình, Cầu Yên, Ghềnh, Đông Giao.

– Hệ thống đường thủy :

Đường thủy của Ninh Bình khá đa dạng và phong phú, gồm đường sông và đường biển. Toàn tỉnh có 284 km đường sông. Đường thủy chiếm một khối lượng đáng kể trong toàn bộ khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển trên địa bàn tỉnh.

Xét về cơ cấu vận tải, năm 1998 toàn bộ hàng hóa vận chuyển của tỉnh đạt hơn 2,5 triệu tấn, trong đó đường bộ chiếm 65,24%, đường sông chiếm 34,76%, nhưng về luân chuyển thì đường sông lại lớn hơn đường bộ (30 triệu tấn.km, so với 23,5 triệu tấn.km - năm 1998).

Về vận chuyển hành khách, năm 1998 đạt 1,2 triệu lượt khách, đường bộ đảm nhận 95,84%, đường sông đảm nhận 4,16%.

b) Thương mại

Hoạt động thương mại trong nước của tỉnh năm 1996 đạt 580.391 triệu đồng, so với năm 1995 bằng 123,89%. Thương mại cũng là một ngành thu hút lao động đáng kể. Năm 1996 đã có tới 14.436 người tham gia, nếu kể cả lao động hoạt động trong ngoại thương và du lịch thì tổng số đạt 15.032 người.

Về ngoại thương, kim ngạch năm 1996 đạt 8955 nghìn USD bằng 85,7% của năm 1995 (10.453 nghìn USD). Tuy nhiên mức nhập siêu đã giảm từ 3443 nghìn USD xuống 2057 nghìn USD. Kinh doanh giảm do cả xuất khẩu và nhập khẩu đều giảm. (Nhập khẩu giảm do không nhập sắt xây dựng và xi măng. Xuất khẩu giảm do không xuất được chè khô, giảm xuất thảm đay, hàng ren và máy bơm tay VN₆).

c) Du lịch

Ninh Bình có nguồn tài nguyên du lịch khá phong phú, điển hình là :

- Các hang động đẹp (như Tam Cốc, Bích Động, Địch Lộng...).
- Vườn quốc gia Cúc Phương.
- Khu di tích Hoa Lư - thị xã Ninh Bình
- Quần thể kiến trúc nhà thờ Phát Diệm.

Năm 1999, du lịch đã thu hút gần 406 nghìn khách, trong đó có 96,4 nghìn khách quốc tế. Tốc độ tăng trung bình của thời kỳ 1995-1999 là 24,9%/năm (trong đó khách nội địa tăng 37,5%, khách quốc tế tăng 6,4%). Mức doanh thu năm 1999 đạt 27,3 tỉ đồng (tăng 16,3%), thu hút được 346 lao động hoạt động trong 6 cơ sở quốc doanh, trong đó có 3 cơ sở (khách sạn Hoa Lư, khách sạn Ninh Bình và Nhà khách Ủy ban nhân dân tỉnh) đạt doanh số từ vài tỉ đồng/năm. Năm 1999, cả tỉnh có 25 khách sạn các loại, với 357 phòng (98 phòng đạt tiêu chuẩn quốc tế). Trong đó, khách sạn Hoa Lư được xếp hạng 2 sao.

d) Các trung tâm thương mại

Không kể thị xã tỉnh lỵ Ninh Bình vốn đã là trung tâm của tỉnh, còn có các trung tâm thương mại sau :

– Phát Diệm :

Là một thị trấn huyện lỵ ven biển, giao thông thủy bộ thuận lợi. Hoạt động thương mại, dịch vụ ở Phát Diệm sôi động, với 2358 hộ kinh doanh, 7267 hộ tiểu, thủ công nghiệp ở các xã bao quanh. Phát Diệm cũng là trung tâm văn hóa, xã hội, tôn giáo của cả vùng ven biển Ninh Bình, đang có sức thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

– Hoa Lư :

Là huyện ngoại thị phía tây thị xã Ninh Bình, có quốc lộ 1A chạy qua, giao thông thuận tiện. Toàn huyện có 1575 hộ kinh doanh thương mại và dịch vụ. Tiểu thủ công nghiệp của huyện có 3108 lao động tham gia, sức mua dồi dào. Tài nguyên du lịch phong phú.

– Tam Điệp :

Là thị xã thứ hai của tỉnh, bao quanh là nông trường quốc doanh. Hoạt động thủ công nghiệp phát triển. Giao thông vận tải thuận lợi. Năm 1996 đã có 1391 hộ hoạt động thương mại.

– Nho Quan :

Là cửa ngõ vào vườn Quốc gia Cúc Phương, nơi thu hút khách du lịch tới tham quan, Nho Quan cũng là thị trấn huyện lỵ và là trung tâm công thương, giao tiếp với cả các huyện miền núi Hà Tây và Hòa Bình qua các tuyến đường 59, 21, 12 liên tỉnh. Năm 1996, có 1308 hộ hoạt động thương mại và 949 hộ hoạt động tiểu thủ công nghiệp.

Ninh Bình tuy là một tỉnh nhỏ, kinh tế phụ thuộc phần lớn vào nông nghiệp, nhưng lại có một vị trí thuận lợi, có tiềm năng to lớn để phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, đặc biệt là xi măng. Ninh Bình rất giàu tiềm năng về thiên nhiên với nhiều thắng cảnh, đa dạng và độc đáo về tài nguyên du lịch nhân văn. Với những lợi thế trên, cùng với xu thế phát triển kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và của cả nước, nên kinh tế của Ninh Bình chắc chắn sẽ mau chóng phát triển vững mạnh.

ĐỊA LÍ THÁI BÌNH

I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Thái Bình là một tỉnh đồng bằng ven biển, nằm ở phía nam vùng châu thổ sông Hồng và là một trong những "vựa lúa" của Đồng bằng Bắc Bộ. Thái Bình vốn là một vùng đất cổ - "đất Sơn Nam tự thuở mở non sông", phía đông giáp vịnh Bắc Bộ, phía tây và nam giáp Nam Định, Hà Nam, phía bắc giáp Hưng Yên, Hải Dương và Hải Phòng. Thái Bình nằm ở tọa độ từ 20°17' đến 20°44' vĩ độ Bắc và từ 106°06' đến 106°39' kinh độ Đông. Từ tây sang đông dài 54 km, từ bắc xuống nam dài 49 km.

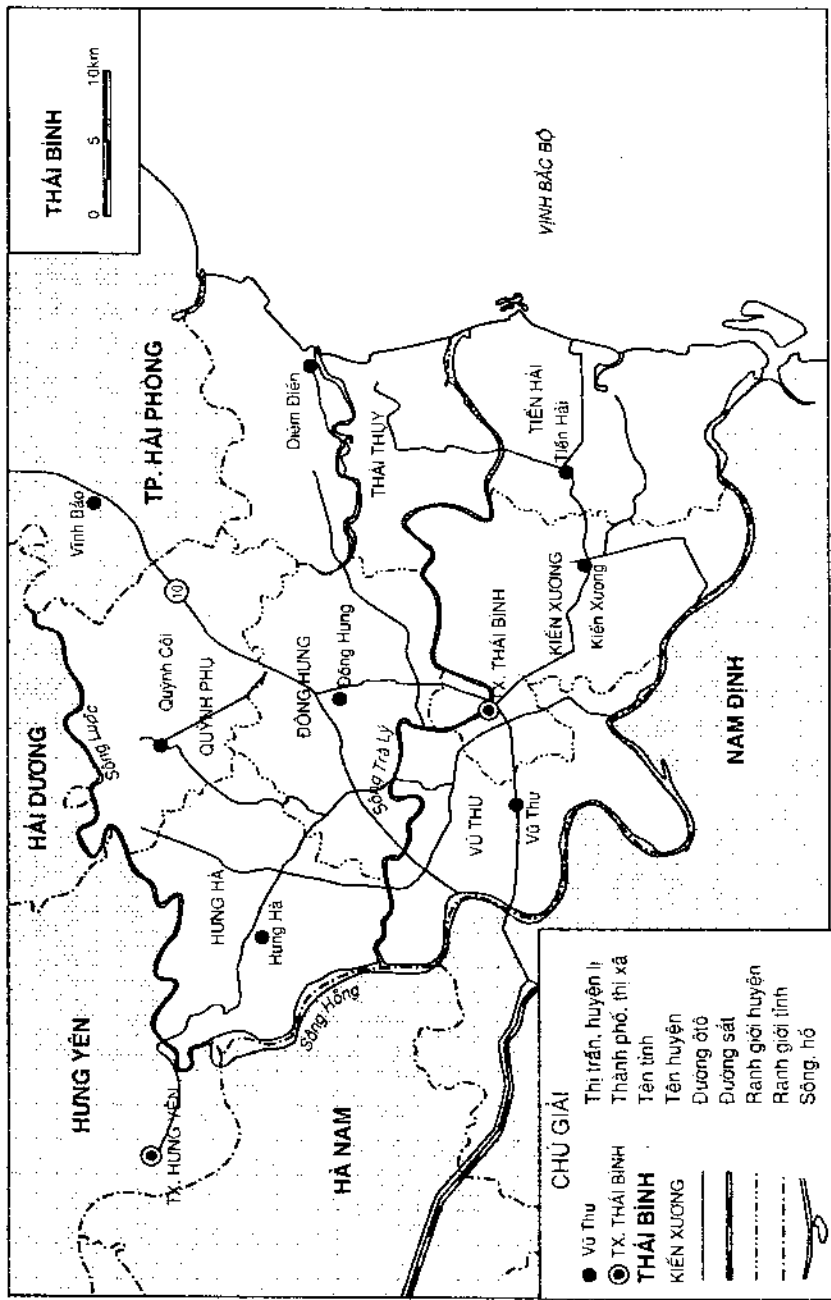
Diện tích tự nhiên của Thái Bình là 1.519,9 km². Dân số của Thái Bình (tính đến 1-4-1999) là 1786 nghìn người, hầu hết là người Kinh, trong đó có trên 6,6 vạn người theo đạo Thiên chúa. Mật độ dân số ở đây là 1175 người/km², vào loại lớn nhất nước. Thái Bình đứng thứ 52 về diện tích và thứ 10 về dân số trong 61 tỉnh, thành phố của cả nước.

Thái Bình nằm trong phạm vi ảnh hưởng của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, có đường biển và hệ thống sông ngòi thuận lợi cho giao lưu kinh tế. Thị xã Thái Bình cách thành phố Hải Phòng 70km và cách thủ đô Hà Nội 110 km. Đó là những thị trường tiêu thụ lớn, là trung tâm hỗ trợ đầu tư kĩ thuật, kinh nghiệm quản lí, chuyển giao công nghệ và thông tin cho Thái Bình. Vị trí địa lí như trên tạo điều kiện thuận lợi cho Thái Bình phát triển sản xuất hàng hóa và mở rộng giao lưu kinh tế - xã hội với các tỉnh trong cả nước và với quốc tế.

2. Sự phân chia hành chính

Tỉnh Thái Bình được thành lập ngày 21-3-1890. Địa bàn tỉnh khi đó gồm phủ Thái Bình, phủ Kiến Xương (được tách ra từ tỉnh

0 5 10km
90° 19' 00" N
106° 53' 00" E



Nam Định) và huyện Thần Khê (được tách ra từ tỉnh Hưng Yên và nhập vào phủ Thái Bình).

Thái Bình ngày nay gồm 1 thị xã (Thái Bình) với 6 phường, 7 huyện (Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư, Kiến Xương, Tiên Hải, Thái Thụy), 7 thị trấn : Quỳnh Côi (Quỳnh Phụ), Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư, Kiến Xương, Tiên Hải, Diêm Điền (Thái Thụy), 272 xã của 7 huyện và thị xã (riêng thị xã Thái Bình có 7 xã).

II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Thái Bình là một tỉnh không có núi rừng. Địa hình nhìn chung bằng phẳng, thấp dần từ bắc xuống nam, nhưng ở từng khu vực lại có nơi đất trũng hay gò cao hơn so với địa hình chung, độ cao so với mặt biển là từ 1 đến 2 mét. Vùng có độ cao trên 2 mét chiếm diện tích nhỏ. Đất đai của Thái Bình là đất bồi tụ màu mỡ và là điều kiện thuận lợi để phát triển cả trồng trọt lẫn chăn nuôi.

Địa hình đồng bằng ở Thái Bình có 3 kiểu : đồng bằng tích tụ cao, đồng bằng tích tụ thấp và đồng bằng duyên hải.

– Đồng bằng tích tụ cao Kiến Xương, Vũ Thư chủ yếu trải ra giữa sông Hồng và sông Trà Lý và mới được hình thành. Đất thấp, phần lớn có độ cao dưới 1m, xen kẽ với các dải cồn cao 1-2m. Do đó nếu không có đê (đê biển và đê sông) thì hằng ngày vẫn bị ngập khi triều cường.

– Đồng bằng tích tụ thấp Quỳnh Côi là kiểu đồng bằng tích tụ phù sa mới, thấp, phát triển ở những nơi ít được bồi đắp phù sa do bản thân con sông chảy qua có ít phù sa, hoặc ở vào nơi tiếp giáp giữa hai lưu vực nên nước sông đến đó đã giảm lượng phù sa.

– Đồng bằng duyên hải Tiên Hải, Thái Thụy là vùng châu thổ sông Hồng rõ rệt. Đất mặn chiếm đa số diện tích, sau đến đất cát trên các dải cồn và cuối cùng là đất phèn. Đất đai chủ yếu được sử dụng làm ruộng hai vụ, ven biển có đồng cỏ và rừng ngập mặn. Đã

xuất hiện ruộng muối, nhưng không nhiều. Đặc biệt là sau khi phát hiện nguồn khí đốt, bộ mặt Tiên Hải đã có nhiều thay đổi.

Các bãi cát và cồn cát ven biển chủ yếu phân bố ở rìa phía đông, đông nam hoặc đông bắc. Các cồn nổi là cồn Đen, cồn Thủ, cồn Vành. Để cố định các cồn cát (không cho cát bay, cát di động vào phía trong, lấp cận các đầm nuôi thủy hải sản), lấy gỗ làm vật liệu xây dựng, lấy củi làm nhiên liệu, đồng thời tạo cảnh quan tươi đẹp cho vùng biển, nông dân đã trồng các rừng cây phòng hộ.

Đất Thái Bình được hình thành gắn liền với quá trình bồi tụ, lấn ra biển. Làng Kỳ Bá ở ven thị xã Thái Bình ngày nay, vào thế kỉ thứ X còn là cửa biển, nên có tên gọi là "Kỳ bổ hải khẩu". Trên những bãi lầy ven biển được phủ sa bồi đắp dần, người nông dân lao động Thái Bình từ thế hệ này qua thế hệ khác đã kiên trì quai đê lấn biển, đắp đê ngăn nước, xây cống bỏ kè, san ghềnh lấp trũng, khai hoang vỡ hóa mà dựng lên cả một vùng Thái Bình như ngày nay.

Diện tích quai đê lấn biển của Thái Bình từ 1828 đến 1990

Số thứ tự	Tên vùng	Thời gian	Diện tích (ha)	Cao độ (m)	Chiều dài đê (km)	Chiều dài đê/điện tích (m/ha)
1	Diêm Điền	1828-1890	525	-	7,0	13,0
2	Trà Lý	1890-1892	1642,5	-	13,4	8,1
3	Trà Lý	1892-1956	1334,4	-	16,0	12,0
4	Thái Đò	1966-1968	934	0,7-0,8	6,6	7,0
5	Hồng Quỳnh	1970-1980	200	0,5-1,2	3,0	15,0
6	Thụy Tân	1970-1985	341	0,5-1,0	4,5	13,2
7	Thụy Xuân	1963-1965	903	0,5-1,2	6,7	7,4
8	Thụy Hải	1979-1985	300	0,5-1,1	4,5	15,0
9	Đông Trà	1979-1980	270	0,3-1,2	4,2	15,5
10	Đông Minh	1955-1956	217	0,7-1,2	5,1	23,5
11	Nam Cường	1962-1963	200	0,7-1,0	4,5	20,4
12	Nam Hưng	1973-1974	600	0,7-0,9	5,8	9,7
13	Nam Thịnh	1975-1978	300	0,5-1,0	4,1	5,0
Tổng số	Từ 1928 đến 1985 Từ 1960 đến 1990		Tổng diện tích quai đê lấn biển		Khoảng 7.787 ha Khoảng 4068 ha	

M. C.
T. X. N. G.
904-90.

Nhờ quá trình quai đê lấn biển mà diện tích đất đai của Thái Bình đã được mở rộng ra nhiều. Trong giai đoạn từ năm 1828 đến năm 1985 diện tích tăng thêm nhờ quai đê lấn biển là khoảng gần 7800 ha, riêng từ năm 1960 đến năm 1990 được thêm hơn 4000 ha.

2. Khí hậu

Khí hậu Thái Bình về cơ bản là nhiệt đới ẩm gió mùa. Bức xạ mặt trời lớn tạo nên nền nhiệt độ cao. Nhiệt độ trung bình trong năm là 23-24°C. Số giờ nắng trong năm từ 1600 đến 1800 giờ. Lượng mưa từ 1400 đến 1800mm. Tuy nằm trong vùng khí hậu gió mùa, nhưng do ở vị trí ven biển nên khí hậu Thái Bình có những sắc thái riêng. Về mùa đông thường ấm hơn những tỉnh nằm sâu trong đất liền. Những ngày giá lạnh của mùa đông thường không kéo dài liên tục mà xen kẽ có những ngày ấm áp. Mùa hạ tuy nóng nhưng cũng có những ngày mát dịu và thường được hưởng không khí mát mẻ của gió biển vào buổi chiều. Điều kiện khí hậu đó có nhiều thuận lợi cho sản xuất và đời sống. Tuy nhiên, nhược điểm của khí hậu ở Thái Bình là độ ẩm cao nên việc bảo quản máy móc, thực phẩm gặp nhiều khó khăn và dễ bị hư hỏng. Ngoài ra, tai biến thiên nhiên cũng gây nhiều trở ngại cho hoạt động sản xuất cũng như đời sống của nhân dân.

Các yếu tố chủ yếu của khí hậu được thể hiện qua số liệu ở các bảng thống kê dưới đây :

Nhiệt độ trung bình tháng của Thái Bình (°C)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm
Nhiệt độ	16.1	16.8	19.5	23.2	27.0	28.6	29.2	28.3	27.0	24.4	21.1	17.7	23.2

Lượng mưa, độ ẩm, số ngày mưa trung bình trong các tháng của Thái Bình

Tháng	Lượng mưa (mm)	Độ ẩm (%)	Số ngày mưa
I	27,5	85	10,0
II	31,0	89	12,9
III	45,8	91	16,2
IV	87,2	90	11,8
V	167,8	85	11,5
VI	206,1	83	13,1
VII	233,8	82	12,1
VIII	342,4	86	15,5
IX	343,8	86	15,1
X	216,6	85	11,7
XI	80,1	82	8,1
XII	83,0	83	6,3
Cả năm	1804,7	86	144,3

3. Thủy văn

Thái Bình là một tỉnh bốn bề có sông nước bao quanh. Một mặt là biển, ba mặt khác là sông Hồng, sông Luộc, sông Hóa. Giữa tỉnh có sông Trà Lý (67km) chảy qua, phân chia tỉnh ra làm 2 phần : phía bắc gồm 4 huyện, phía nam gồm 3 huyện và thị xã. Những con sông lớn này được nối liền với một hệ thống sông đào, kênh mương dày đặc, cộng với ảnh hưởng của nước thủy triều, đã tạo cho Thái Bình có nguồn nước vô cùng phong phú để tưới cho cây trồng, và hằng năm về mùa mưa lũ, đã cung cấp một lượng lớn phù sa cho đồng ruộng. Các sông trên đổ ra biển qua các cửa : Thái Bình, Diêm Điền, Trà Lý và Ba Lạt.

Sông ngòi có độ dốc nhỏ, trung bình là 0,02-0,05 m/km. Các sông uốn khúc mạnh, hệ số uốn khúc là 1,4. Độ rộng lòng sông có nơi tới 3km. Mạng lưới thủy văn ở đồng bằng không dày lắm, mật độ trung bình là 0,7-1,0km/km².

Chế độ dòng chảy của sông Thái Bình chịu ảnh hưởng của chế độ dòng chảy sông Hồng. Dòng chảy trong năm chia làm 2 mùa rõ rệt. Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10, chiếm khoảng 75% lượng

nước/năm. Mùa kiệt từ tháng 11 đến tháng 5, chiếm khoảng 25% lượng nước/năm.

Ngoài hệ thống sông ngòi, Thái Bình còn có nguồn nước khoáng thiên nhiên ở độ sâu 450m, trữ lượng lớn, thuộc huyện Tiền Hải. Ở đây đã xây dựng nhà máy nước khoáng đóng chai Vital. Ngoài việc khai thác để góp phần phát triển kinh tế, nguồn nước khoáng này có thể trở thành nơi nghỉ dưỡng chữa bệnh, thu hút khách du lịch ở trong và ngoài nước.

4. Đất đai

Thái Bình có các nhóm đất sau : đất mặn, đất cát ven biển, đất chua phèn, đất phù sa và đất bạc màu, xói mòn.

a) Đất mặn

Đất mặn phân bố ở vùng cửa sông, ven biển và những chỗ thấp trũng ở trong và ngoài đê. Đất đang ở trạng thái bùn nhão, hàm lượng muối tan và ion Cl cao. Chỉ có các loại thực vật ngập mặn (như đước, sù, vẹt, bần, ô rô, sậy, lác...) phát triển được. Những nơi này cần nhanh chóng trồng rừng ngập mặn, tạo môi trường sinh thái cho các đầm nuôi tôm cua, tăng chất cận bã thực vật làm thức ăn cho các loại thủy sinh, đồng thời tạo điều kiện cho quá trình lắng đọng phù sa được nhanh hơn.

b) Đất cát ven biển

Đất cát ven biển phân bố trên các cồn cát duyên hải cũ, thường có địa hình cao hơn so với độ cao bình quân của đồng bằng. Phần lớn các điểm dân cư trong vùng đều tập trung trên địa hình cao của loại đất này. Xung quanh các điểm dân cư là vườn cây ăn quả, trồng hoa màu, cây thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày. Loại đất trên ít có độ phì tự nhiên, đất nhẹ, tính chất giữ ẩm, giữ mùn kém, nhưng tơi xốp, thoáng khí, dễ canh tác, dễ điều chỉnh độ phì, thích hợp với rất nhiều loại cây trồng. Điều đó làm tăng thêm tính đa dạng, phong phú của sản phẩm nông nghiệp.

Trên loại đất này trồng nhãn, vải, cam, chanh, cho thu nhập cao hơn các cây trồng khác. Riêng trồng hòe là có giá trị kinh tế cao nhất, vì cây

hồ không chiếm đất, có thể trồng phân tán hai bên trục giao thông, dọc theo các kênh mương thủy lợi, các sân trường, cơ quan, bệnh viện, nhà nghỉ như ở Tiền Hải, Thái Thụy đã làm.

c) Đất phèn

Đất phèn phân bố chủ yếu ở huyện Thái Thụy. Đất có thành phần cơ giới nặng, nhão dẻo khi ướt, cứng rắn và nứt nẻ khi khô và thường xuất hiện một lớp màu vàng bám trên mặt đất hoặc trong khe đất. Đất phèn có độ phì tương đối khá, hàm lượng chất hữu cơ cao, đất chua, hàm lượng sắt, nhôm di động cao. Những nơi phèn ít, tưới tiêu thuận lợi, trồng lúa vẫn cho năng suất cao, nhưng phải bố trí cơ cấu cây trồng và bón phân hợp lí, cần bón tăng phân lân và phân hữu cơ. Thủy lợi là phương pháp hàng đầu để thau chua, rửa mặn. Trong canh tác cần luôn giữ cho đất ngập nước ở mức độ cần thiết.

d) Đất phù sa

Đây là loại đất chủ yếu để trồng lúa, có hệ thống thủy lợi, dẫn thủy nhập điền rất thuận lợi, do đó năng suất lúa nước không ngừng tăng từ 5 tấn/ha lên trên 7-8 tấn/ha như hiện nay.

Đất phù sa sông Hồng có tỉ lệ sét chiếm 20-25%, limông vào khoảng 50%. Đất này có thành phần cơ giới thịt trung bình, pH trung tính (6,5-6,7) hoặc hơi chua, giàu cation kiềm thổ, hàm lượng hữu cơ trung bình (1,3-2,0%). Hàm lượng N trung bình, đạt 0,72%, giàu lân, kali tổng số và dễ tiêu. Độ ẩm đất trung bình đạt trên dưới 18%, sức giữ nước tối đa 32-35%. Đây là nhóm đất tốt, thích hợp với nhiều loại cây trồng.

Đất phù sa hệ thống sông Thái Bình có màu xám. Thành phần cơ giới từ đất thịt trung bình đến nặng. Phản ứng của đất là chua yếu (pH 4,5-5). Các cation kiềm thổ ít hơn đất phù sa sông Hồng. Hàm lượng chất hữu cơ là 1,35%, đạm tổng số là 0,07-0,12%, lân tổng số là 0,054-0,095%, lân dễ tiêu nghèo (5-6mg/100g đất), kali tổng số vào loại khá (1,4-1,6%), kali dễ tiêu nghèo (5-8 mg/100g đất). Nhóm đất này có thể sử dụng để trồng nhiều loại cây khác nhau, nhưng nếu muốn đạt năng suất cao, cần được cải tạo và tăng cường phân bón.

e) Đất bạc màu và đất xói mòn

Thành phần cơ giới là đất thịt nhẹ cát pha. Đất có phản ứng chua yếu (pH 5,0), nghèo các chất hữu cơ (0,8-1,0%), hàm lượng đạm, lân, kali cả tổng số lẫn dễ tiêu đều nghèo. Nhóm đất này rất nghèo chất dinh dưỡng, không thích hợp để gieo cấy lúa, nhưng có thể phát triển một số loại hoa màu, cây trồng cạn như đậu, đỗ, lạc, vừng, rau, một số loại cây ăn củ.

5. Tài nguyên biển

Thái Bình có bờ biển dài 50 km với 4 cửa sông, các bãi ngang rộng và hàng chục nghìn km² vùng lãnh hải. Bãi biển bằng phẳng, hàng năm phù sa của các sông Hồng, sông Thái Bình, sông Trà Lý bồi đắp, lấn dần ra biển.

Thái Bình có khoảng 1 vạn ha mặt nước (ngọt và mặn, lợ) có khả năng nuôi trồng thủy sản. Biển Thái Bình giàu cá và các loại hải sản. Một số loại có giá trị cao như cá chim, nhụ, hồng v.v...

Vùng biển Thái Bình không chỉ có nguồn lợi lớn về các loại hải sản, muối, mà còn có điều kiện mở rộng diện tích trồng các cây công nghiệp, cây lấy gỗ, cây lán biển (nhất là sù, vẹt vừa có tác dụng chắn sóng, làm lắng đọng phù sa, vỏ vẹt lại là nguồn nguyên liệu để chiết xuất ta nanh và lấy bột, phục vụ cho yêu cầu của công nghiệp và chăn nuôi)...

6. Khoáng sản

Mỏ khí đốt ở Tiền Hải (Thái Bình) có trữ lượng 1263 triệu tấn. Diện tích vùng mỏ khoáng 5km². Khí đốt phân bố trong các đá cát kết thô có cấu tạo dạng vòm, thuộc hệ tầng Tiên Hưng dưới và giữa. Khí ở các vỉa, sản phẩm là khí cháy cacbua hydro không có heli.

Sản lượng khai thác nhiều nhất là 37.933.000m³ (1987). Khí đốt chủ yếu được sử dụng trong tước bin khí và phục vụ công nghiệp địa phương (xi nghiệp xi măng trắng, sử cách điện, sử men, sử thủy tinh...).

Các loại khoáng sản khác, nhìn chung nghèo nàn.

III - DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

1. Dân số và sự phân bố dân cư

Thái Bình là một tỉnh đông dân. Theo số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1.4.1999, số dân của tỉnh là 1.785.600 người. Về mặt này, Thái Bình được xếp vào hàng thứ 10/61 tỉnh, thành (trong khi đó, diện tích lại đứng hàng thứ 52) và chiếm 2,34% số dân của cả nước.

Mật độ dân số ở Thái Bình vào loại đông nhất trong cả nước. So với mật độ trung bình của cả nước, mật độ dân số của Thái Bình gấp gần 5,1 lần.

*Diện tích, dân số, đơn vị hành chính của Thái Bình
(tính đến ngày 25-8-1999)*

Các huyện, thị	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (ng/km ²)	Đơn vị hành chính			
				Thị xã	Thị trấn	Phường	Xã
Toàn tỉnh	1.519,9	1815,3	1.194	1	7	6	272
TX Thái Bình	41,4	138,7	3.350	1		6	7
Quỳnh Phụ	200,9	243,5	1.212		1		37
Hưng Hà	200,1	246,2	1.230		1		33
Đông Hưng	198,2	250,9	1.266		1		45
Vũ Thư	190,9	226,7	1.188		1		30
Kiến Xương	213,1	237,4	1.114		1		39
Tiền Hải	225,4	204,2	906		1		34
Thái Thụy	249,2	267,3	1.073		1		47

Nhờ thực hiện tốt công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, mức tăng dân số của Thái Bình ngày càng giảm. Trong thời kì 1989-1999, tỉ suất tăng dân số trung bình là 0,73%. Đây là một trong vài tỉnh, thành có tốc độ tăng dân số vào loại thấp nhất cả nước.

Về kết cấu dân số theo giới, nam chiếm 47,8% (853.078 người), còn nữ là 52,2% (932.522 người) tổng số dân.

Thái Bình là tỉnh có mức độ đô thị hóa thấp nhất ở đồng bằng sông Hồng. Dân thành thị tập trung trong nội thị và 7 thị trấn với số dân là 103.177 người (tính đến 1-4-1999), chỉ chiếm 5,78% số dân cả tỉnh.

Dân cư của Thái Bình phân bố tương đối đồng đều. Trừ thị xã, các huyện còn lại có diện tích từ 200 đến 250 km² với số dân dao động trong khoảng 220-270 nghìn người và mật độ dân số trung bình trên dưới 1100-1200 người/km². Huyện có mật độ cao nhất là Đông Hưng (1266 người/km²) và thấp nhất là Tiền Hải (906 người/km²).

Dân cư sinh sống trong 2 loại hình quần cư chính là các đô thị (thị xã, thị trấn) và nông thôn (làng, xã).

Làng xã ở Thái Bình bao gồm cả khu cư trú (làng theo nghĩa hẹp) và đồng ruộng, nói chung là liền khoảnh, nhưng vẫn không loại trừ một số trường hợp xen canh xen cư. Trung bình mỗi làng có khoảng 1000 dân, làng lớn có thể trên 5000 dân, thậm chí có làng trên 10.000 dân.

Làng xã rải khắp tỉnh và được hình thành từ lâu đời theo xu thế tiến dần từ đồng bằng thềm cao phù sa cổ xuống đồng bằng bãi bồi thấp trũng phù sa mới, rồi lấn dần ra phía duyên hải. Sự thành lập các làng ở Thái Bình được xúc tiến mạnh trong các thế kỉ XI-XV và từ thế kỉ XVI-XIX mới khẩn hoang vùng phía nam sông Ninh Cơ và vùng cửa sông Trà Lý. Huyện Tiền Hải được Đinh điển sứ Nguyễn Công Trứ chiêu dân khẩn hoang, lập ra năm 1826.

2. Lao động

Thái Bình là tỉnh có nguồn lao động dồi dào với khoảng trên 850 nghìn người trong độ tuổi lao động (khoảng 47% dân số). Tốc độ tăng nguồn lao động trung bình năm khoảng trên dưới 3%. Lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân chiếm 92% số người trong tuổi lao động.

Về chất lượng nguồn lao động, theo số liệu của Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường năm 1996 thì Thái Bình có lực lượng cán

bộ khoa học kĩ thuật đứng hàng thứ 14 trong cả nước (với 78.821 người, trong đó công nhân kĩ thuật : 29.040 người, trung học chuyên nghiệp : 33265 người, cao đẳng và đại học : 16400 người, trên đại học : 116 người).

3. Truyền thống lịch sử

Dân cư Thái Bình có truyền thống đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm, cần cù, dũng cảm trong lao động sản xuất và có kinh nghiệm thâm canh lâu đời. Từ lâu, người nông dân Thái Bình chẳng những đã gây dựng mảnh đất này thành vựa lúa của đồng bằng Bắc Bộ, mà còn tạo ra được những sản vật có tiếng như ổi Bo, cam Thuận Vi, chè Mét, thuốc Lào Khai Lai, dưa Quai, khoai Bái... Thái Bình còn có nhiều nghề thủ công truyền thống với những mặt hàng nổi tiếng như chiếu Làng Hời, chạm trổ vàng bạc ở Đồng Sâm, nghề mộc ở Diệc, Vẽ, nghề tơ lụa ở Bộ La, Phương La, dệt dũi ở Cao Bai... Bàn tay lao động của người dân Thái Bình còn xây dựng những công trình kiến trúc đặc sắc như chùa Keo từ thời nhà Lý ; đặc biệt ở phía sau chùa có một gác chuông làm bằng gỗ, kiến trúc theo kiểu độc đáo, là một công trình hiếm có trên đất nước ta. Thái Bình là quê hương của nhiều danh nhân văn hóa, tiêu biểu là Lê Quý Đôn, nhà bác học nổi tiếng, đã để lại cho đời sau hơn 50 tập sách quý có giá trị về nhiều mặt, bao gồm những tri thức cao nhất thời bấy giờ. Thái Bình còn là mảnh đất cội nguồn của nghệ thuật chèo và nghệ thuật múa rối nước.

Trong các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm phương Bắc, ở Thái Bình đã xuất hiện nhiều danh nhân kiệt xuất. Đó là nữ tướng Bát Nàn dấy binh giúp Hai Bà Trưng đánh quân Đông Hán ; Lý Bôn nổi dậy đánh tan quân nhà Lương, lập nên Nhà nước Vạn Xuân...

Trong thời kì chống thực dân Pháp, Thái Bình là một trong những tỉnh sớm có phong trào đấu tranh sôi nổi, mạnh mẽ, liên tục. Tiêu biểu là các phong trào đấu tranh do Đảng lãnh đạo, mà đỉnh cao là

các cuộc biểu tình của nông dân Tiền Hải, Tiền Hưng, Duyên Hà năm 1930.

Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Thái Bình cũng là tỉnh có tỉ lệ thanh niên tòng quân, so với dân số, vào loại cao nhất trong cả nước. Hai trăm nghìn thanh niên đã có mặt ở khắp các chiến trường ; nhiều người con của Thái Bình đã hi sinh anh dũng cho Tổ quốc ; nhiều đơn vị và trên 30 cán bộ, chiến sĩ các lực lượng vũ trang, bao gồm đủ các loại binh chủng đã được tuyên dương anh hùng. Thái Bình cũng là một trong những tỉnh được tuyên dương anh hùng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

4. Giáo dục, y tế

Mặc dù là tỉnh còn nghèo ở Đồng bằng sông Hồng, nhưng sự nghiệp giáo dục và đào tạo đã phát triển khá mạnh.

Về mẫu giáo, tính đến 30-9-1999, cả tỉnh có 2278 lớp học, 2383 giáo viên và 59.918 học sinh (so với năm 1995, tương ứng là 2173 ; 2083 và 57.711).

Những chỉ tiêu về bậc giáo dục phổ thông tăng lên rõ rệt. Thái Bình hiện nay có 607 trường, bao gồm 572 trường tiểu học và Trung học cơ sở, 35 trường trung học phổ thông. Tổng số giáo viên là 14.309, trong đó ở tiểu học : 6293, trung học cơ sở : 6446 và trung học phổ thông : 1570 (năm 1995 tương ứng là 12.952 ; 6114 ; 5655 và 1183). Số học sinh của toàn tỉnh có 375.330, bao gồm tiểu học 181.456, trung học cơ sở 142.846 và trung học phổ thông 51.028 (tương ứng năm 1995 là 373.749 ; 193.449 ; 147.122 và 33.178).

Về giáo dục cao đẳng và đại học, năm 1998 Thái Bình có 432 giáo viên và 1784 học sinh. Giáo dục trung học chuyên nghiệp có 179 giáo viên với 2325 học sinh, đào tạo công nhân kĩ thuật chỉ có 75 giáo viên với 1136 học sinh.

Về y tế, cả tỉnh hiện có 44 bệnh viện, phòng khám, viện điều dưỡng với 940 giường và 288 trạm y tế xã, phường với 2880 giường. Cán bộ ngành y gồm có 926 bác sĩ, 783 y sĩ, 552 y tá và 287 nữ hộ sinh.

IV - KINH TẾ

1. Nhận định chung

Kinh tế của tỉnh Thái Bình trong những năm qua có sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu. Tổng GDP của tỉnh (theo giá hiện hành) năm 1995 là 4026,4 tỉ đồng, đến năm 1998 đã tăng lên và đạt 5107,9 tỉ đồng, đóng góp 8,2% GDP của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Trong thời kì gần đây, cơ cấu kinh tế của tỉnh đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng của các khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp. Tuy nhiên, sự chuyển dịch còn chậm so với một số tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng và cả nước. Tỉ trọng của ngành công nghiệp từ 8,7% năm 1995 tăng lên 9,1% năm 1998 ; ngành nông, lâm, ngư nghiệp giảm tỉ trọng từ 67,1% xuống còn 50,9%. Vai trò của công nghiệp và dịch vụ trong nền kinh tế còn ở mức thấp. Tuy nhiên, ngành dịch vụ đã có những khởi sắc đáng khích lệ. Nhiều loại dịch vụ như du lịch, tài chính, dịch vụ công cộng, dịch vụ phục vụ sản xuất và tiêu dùng đã bắt đầu phát triển. Hàng hóa trên thị trường tương đối phong phú, nhìn chung đáp ứng được về cơ bản nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

*Sự biến chuyển trong cơ cấu nền kinh tế của Thái Bình
(Đơn vị : %)*

Khu vực	1995	1997	1998
GDP	100,0	100,0	100,0
Trong đó :			
- Công nghiệp	8,7	8,8	9,1
- Xây dựng	4,7	4,4	4,6
- Nông, lâm, ngư nghiệp	67,1	51,7	50,9
- Dịch vụ	19,5	35,1	35,4

Thái Bình là một tỉnh đồng bằng, đất chật người đông, lại nghèo khoáng sản. Một số lĩnh vực trong sản xuất nông nghiệp đã đạt ngưỡng cao. Tuy nhiên, sự phát triển như vậy chưa làm thay đổi nhiều trong bộ mặt nền kinh tế - xã hội của tỉnh. Thu nhập bình

quần đầu người một tháng (theo giá hiện hành) có tăng từ 162 nghìn đồng/tháng năm 1994 lên 188,3 nghìn đồng/tháng năm 1997, song chỉ bằng 82,2% mức bình quân toàn vùng Đồng bằng sông Hồng và 81% mức bình quân của cả nước.

2. Nông nghiệp

Ở Thái Bình, nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo. Hiện nay, cả tỉnh có 102,8 nghìn ha đất nông nghiệp, chiếm 66,9% diện tích tự nhiên. Trong nhiều năm qua, Thái Bình phấn đấu đạt năng suất lúa bình quân trên 10 tấn/ha và là một trong hai tỉnh có năng suất lúa bình quân cao nhất cả nước. Thái Bình đã khắc phục dần tình trạng độc canh, thuần nông ; bước đầu chú ý đa dạng hóa cây trồng vật nuôi và mở rộng ngành nghề, tăng dần tỉ trọng chăn nuôi (từ 18,5% lên 26%) và giảm tỉ trọng ngành trồng trọt (từ 81,5% xuống 74%) trong cơ cấu nông nghiệp của tỉnh ở giai đoạn 1991-1997.

Năm 1998, ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 50,9% GDP của toàn tỉnh, thu hút khoảng 80% lao động làm việc trong ngành kinh tế này.

Trong nông nghiệp, cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng được hoàn thiện. Hệ thống thủy lợi ở Thái Bình được xây dựng khá hoàn chỉnh, gồm trên 600km đê sông, đê biển và gần 200 cống dưới đê nối liền với 7870 km kênh mương lớn nhỏ, 270 cống đập nội đồng, trong đó có 2 cống lớn (cống Trà Lĩnh và cống Lân) được phân bố ở phía nam và phía bắc của tỉnh, thuận lợi cho việc tưới nước và tiêu nước. Thái Bình có mạng lưới điện phục vụ nông nghiệp trải rộng khắp tỉnh, với hơn 10.000 km đường dây cao thế và hạ thế phục vụ cho các điểm cơ khí nhỏ.

a) Ngành trồng trọt

Lương thực là loại cây trồng chủ đạo trong ngành trồng trọt. Diện tích trồng cây lương thực của Thái Bình có xu hướng giảm, tuy chậm. Năm 1995 cả tỉnh có 194,5 nghìn ha, năm 1999 giảm xuống còn 188,1 nghìn ha. Tuy nhiên, sản lượng lương thực quy thóc ngày càng tăng, từ 1015,6 nghìn tấn - năm 1995 lên 1116,2 nghìn tấn -

năm 1999. Với sản lượng này, Thái Bình dẫn đầu các tỉnh, thành ở Đồng bằng sông Hồng. Nguyên nhân chủ yếu là do chính sách khuyến nông, tập trung cho thâm canh, tăng hệ số sử dụng đất (từ 2,4 lần - năm 1990 lên gần 3 lần - năm 1998), hoàn chỉnh và xây dựng các công trình thủy lợi, đưa giống mới vào sản xuất...

Trong số các cây lương thực, lúa giữ địa vị chủ đạo. Diện tích lúa cả năm có tăng lên chút ít, từ 169,4 nghìn ha - năm 1995 lên 172,1 nghìn ha - năm 1999.

Lúa là loại cây trồng chính, được phân bố ở hầu khắp các huyện trong tỉnh. Trước kia, năng suất lúa rất thấp. Năm 1939, là năm được mùa, năng suất cũng chỉ đạt 27 tạ thóc/ha cả năm. Từ năm 1966, mặc dầu trong hoàn cảnh chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, Thái Bình đã đạt 5 tấn thóc/ha cả năm, trở thành quê hương 5 tấn đầu tiên trong cả nước. Từ những năm 1970 trở lại đây, năng suất lúa thường xuyên giữ vững từ 5,5 tấn đến 6,5 tấn thóc/ha cả năm. Sơ bộ năm 1999, Thái Bình đạt năng suất lúa cả năm gần 6,2 tấn/ha, cao nhất trong cả nước. Do năng suất cao nên sản lượng lúa cũng tăng, từ 939,5 nghìn tấn - năm 1995 lên 1059,8 nghìn tấn - năm 1999.

Diện tích, năng suất, sản lượng lúa của Thái Bình

	1995	1997	1999
<i>Diện tích (nghìn ha)</i>			
- Lúa cả năm	169,4	170,7	172,1
- Vụ đông xuân	83,4	84,1	85,0
- Vụ mùa	86,0	86,6	87,1
<i>Năng suất (tạ/ha)</i>			
- Lúa cả năm	55,5	54,5	61,6
- Vụ đông xuân	60,3	63,8	65,0
- Vụ mùa	50,8	45,5	58,2
<i>Sản lượng (nghìn tấn)</i>			
- Lúa cả năm	939,5	930,4	1.059,8
- Vụ đông xuân	503,0	536,5	552,6
- Vụ mùa	436,5	393,9	507,2

Ngoài lúa, Thái Bình còn trồng các loại cây màu lương thực. Diện tích trồng màu đã giảm từ 25,1 nghìn ha - năm 1995 xuống còn 16 nghìn ha - năm 1999 với sản lượng tương ứng là 76,1 nghìn tấn và 56,4 nghìn tấn.

Sơ bộ năm 1999, các cây màu lương thực chính gồm có ngô (5,4 nghìn ha và 21,4 nghìn tấn), khoai lang (9,9 nghìn ha và 104,6 nghìn tấn)...

Từ sau năm 1970, nhờ chuyển hẳn vụ lúa chiêm thành vụ lúa xuân, Thái Bình đã có bước tiến mới trong việc phát triển rau màu vụ đông trên chân ruộng 2 vụ lúa.

Cây công nghiệp ở Thái Bình có nhiều loại như đay, cói, dâu tằm, mía, lạc, thuốc Lào... Những loại cây trồng này đã được trồng thành vùng tập trung, chuyên canh.

Vùng đay tập trung ở 3 huyện : Hưng Hà, Vũ Thư, Quỳnh Phụ. Do biến động lớn của thị trường, diện tích đay của tỉnh từ 5000 ha những năm trước đây giảm xuống còn khoảng 1400 tấn ha vào năm 1994 và 400 ha vào năm 1999. Sản lượng đay chỉ có 1400 tấn (năm 1999).

Trước đây, vào những năm phát triển nhất, diện tích cói có lúc đã lên tới 2500ha, sản lượng đạt 17 nghìn tấn. Đến nay, diện tích cói chỉ còn 300 ha với sản lượng 4,2 nghìn tấn (1999). Sau những biến động về thị trường Liên Xô (cũ), ngành trồng cói bị sa sút. Hi vọng trong những năm tới, khi tìm được thị trường tiêu thụ các sản phẩm chiếu cói, quy mô diện tích trồng cói sẽ được khôi phục với cả cói đồng và cói biển. Vùng cói tập trung chủ yếu ở các huyện ven biển : Tiền Hải, Thái Thụy.

Trong số các cây công nghiệp, đậu tương và lạc có diện tích lớn hơn cả. Năm 1999 đậu tương có diện tích 3,2 nghìn ha với sản lượng 5,5 nghìn tấn ; lạc có 2,6 nghìn ha, đạt sản lượng 5,0 nghìn tấn. Mía cũng được trồng, nhưng diện tích rất nhỏ (100 ha - năm 1999).

Thái Bình có truyền thống trồng dâu nuôi tằm. Nghề trồng dâu nuôi tằm tập trung ở 2 huyện Vũ Thư và Thái Thụy, với diện tích có năm đạt tới 1000 ha, nhưng hiện nay cũng sa sút.

Ngoài các cây trên, Thái Bình còn trồng các loại cây thực phẩm, cây ăn quả. Trong tương lai, tỉnh sẽ đầu tư làm rau màu cao cấp để xuất khẩu và phục vụ đô thị : dưa chuột, cà chua, khoai tây, bắp cải, nấm... Dự kiến sẽ dành khoảng 8 - 10 nghìn ha vào việc trồng rau thực phẩm ; phân bố chủ yếu ở các vùng ven sông thuộc các huyện Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Vũ Thư, Đông Hưng.

Kinh tế nông thôn đang phát triển theo hướng kết hợp nông nghiệp với ngành nghề và dịch vụ. Kinh tế vườn có chuyển biến tương đối tốt theo hướng sản xuất hàng hóa, phù hợp với yêu cầu của thị trường. Đến nay đã có khá nhiều vườn tạp chuyển sang trồng các loại cây ăn quả, cây đặc sản, cây cảnh... mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Các vườn cây được phát triển theo 2 hướng chủ yếu :

- Chuyển từ vườn tạp và một phần đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây đặc sản (táo, cam, chanh, quýt, nhãn, cây hòe...), đẩy nhanh tiến độ cải tạo vườn tạp thành vườn chuyên (với tỉ lệ khoảng 50%), tạo vùng nguyên liệu để dần dần phát triển công nghiệp chế biến, có nhiều sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu ;

- Phát triển cây cảnh phục vụ đô thị và tiến tới có thể xuất khẩu.

b) Ngành chăn nuôi

Sự phát triển của ngành trồng trọt đã tác động mạnh mẽ đến ngành chăn nuôi.

Chăn nuôi trâu bò chủ yếu để lấy sức kéo. Trong những năm gần đây, đàn trâu liên tục giảm, từ 21,1 nghìn con - năm 1995 xuống 12,4 nghìn con - năm 1999. Ngược lại, đàn bò thường xuyên tăng lên trong thời gian kể trên, tương ứng là 40,3 nghìn con và 54,0 nghìn con.

Đàn lợn của Thái Bình, nhìn chung, tăng lên nhằm trước hết đáp ứng cho nhu cầu của nhân dân trong tỉnh. Năm 1995 có 521,6 nghìn con và năm 1999 đạt 616,8 nghìn con. Thịt lợn hơi xuất chuồng đạt trên dưới 50 nghìn tấn.

Chăn nuôi gia cầm phát triển tương đối mạnh mẽ với trên 5,0 triệu con. Là một tỉnh đồng bằng ven biển có nhiều sông ngòi, đầm hồ,

ruộng nước, Thái Bình có điều kiện phát triển chăn nuôi vịt. Trong những năm trước đây, năm cao nhất đã đạt trên 200 nghìn con vịt đẻ, từ 500 đến 600 nghìn con vịt thịt, hằng năm cung cấp được từ 500 đến 600 tấn thịt vịt và gần 300 triệu quả trứng.

Nghề nuôi ong của Thái Bình cũng được phát triển mạnh. Tỉnh có cơ sở quốc doanh nuôi ong và cơ sở chế biến sản phẩm từ ong. Mỗi năm Thái Bình thu được từ 40 – 60 tấn mật ong và hàng chục kilôgam sữa ong chúa, phấn ong.

c) Ngư nghiệp

Nhờ một số thế mạnh sẵn có, nghề nuôi cá nước ngọt được phát triển ở hầu khắp các huyện. Năm 1999, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là 8250 ha với sản lượng đạt 15.055 tấn (trong đó có 8777 tấn cá). Sản lượng tôm nuôi là 407 tấn.

Nghề đánh cá biển cũng được phát triển, và từng bước được cơ giới hóa để tạo điều kiện cho các tàu thuyền mở rộng phạm vi hoạt động, đi đánh được xa, dài ngày. Hiện nay Thái Bình có trên dưới 2000 lao động chuyên nghề đánh cá. Năm 1999 đã đánh bắt được 10 nghìn tấn cá biển.

Thái Bình có những cánh đồng muối ven biển rộng hàng trăm hecta, hằng năm sản xuất trên 10 nghìn tấn muối, đủ cung cấp cho nhu cầu của nhân dân trong tỉnh và cho các vùng khác.

d) Hướng phát triển

Hiện nay, nông nghiệp và thủy sản là ngành kinh tế quan trọng hàng đầu của Thái Bình. Để đẩy mạnh hơn nữa ngành kinh tế này, trong tương lai sẽ thực hiện hai chương trình lớn sau đây :

– Chương trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn gắn liền với việc xây dựng nông thôn mới.

Mục đích chính của chương trình này là tạo ra nhiều giá trị mới trên một đơn vị diện tích, tạo bước chuyển đáng kể về cơ cấu sản xuất nông nghiệp với cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lí, nhằm phát huy các lợi thế và đạt được hiệu quả kinh tế cao. Trên cơ sở đó, đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn, tăng khả năng tạo thêm việc làm, nâng cao mức sống của nhân dân và xây dựng nông thôn mới.

Nội dung bao gồm một số hướng sau đây :

+ Nâng cao năng suất và bảo đảm sản lượng ổn định vững chắc về lương thực. Quy hoạch vùng chuyên canh lúa có giá trị cao.

+ Hình thành vùng cây ăn trái, cây đặc sản tập trung có tỉ suất hàng hóa lớn.

+ Quy hoạch vùng cây công nghiệp (cói, dâu tằm, đậu tương...). Nghiên cứu đưa nhanh giống mới có năng suất và chất lượng sản phẩm cao vào sản xuất. Nghiên cứu kĩ thuật bảo quản và công nghệ chế biến thích hợp.

+ Đẩy mạnh chăn nuôi lợn, gà công nghiệp, vịt siêu trứng. Đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất hàng hóa có hiệu quả kinh tế cao trên cơ sở cải tạo giống, nâng tỉ lệ nạc của đàn lợn, phát triển chăn nuôi gà công nghiệp và đàn vịt theo hướng chuyên lấy thịt và lấy trứng.

+ Phát triển mạnh mẽ công nghiệp chế biến, nhất là loại hình có quy mô nhỏ trong khu vực nông thôn. Tận dụng lao động thời vụ, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đơn giản tại chỗ. Phát triển mạnh các ngành dịch vụ (kể cả công tác khuyến nông) trong khu vực nông thôn, từng bước xây dựng nông thôn mới.

- Chương trình khai thác tổng hợp kinh tế biển và phát triển ngành thủy sản.

Mục đích chủ yếu của chương trình này làm cho vùng biển và ven biển đem lại nhiều lợi ích về kinh tế - xã hội, thu hút nhiều lao động để giải quyết việc làm trên cơ sở phát huy thế mạnh về đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản kết hợp với việc bảo vệ an ninh, quốc phòng.

Nội dung chính của chương trình bao gồm :

+ Hình thành mạng lưới dịch vụ nghề cá với các trung tâm dịch vụ, các cơ sở chế biến... Phát triển nghề cá trong nhân dân ; đồng bộ hóa các khâu đánh bắt, nuôi trồng và chế biến.

+ Cải tiến cơ cấu ngành nghề, phát triển mạnh nghề có năng suất cao, tăng nhanh số lượng tàu thuyền có công suất lớn để dịch chuyển đến ngư trường đánh bắt xa bờ và tạo khả năng đánh bắt quanh năm.

3. Công nghiệp

Công nghiệp của Thái Bình, nhìn chung phát triển chậm và chiếm tỉ trọng rất khiêm tốn trong nền kinh tế. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 1999 đạt 1290,6 tỉ đồng (theo giá so sánh năm 1994).

Cả tỉnh có 52.942 cơ sở sản xuất công nghiệp (1998). Trong số đó có 49 cơ sở quốc doanh (Trung ương quản lí : 2 và của địa phương : 47) và 3 cơ sở thuộc khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Công nghiệp thu hút được 133.246 lao động (1998), chủ yếu là ở thị xã, thị trấn trong các lĩnh vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp và tập trung phần lớn ở khu vực ngoài quốc doanh.

a) Các ngành công nghiệp chính

Sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp đang phát triển theo hướng gắn với thế mạnh của tỉnh và với yêu cầu của thị trường. Các ngành công nghiệp chủ yếu là : công nghiệp dệt, da, may mặc (chiếm 38,2% tổng giá trị sản lượng công nghiệp) ; công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm (18,2%) ; công nghiệp cơ khí, điện tử, hóa chất (9,1%) ; công nghiệp vật liệu xây dựng (15,9%).

Ngành công nghiệp cơ khí chế tạo và sửa chữa của tỉnh chủ yếu phục vụ cho các ngành khác phát triển, đáp ứng một phần các sản phẩm cơ khí, đồ điện và điện tử cho nhân dân của tỉnh. Mỗi năm ngành này có khả năng sản xuất được hàng trăm máy bơm nước, máy tuốt lúa, máy nghiền thức ăn gia súc, máy xát gạo, máy làm gạch, ngói, máy xe côi... ; đại tu và trung tu hàng trăm ô tô, hàng trăm máy kéo nông nghiệp ; và sửa chữa hàng nghìn tấn phương tiện vận tải như sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đánh cá biển.

Công nghiệp chế biến nông sản và sản xuất hàng tiêu dùng chủ yếu là sản xuất bánh kẹo, đường, nước mắm, giấy, hàng dệt, may mặc... Hiện nay, nhiều ngành nghề thủ công truyền thống đang được khôi phục và phát triển. Điều đó làm cho cơ cấu ngành công nghiệp thêm đa dạng.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Thái Bình năm 1998 là : khí đốt (21,3 triệu m³), muối (hơn 10 nghìn tấn), thịt đông lạnh

(1645 tấn), nước mắm (5,3 triệu lít), bia (10,5 triệu lít), nước khoáng (hơn 3,2 triệu lít), sợi đay (gần 1,2 nghìn tấn), vải (3,2 triệu m), khăn mặt (118 triệu chiếc), bao tải đay (4,6 triệu chiếc), thảm đay (190 nghìn m²), chiếu cói (gần 8 nghìn m²), vôi (132 triệu tấn), xi măng (18 nghìn tấn), gạch (439 triệu viên), sứ dân dụng (3,8 triệu sản phẩm).

b) Sự phân bố công nghiệp

– Các xí nghiệp công nghiệp phân bố rải rác trên phạm vi cả tỉnh. Về đại thể đã, đang và sẽ hình thành một số cụm tập trung công nghiệp dưới đây :

+ Cụm thị xã Thái Bình : Phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm cao cấp, sản xuất hàng kim khí tiêu dùng, đồ da, may mặc xuất khẩu, khi có điều kiện sẽ phát triển lắp ráp xe máy và gia công lắp ráp đồ điện tử, đồ điện cho các trung tâm công nghiệp lớn ở Đồng bằng sông Hồng.

+ Cụm Tiền Hải : Chủ yếu bố trí dọc trên tuyến đường từ thị trấn Tiền Hải đi Đông Châu, trên cơ sở nguồn khí thiên nhiên được sử dụng làm nhiên liệu để phát triển công nghiệp gốm sứ, thủy tinh, xi măng chất lượng cao (xi măng trắng, chịu axit, chịu nhiệt), gạch men. Nếu có điều kiện sẽ phát triển sứ xây dựng, chế biến thực phẩm, gia công may mặc... Khu vực cảng Trà Lý có thể bố trí một cụm công nghiệp với các hướng phát triển chủ yếu là : cơ khí, xay xát, chế biến thực phẩm.

+ Cụm Diêm Điền : Tại khu vực thị trấn Diêm Điền sẽ hình thành một cụm công nghiệp với các ngành chủ yếu là : chế biến thủy sản, chế biến lương thực, thực phẩm, cơ khí phục vụ ngư nghiệp và vận tải biển, gia công may mặc...

– Ngoài các cụm kể trên, trong điều kiện cho phép, có thể phát triển một số ngành ở các địa điểm sau đây :

+ Thị trấn Đông Hưng sẽ phát triển công nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu, chế biến hoa quả, bánh kẹo đặc sản, thức ăn gia súc, may mặc, cơ khí sửa chữa và lắp ráp.

+ Thị trấn Vũ Thư phát triển công nghiệp dệt, may, thêu, gia công may xuất khẩu, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến thực phẩm...

+ Thị trấn Hưng Hà phát triển công nghiệp dệt, may, sản xuất đồ gỗ dân dụng cao cấp, chế biến lương thực thực phẩm, cơ khí sửa chữa...

+ Thị trấn Quỳnh Côi phát triển công nghiệp dệt may xuất khẩu, chế biến lương thực, thực phẩm, cơ khí sửa chữa...

+ Thị trấn Diêm Điền phát triển công nghiệp chế biến thủy sản, cơ khí phục vụ cảng, vận tải biển và khai thác hải sản, may mặc, chế biến thực phẩm, thức ăn gia súc...

+ Thị trấn Tiên Hải ưu tiên công nghiệp khai thác và sử dụng khí mỏ, dệt, may mặc xuất khẩu, cơ khí sửa chữa, chế biến thực phẩm, dịch vụ du lịch...

+ Thị trấn Kiến Xương phát triển công nghiệp dệt may, chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất đồ mỹ nghệ xuất khẩu, cơ khí sửa chữa và sản xuất đồ gỗ dân dụng.

+ Thị xã Thái Bình : Ngoài cụm tập trung công nghiệp, sẽ phát triển rải rác các xí nghiệp công nghiệp dệt, da, may mặc xuất khẩu, lắp ráp hàng điện tử, sản xuất đồ điện dân dụng và hàng kim khí tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp, chế biến thực phẩm phục vụ đô thị và xuất khẩu.

4. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải và thông tin liên lạc

- Thái Bình có mạng lưới giao thông khá thuận tiện. Về đường thủy, có một hệ thống sông ngòi dày đặc bao quanh (như sông Hồng, sông Luộc, sông Hóa) và sông Trà Lý chảy xuyên qua giữa tỉnh. Về đường bộ, có quốc lộ 10 nối liền Thái Bình với Hải Phòng, Nam Định. Ngoài ra, còn có mạng lưới đường nội tỉnh, nối liền thị xã với các huyện và giữa các huyện với nhau. Đường sá nông thôn cũng được mở mang.

Thái Bình có 3476km đường bộ các loại, trong đó, quốc lộ : 41km, (chiếm 1,8%), tỉnh lộ : 132km (3,8%), đường huyện : 540km (15,54%), đường xã : 2763km (79,51%). Mật độ đường 2,3km/km².

Những năm qua, khối lượng vận chuyển hàng hóa tăng lên và tập trung chủ yếu cho vận tải hàng hóa nông sản, tiếp nhận hàng hóa vận tải cho xuất nhập khẩu. Vận tải hành khách cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại của nhân dân trong và ngoài tỉnh. Khối lượng vận chuyển hành khách cũng không ngừng tăng lên.

Một số chỉ tiêu về vận tải của Thái Bình

	1995	1996	1997	1998
- Khối lượng hàng hóa				
+ Vận chuyển (triệu tấn)	1,598	1,802	1,981	2,118
+ Luân chuyển (triệu tấn.km)	92,0	104,0	111,0	121,0
- Khối lượng hành khách				
+ Vận chuyển (triệu lượt người)	1,8	1,9	2,1	2,2
+ Luân chuyển (triệu lượt người.km)	123,0	138,0	145,0	151,6

Trong tương lai, mạng lưới giao thông của tỉnh sẽ được nâng cấp và hoàn thiện, đặc biệt là các tuyến nối Thái Bình với các tỉnh khác (quốc lộ 10, tỉnh lộ 39A). Đây là các tuyến giao thông quá cảnh quan trọng trong nhiều năm tới nối các tỉnh Nam Định, Ninh Bình và Bắc Trung Bộ với Hải Phòng cũng như với khu vực Quảng Ninh và là các tuyến trục vào ra của Thái Bình với bên ngoài. Các tuyến giao thông nội tỉnh (như đường 39A, 39B và đường 218) sẽ được cải tạo và nâng cấp. Các cầu Trà Lý, cầu Hồng Quỳnh và tuyến đường nối liền hai huyện Tiền Hải – Thái Thụy cũng sẽ được nâng cấp để đẩy nhanh việc khai thác tổng hợp vùng ven biển.

Đối với đường nội thị, tiếp tục nâng cấp hệ thống đường ở thị xã Thái Bình (có cả vỉa hè, thoát nước, chiếu sáng công cộng và cây xanh). Các đường trục cần đạt tiêu chuẩn quốc gia, rộng từ 7 – 8m, lề 2,5 – 4m mỗi bên. Thực hiện cải tạo những tuyến đường còn lại. Chú trọng nâng cấp các tuyến đường thuộc khu vực thị trấn, thị tứ.

Cảng Diêm Điền cùng với các bến xếp dỡ hàng hóa ở thị xã Thái Bình, trên sông Trà Lý, bến Hiệp... sẽ được tiếp tục đầu tư xây dựng và nâng cấp.

- Thông tin liên lạc ở Thái Bình còn ở trình độ thấp so với một số tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng. Số máy điện thoại tăng khá nhanh nhằm phục vụ cho kinh tế và đời sống, từ 7 nghìn chiếc - năm 1995 lên 15.572 chiếc - năm 1998.

b) Thương mại, đầu tư và du lịch

- Về nội thương, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ có tăng lên, nhưng không đều và đạt 1200,3 tỉ đồng năm 1998.

Về ngoại thương, kim ngạch xuất khẩu còn hạn chế, tuy có tăng trong những năm gần đây. Năm 1995 đạt hơn 15 triệu USD và năm 1998 là trên 22,7 triệu USD.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh năm 1998 gồm có gạo tẻ (14 nghìn tấn), tôm đông lạnh (25 tấn), thảm len (7,8 nghìn m²), hàng may tre đan (32,4 nghìn USD), đệm ghế cũi (280 nghìn chiếc).

Các mặt hàng nhập khẩu chính vào Thái Bình năm 1998 là thép (hơn 20,1 nghìn tấn), vải tổng hợp (hơn 1,5 triệu m), thuốc tân dược (428 nghìn USD), xe máy (3772 chiếc).

- Thái Bình ít thu hút được đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Trong thời kì 1988 - 1999 cả tỉnh mới chỉ có 5 dự án với tổng số vốn đăng kí là 4,9 triệu USD (trong đó vốn pháp định là 3,0 triệu USD). Đây là mức thấp nhất so với các tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng.

- Thái Bình có một số tiềm năng về du lịch, đặc biệt là tài nguyên nhân văn. Tính đến hết năm 1998, cả tỉnh có 84 di tích đã được Bộ Văn hóa xếp hạng.

Đáng chú ý là chùa Keo (Vũ Thư) được xây dựng trên khu đất rộng 20 mẫu, gồm 128 gian, hòa nhập với cảnh quan thiên nhiên. Đây là công trình kiến trúc của thế kỉ XVII với quả chuông đúc thời Lê và khánh đá quý. Gác chuông là một kì công về nghệ thuật kiến trúc, gồm 3 tầng, cao 11,5m, đã được lấy làm biểu tượng cho Thái Bình. Lễ hội trong năm được tổ chức 2 lần : hội Xuân (4 Tết âm lịch) và hội Thu (từ 13 đến 15-9 âm lịch).

Đền Đồng Bằng (Quỳnh Phụ) hay còn gọi là đền Đức Vua cha Bát Hải với kiến trúc đẹp, còn lưu giữ được nhiều đồ vật quý, chủ yếu vào đời Lý, lễ hội (từ 20 đến 26-8 âm lịch) lớn có khả năng thu hút du khách.

Đền Đồng Xâm (Kiến Xương), thờ Nguyễn Kim Lâu - ông tổ nghề chạm bạc, còn lưu giữ được sắc phong của vua Khải Định...

Thái Bình có đường bờ biển dài, nhưng do có nhiều sông lớn đổ ra nên bãi tắm ít giá trị. Đáng quan tâm là bãi biển Đồng Châu (Tiền Hải). Bãi dài khoảng 5km. Du khách có thể ra thăm Côn Vành, Côn Thủ, cách đất liền 7km.

Từ nguồn tài nguyên sẵn có, có thể hình thành 3 cụm du lịch. Đó là cụm Đồng Châu (gồm bãi biển cùng tên, Đền Bà, chùa Minh Châu, chùa Đồng Châu, khu lưu niệm Bác Hồ, khu di tích Nguyễn Công Trứ, Côn Vành, Côn Thủ, nhà máy nước khoáng Vital...); cụm thị xã Thái Bình (với các điểm du lịch thuộc các huyện Vũ Thư, Kiến Xương, Đông Hưng còn đang ở dạng tiềm năng) và cụm Diêm Điền (với 29 km đường bờ biển, 1 cồn đảo và nhiều điểm tham quan, phần lớn gắn với những chiến công đánh giặc, giữ nước thời Đinh và thời Trần).

Để phục vụ cho khách du lịch, năm 1999 cả tỉnh có 27 cơ sở lưu trú (gồm khách sạn, nhà nghỉ của Nhà nước và tư nhân) với 560 phòng (trong đó có 82 phòng tiêu chuẩn quốc tế). Bước đầu Thái Bình đã thu hút được một lượng khách nhất định, tuy chưa nhiều. Năm 1999 đã đón được 63.871 lượt khách (trong đó mới có 682 khách quốc tế) với doanh thu gần 11,9 tỉ đồng và thu hút 435 lao động...

5. Phương hướng phát triển kinh tế theo lãnh thổ

- Thị xã Thái Bình ở vào vị trí trung tâm, có cơ sở vật chất kĩ thuật tương đối khá so với các nơi khác và luôn luôn đi đầu trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các ngành kinh tế chủ yếu của thị xã đã và sẽ được tiếp tục phát triển, bao gồm :

+ Các ngành công nghiệp tạo ra sản phẩm có hàm lượng chất xám và công nghệ cao.

+ Các cụm, điểm công nghiệp với các ngành cơ khí, chế biến lương thực thực phẩm, hàng may mặc, đồ uống...

+ Các cơ sở thương mại, ngân hàng tín dụng, dịch vụ thông tin, tư vấn kỹ thuật, dịch vụ khách sạn... mang ý nghĩa toàn tỉnh.

+ Phát triển các trung tâm về đào tạo, nghiên cứu khoa học và y tế của tỉnh.

Ngoài thị xã, các thị trấn được phát triển thành các trung tâm kinh tế của huyện, đồng thời tiếp tục hình thành các trung tâm liên xã.

– Phát triển một số tuyến trục kinh tế :

+ Tuyến đường 10 từ thị xã đi Hải Phòng sẽ phát triển công nghiệp cơ kim khí, gia công may mặc, chế biến thực phẩm.

+ Tuyến thị xã – Đông Châu và vùng phụ cận sẽ phát triển mạnh công nghiệp sử dụng khí với các hướng sản xuất đồ sứ, kính, vật liệu xây dựng, chế biến nông sản.

– Vùng nông thôn và duyên hải có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với hệ sinh thái, đặc biệt là vùng ven biển. Đẩy mạnh kinh tế nông thôn theo hướng thị trường, phát triển công nghiệp nông thôn.

Đối với vùng ven biển, bố trí cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển kinh tế tổng hợp. Triển khai nhanh chóng các dịch vụ giống và phòng trừ dịch bệnh, nhằm phát triển nhanh diện tích nuôi trồng thủy hải sản. Tập trung xây dựng cơ sở hậu cần nghề cá và phát triển các phương tiện đánh bắt, chế biến. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở vùng ven biển, gắn với việc sớm hình thành cảng thương mại ở Diêm Điền và gắn với dịch vụ nghề cá ở cửa Trà, cửa Ba Lạt. Phát triển dịch vụ du lịch ở Đông Châu, Tiền Hải, Diêm Điền.

ĐỊA LÍ VINH PHÚC

I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

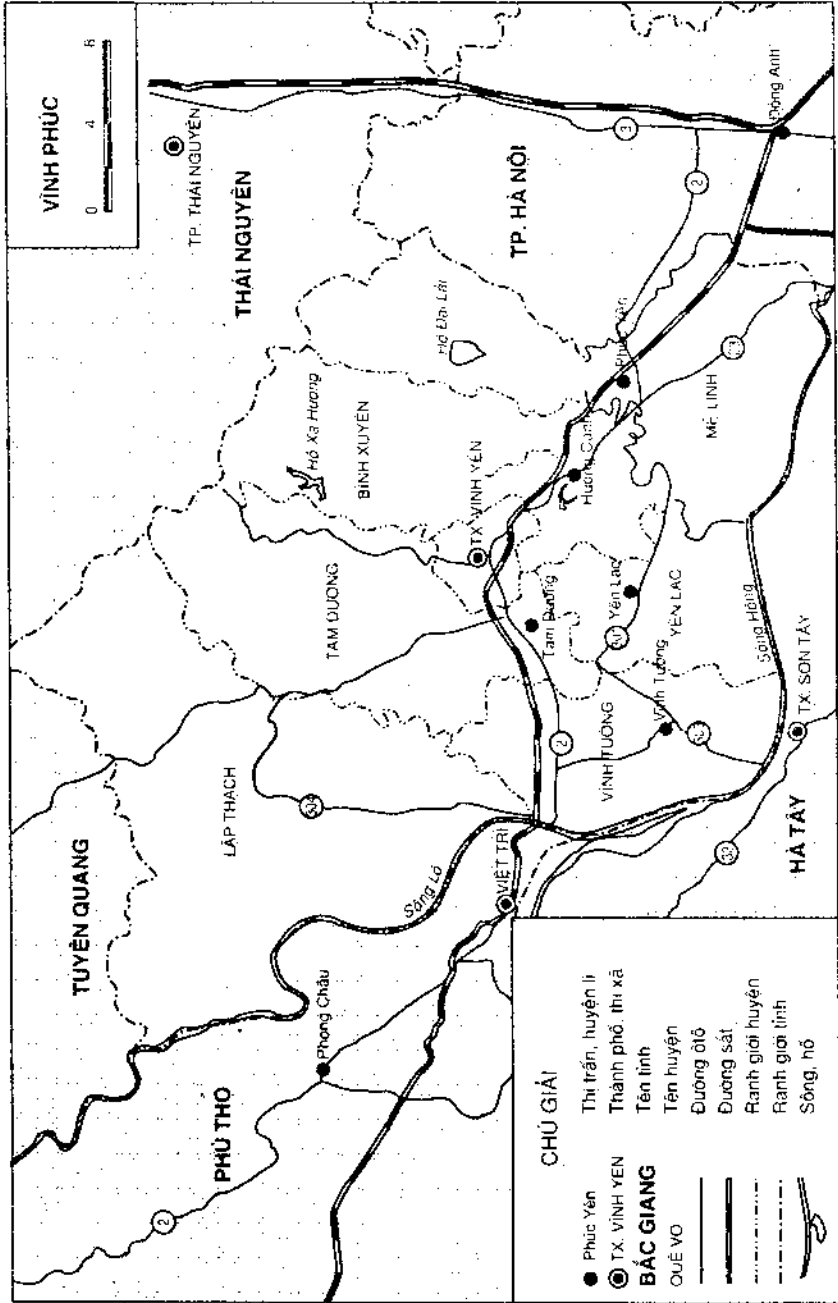
Vinh Phúc là tỉnh có đồng bằng và đồi núi, thuộc vùng Đông bằng sông Hồng, nơi tiếp giáp giữa trung du - miền núi Đông Bắc và châu thổ sông Hồng.

Vinh Phúc nằm ở khu vực chuyển tiếp giữa vùng Đông bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ với các tỉnh trung du miền núi phía Bắc và xa hơn là với Trung Quốc, tạo ra một thị trường rộng lớn cho việc giao lưu hàng hóa và phát triển các loại hình dịch vụ.

Vinh Phúc nằm trên vành đai phát triển công nghiệp quanh thủ đô Hà Nội, trên trục quốc lộ 2 và đường sắt Hà Nội - Lào Cai, liền kề với cảng hàng không quốc tế Nội Bài đang được nâng cấp và mở rộng. Ở vị trí này, Vinh Phúc rất tiện lợi về giao thông với thủ đô Hà Nội và từ đó có nhiều tuyến giao thông tỏa đi khắp mọi miền của đất nước.

Gần thủ đô Hà Nội - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả nước, Vinh Phúc dễ tiếp nhận thông tin, tiếp cận nhanh với khoa học công nghệ mới phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh.

Vinh Phúc nằm trên trục giao thông Đông - Tây, có đường sắt vận chuyển hàng qua cảng nước sâu Cái Lân đến các tỉnh miền Bắc và các khu công nghiệp. Sự phát triển của trục giao thông này tạo điều kiện cho sản phẩm hàng hóa của các khu công nghiệp ở Vinh Phúc có lối ra biển để tới các nước trên thế giới.



901.505

Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 1370,52km², xếp thứ 56 trong 61 tỉnh, thành phố của cả nước (chỉ đứng trên 5 tỉnh, thành phố là Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hà Nội, Đà Nẵng). Dân số (năm 1999) là 1097,9 nghìn người, đứng thứ 27 trong 61 tỉnh, thành phố của cả nước. Vĩnh Phúc giáp các tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên về phía bắc, giáp tỉnh Hà Tây về phía nam, giáp thành phố Hà Nội về phía đông và giáp tỉnh Phú Thọ về phía tây.

2. Sự phân chia hành chính

Vĩnh Phúc là tỉnh được hợp nhất từ hai tỉnh Vĩnh Yên (được lập từ năm 1890) và Phúc Yên (được lập từ năm 1905) vào tháng 2 năm 1950. Từ tháng 1 năm 1968 đến trước tháng 11-1996, Vĩnh Phúc là một bộ phận lãnh thổ của tỉnh Vĩnh Phú. Từ tháng 11-1996, tỉnh Vĩnh Phú lại được tách ra thành Phú Thọ và Vĩnh Phúc.

Tỉnh Vĩnh Phúc hiện nay có 1 thị xã (Vĩnh Yên) ; 6 huyện (Lập Thạch, Tam Dương, Bình Xuyên, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Mê Linh) ; 7 thị trấn (Lập Thạch, Tam Dương, Tam Đảo, Hương Canh, Vĩnh Tường, Phúc Yên, Xuân Hòa), 137 xã và 6 phường.

Tỉnh lỵ là thị xã Vĩnh Yên, với số dân 65,7 nghìn người (năm 1999)

Diện tích dân số đơn vị hành chính của Vĩnh Phúc, năm 1999

Huyện, thị xã	Diện tích km ²	Dân số nghìn người	Đơn vị hành chính		
			Phường	Xã	Thị trấn
Toàn tỉnh	1370,5	1097,9	6	137	7
1. Thị xã Vĩnh Yên	50,8	65,7	6	3	1
2. Huyện Tam Dương	199,6	121,3	-	16	1
3. Huyện Bình Xuyên	206,3	112	-	13	1
4. Huyện Lập Thạch	413,5	241,5	-	38	1
5. Huyện Vĩnh Tường	141,5	182,3	-	28	1
6. Huyện Mê Linh	255,8	242,0	-	23	1
7. Huyện Yên Lạc	105,9	138,4	-	16	2

II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Dựa vào dãy núi Tam Đảo ở phía bắc với đỉnh cao nhất là 1591m, còn phía tây và nam được bao bọc bởi sông Lô và sông Hồng, Vĩnh Phúc có địa hình đa dạng, thấp dần từ đông bắc xuống tây nam. Có ba vùng sinh thái đặc trưng rõ rệt : đồng bằng, trung du, miền núi.

Vùng đồng bằng gồm lãnh thổ của các huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Lạc, Mê Linh, thị xã Vĩnh Yên và một số xã của huyện Tam Đảo. Đất đai bằng phẳng, chủ yếu là phù sa mới và hằng năm vẫn được bồi đắp. Đây là vùng còn nhiều tiềm năng để phát triển nông nghiệp thâm canh cao. Vùng này có hệ thống đê dài 164km, đê bố trí chưa được nâng cấp đúng tiêu chuẩn nên gần 3000 ha canh tác đất bãi luôn bị đe dọa hàng năm.

Vùng núi có dãy Tam Đảo dài khoảng 60km với khu nghỉ mát cùng tên nổi tiếng nằm ở độ cao 879m. Đây là một vùng tiểu khí hậu đặc biệt, thuận tiện cho khai thác các loại hình du lịch, nghỉ dưỡng. Ở một số xã vùng cao có địa hình phức tạp.

Vùng trung du chiếm phần lớn diện tích của các huyện Tam Dương, Lập Thạch, Mê Linh. Đây là vùng còn quý đất tương đối khá, đặc biệt là đất đồi để phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả và trồng mẫu kết hợp với chăn nuôi đại gia súc, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi cơ cấu trồng trọt và chăn nuôi theo hướng tăng sản xuất hàng hóa thực phẩm.

2. Khoáng sản

Nói chung, Vĩnh Phúc là tỉnh nghèo về các loại khoáng sản. Tuy có một số loại khoáng sản quý hiếm như thiếc, vàng nhưng trữ lượng quá nhỏ, phân tán, không thuận lợi cho việc đầu tư khai thác. Một số loại khoáng sản, đang và có khả năng khai thác là : vật liệu xây dựng như đá xây dựng, đá granít (khoảng 50 triệu m³) phân bố ở

Lập Thạch, Tam Đảo, Mê Linh, nước khoáng ở Mê Linh, mi ca ở Lập Thạch. Khoáng sản có khả năng khai thác lâu dài là cao lanh giàu nhôm, cát sỏi và đất sét làm gạch ngói với trữ lượng tương đối lớn, phân bố ở Vĩnh Yên, ven dải sông Lô, sông Hồng.

3. Khí hậu

Cũng như các tỉnh khác thuộc Bắc Bộ, Vĩnh Phúc nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm. Mùa nóng, mưa nhiều từ tháng V đến tháng X; mùa lạnh, mưa ít từ tháng XI đến tháng IV. Lượng mưa ở Vĩnh Phúc vào loại trung bình (1500 - 2000 mm), tập trung vào các tháng VI, VII, VIII. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 23 - 24°C, riêng vùng núi cao Tam Đảo nhiệt độ thấp hơn (khoảng 18°C). Độ ẩm trung bình 84 - 89%. Số giờ nắng 1340 - 1800 giờ/năm, riêng vùng Tam Đảo 1000 - 1400 giờ/năm. Chế độ gió mùa và sự thay đổi khí hậu trong năm tạo điều kiện cho việc thâm canh trong nông nghiệp, gieo cấy nhiều vụ trong năm, đa dạng hóa nông nghiệp, và tăng hệ số sử dụng đất. Bên cạnh đó, khí hậu cũng gây khó khăn không ít do úng lụt và khô hạn, sương muối, lốc xoáy ảnh hưởng không tốt đến sản xuất và đời sống.

Vĩnh Phúc có tiểu vùng khí hậu Tam Đảo là nơi mát mẻ, còn giữ được nhiều vẻ hoang sơ. Tiểu vùng này đã được khai thác từ lâu, còn nhiều tiềm năng để phát triển du lịch.

4. Thủy văn

Tỉnh Vĩnh Phúc có hai sông lớn chảy qua và là ranh giới phía tây với các tỉnh Phú Thọ và Hà Tây. Đó là sông Hồng và sông Lô. Ngoài ra còn có những sông nhỏ như sông Phó Đáy, sông Cà Lô và các chi lưu tạo ra nguồn nước dồi dào, bảo đảm nước tưới cho nông nghiệp và phục vụ cho công nghiệp.

Nguồn nước ngầm có tiềm năng lớn, trữ lượng khai thác hàng triệu mét khối.

Trong tỉnh có nhiều hồ, đập dự trữ nước như Đại Lải (Mê Linh) với diện tích 525 ha, Xạ Hương, Vân Trục và các đập Liên Sơn (Lập Thạch), Đầm Dung (Vĩnh Lạc), Đầm Vạc (Vĩnh Yên). Những hồ, đập này là nơi nuôi cá nước ngọt, phục vụ cho việc tưới tiêu, đặc biệt là nơi có điều kiện để xây dựng các khu du lịch, nghỉ dưỡng.

Nguồn nước phân bố tương đối đồng đều, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, đủ nước (nếu tính bình quân cả năm) cho phát triển công nghiệp và phục vụ đời sống dân cư trong năm. Tuy nhiên, vào mùa khô hạn vẫn thiếu nước. Vì vậy phải xây dựng thêm các công trình điều tiết nước mặt và khai thác nước ngầm bổ sung cho nguồn nước mặt.

Sông Lô và sông Hồng có giá trị lớn đối với nông nghiệp nhưng cũng thường bị đe dọa ngập lụt về mùa. Ngược lại vùng núi Tam Đảo, Lập Thạch thường bị khô hạn do thiếu nước nghiêm trọng về mùa đông.

5. Đất đai

Đất đai ở Vĩnh Phúc chủ yếu là đất phù sa (chiếm 62,2% tổng diện tích), phân bố tập trung ở vùng đồng bằng, các loại đất khác là đất bạc màu (24,7%) phân bố chủ yếu ở vùng trung du và đất đồi núi (13,1%). Theo đặc điểm hóa tính, có 57% diện tích đất chua cần bón bổ sung vôi lân, phân bố ở Lập Thạch, Tam Dương, Mê Linh ; 25,6% đất nghèo mùn ở Lập Thạch, Bình Xuyên, Vĩnh Tường, Yên Lạc cần bón bổ sung các loại phân hữu cơ ; 60% đất nghèo lân dễ tiêu. Tổng diện tích đất đai là 137 nghìn ha, đã sử dụng 110,3 nghìn ha (80,4% diện tích toàn tỉnh), trong đó sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 64,4 nghìn ha (47%), lâm nghiệp là 27,3 nghìn ha (19,9%), xây dựng giao thông, thủy lợi và đất chuyên dùng khác là 14 nghìn ha (10,3%), đất ở đô thị và nông thôn là 4,55 nghìn ha. Đất chưa sử dụng là 26,7 nghìn ha (19,6%) phân bố chủ yếu ở Lập Thạch, Mê Linh, Vĩnh Tường, Yên Lạc... Trong số này, có thể sử dụng 17 nghìn

ha đất trống, đồi núi trọc vào việc trồng cây lấy gỗ và cây ăn quả như vải thiều, nhãn. Khoảng 3000 ha ao hồ, sông cụt có khả năng nuôi trồng thủy sản.

Hiện trạng sử dụng đất của Vĩnh Phúc

Các loại đất	Diện tích (nghìn ha)	Tỉ lệ (%)
Tổng số	137,058	100
1. Đất nông nghiệp	64,4	47,0
2. Đất có khả năng lâm nghiệp	27,3	19,9
Trong đó : Đất có rừng	23,0	-
3. Đất thổ cư nông thôn	4,43	3,1
4. Đất thổ cư đô thị	0,2	0,2
5. Đất chuyên dùng	14,0	10,3
6. Đất chưa sử dụng	26,7	19,5

6. Sinh vật

Tài nguyên rừng của Vĩnh Phúc không nhiều, độ che phủ thấp (khoảng 25 - 30%). Diện tích rừng tự nhiên không lớn (khoảng 13.000 ha), chủ yếu ở Tam Dương (9400 ha), Lập Thạch (2930 ha) và Mê Linh (520,5 ha). Diện tích rừng trồng đến năm 1996 là 14276,6 ha. Nơi có nhiều diện tích rừng trồng là Lập Thạch, Tam Đảo và Mê Linh. Đặc biệt ở Vĩnh Phúc có Vườn Quốc gia Tam Đảo, với trên 620 loại cây thân gỗ và thân thảo, có cả gỗ quý như pomu, nhiều cây thuốc và một số loại rau có giá trị. Động vật hoang dã trên núi Tam Đảo có rất nhiều loại : chim có tới 120 loài (như vàng anh, sơn tiêu trắng, sơn tiêu đỏ, gà tiền, gà lôi, họa mi, khướu, bách thanh, đa đa, phượng hoàng đất), thú rừng có khoảng 45 loài (trong đó có nhiều loài quý hiếm như báo, gấu, vượn, nai, hoẵng, sơn dương, voọc...). Đáng chú ý có một số loài thuộc diện quý hiếm trên thế giới như cây mực (*Artictas breaboiron*), sóc bay (*Petranrists petanrist*), vượn (*Hylobates cow color Harlaw*).

7. Tài nguyên du lịch

Vĩnh Phúc có rất nhiều tiềm năng để phát triển du lịch. Tài nguyên du lịch đa dạng, phong phú là thế mạnh đối với việc phát triển ngành "công nghiệp không khói" này.

a) Tài nguyên du lịch tự nhiên

– Liên quan đến địa hình Vĩnh Phúc có Tam Đảo, nơi quy tụ của các dãy núi hình cánh cung, một điểm nghỉ ngơi lí tưởng gần Hà Nội.

Tam Đảo là một điểm du lịch núi nằm ở phía tây bắc Hà Nội, cách thủ đô 75 km, cách thị xã Vĩnh Yên 24 km. Từ Hà Nội có thể đi bằng đường sắt, hoặc đường bộ tới Vĩnh Yên, rồi đi ô tô tới Tam Đảo.

Thiên nhiên Tam Đảo rất thơ mộng và có sức lôi cuốn khách du lịch. Những đỉnh cao nhất của Tam Đảo ở về phía tây bắc. Đoạn giữa của khối núi nhô lên 3 đỉnh nhọn, cao xấp xỉ nhau. Từ nam lên bắc, ba đỉnh núi đứng liền nhau là Thiên Thị, Thạch Bàn và Phù Nghĩa.

Đỉnh Thiên Thị ở phía đông nam, cao 1375 m, với những tảng đá lộ nhô như những người Trời đang xuống họp chợ ("chợ Trời"). Đỉnh cao thứ hai là Thạch Bàn ("Bàn Đá") cao 1388 m. Đỉnh cao nhất tới 1400 m có tên là Phù Nghĩa ("giúp việc nghĩa") gắn liền với việc Quân Héo chống vua Lê, chúa Trịnh giữa thế kỷ XVIII (hoặc với tướng Phù Nghĩa đời Trần).

Tam Đảo có khí hậu đặc biệt : mùa hạ ngày ngắn, mùa đông ngày dài, mùa hạ mát, mùa đông ấm, là nơi nghỉ ngơi rất tốt.

Tam Đảo còn có nhiều suối, tiêu biểu nhất là dòng suối Bạc...

– Vĩnh Phúc còn có nhiều hồ nước với nguồn gốc hình thành khác nhau, có khả năng thu hút du khách.

Hồ Đại Lải thuộc huyện Mê Linh, chỉ cách Hà Nội trên dưới 50km, giao thông thuận tiện, là điểm du lịch hồ cuối tuần, thu hút đông đảo du khách.

Hồ Đại Lải hình thành trên cơ sở một hồ chứa nước nhân tạo, để bảo đảm nước tưới cho gần 3000 ha đất canh tác xung quanh sườn phía nam của chân núi Tam Đảo. Hồ rộng 525 ha, mặt hồ có độ cao trung bình là 21,5 m, chứa được 30,4 triệu m³ nước. Giữa hồ có đảo chìm rộng 3 ha, chỗ cao nhất trên 23 m. Khi mực nước hạ thấp, trong lòng hồ xuất hiện một số đảo nhỏ.

Vùng đất phía bắc và đông bắc là nguồn tập trung nước cho hồ với tổng diện tích trên 6000 ha, phần lớn là các đồi và thung lũng có độ dốc trung bình 12 - 20°. Phía tây và tây nam là núi Thần Lầu. Gần sát hồ có địa thế đẹp, nhiều bãi bằng phẳng, nước nông và sạch sẽ, có thể sử dụng làm bãi tắm.

Hồ Đại Lải đã được khai thác từ nhiều năm nay, là một trong những điểm du lịch cuối tuần của Thủ đô.

- Gần với các khu du lịch Đại Lải, Tam Đảo, Vĩnh Phúc còn có nhiều loại rừng rất hấp dẫn đối với du khách. Đặc biệt là có rừng nguyên sinh với nhiều loài động, thực vật được bảo toàn tương đối nguyên vẹn. Tiêu biểu là Vườn Quốc gia Tam Đảo và phụ cận với diện tích khoảng 19.000 ha (trong đó 6000 ha trên đất Vĩnh Phúc).

b) Tài nguyên du lịch nhân văn

- Vĩnh Phúc có 162 di tích, trong đó có 64 di tích được Bộ Văn hóa xếp hạng. Theo loại hình có 75 đình, 29 chùa, 45 đền, 2 miếu, 1 tháp... công trình văn hóa này phân bố chủ yếu ở Tam Đảo (39), Mê Linh (34), Yên Lạc (33), Vĩnh Tường (28), Lập Thạch (25), Vĩnh Yên (3). Trong đó, đáng lưu ý nhất là : thắng cảnh Tây Thiên, khu nghỉ mát Tam Đảo, chùa Tích Sơn ở Vĩnh Yên, đền thờ Hai Bà Trưng, cơ sở cách mạng của Trung ương thời kì 1944 - 1945 ở Mê Linh...

- Vĩnh Phúc còn là nơi có nhiều lễ hội.

Hội đình Tích Sơn diễn ra hàng năm vào ngày 3 tháng 1 âm lịch tại đình Tích Sơn thuộc xã Tích Sơn, thị xã Vĩnh Yên. Trong lễ hội có trò thi nấu cơm, thi kéo co nam nữ.

Hội Sơn Đồng diễn ra hằng năm tại xã Sơn Đồng, huyện Lập Thạch từ ngày 4 đến ngày 6 tháng I âm lịch, có trò trình diễn nghề nông.

Hội Hạ Lôi diễn ra tại đền Hạ Lôi thuộc huyện Mê Linh vào ngày 6 tháng I âm lịch hằng năm, thờ Hai Bà Trưng và ông Thi Sách. Hội có tục rước kiệu, sau lễ rước kiệu là các trò vui dân gian.

Hội Rừng được mở từ ngày 6 tháng I đến ngày 10 tháng II âm lịch hằng năm tại Văn Trường, huyện Vĩnh Tường. Hội có nhiều cuộc vui như đua thuyền, đốt pháo, đấu gậy, thổi cơm. Ngoài ra còn có trò vui như "bắt chạch trong chum"...

Hội xuân làng Thổ Tang bắt đầu từ ngày 14 tháng I âm lịch và kéo dài trong 10 ngày tại đình Thổ Tang huyện Vĩnh Tường. Đình Thổ Tang thờ Tản Viên và 3 vị thần đất. Theo truyền thuyết, Lâu Hồ Hầu tức Phùng Lộc Hộ là người có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông rồi hóa ở Thổ Tang. Dân làng đã lập đình thờ và hằng năm tổ chức lễ hội để kỷ niệm chiến công của ông. Trong hội có lễ rước từ miếu Trúc về đình làng và nhiều trò vui.

Các lễ hội thường gắn với các di tích. Vĩnh Phúc có một số di tích văn hóa - lịch sử sau :

Tháp Bình Sơn nằm gần kề với chùa Vĩnh Khánh (Chùa Then) thuộc địa phận thôn Bình Sơn, xã Tam Sơn, huyện Lập Thạch, tháp được xây dựng vào đời Lý - Trần. Tháp Bình Sơn là một di sản của nghệ thuật kiến trúc độc đáo đời Lý - Trần còn được bảo tồn nguyên vẹn cho tới ngày nay.

Chùa Tây Thiên ở trên núi Tam Đảo, trong chùa có điện thờ mẹ của thần núi Tam Đảo (Tam Đảo Sơn Thần Quốc Mẫu).

Đình làng Phú Mỹ thuộc làng Phú Mỹ, huyện Mê Linh, thờ vợ chồng Hùng Thiên Bảo - Trần Hàng là hai tướng của Hai Bà Trưng. Đình Phú Mỹ là một công trình kiến trúc mang đậm phong cách thế kỷ XVIII.

Đình Hương Canh thuộc huyện Tam Dương được xây dựng vào đời Vĩnh Thịnh, kiến trúc theo kiểu chữ công gồm phương đình,

thượng diện và hậu cung : Đình thờ các vị thần : Thiên đế Hoàng Đế, Đông Ngạc Đại vương, Linh Quang Thái hậu.

Đình Thổ Tang thuộc xã Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, được xây dựng vào khoảng cuối thế kỉ XVII, là một ngôi đình cổ.

Ngoài ra, Vĩnh Phúc còn có nhiều làng nghề (tiêu biểu là Hương Canh) và các phiên chợ đậm đà bản sắc dân tộc (chợ Tam Lộng của đồng bào Mông...).

Các tiềm năng nói trên, là điều kiện để Vĩnh Phúc phát triển nhiều loại hình du lịch (tham quan, nghỉ mát, nghiên cứu lịch sử, hội thảo, nghỉ cuối tuần...).

III - DÂN CƯ

1. Động lực dân số

- Dân số của Vĩnh Phúc năm 1990 có 962 nghìn người, năm 1995 là 1056,9 nghìn người và năm 1999 tăng lên 1097,9 nghìn người. Như vậy, sau 9 năm dân số của Vĩnh Phúc đã tăng thêm 135,9 nghìn người.

Sự tăng dân số ở Vĩnh Phúc chủ yếu là do gia tăng tự nhiên. Năm 1990, tỉ suất gia tăng tự nhiên là 2,14% (thành thị : 1,38%, nông thôn : 2,19%). Đến năm 1996, tỉ suất gia tăng tự nhiên ở mức 1,86% (thành thị : 1,41%, nông thôn : 1,91%). Trong thời kì giữa 2 cuộc tổng điều tra dân số gần đây nhất (1989 - 1999), tốc độ gia tăng dân số của Vĩnh Phúc là 1,43%.

- Dân số Vĩnh Phúc trẻ, nguồn lao động khá dồi dào. Đây là vốn quý để phát triển sản xuất, mở mang các ngành nghề. Năm 1998, Vĩnh Phúc có 532,4 nghìn người trong độ tuổi lao động, trong đó 513 nghìn người đang làm việc trong các ngành kinh tế (nông, lâm, thủy sản : 446,1 nghìn người ; công nghiệp và xây dựng : 27,6 nghìn người, các ngành dịch vụ : 39,3 nghìn người). Lao động trong khu vực Nhà nước có 26,27 nghìn người (khối doanh nghiệp : 9,37 nghìn

10.00
10N.98N.

người ; khối hành chính sự nghiệp : 16,9 nghìn người), lao động ngoài khu vực Nhà nước có 486,6 nghìn người, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có 0,2 nghìn người.

Cơ cấu dân số của Vĩnh Phúc phân theo giới và theo thành thị - nông thôn năm 1999

Huyện, thị xã	Theo giới tính (%)			Theo thành thị nông thôn (%)		
	Nam	Nữ	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số
Toàn tỉnh	52,0	48,0	100,0	8,6	91,4	100,0
Thị xã Vĩnh Yên	52,5	47,5	100,0	70,3	29,7	100,0
Huyện Lập Thạch	52,1	47,9	100,0	2,9	87,1	100,0
Huyện Tam Dương và Bình Xuyên	52,3	47,7	100,0	11,0	89,0	100,0
Huyện Vĩnh Tường	52,0	48,0	100,0	2,0	98,0	100,0
Huyện Vĩnh Lạc	51,9	48,1	100,0	-	100	100,0
Huyện Mê Linh	51,9	48,1	100,0	13,1	86,9	100,0

- Vĩnh Phúc là tỉnh thuộc vùng đất cổ, nơi có nền văn hóa lâu đời, đậm đà bản sắc dân tộc. Đây cũng là địa bàn cư trú của một số dân tộc ít người.

Người Mường rất hay hát, thậm chí cả lúc thờ cúng, ma chay. Hát "xéc bùa" là điệu hát rất được ưa chuộng, cứ xong một bài hát lại có một đoạn nhạc công chiêng đánh theo một giai điệu nhất định. Ngoài ra dân tộc Mường còn có hát ví...

Người Việt (Kinh) có hát chèo, hát xoan, nhiều điệu múa dân gian của vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ.

Người Dao có vốn văn nghệ dân gian phong phú, nhiều truyện cổ, bài hát, thơ ca. Phụ nữ Dao có y phục rất sắc sỡ. Các loại hoa văn của người Dao độc đáo. Họ in hoa văn trên vải bằng sáp ong. Phong tục cưới xin, ma chay mang đậm màu sắc tôn giáo.

- Về trình độ học vấn, theo kết quả điều tra lao động việc làm của Việt Nam năm 1998 thì trong 532,4 nghìn người ở Vĩnh Phúc

từ 15 tuổi trở lên (49,2% dân số toàn tỉnh) có 98,5% số người biết chữ, trong đó 49,9% số người đã tốt nghiệp trung học cơ sở, 18,2% đã tốt nghiệp trung học phổ thông.

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật, Vĩnh Phúc có 10,3% số người từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ công nhân kỹ thuật trở lên (cả nước là 12,3%), trong đó 1,3% số người có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học.

2. Phân bố dân cư

– Mật độ dân số trung bình toàn tỉnh năm 1990 là 702,1 người/km², năm 1996 tăng lên 792,6 người/km² đến năm 1999 đạt 800 người/km², xấp xỉ mật độ dân số trung bình của vùng Đồng bằng sông Hồng).

Dân cư phân bố chủ yếu ở vùng nông thôn (89,2% dân số) và không đều theo các huyện, thị. Mật độ dân số cao ở các huyện thuộc vùng đồng bằng như Yên Lạc (1307 người/km²), Vĩnh Tường (1288 người/km²), và thị xã Vĩnh Yên (1293 người/km²). Các huyện trung du (Lập Thạch, Tam Dương, Bình Xuyên) có mật độ dân số chỉ bằng 1/2 các huyện, thị trên.

Các huyện, thị có mật độ dân số cao hơn mức trung bình toàn tỉnh là thị xã Vĩnh Yên, các huyện Vĩnh Tường, Yên Lạc, Mê Linh.

Mật độ dân số theo các huyện thị xã - năm 1999

Huyện, thị xã	Mật độ dân số người/km ²	So với mức trung bình của toàn tỉnh
Toàn tỉnh	800	1,0
1. Thị xã Vĩnh Yên	1293	1,6
2. Huyện Tam Dương	608	0,8
3. Huyện Bình Xuyên	543	0,7
4. Huyện Lập Thạch	584	0,7
5. Huyện Vĩnh Tường	1288	1,6
6. Huyện Mê Linh	946	1,2
7. Huyện Yên Lạc	1307	1,6

– Mức đô thị hóa của Vĩnh Phúc thuộc loại trung bình ở Đồng bằng sông Hồng. Tỷ lệ dân thành thị đạt 10,17% (1999). Dân cư thành thị tập trung ở thị xã Vĩnh Yên và các thị trấn.

Thị xã Vĩnh Yên là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học, kỹ thuật của tỉnh, với diện tích 50,8 km² và dân số (năm 1999) là 65,7 nghìn người.

Thị trấn Phúc Yên vốn là tỉnh lỵ của tỉnh Phúc Yên trước đây.

Phúc Yên và Vĩnh Yên sẽ là những đô thị được phát triển mạnh, nơi phân bố nhiều cơ sở công nghiệp, dịch vụ của tỉnh. Thị trấn Xuân Hòa là nơi tập trung một số trường đại học, trường dạy nghề. Thị trấn Hương Canh có truyền thống làm đồ gốm. Các thị trấn Lập Thạch, Tam Đảo, Tam Dương sẽ được đầu tư xây dựng để trở thành những trung tâm của các huyện trong tỉnh.

3. Y tế, giáo dục

Đến năm 1999, Vĩnh Phúc có 2 bệnh viện tuyến tỉnh, 6 bệnh viện huyện. 137 xã phường (100% số xã, phường) có trạm y tế. Số y bác sĩ trên 1 vạn dân là 9,5 người (trong đó bác sĩ là 1,8 người trên 1 vạn dân).

Mạng lưới các trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông được phân bố rộng khắp. Vĩnh Phúc đã thực hiện phổ cập cấp tiểu học toàn tỉnh ; 20% số xã, phường phổ cập trung học cơ sở.

Đến 30-9-1999, cả tỉnh có 352 trường phổ thông (trong đó có 25 trường trung học phổ thông) với 9049 giáo viên (974 giáo viên trung học phổ thông) và 274.859 học sinh (37.899 học sinh trung học phổ thông).

Trên địa bàn Vĩnh Phúc còn có trường đại học sư phạm ở Xuân Hòa và các trường cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường công nhân kỹ thuật ở Vĩnh Yên, Phúc Yên, Tam Đảo và Vĩnh Tường.

IV - KINH TẾ

1. Nhận định chung

a) Tốc độ phát triển kinh tế

Nền kinh tế Vĩnh Phúc trong mấy năm gần đây có sự tăng trưởng, năm sau cao hơn năm trước, đáp ứng nhu cầu cơ bản trước mắt và tạo đà phát triển cho những năm tiếp theo.

Trong giai đoạn 1991 – 1995, tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm của tỉnh Vĩnh Phúc là 7,35% (của toàn quốc là 8,2%), trong đó công nghiệp và xây dựng tăng 17,3%, nông nghiệp tăng 4,2%, dịch vụ tăng 9,6%. Như vậy trong 5 năm (1991 – 1995), kinh tế Vĩnh Phúc có sự tăng trưởng đều ở cả 3 khu vực, nhưng còn thấp so với tốc độ tăng chung của cả nước, chưa có ngành và lĩnh vực đột phát.

GDP phân theo các khu vực kinh tế của Vĩnh Phúc
(theo giá so sánh năm 1994)

(Đơn vị : Tỷ đồng)

Khu vực	1995	1996	1997	1998	1999
GDP	1399,0	1552,9	1836,7	2183,9	2282,2
Nông, lâm, ngư nghiệp	519,4	577,4	603,6	616,4	638,6
Công nghiệp và xây dựng	197,9	226,7	387,5	707,8	771,5
Dịch vụ	681,6	748,9	845,6	859,7	872,1

– Trong giai đoạn 1996 – 2000, tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, ở mức 13,5%/năm ; tính trong 3 năm (1997 – 1999) tăng bình quân 16,5%.

Tổng sản phẩm (GDP) bình quân theo đầu người của tỉnh năm 1995 (theo giá 1994) đạt 1232,3 nghìn đồng, bằng 40,9% mức bình quân của cả nước và nếu tính theo giá thực tế là 1443 nghìn đồng, bằng 47,9% bình quân của cả nước. Đến năm 1999, tính theo giá thực tế, GDP/người của Vĩnh Phúc là 3021 nghìn đồng, bằng 63% so với bình quân của cả nước.

– Nền kinh tế của tỉnh đang có nhiều biến chuyển theo hướng tích cực. Từ năm 1997 đến nay, nhiều cơ sở công nghiệp mới được hình thành như : nhà máy giấy thể thao xuất khẩu (công suất 1,5 triệu đôi/năm) ; nhà máy may xuất khẩu Hương Canh (công suất trên 1 triệu sản phẩm/năm), nhà máy khai thác và chế biến đá (công suất 60.000m³/năm). Đã mở rộng và hiện đại dây chuyền sản xuất gạch công suất từ 7 triệu viên/năm lên 25 triệu viên/năm của nhà máy gạch Quất Lưu, Đoàn Kết ; từ 7 triệu viên/năm lên 15 triệu viên/năm của xí nghiệp gạch Bồ Sao. Thu hút thêm 10 dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong 3 năm, đưa tổng số dự án hiện có lên 19 với tổng số vốn đầu tư là 307,13 triệu USD.

Trong số 61 tỉnh thành phố của cả nước, Vĩnh Phúc đứng thứ 36 về GDP, đứng thứ 33 về thu ngân sách (với 446 tỉ đồng - năm 1998).

b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cùng với việc tăng trưởng GDP, cơ cấu kinh tế Vĩnh Phúc cũng có sự chuyển dịch. Trong GDP của tỉnh, ngành nông, lâm, ngư nghiệp có chiều hướng giảm từ 63,3% - năm 1990 xuống còn 42,1% - năm 1995 và 30,2% - năm 1999. Ngành công nghiệp và xây dựng có tỉ trọng tăng từ 10,29% - năm 1990 lên 12,2% - năm 1995 và 34,6% - năm 1999. Tỉ trọng của ngành dịch vụ cũng tăng từ 26,48% - năm 1990 lên 45,7% - năm 1995 và 35,2% - năm 1999.

Cơ cấu kinh tế của Vĩnh Phúc

Các ngành	Đơn vị	1995	1996	1997	1998	1999
Tổng số	Tỉ đồng %	1741,0 100	2012,0 100	2482,7 100	3268,8 100	3610,7 100
Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỉ đồng %	733,4 42,1	870,3 43,8	898,6 36,2	1014,9 31,0	1091,3 30,2
Công nghiệp và xây dựng	Tỉ đồng %	212,5 12,2	262,7 13,4	510,2 20,5	1053,2 32,2	1250,5 34,6
Dịch vụ	Tỉ đồng %	795,0 45,7	879,0 43,7	1073,8 43,2	1200,8 36,8	1268,9 35,2

2. Công nghiệp

Với lợi thế gần thủ đô Hà Nội, có các tuyến giao thông chính chạy qua, lại có thế mạnh về tài nguyên nông - lâm nghiệp, công nghiệp của Vĩnh Phúc có nhiều thuận lợi trong sự liên kết với Thủ đô.

Đến năm 1998, ngành công nghiệp đã có giá trị sản lượng là 892,4 tỉ đồng, năng suất lao động bình quân đạt gần 20 triệu đồng/người/năm, giá trị gia tăng của ngành đóng góp 36,6% tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (năm 1999). Tốc độ tăng trưởng trong thời kì 1991 - 1999 đạt bình quân 15,2%/năm, cao hơn nhiều so với các ngành khác (nông nghiệp : 4,2%, dịch vụ : 9,6%).

Trong những năm gần đây, công nghiệp quốc doanh có sự đổi mới về công nghệ. Ngành vật liệu xây dựng đã trang bị nhiều dây chuyền mới, tạo đà phát triển nhanh trong vài ba năm tới. Các làng nghề truyền thống đang được phục hồi và phát triển theo quy mô gia đình. Sự phát triển nhanh của ngành công nghiệp từ năm 1996 một phần là do có sự đóng góp của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Các ngành có giá trị sản xuất cao trong công nghiệp địa phương là sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất thực phẩm và đồ uống, chế biến gỗ và đồ mộc, có giá trị nhỏ hơn là các ngành cơ khí, dệt, hóa chất, khai thác đá.

Đến năm 1999, khu vực công nghiệp trong nước với 8 doanh nghiệp quốc doanh của Trung ương, 2 doanh nghiệp quốc doanh của địa phương, 3 doanh nghiệp tập thể, 14 doanh nghiệp tư nhân và 9103 cơ sở kinh tế cá thể, đóng góp 15,4% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Khu vực công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với 3 doanh nghiệp (sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất mút xốp, lắp ráp xe HONDA), chiếm 84,6% giá trị sản xuất công nghiệp.

Trong 3 nhóm ngành công nghiệp ở Vĩnh Phúc thì công nghiệp chế biến chiếm 99,8%, sản xuất phân phối điện nước đóng góp 0,15% khai thác mỏ (chủ yếu là khai thác cát sỏi xây dựng ở các lưu vực sông Hồng, sông Lô, sông Cà Lồ, sông Phó Đáy, khai thác

100
0,5% XN
100% XN

đá xây dựng ở Mê Linh) đóng góp 0,5% vào giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Một vài chỉ số tổng hợp về phát triển công nghiệp của Vĩnh Phúc

Chỉ tiêu	Đơn vị	1990	1995	1999
I. Tổng giá trị sản xuất (giá cố định 1994)	Tỉ đồng	184,55	351,1	3109,83
A. Theo khu vực				
1. Công nghiệp trong nước	Tỉ đồng	184,55	340,86	467,2
- % so với giá trị sản xuất công nghiệp	%	100,0	97,1	15,4
a) Công nghiệp quốc doanh	Tỉ đồng	84,66	169,82	303,47
- % so với công nghiệp trong nước	%	45,9	49,8	65,0
b) Công nghiệp ngoài quốc doanh	Tỉ đồng	99,89	171,04	163,73
- % so với công nghiệp trong nước	%	54,1	50,2	35,0
2. Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tỉ đồng		10,28	2630,8
- % so với giá trị sản xuất công nghiệp	%		2,9	84,6
B. Theo ngành				
- Công nghiệp khai thác mỏ	Tỉ đồng	0,73	20,1	3,5
% so tổng số	%	0,4	5,7	0,1
- Công nghiệp chế biến	Tỉ đồng	177,08	321,2	31,3
% so tổng số	%	95,9	91,4	99,8
- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước	Tỉ đồng	6,74	9,82	3,5
% so tổng số	%	3,7	2,8	0,1
II. Lao động công nghiệp	người	19406	25659	32200
A. Theo khu vực				
1. Công nghiệp trong nước	người	19406	25643	30500
- % so tổng số	%	100,0	99,9	94,7
a) Công nghiệp quốc doanh	người	6495	4663	6900
- % so tổng số	%	33,5	18,2	22,6
b) Công nghiệp ngoài quốc doanh	người	14711	20980	23600
- % so tổng số	%	76,8	81,8	73,3
2. Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	người		16	1700
- % so tổng số	%		0,1	5,3
B. Theo ngành				
- Công nghiệp khai thác mỏ	người		505	550
- Công nghiệp chế biến	người		25117	31540
- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước	người		37	120

Trong công nghiệp chế biến, các ngành được phát triển là cơ khí lắp ráp ô tô xe máy, chế biến nông sản thực phẩm (rau quả...), sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp giày da, hóa chất...

a) Các ngành công nghiệp

Ngành cơ khí chế tạo là ngành công nghiệp quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Ngành này có khả năng thu hút nhiều lao động, nhưng cũng cần nhiều vốn đầu tư và đòi hỏi lao động kĩ thuật có tay nghề cao. Trong thời gian qua, ngành này được phát triển mạnh, nổi bật nhất là công nghiệp lắp ráp, sản xuất xe đạp, xe máy và ô tô. Xí nghiệp xe đạp Xuân Hòa, cơ sở Hon đa-Việt Nam và công ty TOYOTA - Việt Nam là 3 công ti có giá trị sản xuất lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp của Vĩnh Phúc hiện nay. Năm 1999, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 84,6% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn của tỉnh. Công nghiệp lắp ráp ô tô, xe máy đã và đang tạo cơ hội để ngành cơ khí phát triển. Một số xí nghiệp vệ tinh đã ra đời như : cao su INOUE, công ti phanh NISSAN, cao su Xuân Hòa...

Ngành cơ khí nhỏ, cơ khí sửa chữa máy móc, phụ tùng phục vụ sản xuất nông nghiệp do trình độ công nghệ lạc hậu, thiếu vốn để phát triển sản xuất nên sản phẩm làm ra không đủ sức cạnh tranh với hàng nhập của Trung Quốc.

Để phát triển nông nghiệp, cần phải phát triển công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, nhằm tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho nông dân. Trên địa bàn Vĩnh Phúc đã có nhà máy đồ hộp xuất khẩu của Trung ương, nhưng do không có thị trường tiêu thụ nên hiện nay chỉ sản xuất cầm chừng. Các cơ sở chế biến tinh bột chuối, sắn, khoai có quy mô nhỏ. Trong tương lai, sẽ có một nhà máy chế biến nước dừa cô đặc với vùng nguyên liệu 2000 ha.

Trên cơ sở nguồn nguyên liệu sẵn có, Vĩnh Phúc có nhiều lợi thế về sản xuất vật liệu xây dựng như gạch, ngói, cát... Hiện nay đã có cơ sở khai thác và chế biến đá (công suất 60.000m³/năm), 3 cơ sở

sản xuất gạch tuynen (công suất 65 triệu viên/năm), công ti gốm xây dựng Hợp Thịnh, công ti gạch Xuân Hòa và các lò gạch ngói thủ công. Mỏ cao lanh đang được đầu tư mở rộng. Năm 1999 khai thác được 1000 tấn. Những sản phẩm vật liệu cao cấp như gạch không nung, tấm lợp, gạch ốp lát... trong tương lai sẽ được phát triển nhằm đáp ứng thị hiếu tiêu dùng và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

Vĩnh Phúc có vùng nông thôn rộng lớn, lại có nhiều làng nghề truyền thống (gốm, mộc, rèn, đá mài nghề), đang cần được khôi phục. Do vậy, phát triển công nghiệp nông thôn có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh.

Phát triển công nghiệp nông thôn bao hàm việc phát triển những doanh nghiệp quy mô nhỏ, cá nhân, hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình. Những ngành thuộc về công nghiệp nông thôn được phát triển là :

- Các cơ sở vệ tinh cho công nghiệp chế biến tập trung (sản xuất phân, sơ chế trái cây, rau quả, thịt cá, xay xát...).
- Sản xuất công nghiệp cơ khí đơn giản (công cụ, gò hàn, sửa chữa máy móc nông nghiệp đơn giản).
- Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp :
 - + Mộc gia dụng
 - + May, thêu, đan gia công
 - + Đan lát, chế biến các sản phẩm từ mây, tre
 - + Chế biến thức ăn, đậu phụ, bánh kẹo, sơ chế nguyên liệu thực phẩm
 - + Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vôi, đá cát sỏi...)
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa :
 - + Rèn, gò, hàn, tiện...
 - + Sản xuất công cụ cầm tay
 - + Trung, tiểu tu máy móc
 - + Sửa chữa đồ điện, điện tử gia dụng.

b) Các khu công nghiệp tập trung

Các ngành công nghiệp chủ yếu của Vĩnh Phúc phân bố tập trung ở thị xã Vĩnh Yên, Phúc Yên, Xuân Hòa (Mê Linh). Ở các nơi này đã hình thành các khu công nghiệp sau :

Khu công nghiệp Khai Quang ở phía đông thị xã Vĩnh Yên, nằm trên vùng đồi, cạnh đường sắt và quốc lộ 2, với diện tích 252 ha. Các ngành công nghiệp sẽ được thu hút vào đây là các ngành kĩ thuật cao, các ngành ít gây ô nhiễm môi trường (sản xuất phụ tùng để lắp ráp ô tô và xe máy, sản xuất kết cấu kim loại, điện, điện tử, đồ chơi trẻ em, dệt, dụng cụ thể thao).

Khu công nghiệp Kim Hoa thuộc huyện Mê Linh, ở phía đông thị xã Phúc Yên, cạnh đường sắt và quốc lộ 2, với diện tích 308 ha. Các ngành công nghiệp chủ yếu là : sản xuất phụ tùng kim khí và phi kim khí, lắp ráp ô tô, xe máy, dệt, da, may mặc, dụng cụ thể thao.

Hai khu công nghiệp trên cùng cụm công nghiệp Xuân Hòa sẽ tạo thành một dải công nghiệp dọc quốc lộ 2, từ đường Bắc Thăng Long - Nội Bài đến Vĩnh Yên.

3. Nông nghiệp

Nông nghiệp vẫn là ngành chiếm tỉ trọng cao trong nền kinh tế của Vĩnh Phúc. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân hàng năm (1991 - 2000) khoảng 5,4%. Cơ cấu cây trồng đang từng bước được chuyển dịch. Trong nông nghiệp, trồng trọt chiếm khoảng 3/4 giá trị sản xuất, phần còn lại là của chăn nuôi.

a) Trồng trọt

Ở Vĩnh Phúc, đất canh tác chiếm 37,8% diện tích tự nhiên. Diện tích gieo trồng hàng năm ở mức 117 nghìn ha. Năng suất cây trồng không ngừng tăng do áp dụng những tiến bộ về khoa học kĩ thuật nông nghiệp như giống, phân bón, bảo vệ thực vật, tưới tiêu và kĩ thuật thâm canh.

Một số chỉ tiêu về phát triển nông nghiệp của Vĩnh Phúc

Chỉ tiêu	Đơn vị	1990	1995	1999
1. Giá trị sản xuất nông nghiệp (giá hiện hành)	tỉ đồng	378,5	1207,2	1493,0
- Trồng trọt	%	75,0	75,7	72,0
- Chăn nuôi	%	25,0	24,3	28,0
2. Diện tích đất nông nghiệp	ha	62.482	64.387	64.383
3. Diện tích đất canh tác	ha	50.298	51.851	51.843
4. Một số sản phẩm chủ yếu				
- Lương thực quy thóc	1000 tấn	236,9	329,7	355
+ Thóc	1000 tấn	188,7	255,2	274,2
- Rau đậu thực phẩm	tấn	76895	79161	93945
- Mía	1000 tấn	33,4	26,04	
- Lạc	1000 tấn	1,936	3,8	3,8
5. Giá trị nông sản xuất khẩu	tỉ đồng	26,95	34,65	26,41
6. Một số chỉ tiêu bình quân				
- GDP nông nghiệp/dân số nông nghiệp	nghìn đồng	598,8	838,3	829,4
- Lương thực/người	kg	283,2	346,4	361,1
- Đất nông nghiệp/người	m ²	746,7	676,3	654,9
- Đất canh tác/người	m ²	601,1	544,6	527,3
- Giá trị xuất khẩu/1 ha đất nông nghiệp	USD	39,2	48,92	29,51

- Cây lương thực :

Diện tích gieo trồng cây lương thực của tỉnh là 100,9 nghìn ha, trong đó lúa : 70,6 nghìn ha, hoa màu : 30,3 nghìn ha. Năng suất cây lương thực tăng khá, nhất là lúa.

Năng suất lúa bình quân trong 5 năm (1991 - 1995) tăng 1,79 tạ/ha. Năm 1999 đạt 38,2 tạ/ha. Năng suất ngô bình quân trong 5 năm (1991 - 1995) tăng 1,86 tạ/ha. Năm 1999 đạt 28,7 tạ/ha... Sản lượng lương thực quy thóc không ngừng tăng, năm 1997 tăng 5,1%, năm 1998 tăng 2,6%. Năm 1999 đạt 351,8 nghìn tấn lương thực quy thóc, trong đó có 277,2 nghìn tấn lúa. Bình quân lương thực đạt 324 kg/người.

Cây lương thực, đặc biệt là cây lúa, phân bố tập trung ở các huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Lạc, Mê Linh.

ngày phát triển chủ yếu ở các huyện Lập Thạch, Tam Đảo, Mê Linh. Cây cà phê, cây quế đang trong quá trình trồng thử nghiệm và có thể sẽ được đưa vào sản xuất.

Diện tích, sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm

Loại cây	Đơn vị tính	1990	1995	1997	1999
1. Mía					
- Diện tích	ha	790	500	900	300
- Sản lượng	tấn	33.408	29.700	29.000	14.000
2. Đậu tương					
- Diện tích	ha	3050	3300	2800	6000
- Sản lượng	tấn	2401	2800	3000	6800
3. Lạc					
- Diện tích	ha	2551	3900	3900	4500
- Sản lượng	tấn	1963	4000	3700	3800

b) Chăn nuôi

- Bên cạnh ngành trồng trọt, chăn nuôi cũng được phát triển. Nhờ phát triển hoa màu và rau làm cơ sở thức ăn cho chăn nuôi nên đàn gia súc, gia cầm đều tăng. Năm 1999 đàn trâu có 37,1 nghìn con, đàn bò có 95,4 nghìn con, đàn lợn có gần 400 nghìn con, đàn gia cầm có 4 triệu con. Về cơ cấu theo giá trị sản xuất nông nghiệp, năm 1990 chăn nuôi mới chiếm 19,5% thì đến năm 1996 tăng lên 24%. Chương trình Sin hóa đàn bò và nạc hóa đàn lợn đã đạt được những kết quả nhất định, nhất là mở ra hướng phát triển chăn nuôi hàng hóa có giá trị và hiệu quả kinh tế cao.

- Ngành thủy sản có sản lượng cá thịt các loại từ 1990 - 1995 thay đổi không nhiều, khoảng trên 2000 tấn. Bình quân từ 1991 - 1995, sản lượng cá thịt tăng 3,15%/năm. Năm 1999, sản lượng cá đạt gần 3,2 nghìn tấn. Các hồ như Đại Lải, Xạ Hương, Đầm Vạc và 6000 ha vùng trũng huyện Vĩnh Tường, Lập Thạch còn có nhiều tiềm năng cho ngành thủy sản phát triển.

Tình hình của ngành chăn nuôi từ 1990 – 1999

Hạng mục	Đơn vị tính	1991	1995	1996	1999
1. Đàn trâu	con	36.188	35.819	36.062	37.100
2. Đàn bò	con	75.373	92.199	94.536	95.400
3. Đàn lợn	con	223.689	340.570	345.324	399.900
4. Gia cầm	1000 con	-	-	4430	-
5. Thịt trâu	tấn	434	721	769	-
6. Thịt bò	tấn	1206	1321	1317	-
7. Thịt lợn	tấn	10.222	16.175	17.180	-
8. Thịt gia cầm	tấn	1314	3406	5012	-
9. Trứng các loại	1000 quả	-	-	7974	-

c) Lâm nghiệp

Vĩnh Phúc có diện tích rừng tự nhiên không lớn. Đến cuối năm 1996 có 13 nghìn ha. Không kể rừng Tam Đảo, phần lớn là rừng tái sinh. Diện tích rừng trồng là 14,3 nghìn ha. Năm 1996 sản phẩm khai thác từ rừng gồm : 36 nghìn m³ gỗ các loại, 154 nghìn ste củi, 2 triệu cây tre luồng... Điều có ý nghĩa hơn cả là rừng Vĩnh Phúc tuy không lớn nhưng đóng vai trò quan trọng trong việc giữ gìn môi trường sinh thái để có thể phát triển mạnh "ngành công nghiệp không khói". Phương hướng sản xuất lâm nghiệp của tỉnh hiện nay và sau này chủ yếu vẫn là : bảo tồn Vườn Quốc gia Tam Đảo, giữ vững rừng phòng hộ, trồng rừng theo dạng hỗn giao và trồng cây phân tán để nâng cao độ che phủ rừng, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp giấy và làm hàng thủ công mỹ nghệ, mở rộng các mô hình nông - lâm kết hợp, phát triển kinh tế vườn - rừng theo hộ gia đình.

4. Dịch vụ

Khu vực dịch vụ của Vĩnh Phúc gần đây được phát triển với mức tăng trưởng thời kì 1991 – 1995 là 9,6%. Tỷ trọng của nó trong GDP của tỉnh tăng từ 26,5% năm 1990 lên 37% năm 1996.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
ĐÔNG DƯƠNG

a) Thương mại

Đến 31-12-1996, ở Vĩnh Phúc có 34 doanh nghiệp kinh doanh thương mại gồm : 4 doanh nghiệp Nhà nước. 23 doanh nghiệp tư nhân, 7 công ti trách nhiệm hữu hạn. Ngoài ra còn có gần 7500 hộ tư thương và dịch vụ tư nhân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội năm 1996 ước đạt 1224,7 tỉ đồng, trong đó kinh tế Nhà nước chiếm 32,1% và kinh tế ngoài Nhà nước chiếm 67,9%.

Mạng lưới chợ phân bố rộng khắp trên các huyện, thị xã của tỉnh. Đến năm 1999, Vĩnh Phúc có 139 chợ, bình quân mỗi xã, phường có 1 chợ, trên 1 vạn dân có 1,3 chợ, bình quân trên 10km² có 0,3 chợ.

Hoạt động xuất nhập khẩu chủ yếu là xuất nhập khẩu ủy thác và xuất khẩu tiểu ngạch. Năm 1997, trị giá xuất khẩu của địa phương đạt 3612 nghìn USD, trị giá nhập khẩu của địa phương quản lí là 5801 nghìn USD. Giá trị xuất khẩu bình quân đầu người đạt 2,9 USD. Đến năm 1999, xuất khẩu đạt 6549 nghìn USD, và nhập khẩu đạt 5726 nghìn USD. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là lạc nhân, chè, chuối tiêu.

Một vài chỉ số về xuất nhập khẩu

	Đơn vị	1995	1996	1997	1998	1999
1. Trị giá xuất khẩu trực tiếp	nghìn USD	-	2172	3642	15521	6949
2. Trị giá nhập khẩu trực tiếp	nghìn USD	-	-	5801	10483	5726
3. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu						
Chè khô	tấn	572,0	400,0	750,0	2037,0	1190
Lạc nhân	tấn	2145,0	1500	2725,0	956,0	373,0
Chuối tiêu	tấn	8600,0	8200	11000	-	1005

b) Tài chính ngân hàng, tín dụng bảo hiểm và hoạt động đầu tư nước ngoài

- Hoạt động tài chính ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm :

Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc có các cơ sở ngân hàng, công ti bảo hiểm và mạng lưới tín dụng nhân dân, gồm :

+ Ngân hàng nông nghiệp tỉnh có trụ sở tại phường Ngô Quyền - thị xã Vĩnh Yên và các chi nhánh, phòng giao dịch tại các huyện trong tỉnh.

+ Ngân hàng công thương tỉnh có trụ sở tại phường Ngô Quyền - thị xã Vĩnh Yên và chi nhánh tại huyện Mê Linh.

+ Ngân hàng đầu tư và phát triển có trụ sở chính tại phường Ngô Quyền - thị xã Vĩnh Yên và chi nhánh tại huyện Mê Linh.

+ Công ti bảo hiểm được thành lập từ ngày 28-1-1997 với các dịch vụ bảo hiểm : bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm con người, bảo hiểm tài sản và bảo hiểm nhân thọ.

Ngoài ra còn có mạng lưới tín dụng nhân dân gồm 35 quy, góp phần lành mạnh hóa thị trường tiền tệ và phục vụ tốt các nhu cầu về vốn ở khu vực nông thôn và các thị trấn, thị tứ.

- Hoạt động đầu tư nước ngoài :

Đến ngày 20-3-1997, trên địa bàn tỉnh có 18 dự án được cấp giấy phép, với số vốn đăng kí đầu tư là 304,5 triệu USD. Trong số này, 3 dự án đang sản xuất, 8 dự án đang trong quá trình đầu tư xây dựng, 7 dự án đang xúc tiến triển khai. Theo ngành kinh tế thì có 1 dự án về nông, lâm, thủy sản với vốn đầu tư 11.000 nghìn USD, 10 dự án về ngành công nghiệp chế biến với vốn đầu tư 242.344 nghìn USD, 2 dự án về ngành khách sạn, nhà hàng với vốn đầu tư 3050 nghìn USD, 2 dự án với hoạt động văn hóa, thể thao với vốn đầu tư 45.000 nghìn USD. Theo nước đầu tư thì : Nhật Bản có 7 dự án đầu tư, dẫn đầu với số vốn là 252,83 triệu USD : tiếp đó là Đài Loan, Xingapo, Việt kiều ở Nga, Hồng Công, Bỉ, Úc và Canada. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài tập trung ở Mê Linh, Tam Đảo và thị xã Vĩnh Yên.

c) Du lịch

Với những tiềm năng sẵn có, ngành du lịch đã có bước phát triển nhanh, thu hút đáng kể lượng khách đến Đại Lải, Tam Đảo. Khách du lịch đến Đại Lải chủ yếu là khách nghỉ cuối tuần, với 400 - 500

ngàn lượt khách/năm. Khách du lịch đến Tam Đảo với khoảng 160 – 200 ngàn lượt khách/năm.

Vinh Phúc có hai cụm, khu du lịch tiêu biểu :

– Cụm du lịch Vinh Yên, Tam Đảo :

+ Cụm du lịch này chủ yếu nằm trên lãnh thổ thị xã Vinh Yên và huyện Tam Đảo. Từ đây có thể mở rộng phạm vi ảnh hưởng của nó ra các khu vực lân cận.

+ Đặc trưng cho tài nguyên du lịch là nguồn tài nguyên tự nhiên như cảnh quan núi, khí hậu, rừng, đầm nước.

+ Sản phẩm du lịch tiêu biểu : nghỉ ngơi, giải trí trên núi Tam Đảo hoặc ở Đầm Vạc (Vinh Yên).

+ Hướng khai thác : du lịch núi, nghỉ dưỡng, tham quan, nghiên cứu.

– Cụm du lịch Mê Linh – Đại Lải (chủ yếu nằm trên địa bàn huyện Mê Linh) :

+ Tài nguyên du lịch nổi bật ở đây là hồ nước Đại Lải và các cảnh quan xung quanh hồ. Ngoài ra còn có một số di tích như : đền thờ Hai Bà Trưng (thôn Hạ Lôi), đình Bạch Trữ, đôi 79 mùa xuân.

+ Sản phẩm du lịch tiêu biểu : nghỉ ngơi trên hồ, thể thao nước.

+ Hướng khai thác : du lịch cuối tuần, du lịch nghỉ ngơi, giải trí, du lịch thể thao.

Năm 1999, Vinh Phúc đón 3000 khách quốc tế và hơn 25 vạn khách trong nước, doanh thu đạt 65 tỉ đồng. Cả tỉnh hiện có 38 khách sạn, nhà nghỉ với tổng số 585 phòng.

d) Giao thông vận tải

– Đường bộ :

Tổng chiều dài đường bộ trên lãnh thổ của tỉnh là 1750km. Mật độ đường bộ là $0,367\text{km}/\text{km}^2$, cao hơn mức trung bình cả nước khoảng 15,5% (mật độ trung bình toàn quốc là $0,326\text{km}/\text{km}^2$). Mạng lưới đường bộ của tỉnh được chia làm 5 hệ thống : quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường đô thị và đường nông thôn.

Mạng lưới đường bộ của tỉnh Vĩnh Phúc

(Đơn vị : km)

Loại đường	Tổng số	Nhựa và bê tông	Cấp phối	Đường đất
Tổng độ dài	1750	168		
1. Quốc lộ	11,6	91,6	20,0	
2. Tỉnh lộ	77,5	32,5	45,0	
3. Huyện lộ	314,0	4,0	249,0	61,0
4. Đường đô thị	30,5	20,0	10,5	
5. Đường nông thôn	1216,0	19,0	425,0	772,0

Hệ thống quốc lộ gồm bốn tuyến : quốc lộ 2A, 2B, 2C và 23, tổng chiều dài là 111,6 km.

Hệ thống tỉnh lộ có 5 tuyến với tổng chiều dài là 77,5 km ; trong đó có các tuyến chủ yếu :

+ Tỉnh lộ 303 từ Tam Canh đến Giã Bàng, chiều dài 16km, mặt đường cấp phối.

+ Tỉnh lộ 304 từ Hợp Thịnh đi Vũ Di – Tân Tiến, chiều dài 17km (đã trải nhựa và bê tông nhựa được 9km, đoạn từ Vũ Di đi Tân Tiến dài 8km còn là đường cấp phối).

+ Tỉnh lộ 306 từ Đức Bắc đến Xuân Hòa, dài 10km, toàn bộ là mặt đường cấp phối.

+ Đường 307 Thái Hòa – Then, dài 20km (10km cấp phối, 10km rải nhựa).

+ Tỉnh lộ 317 Phúc Yên – Đại Lải, dài 14,5km (bê tông nhựa 13,5 km).

Hệ thống đường đô thị có 30,5 km, tập trung chủ yếu ở thị xã Vĩnh Yên, thị trấn Tam Đảo (Vĩnh Yên có 22km, Tam Đảo có 8,5km). Phần lớn đường đô thị đã được xây dựng từ lâu. Hiện nay, Vĩnh Phúc đang đầu tư nâng cấp mạng lưới giao thông đô thị, đặc biệt là ở thị xã Vĩnh Yên.

Toàn tỉnh có 40 tuyến đường huyện với tổng độ dài là 314km.

Các tuyến đường huyện được phân bố như sau :

- + Huyện Mê Linh có 6 tuyến với tổng chiều dài 54km.
- + Huyện Yên Lạc có 7 tuyến, tổng chiều dài 36km.
- + Huyện Vĩnh Tường có 8 tuyến với tổng chiều dài 44,6km.
- + Huyện Tam Dương và Bình Xuyên có 12 tuyến với tổng chiều dài là 103km.
- + Huyện Lập Thạch có 7 tuyến với tổng chiều dài 76,6km.

Nhìn chung, chất lượng đường cấp huyện rất xấu, chỉ có 1% mặt đường được trải nhựa, còn lại 79% mặt cấp phối, 20% là đường đất và trải đá.

Toàn tỉnh có 1216km đường giao thông nông thôn, trong đó có 19km đường nhựa, bê tông, lát gạch, chiếm 1,5%, đường cấp phối có 425km - chiếm 35%, còn lại là đường đất có 772km - chiếm 63,5%.

- Đường sắt :

Đoạn đường sắt Hà Nội - Lào Cai chạy qua lãnh thổ của tỉnh dài 41km và có 6 ga thuộc địa bàn Vĩnh Phúc (Thạch Lỗi, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Hương Canh, Hương Lại, Bạch Hạc), trong đó có 2 ga chính là Phúc Yên và Vĩnh Yên.

- Đường sông :

Trên địa bàn của tỉnh có hai tuyến sông chính là sông Hồng và sông Lô, hai sông nhỏ là sông Cà Lồ và sông Phó Đáy. Tổng chiều dài là 120km. Tuy hệ thống đường thủy đã được hình thành, song do việc xây dựng hệ thống bến bãi chưa tốt nên đường sông chưa được khai thác có hiệu quả.

5. Các tiểu vùng kinh tế

Do sự phân hóa rõ rệt về tự nhiên, kinh tế - xã hội nên có thể chia Vĩnh Phúc thành 4 tiểu vùng.

Đặc điểm các tiểu vùng

Chỉ tiêu	Đơn vị	Toàn tỉnh	Tiểu vùng giữa	Tiểu vùng phía đông	Tiểu vùng phía tây - bắc	Tiểu vùng phía nam
- Diện tích	km ²	1370,5	28,91	254,29	838,18	249,40
- Dân số (1996)	1000ng	1086,4	33,63	244,7	475,5	332,7
- Mật độ dân số	ng/km ²	792,6	1163,3	962,4	567,3	1331,1
- Đất nông nghiệp	1000 ha	64,4	1,07	12,8	32,7	17,8
- Sản lượng lương thực	1000 tấn	306,2	4,8	60,9	134,2	106,3
- Các thể mạnh						
+ Chăn nuôi				trâu bò, lợn	trâu, bò, lợn	lợn, gia cầm
+ Cây công nghiệp				+	+	
+ Cây ăn quả				+	+	
+ Phát triển công nghiệp			+	+	+	
+ Đất công nghiệp			+	+	+	
+ Phát triển du lịch			+	+		

a) Tiểu vùng giữa

Trong tiểu vùng còn nhiều quỹ đất để phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ. Tiểu vùng có thị xã Vĩnh Yên là tỉnh lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội, đầu mối giao thông của tỉnh.

Chức năng chính của tiểu vùng là phát triển hạ tầng cơ sở đô thị, phát triển các ngành dịch vụ, trung tâm thương mại, văn hóa, thể thao, đào tạo.

Tiểu vùng có cảnh quan thiên nhiên đẹp, nhiều di tích lịch sử hấp dẫn ; phát triển khu du lịch, nghỉ mát ở Đầm Vạc và Tam Đảo ; xây dựng khu công nghiệp tập trung Khai Quang.

b) Tiểu vùng phía đông

Là vùng lúa màu có truyền thống thâm canh, ở gần thành phố Hà Nội, tiểu vùng này có nền nông nghiệp hàng hóa tương đối phát triển.

Về công nghiệp, có nhiều doanh nghiệp lớn của tỉnh, Trung ương và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Nhiệm vụ của tiểu vùng là tập trung vào công nghiệp, dịch vụ. Ngoài ra, cần đẩy mạnh việc thâm canh nông nghiệp, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa, đặc biệt là rau và các loại thực phẩm cao cấp nhằm tăng giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích.

Phát triển các ngành công nghiệp có công nghệ cao và các ngành thu hút nhiều lao động. Cần ưu tiên khuyến khích thu hút các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hướng trọng tâm vào xây dựng khu công nghiệp tập trung Kim Hòa (300 ha), cụm công nghiệp Xuân Hòa.

Xây dựng khu du lịch theo mô hình hiện đại, có tính hấp dẫn cao quanh hồ Đại Lải, bao gồm sân golf, khu công viên đôi vùng, vườn quả.

c) Tiểu vùng phía nam

Đây là tiểu vùng trọng điểm lúa với diện tích đất nông nghiệp 17,8 nghìn ha, sản lượng lương thực chiếm 34,5% sản lượng lương thực toàn tỉnh.

Tiểu vùng này đã có truyền thống thâm canh lúa cao sản, có các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa như gạo, ngô, rau, đậu, thịt các loại.

Về công nghiệp, đã có nhiều làng nghề truyền thống. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu là vật liệu xây dựng (gạch ngói).

Nhiệm vụ chủ yếu là tiếp tục sản xuất nông nghiệp thâm canh cao theo hướng đa dạng, có nhiều sản phẩm nông nghiệp hàng hóa.

Xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở nông thôn, phát triển nhiều làng nghề và các ngành nghề phi nông nghiệp để sử dụng lao động tại chỗ có hiệu quả hơn.

d) Tiểu vùng phía tây - bắc

Do còn nhiều tiềm năng, tiểu vùng này có thể phát triển nông nghiệp đa dạng. Trọng tâm là phát triển chăn nuôi, trồng cây ăn quả, cây công nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến.

6. Phương hướng phát triển

Vĩnh Phúc sẽ tập trung phát triển các ngành sau :

– Về công nghiệp hình thành và phát triển mạnh các khu công nghiệp tập trung Khai Quang, Kim Hoa. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến, trước hết là công nghiệp cơ khí – lắp ráp, chế biến nông sản thực phẩm, vật liệu xây dựng. Phát triển các làng nghề và công nghiệp hóa nông thôn.

– Về nông nghiệp, phát triển toàn diện nông - lâm - ngư nghiệp, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa (rau quả thực phẩm, cây ăn quả), phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm. Phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, đưa độ che phủ lên 75 – 80%.

– Về dịch vụ, đẩy mạnh phát triển du lịch ở Đại Lải, Tam Đảo. Hình thành các trung tâm thương mại – giao dịch có sức thu hút mạnh ở thị xã Vĩnh Yên, Phúc Yên ; xây dựng thêm các chợ ở các trung tâm huyện, xã...

Tiếp tục nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội (giao thông, điện, nước, cơ sở trường học, bệnh viện...).

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

I – Các tài liệu của Trung ương

1. Các niên giám thống kê từ 1995 đến 1999. Tổng cục Thống kê. NXB Thống kê, Hà Nội 1996-2000.
2. Các đơn vị hành chính, quận, thị xã tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng (đến ngày 11-8-1999) và các đơn vị hành chính cấp huyện trong toàn quốc (đến ngày 25-8-1999). Ban Tổ chức Chính phủ.
3. Tư liệu kinh tế - xã hội 61 tỉnh và thành phố. Tổng cục Thống kê. NXB Thống kê, Hà Nội 10-1999.
4. Tư liệu vùng Đồng bằng sông Hồng 1997-1998. Bộ Khoa học công nghệ và môi trường. NXB Khoa học và kĩ thuật, Hà Nội 1998.

II – Các tài liệu của địa phương

1. Các niên giám thống kê của 11 tỉnh, thành phố cho đến năm 1999.
2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010 và quy hoạch ngành của một số tỉnh.
3. Các tài liệu khác (Địa chí, Địa lí địa phương của một số tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng).

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	3
Địa lí Hà Nội	5
Địa lí Bắc Ninh	29
Địa lí Hà Nam	57
Địa lí Hà Tây	89
Địa lí Hải Dương	111
Địa lí Hải Phòng	137
Địa lí Hưng Yên	167
Địa lí Nam Định	191
Địa lí Ninh Bình	221
Địa lí Thái Bình	245
Địa lí Vĩnh Phúc	273

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bàn thảo và chịu trách nhiệm nội dung :

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc NXBGD tại TP. Hà Nội
NGUYỄN XUÂN HOÀ

Biên tập lần đầu :

PHI CÔNG VIỆT

Biên tập tái bản :

NGUYỄN ĐÌNH TÁM

Biên tập kỹ thuật :

ĐOÀN HỒNG

Trình bày bìa :

TA TRỌNG TRÍ

Sửa bản in :

PHÒNG SỬA BÀI (NXB GIÁO DỤC TẠI HÀ NỘI)

Chế bản :

PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC TẠI HÀ NỘI)

ĐỊA LÍ CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ VIỆT NAM - Tập một
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Mã số : 8H693T6 - CPH

In 3.000 bản, khổ 14,3 x 20,3 cm, tại Trường Công Nhân Kỹ Thuật In Tại TP. Hồ Chí Minh. 35 Trần Quốc Toản, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh. Số in : 27/HĐGC. Số xuất bản : 03-2006/CXB/148/1859/GD. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2006.

Tim đọc

Sách tham khảo môn Địa lí của Nhà xuất bản Giáo dục

- | | |
|---|-----------------------------|
| 1. Hướng dẫn học và ôn tập Địa lí 6 | Nguyễn Đình Tâm |
| 2. Hướng dẫn học và ôn tập Địa lí 8 | Đặng Văn Đức... |
| 3. Hướng dẫn học và ôn tập Địa lí 9 | Phạm Thị Sen... |
| 4. Những mẩu chuyện lí thú về địa lí tự nhiên | Đoàn Mạnh Thế |
| 5. Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam, tập một | Nguyễn Việt Thịnh... |
| 6. Số tay thuật ngữ Địa lí | Nguyễn Dược |
| 7. Rèn luyện kĩ năng Địa lí | Mai Xuân San |
| 8. Thiên nhiên Việt Nam | Lê Bá Thảo |
| 9. Địa lí các tỉnh và thành phố Việt Nam
(sáu tập) | Lê Thông (Chủ biên) |
| 10. Tài nguyên và môi trường du lịch
Việt Nam | Phạm Trung Lương (Chủ biên) |
| 11. Địa lí Đông Nam Á | Phan Huy Xu... |
| 12. Tư liệu dạy - học Địa lí 6 | Phạm Thị Sen... |

Bạn đọc có thể mua sách tại các Công ti Sách - Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các Cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục :

- Tại TP. Hà Nội : 187B Giảng Võ ; 232 Tây Sơn ; 23 Tràng Tiền ; 25 Hàn Thuyên.
- Tại TP. Đà Nẵng : Số 15 Nguyễn Chí Thanh ; số 62 Nguyễn Chí Thanh.
- Tại TP. Hồ Chí Minh : 104 Mai Thị Lưu, Quận 1 ; cửa hàng 451B - 453 Hai Bà Trưng, Quận 3 ; 240 Trần Bình Trọng, Quận 5.
- Tại TP. Cần Thơ : Số 5/5 đường 30/4.



8 934980 681541



Giá : 24.000đ